



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

Khoa: Kinh tế & Quản Lý

Bộ Môn: Kinh tế học

Tập bài giảng:

KINH TẾ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Ngành: Các ngành thuộc khoa Kinh Tế & Quản Lý

Hà Nội, Tháng 6 năm 2020

GIỚI THIỆU

Học phần Kinh tế học đại cương là sự kết hợp một số kiến thức cơ bản của kinh tế học vi mô và vĩ mô để giúp sinh viên - những người mới làm quen với cách thức tư duy như những nhà kinh tế học – có thể hiểu, tự phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế đơn giản. Với lý thuyết về cung, cầu, hệ số co giãn, ảnh hưởng của việc đánh thuế đến thị trường cùng với một số chỉ tiêu cơ bản của kinh tế vĩ mô như GDP, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp và thị trường vốn, sinh viên sẽ có sự hiểu biết đầy đủ hơn về cơ chế vận hành của nền kinh tế và vai trò của chính phủ trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Học phần kinh tế học đại cương được học vào năm thứ 1.

- Học phần kinh tế học đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế học vi mô và vĩ mô làm nền tảng trước khi sinh viên học những học phần chuyên sâu về kinh tế học vi mô và vĩ mô.

1. MỤC TIÊU CỦA HỌC PHẦN

1.1. Mục tiêu chung của học phần:

- Học phần nhằm giúp sinh viên nắm được một cách có hệ thống các nguyên lý vận hành của kinh tế thị trường. Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản của kinh tế học vi mô như lý thuyết cung – cầu, hệ số co giãn cùng một số chỉ tiêu cơ bản của kinh tế vĩ mô như GDP, tăng trưởng kinh tế, lạm phát và thất nghiệp.

- Học phần nhằm giúp sinh viên làm quen với cách thức tư duy như các nhà kinh tế học, từ đó có thể hiểu và phân tích các vấn đề kinh tế đơn giản.

- Học phần nhằm kích thích sự ham thích tìm hiểu các vấn đề kinh tế - xã hội trong đời sống thường nhật của sinh viên. Sẵn sàng trong việc tiếp cận với những vấn đề mới và nâng cao ý thức tự học, tự nghiên cứu của bản thân.

1.2. Mục tiêu cụ thể của học phần:

Sau khi học xong học phần Kinh tế học đại cương, sinh viên có thể:

- Về kiến thức:

- Hiểu được các nguyên lý cơ bản của kinh tế học.

- Trình bày được các khái niệm cơ bản của kinh tế học vi mô như cung – cầu, hệ số co giãn, hiệu quả thị trường cũng như các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản như GDP, tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp.

- Đánh giá được tác động của các chính sách thuế và kiểm soát giá của chính phủ tới kết cục của thị trường.

- Về kỹ năng:

- Sử dụng thành thạo một số công cụ toán học cơ bản như đồ thị, phương trình trong phân tích các vấn đề kinh tế.

- Tìm hiểu và giải đáp được các vấn đề thực tế về kinh tế học.

- Về thái độ:

- Yêu thích tìm hiểu về các kiến thức kinh tế học cũng như các vấn đề kinh tế - xã hội liên quan tới nội dung học.

- Phát triển được khả năng tự học của bản thân.

2. CHUẨN BỊ

- **Trang thiết bị cần thiết cho việc dạy học**

- Bảng, phấn hoặc bút viết; Máy tính + Máy chiếu

- Nếu sử dụng máy chiếu, học viên sẽ được phát trước các bản slide

- **Phương pháp giảng dạy**

- Kết hợp giảng lý thuyết, bài tập và thảo luận

3. TÀI LIỆU HỌC TẬP

Giáo trình:

[1] Vũ Kim Dũng; Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.

Tài liệu tham khảo:

[2] David Begg (2012), *Kinh tế học vi mô*, Nhà xuất bản Thống kê.

[3] David Begg (2012), *Kinh tế học vĩ mô*, Nhà xuất bản Thống kê.

[4] Tập bài giảng *Kinh tế học đại cương*, Tập thể giảng viên Bộ môn Kinh tế học, Khoa Kinh tế-Quản lý biên soạn (lưu hành nội bộ).

MỤC LỤC

Chương I: TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC.....	1
1.1 KINH TẾ HỌC LÀ GÌ	1
1.1.1 Đối tượng nghiên cứu của kinh tế học.....	1
1.1.2 Các nguồn lực khan hiếm	1
1.2 CÁC BỘ PHẬN CỦA KINH TẾ HỌC	3
1.2.1 Kinh tế học vi mô và vĩ mô	3
1.2.2 Kinh tế học thực chứng và chuẩn tắc	4
1.3 CÁC NGUYÊN LÝ CỦA KINH TẾ HỌC	4
1.3.1 Các nguyên lý chi phối quá trình ra quyết định của cá nhân	5
1.3.2 Các nguyên lý liên quan đến cách thức con người tương tác với nhau	8
Chương II: LỢI ÍCH TỪ THƯƠNG MẠI	14
2.1 ĐƯỜNG GIỚI HẠN NĂNG LỰC SẢN XUẤT (PPF).....	14
2.1.1 Khái niệm.....	14
2.1.2 Sự dịch chuyển của đường giới hạn năng lực sản xuất.....	17
2.2 LỢI ÍCH TỪ THƯƠNG MẠI.....	19
2.2.1 Chuyên môn hoá và trao đổi	19
2.2.2 Nguyên tắc lợi thế so sánh và lợi thế tuyệt đối.....	20
Chương III: MÔ HÌNH CUNG CẦU	26
3.1 THỊ TRƯỜNG VÀ CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG.....	26
3.1.1 Khái niệm.....	26
3.1.2 Cách phân chia thị trường theo cấu trúc thị trường.....	26
3.2 CẦU	28
3.2.1 Khái niệm cơ bản	28
3.2.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu	28
3.2.3 Hàm số cầu.....	30
3.2.4 Biểu cầu.....	30
3.2.5 Đường cầu.....	30
3.2.6 Sự di chuyển dọc theo đường cầu và sự dịch chuyển của đường cầu.....	31
3.3 CUNG.....	32
3.3.1 Các khái niệm cơ bản.....	33
3.3.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến cung	33
3.3.3 Hàm số cung	34
3.3.4 Biểu cung.....	34
3.3.5 Đường cung.....	35
3.3.6 Sự vận động dọc theo đường cung và sự dịch chuyển của đường cung	35
3.4 CÁC TRẠNG THÁI CÂN BẰNG CỦA MÔ HÌNH CUNG CẦU.....	36

3.4.1 Trạng thái cân bằng của mô hình cung cầu.....	36
3.4.2 Trạng thái dư thừa và thiếu hụt	37
3.4.3 Sự thay đổi trạng thái cân bằng của mô hình cung-cầu	37
Chương IV: HỆ SỐ CO GIÃN	44
4.1 KHÁI NIỆM HỆ SỐ CO GIÃN.....	44
4.2 HỆ SỐ CO GIÃN CỦA CẦU.....	44
4.2.1 Hệ số co giãn của cầu theo giá (Price Elasticity of Demand – E_{DP}).....	45
4.2.2 Hệ số co giãn của cầu theo thu nhập (E_{DI})	50
4.2.3 Hệ số co giãn chéo của cầu theo giá hàng hóa khác (E_{DC})	51
4.3 HỆ SỐ CO GIÃN CỦA CUNG.....	52
4.3.1 Hệ số co giãn của cung theo giá (E_{SP})	52
4.4 MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA HỆ SỐ CO GIÃN.....	54
Chương V: HIỆU QUẢ THỊ TRƯỜNG	59
5.1 THẶNG DƯ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG	59
5.1.1 Sự sẵn sàng thành toán	59
5.1.2 Tính thặng dư của người tiêu dùng thông qua đường cầu	60
5.1.3 Ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả tới thặng dư của người tiêu dùng.....	63
5.2 THẶNG DƯ CỦA NGƯỜI SẢN XUẤT	64
5.2.1 Chi phí và sự sẵn sàng bán.....	64
5.2.2 Tính thặng dư của người sản xuất thông qua đường cung.....	65
5.2.3 Ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả tới thặng dư của người sản xuất	67
5.3 HIỆU QUẢ THỊ TRƯỜNG	68
Chương VI: CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ	73
6.1 CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT GIÁ CỦA CHÍNH PHỦ	73
6.1.1 Giá trần	73
6.1.2 Giá sàn.....	77
6.2 TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ	80
6.2.1 Thuế đánh vào người bán.....	80
6.2.2 Thuế đánh vào người mua.....	82
6.2.3 Hệ số co giãn và ảnh hưởng của thuế	83
6.3 CHI PHÍ XÃ HỘI CỦA VIỆC ĐÁNH THUẾ.....	85
6.3.1 Chi phí xã hội của việc đánh thuế.....	85
6.3.2 Các yếu tố quyết định đến chi phí xã hội của việc đánh thuế.....	90
6.3.3 Mối quan hệ giữa thuế, chi phí xã hội và nguồn thu từ thuế.....	93
Chương VII: ĐO LƯỜNG THU NHẬP VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.....	100
7.1 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG THU NHẬP.....	100
7.1.1 Khái niệm tổng sản phẩm trong nước (GDP).....	100

7.1.2 Các phương pháp tính GDP	102
7.1.3 Một số chỉ tiêu khác về thu nhập	105
7.1.4 GDP danh nghĩa và GDP thực tế.....	106
7.1.5 GDP và phúc lợi kinh tế.....	108
7.2 TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	108
7.3 TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH CÔNG	109
Chương VIII: LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP.....	117
8.1 LẠM PHÁT	117
8.1.1 Khái niệm lạm phát.....	117
8.1.2 Phân loại lạm phát	117
8.1.3 Chỉ số giá tiêu dùng.....	118
8.1.4 Những vấn đề phát sinh khi tính CPI.....	120
8.1.5 So sánh chỉ số điều chỉnh GDP (D_{GDP}) và chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	121
8.1.6. Nguyên nhân gây ra lạm phát	121
8.1.7 Tác hại của lạm phát.....	122
8.1.8 Điều chỉnh các biến số kinh tế theo lạm phát	124
8.2 THẤT NGHIỆP.....	124
8.2.1 Khái niệm và đo lường thất nghiệp	124
8.2.2 Phân loại thất nghiệp	125
8.2.3 Nguyên nhân gây ra thất nghiệp.....	126
8.2.4 Tác động của thất nghiệp	126
Chương IX: TIẾT KIỆM, ĐẦU TƯ VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH.....	132
9.1 HỆ THỐNG TÀI CHÍNH	132
9.1.1 Khái niệm.....	132
9.1.2 Phân loại hệ thống tài chính	132
9.2 THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH.....	133
9.2.1 Khái niệm, vai trò và phân loại của thị trường tài chính	133
9.2.2 Thị trường trái phiếu	133
9.2.3 Thị trường cổ phiếu	134
9.3 TRUNG GIAN TÀI CHÍNH	135
9.3.1 Khái niệm và vai trò của trung gian tài chính.....	135
9.3.2 Một số trung gian tài chính	135
9.4 MỐI QUAN HỆ GIỮA TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ TRONG HỆ THỐNG KINH TẾ	136
9.4.1 Tiết kiệm của nền kinh tế (Saving)	136
9.4.2 Đầu tư của nền kinh tế (Investment)	137
9.4.3 Đồng nhất thức tiết kiệm, đầu tư của một nền kinh tế đóng.....	138
9.5 THỊ TRƯỜNG VỐN VAY	138

9.5.1 Cung vốn vay	139
9.5.2 Cầu vốn vay	139
9.5.3 Các trạng thái của thị trường vốn vay	140
9.5.4 Chính sách của Chính phủ tác động đến thị trường vốn vay	141

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Các cơ hội sản xuất của người trồng trọt và người chăn nuôi	14
Bảng 2.2 Chuyên môn hoá và trao đổi	19
Bảng 2.3: Chi phí cơ hội khi sản xuất thịt và khoai tây	21
Bảng 3.1. Cấu trúc thị trường.....	27
Bảng 3.2: Biểu cầu	30
Bảng 3.3: Biểu cầu của hàng hóa A với các mức thu nhập khác nhau	32
Bảng 3.4: Biểu cung về hàng hóa, dịch vụ.....	34
Bảng 3.5: Biểu cung về hàng hóa khi có sự cải tiến công nghệ sản xuất.....	35
Bảng 4.1: Mối quan hệ giữa E_{DP} và TR	50
Bảng 5.1: Giá sẵn sàng thanh toán cho tập album	59
Bảng 5.2: Biểu cầu của cuốn album.....	61
Bảng 5.3: Chi phí của 4 người bán khác nhau	64
Bảng 5.4: Biểu cung của thị trường	65
Bảng 6.1: Những thay đổi trong phúc lợi do thuế gây ra.....	88
Bảng 7.1: Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tổng sản phẩm và thu nhập.....	105
Bảng 9.1: Các tổ chức nhận tiền gửi	135
Bảng 9.2 : Các tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng	136
Bảng 9.3: Các trung gian đầu tư.....	136

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1: Đường giới hạn năng lực sản xuất của 2 người nông dân.....	16
Hình 2.2: Đường giới hạn năng lực sản xuất trong trường hợp chi phí cơ hội tăng dần.....	17
Hình 2.3: Sự dịch chuyển của đường giới hạn năng lực sản xuất PPF trong trường hợp nguồn lực sản xuất tăng lên hoặc công nghệ sản xuất của cả hai mặt hàng đều tốt hơn	18
Hình 2.4: Sự dịch chuyển của đường giới hạn năng lực sản xuất PPF trong trường hợp công nghệ sản xuất khoai tốt hơn, thịt không đổi	18
Hình 2.5: Sự dịch chuyển của đường PPF trong trường hợp là đường cong	19
Hình 2.6: Trao đổi làm tăng khả năng tiêu dùng của hai người nông dân	20
Hình 3.1: Đường cầu.....	31

Hình 3.2: Sự di chuyển dọc theo đường cầu	31
Hình 3.3: Sự dịch chuyển của đường cầu	32
Hình 3.4: Đường cung.....	35
Hình 3.5: Sự dịch chuyển của đường cung	36
Hình 3.6: Trạng thái cân bằng của mô hình cung cầu.....	36
Hình 3.7: Trạng thái dư thừa và thiếu hụt của mô hình cung cầu	37
Hình 3.8: Đường cầu dịch chuyển sang phải, còn đường cung không dịch chuyển	38
Hình 3.9: Đường cung dịch chuyển, đường cầu không dịch chuyển	39
Hình 3.10: Cầu tăng nhiều hơn cung.....	39
Hình 3.11: Cung tăng nhiều hơn cầu.....	40
Hình 3.12: cung và cầu đều tăng như nhau	40
Hình 5.1: Đường cầu.....	61
Hình 5.2: Tính thặng dư tiêu dùng dựa vào đường cầu.....	62
Hình 5.3: Giá cả ảnh hưởng tới thặng dư tiêu dùng như thế nào?	63
Hình 5.4: Đường cung.....	66
Hình 5.5: Tính thặng dư sản xuất dựa vào đường cung	67
Hình 5.6: Giá cả ảnh hưởng tới thặng dư sản xuất.....	68
Hình 5.7: thặng dư của người tiêu dùng và thặng dư của người sản xuất ở trạng thái cân bằng của thị trường.....	69
Hình 5.8 Hiệu quả của lượng cân bằng.....	71
Hình 6.1 Thị trường với giá trần	74
Hình 6.2: Ảnh hưởng của việc kiểm soát tiền thuê nhà trong ngắn hạn và dài hạn.....	75
Hình 6.3: Thị trường xăng với giá trần	77
Hình 6.4: Thị trường với giá sàn.....	78
Hình 6.5: Tiền lương tối thiểu ảnh hưởng tới thị trường lao động.....	79
Hình 6.6: Thuế đánh vào người bán.....	81
Hình 6.7: Thuế đánh vào người mua.....	82
Hình 6.8: Gánh nặng thuế được phân chia như thế nào	84
Hình 6.9: Ảnh hưởng của thuế	86
Hình 6.10: Doanh thu thuế của chính phủ.....	87
Hình 6.11: Thuế tác động tới phúc lợi như thế nào.....	87
Hình 6.12: Khoản mất không.....	90
Hình 6.13: Mối quan hệ giữa khoản mất không do thuế và hệ số co giãn	91
Hình 6.14: Thuế đánh vào lao động	92
Hình 6.15: Thuế đánh vào đất đai	92
Hình 6.16: Thuế suất, khoản mất không và doanh thu từ thuế.....	94
Hình 7.1: Biểu đồ vòng chu chuyển trong nền kinh tế.....	102

Hình 9.1: Đường cung vốn vay	139
Hình 9.2: Đường cầu vốn vay	140
Hình 9.3: Cân bằng trên thị trường vốn vay.....	140
Hình 9.5: Trạng thái dư thừa trên thị trường vốn vay	141
Hình 9.4: Trạng thái thiếu hụt trên thị trường vốn vay	141
Hình 9.5: Chính sách khuyến khích tiết kiệm	142
Hình 9.6: Chính sách khuyến khích đầu tư	142
Hình 9.7: Khi ngân sách nhà nước thâm hụt.....	143

Chương I: TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC

(4 giờ lý thuyết, 1 giờ bài tập)

Mục tiêu chương: Để bắt đầu tìm hiểu về môn kinh tế học, nội dung của chương này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về kinh tế học nói chung và hai bộ phận của kinh tế học là kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô. Ngoài ra, chương này còn đề cập đến các nguyên lý cơ bản trong kinh tế học liên quan đến cách thức con người ra quyết định, cách thức con người tương tác với nhau và các nguyên lý của kinh tế học vĩ mô.

1.1 KINH TẾ HỌC LÀ GÌ

1.1.1 Đối tượng nghiên cứu của kinh tế học

Trong suốt quá trình lịch sử hình thành và phát triển của các xã hội loại người, thế giới đã chứng kiến sự phát triển vô cùng mạnh mẽ của nhiều nền kinh tế. Giá trị của cải và sự phong phú của hàng hoá dịch vụ đã tăng lên rất nhiều. Nhiều quốc gia đã trở nên giàu có, trong khi cũng tồn tại các quốc gia và vùng lãnh thổ còn nghèo đói. Tuy nhiên, có một thực tế là trong bất kỳ nền kinh tế nào cũng luôn tồn tại ở mọi lúc và mọi nơi cái gọi là *sự khan hiếm*. Sự khan hiếm có nghĩa là xã hội có các nguồn lực hạn chế và vì thế không thể sản xuất mọi hàng hoá và dịch vụ mà mọi người mong muốn. Giống như một hộ gia đình không thể đáp ứng mọi mong muốn của tất cả các thành viên trong gia đình. Hầu hết các xã hội đều mong muốn chăm sóc sức khoẻ tốt hơn, chất lượng giáo dục cao hơn, giảm tỷ lệ đói nghèo hay có môi trường trong sạch hơn nhưng đáng tiếc là không đủ nguồn lực để đáp ứng các mục tiêu này. Với nhận thức về sự khan hiếm của các nguồn lực thì việc xã hội phải sử dụng một cách tốt nhất các nguồn lực khan hiếm là một vấn đề quan trọng.

Vậy thì, Kinh tế học là môn khoa học giúp chúng ta hiểu về cách thức các cá nhân/hộ gia đình và xã hội giải quyết các vấn đề khan hiếm trong các cơ chế kinh tế khác nhau. Nó tập trung vào việc tìm hiểu, phân tích cách thức sử dụng, phân bổ các nguồn lực khan hiếm của các cá nhân và xã hội để tạo ra các sản phẩm đầu ra có giá trị và đạt được thỏa mãn tối đa nhu cầu vật chất của con người. Cụ thể:

Kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu cách thức lựa chọn của các cá nhân và xã hội trong việc sử dụng các nguồn lực khan hiếm để sản xuất các sản phẩm đầu ra có giá trị và phân phối chúng cho các đối tượng khác nhau.

Chú ý là khác với các khoa học xã hội khác (như Tâm lý học, Chính trị học v.v...) cũng quan tâm đến hành vi của con người, kinh tế học chỉ tập trung nghiên cứu về hành vi kinh tế của con người. Đó là những hành vi lựa chọn trong các lĩnh vực sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng... Như đã nói, các vấn đề kinh tế chỉ nảy sinh khi có sự khan hiếm. Vì vậy, hành vi kinh tế của các cá nhân luôn luôn gắn chặt với tình trạng khan hiếm của các nguồn lực.

1.1.2 Các nguồn lực khan hiếm

a. Tư bản hiện vật: Khối lượng trang thiết bị và cơ sở vật chất dùng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ được gọi là tư bản hiện vật, hay nói ngắn gọn là *tư bản*. Ví dụ: khi một người thợ mộc làm việc, anh ra cần có cưa, đục, bào, máy tiện... Việc có nhiều công cụ hơn

cho phép người thợ làm việc nhanh và chính xác hơn. Hoặc người đi bắt cá không chỉ có tay không mà còn có cả cần câu, thuyền và lưới... Một đặc tính quan trọng của tư bản biểu thị ở chỗ nó là nhân tố sản xuất được sản xuất ra (*Nhân tố sản xuất là những yếu tố đầu vào được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ*). Nghĩa là, tư bản biểu thị yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất mà trước đó nó đã từng là sản lượng của quá trình sản xuất khác. Ví dụ: người thợ mộc sản xuất ra những chiếc bàn nhờ một chiếc máy tiện. Trước đó, chiếc máy tiện lại là một sản phẩm của nhà máy sản xuất máy tiện. Nhà máy sản xuất máy tiện lại phải sử dụng nhiều công cụ và trang thiết bị khác để sản xuất ra những chiếc máy tiện. Như vậy, tư bản là nhân tố sản xuất được dùng để sản xuất ra tất cả các hàng hoá dịch vụ, trong đó có cả bản thân tư bản.

b. Tài nguyên thiên nhiên: Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất do thiên nhiên mang lại như đất đai, sông ngòi, rừng cây và khoáng sản. Có hai loại tài nguyên thiên nhiên là tài nguyên có thể tái tạo và tài nguyên không thể tái tạo: Sự khác biệt chủ yếu là ở tốc độ tái tạo của hai nhóm tài nguyên này. Ví dụ: rừng cây là một ví dụ về tài nguyên có thể tái tạo được, khi một rừng cây bị đốn người ta có thể tái tạo lại một rừng cây mới trong vòng vài chục năm. Ngược lại, những mỏ dầu dưới lòng đất hay các mỏ than là tài nguyên không thể tái tạo bởi tốc độ tái tạo của những tài nguyên này là hàng triệu năm, vì vậy nguồn cung của chúng là có hạn và khi các mỏ dầu cạn kiệt chúng ta không thể tái tạo thêm. Do đó, theo thời gian giá của những tài nguyên không thể tái tạo như đất, than, khoáng sản hay dầu mỏ... có xu hướng ngày càng tăng và yêu cầu đặt ra là con người cần phải nghiên cứu để tạo ra các nguồn tài nguyên mới thay thế. Ví dụ như xăng sinh học... Sự khác biệt về tài nguyên thiên nhiên góp phần là nguyên nhân gây ra sự khác biệt về mức sống trên thế giới. Ví dụ: Một số nước ở trung đông như UAE hay Qatar.. có thu nhập bình quân đầu người rất cao có vì họ sống ngay trên những giếng dầu lớn nhất thế giới.

c. Vốn nhân lực: Vốn nhân lực là thuật ngữ dùng để chỉ kiến thức và kỹ năng mà người lao động thu được thông qua giáo dục và đào tạo, tích lũy kinh nghiệm. Vốn nhân lực bao gồm những kỹ năng tích lũy được từ quá trình học phổ thông, đại học và qua quá trình lao động. Cũng giống như tư bản hiện vật, vốn nhân lực là nhân tố được quá trình sản xuất tạo ra. Việc sản xuất ra vốn nhân lực đòi hỏi các yếu tố đầu vào dưới dạng giáo viên, thư viện và thời gian nghiên cứu.

d. Tri thức công nghệ: Tri thức công nghệ được coi là những hiểu biết về cách thức tốt nhất để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ. Tri thức công nghệ có nhiều dạng. Một số công nghệ là tri thức chung - nghĩa là ai cũng có thể nhận thức và áp dụng nó. Ví dụ như các cách thức canh tác, kỹ thuật bón phân sao cho mùa màng đạt được sản lượng cao nhất. Ngoài ra có những công nghệ là độc quyền - nghĩa là chỉ có duy nhất một cá nhân hay công ty phát minh ra nó biết và được phép áp dụng. Ví dụ như chỉ duy nhất Coca-cola biết công thức bí mật để pha chế ra loại nước giải khát nổi tiếng của họ. Một số công nghệ lại mang tính độc quyền trong thời gian ngắn. Ví dụ như các công ty dược phẩm phát minh ra một loại thuốc mới, hệ thống bản quyền sáng chế sẽ cho phép nó có quyền tạm thời là nhà sản xuất duy nhất loại thuốc đó và chỉ đến khi bản quyền hết hạn, các công ty khác mới được phép cùng sản xuất loại thuốc đó.

1.2 CÁC BỘ PHẬN CỦA KINH TẾ HỌC

1.2.1 Kinh tế học vi mô và vĩ mô

Nhiều môn học được nghiên cứu ở cấp độ khác nhau. Ví dụ môn sinh học: Nhà sinh học phân tử nghiên cứu các hợp chất hoá học tạo thành cơ thể sống, nhà sinh học tế bào nghiên cứu về tế bào, những thứ được cấu thành bởi các hợp chất hoá học và đồng thời bản thân chúng là các bộ phận cấu thành cơ thể sống. Nhà sinh học tiến hoá nghiên cứu nhiều chủng loại động thực vật cũng như sự thay đổi từ từ của mỗi loài theo thời gian. Kinh tế học cũng nghiên cứu ở các cấp độ khác nhau. Đầu tiên, dựa vào đối tượng và phạm vi phân tích, theo truyền thống kinh tế học được chia làm hai bộ phận lớn là *Kinh tế học vi mô* và *Kinh tế học vĩ mô*. Cụ thể:

a. *Kinh tế học vi mô*: Nghiên cứu hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên kinh tế (cá nhân/hộ gia đình, hãng sản xuất hay Chính phủ). Ví dụ: những cá nhân/hộ gia đình sẽ sử dụng thu nhập của mình như thế nào? Chi tiêu hay tiết kiệm nhiều hơn khi thu nhập tăng lên? Dành thời gian cho công việc nhiều hay ít hơn khi được tăng lương... Các hãng sản xuất thì sản xuất ở mức sản lượng nào để tối đa lợi nhuận? thuê bao nhiêu lao động?... Chính phủ sẽ phân bổ ngân sách hữu hạn của mình cho các mục tiêu như y tế, giáo dục hay cải thiện môi trường như thế nào?...

Bên cạnh đó, khi tham gia vào các hoạt động kinh tế như sản xuất, trao đổi hay tiêu dùng thì các thành viên trong nền kinh tế thường xuyên có sự tương tác với nhau. Ví dụ: các cá nhân/hộ gia đình mua các hàng hoá và dịch vụ là sản phẩm đầu ra của các quá trình sản xuất của các hãng. Nhưng để sản xuất ra các hàng hoá dịch vụ đó thì các hãng lại cần các đầu vào như lao động, máy móc, công cụ hay đất đai lại được cung cấp bởi các cá nhân/hộ gia đình trong nền kinh tế. Cho nên, kinh tế vi mô còn nghiên cứu về sự tương tác giữa các thành viên kinh tế trong quá trình tham gia vào các hoạt động kinh tế.

b. *Kinh tế học vĩ mô*: là một bộ phận khác của kinh tế học nghiên cứu các vấn đề tổng thể của toàn bộ nền kinh tế như các vấn đề về tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp... Kinh tế vĩ mô tìm cách giải đáp các câu hỏi quan trọng như yếu tố nào quyết định và ảnh hưởng đến các biến số kinh tế vĩ mô trên, các biến số này thay đổi theo thời gian như thế nào và liệu chính phủ có thể tác động đến các biến số này bằng các chính sách vĩ mô nào?

Hai nhánh kinh tế học vi mô và vĩ mô tuy có đối tượng nghiên cứu khác nhau nhưng có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Vì những thay đổi trong toàn bộ nền kinh tế phát sinh từ các quyết định của hàng triệu cá nhân/hộ gia đình và các doanh nghiệp, nên chúng ta sẽ không thể hiểu được các hiện tượng kinh tế vĩ mô nếu không tính đến các hiện tượng kinh tế vi mô liên quan. Ví dụ: Các nhà kinh tế quan tâm đến việc chính phủ cắt giảm thuế thu nhập cá nhân thì sẽ ảnh hưởng như thế nào tới quy mô sản xuất của toàn bộ nền kinh tế? Đây là một vấn đề của kinh tế vĩ mô nhưng lại phải xem xét từ cả góc độ vi mô là những chính sách cắt giảm thuế này ảnh hưởng như thế nào tới hành vi tiêu dùng hàng hoá dịch vụ và tiết kiệm của các cá nhân/hộ gia đình.

Nếu chúng ta hình dung nền kinh tế như một bức tranh rộng lớn thì kinh tế học vĩ mô nghiên cứu, quan sát tổng thể bức tranh đó. Trong bức tranh rộng lớn đó, các thành viên của nền kinh tế như các cá nhân/hộ gia đình, hãng sản xuất và chính phủ là những chi tiết của bức tranh, là đối tượng nghiên cứu của kinh tế học vi mô. Để nhìn rõ bức tranh kinh tế đó, để thấy được bản chất của các hiện tượng, quy luật kinh tế đôi khi chúng ta phải kết hợp quan sát, nghiên cứu ở cả góc độ tổng thể và cả góc độ các chi tiết của nền kinh tế.

1.2.2 Kinh tế học thực chứng và chuẩn tắc

Kinh tế học nếu phân loại theo phương pháp, cách tiếp cận các vấn đề kinh tế thì người ta phân chia Kinh tế học thành hai bộ phận: *Kinh tế học thực chứng* và *Kinh tế học chuẩn tắc*:

Thông thường, các nhà kinh tế được yêu cầu lý giải nguyên nhân gây ra các hiện tượng kinh tế. Ví dụ: lý do vì sao tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên lại cao hơn những người trung tuổi? Tại sao giá nhà ở cho thuê ở Hà Nội lại cao hơn các địa phương khác?... Nói cách khác, họ phải tìm cách trả lời cho những câu hỏi có dạng: Hiện tượng kinh tế đó là gì? Là như thế nào?... Lúc này, các nhà kinh tế học muốn trả lời hay giải thích được các hiện tượng kinh tế đó phải tiếp cận bằng các phương pháp quan sát quy luật, thu thập số liệu và đo lường các biến số kinh tế để phản ánh lại các hiện tượng kinh tế một cách khách quan. Đó chính là *Kinh tế học thực chứng*.

Nhưng đôi khi các nhà kinh tế lại được yêu cầu đưa ra những khuyến nghị chính sách để cải thiện các kết cục kinh tế. Ví dụ: họ cần kiến nghị cho Chính phủ cần làm gì để cải thiện và tăng việc làm cho thanh niên? Kiến nghị cho Chính phủ có những chính sách để giảm giá nhà ở cho thuê tại Hà Nội? Nói cách khác, lúc này các nhà kinh tế học đi tìm câu trả lời cho những câu hỏi dạng như: Cần phải làm gì? Điều gì nên xảy ra? Điều gì là tốt nhất?... Câu trả lời cho những câu hỏi này hay những kiến nghị, chỉ dẫn được đưa ra lúc này không chỉ dựa vào các bằng chứng khoa học mà còn dựa trên sự đánh giá theo tiêu chuẩn, kinh nghiệm của cá nhân. Đó chính là *Kinh tế học chuẩn tắc*.

Khi các nhà kinh tế tìm cách lý giải các hiện tượng, vấn đề kinh tế, họ là nhà khoa học. Nhưng khi họ tìm cách cải thiện nó, họ không đơn thuần chỉ là nhà khoa học nữa mà còn trở thành nhà tư vấn chính sách.

1.3 CÁC NGUYÊN LÝ CỦA KINH TẾ HỌC

Sau khi tìm hiểu về đối tượng nghiên cứu cũng như sự phân chia của kinh tế học, phần nội dung thứ 3 của chương này chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu về các nguyên lý kinh tế học. Mặc dù kinh tế học nghiên cứu nền kinh tế dưới nhiều góc độ khác nhau, nhưng môn khoa học này thống nhất với nhau ở một số ý tưởng cơ bản. Cụ thể, phần nội dung sau đây sẽ xem xét *10 nguyên lý của kinh tế học*. **Lưu ý:** mười nguyên lý được giới thiệu ở đây trước mắt chỉ nhằm giúp các bạn có một cái nhìn tổng quan ban đầu. Đừng lo ngại nếu như bạn chưa hiểu ngay tất cả các nguyên lý này, hoặc giả như bạn thấy rằng nó chưa hoàn toàn thuyết phục. Trong các chương tiếp theo cũng như trong các học phần tiếp theo như môn học Kinh tế vi mô và Kinh tế vĩ mô, chúng ta sẽ dần dần làm sáng tỏ hơn các nguyên lý này. Các bạn có thể coi chương này chính là sự báo trước của những điều hấp dẫn sắp tới.

1.3.1 Các nguyên lý chi phối quá trình ra quyết định của cá nhân

Nguyên lý 1: Con người phải đối mặt với sự đánh đổi

Bài học đầu tiên trong việc ra quyết định là “cái gì cũng có giá của nó”. Để có được những thứ ưa thích, chúng ta thường phải từ bỏ đi những thứ khác. Ra quyết định đòi hỏi phải đánh đổi mục tiêu này để đạt được mục tiêu khác. Ví dụ: khi là một sinh viên, bạn thường phải đưa ra quyết định phân bổ nguồn lực quý báu nhất của mình: chính là thời gian. Mỗi ngày bạn có 24 giờ và bạn phải quyết định sử dụng nó như thế nào. Bạn dành nhiều thời gian cho việc học môn kinh tế học hơn, cũng có thể dành nhiều thời gian cho việc học môn triết học nhưng chắc chắn với mỗi giờ dành thêm cho việc học môn này, bạn sẽ phải từ bỏ một giờ cho việc học môn kia. Tương tự, nếu bạn dành thêm mỗi giờ cho việc học, đồng nghĩa với việc bạn phải từ bỏ một giờ mà lẽ ra có thể ngủ trưa, đi chơi với bạn bè hay đi làm thêm... Đến khi tốt nghiệp đại học và đi làm, bạn sẽ có thu nhập, tự rằng bạn sẽ phải ra quyết định sử dụng số tiền kiếm được để chi tiêu và tiết kiệm như thế nào? Nếu bạn chi tiêu nhiều thì phần tiết kiệm sẽ ít đi. Ngược lại, nếu bạn tiết kiệm nhiều hơn ở hiện tại thì đổi lại bạn phải chi tiêu ít hơn, nhưng trong tương lai sẽ được tiêu dùng nhiều hơn. Tương tự với một cá nhân, mỗi hộ gia đình cũng phải đánh đổi, ví dụ: Cha mẹ của bạn sẽ phải quyết định sử dụng thu nhập của gia đình của mình như thế nào? Có rất nhiều thứ phải chi tiền như mua thực phẩm; quần áo, đóng tiền học phí cho con cái hay đi du lịch vào mùa hè. Với mỗi đồng thu nhập chi thêm cho việc mua thực phẩm thì gia đình sẽ phải từ bỏ một đồng chi cho những việc khác như đóng học phí cho con cái hay đi du lịch.

Khi mọi người tập hợp với nhau thành một xã hội, họ phải đối mặt với nhiều loại đánh đổi. Xã hội hiện đại ngày nay phải đánh đổi giữa *môi trường trong sạch* và *mức thu nhập cao*. Khi chính phủ đưa ra những nghị định yêu cầu các công ty phải cắt giảm lượng ô nhiễm đẩy chi phí sản xuất của các công ty lên cao. Do chi phí tăng cao đẩy giá thành của các sản phẩm sản xuất ra lên cao, lợi nhuận của các công ty giảm sút và làm giảm tiền lương trả cho người lao động. Vậy, cái giá của việc có một môi trường trong sạch hơn là sự giảm sút trong thu nhập của chủ doanh nghiệp, công nhân và người tiêu dùng.

Xã hội còn phải đánh đổi giữa *công bằng* và *hiệu quả*. *Hiệu quả* có nghĩa là xã hội thu nhận kết quả cao nhất từ các nguồn lực khan hiếm của mình. *Công bằng* hàm ý ích lợi thu được từ các nguồn lực đó được phân bổ đều giữa các thành viên trong xã hội. Nói cách khác nếu coi hiệu quả là quy mô của chiếc bánh kinh tế thì khái niệm công bằng ám chỉ cách thức phân chia chiếc bánh kinh tế đó. Thông thường, các chính sách kinh tế phải đánh đổi giữa hai mục tiêu này. Ví dụ: khi chính phủ áp dụng mức thuế thu nhập cá nhân, yêu cầu những người có mức thu nhập tương đối cao trong nền kinh tế phải đóng góp nhiều hơn những người khác trong việc hỗ trợ các hoạt động của chính phủ. Chính sách này sẽ làm cho mục tiêu công bằng đạt được cao hơn nhưng nó lại làm giảm mục tiêu hiệu quả. Chính sách tái phân phối thu nhập từ những người giàu sang người nghèo sẽ làm giảm phần thưởng trả cho sự cần cù, chăm chỉ dẫn đến kết quả là mọi người làm việc ít hơn và lượng hàng hoá dịch vụ được sản xuất ra sẽ giảm đi. Nói

cách khác là khi chính phủ cố gắng chia lại chiếc bánh kinh tế thành các phần bằng nhau thì nó lại làm giảm quy mô của chiếc bánh.

Nguyên lý 2: chi phí của một thứ là cái mà bạn phải từ bỏ để có được nó

Con người phải đối mặt với sự đánh đổi, vì vậy trong quá trình ra quyết định đòi hỏi chúng ta cần phải so sánh giữa “*chi phí*” và “*lợi ích*” trong các “*phương án ra quyết định*”. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, chi phí của một phương án ra quyết định không phải lúc nào cũng dễ dàng để xác định khi mới nhìn qua. Các nhà kinh tế học thì quan niệm rằng, chi phí của một thứ là những cái mà bạn phải từ bỏ để có được nó. Ví dụ: Chẳng hạn khi bạn quyết định đi học đại học thì lợi ích của nó là sự tăng thêm về kiến thức và có nhiều cơ hội nghề nghiệp tốt hơn trong tương lai nhưng chi phí của nó là gì? Để trả lời câu hỏi này, bạn có thể cho rằng nó là tổng số tiền học phí cộng với tiền mua sách vở, dụng cụ học tập hay tiền thuê trọ, ăn uống và đi lại... Nhưng liệu những chi phí đó đã phản ánh đầy đủ những chi phí mà bạn mất đi khi quyết định đi học đại học? Câu trả lời là không:

(1) *Thứ nhất*, nó bao gồm cả những thứ không thực sự là chi phí của việc học đại học theo quan điểm của các nhà kinh tế. Kể cả khi bạn không đi học đại học, bạn vẫn phải chi cho ăn uống, chỗ ở hay đi lại... Chi phí cho ăn uống hay chỗ ở chỉ là chi phí của việc học đại học khi mà nó đắt hơn so với những lựa chọn khác (ví dụ bạn ở nhà và đi làm công nhân thay vì đi học đại học).

(2) *Thứ hai*, ở đây mới chỉ đề cập đến các chi phí phải chi bằng tiền (còn gọi là *chi phí hiện*). Cách tính toán chi phí như trên còn bỏ qua một loại chi phí rất lớn nữa của việc học đại học đó là thời gian của bạn. Khi dành một năm để nghe giảng, làm tiểu luận và bài tập về nhà, bạn sẽ không thể sử dụng khoảng thời gian đó để làm những công việc khác và khoản thu nhập kiếm được từ những công việc đó cũng là chi phí của việc học đại học. Ví dụ: nếu khi đi học đại học bạn có thể tới một khu công nghiệp để xin làm công nhân ở các nhà máy và nhận thu nhập hàng tháng từ công việc này (ví dụ 5 triệu đồng mỗi tháng), tuy nhiên bạn sẽ mất đi cơ hội có được số tiền này hàng tháng nếu đi học đại học thay vì đi làm. Các nhà kinh tế gọi những chi phí như vậy là **Chi phí cơ hội** (đó là những khoản thu nhập hay lợi ích kinh tế bị mất đi khi lựa chọn một phương án này, thay vì một phương án khác). Tất nhiên, chi phí cơ hội của cùng một phương án học đại học với mỗi sinh viên là không giống nhau. Ví dụ: Chi phí cơ hội của các vận động viên thể thao như Messi hay Ronaldo khi bỏ đá bóng vài năm trong lứa tuổi thanh niên để đi học đại học sẽ cao hơn những thanh niên bình thường rất nhiều.

Chú ý: Khi có nhiều phương án lựa chọn thì chi phí cơ hội của 1 phương án là giá trị bị bỏ qua do không sử dụng nguồn lực đó vào phương án thay thế tốt nhất. Ví dụ: Giả sử bạn đang sở hữu một căn nhà mặt phố và quyết định sử dụng nó để mở một cửa hàng tạp hoá. Ngoài ra, nếu không mở cửa hàng tạp hoá thì bạn có thể có những phương án ra quyết định khác ví dụ như cho thuê căn nhà hoặc đó hoặc bán nó đi và đem tiền bán nhà đi gửi tiết kiệm. Giả sử giá cho thuê nhà hàng tháng bạn có thể thu được là 30 triệu đồng còn nếu bán nhà và đem tiền đi gửi tiết kiệm, bạn thu được 20 triệu đồng hàng tháng thu nhập từ tiền lãi gửi tiết kiệm. Nếu giả sử giá cho thuê nhà và lãi suất hàng tháng là không đổi thì chi phí cơ hội cho quyết định mở

cửa hàng tạp hoá của bạn sẽ làm gì? Là 30 triệu? 20 triệu? hay tổng của cả hai là 50 triệu? Câu trả lời là 30 triệu, là giá trị lợi ích kinh tế của phương án tốt nhất bị bỏ qua.

Nguyên lý 3: con người duy lý suy nghĩ ở điểm cận biên

Đầu tiên, trong nguyên lý trên chúng ta có khái niệm **người duy lý**. Con người duy lý theo quan điểm truyền thống của kinh tế học là những người luôn luôn tư duy và hành động một cách hợp lý để theo đuổi lợi ích của bản thân. Bên cạnh đó, chúng ta còn có khái niệm **điểm cận biên**. Các nhà kinh tế sử dụng thuật ngữ *cận biên* hay *những thay đổi cận biên* để chỉ những điều chỉnh nhỏ và tăng dần trong kế hoạch hiện có. Ví dụ: Nếu trung bình mỗi ngày bạn dành 2 tiếng cho việc học ngoại ngữ nhưng hiện tại bạn đã điều chỉnh tăng thêm thành 3 tiếng mỗi ngày, giờ học tăng thêm đó gọi là một giờ học cận biên. Hoặc một ví dụ khác là cửa hàng cà phê của bạn đang hoạt động 10 tiếng mỗi ngày và đóng cửa vào lúc 10 giờ tối nhưng bạn quyết định sẽ mở cửa thêm 1 tiếng nữa vào buổi tối (tức là sẽ đóng cửa vào lúc 11 giờ), đó cũng gọi là một sự thay đổi cận biên.

Trong nhiều tình huống, mọi người đưa ra được quyết định tốt nhất nhờ suy nghĩ tại điểm cận biên. Quay lại với ví dụ về việc quán cà phê của bạn đang cân nhắc mở thêm một giờ vào buổi tối. Điều gì sẽ quyết định bạn có nên làm như vậy hay không? Nếu mở thêm một giờ mỗi tối, doanh thu trung bình mỗi ngày của quán sẽ tăng lên, những lợi ích tăng thêm này được gọi là *lợi ích biên*. Tuy nhiên, quyết định đó cũng đồng thời làm tăng chi phí trung bình mỗi ngày (bạn sẽ tốn thêm tiền điện nước, trả lương cho nhân viên mỗi ngày), những chi phí tăng thêm đó gọi là *chi phí biên*. Vậy thì bạn sẽ hành động thế nào? Theo quan điểm của các nhà kinh tế, là một người duy lý bạn sẽ chỉ nên thực hiện mở thêm một tiếng mỗi ngày vào buổi tối nếu lợi ích tăng thêm phải lớn hơn những chi phí tăng thêm.

Nguyên lý 4: con người phản ứng trước các kích thích

Vì mọi người ra quyết định dựa trên việc so sánh giữa chi phí và lợi ích nên hành vi của họ sẽ thay đổi khi chi phí và lợi ích thay đổi, nghĩa là họ phản ứng với các kích thích. Ví dụ: khi giá bưởi tăng, mọi người sẽ ăn ít bưởi hơn và chuyển qua sử dụng nhiều loại hoa quả khác vì chi phí cho việc mua bưởi bây giờ đã tăng lên. Đồng thời về phía cung thì người nông dân trồng bưởi lại thuê thêm lao động và thu hoạch nhiều bưởi hơn vì việc trồng bưởi bây giờ mang lại nhiều lợi nhuận hơn. Hoặc khi chính phủ tăng thuế đánh vào các loại oto nhập khẩu thì mọi người sẽ có xu hướng mua ít oto nhập khẩu hơn và chuyển sang mua những chiếc xe đã qua sử dụng hoặc được lắp ráp ở trong nước. Hoặc khi chính phủ đánh thuế cao hơn đối với những chiếc oto có động cơ lớn và gây hại cho môi trường, mọi người sẽ có xu hướng chọn mua những chiếc xe có động cơ nhỏ và thân thiện với môi trường hơn. Các hãng sản xuất ô tô cũng chú trọng tới việc sản xuất và phát triển những mẫu xe hơi với động cơ nhỏ và tiết kiệm nhiên liệu hơn.

Vì mọi người phản ứng trước các kích thích cho nên khi xem xét một biến cố hay chính sách nào đó của Chính phủ chúng ta không chỉ xem xét những tác động trực tiếp mà còn phải chú ý tới các tác động gián tiếp do các kích thích tạo ra. Ví dụ: Nghị định 100 của Chính phủ về quy định xử phạt rất nặng đối với những người điều khiển các phương tiện giao thông có

nồng độ cồn vượt qua những mức cho phép một mặt đã tạo ra kích thích làm cho các tài xế có ý thức hơn, số người lái xe trong tình trạng say xỉ đã giảm hẳn do lo ngại bị phạt, mặt khác nghị định này cũng tạo ra những ảnh hưởng tới doanh thu của các hãng bia rượu hay quán nhậu trên khắp cả nước do lượng khách hàng giảm mạnh.

1.3.2 Các nguyên lý liên quan đến cách thức con người tương tác với nhau

Bốn nguyên lý đầu tiên bàn về cách thức mà các cá nhân ra quyết định. Nhưng trong cuộc sống hằng ngày, nhiều quyết định của chúng ta không chỉ ảnh hưởng tới bản thân chúng ta mà còn tác động tới những người khác trong xã hội. Ba nguyên lý tiếp theo sẽ liên quan đến cách thức con người tương tác với nhau trong các hoạt động kinh tế.

Nguyên lý 5: Thương mại có thể làm cho mọi người cùng có lợi

Thương mại ở đây nghĩa là sự trao đổi, theo các nhà kinh tế, khi mọi người trong xã hội sản xuất ra các hàng hoá và dịch vụ đầu ra rồi cùng trao đổi với nhau, các bên tham gia sẽ cùng có lợi. Để giải thích tại sao lại như vậy, hãy thử tưởng tượng nếu như bạn và gia đình bạn tự cô lập với xã hội, thực hiện các hoạt động kinh tế là sản xuất và tiêu dùng một cách hoàn toàn tách biệt với các cá nhân và gia đình khác trong xã hội (ví dụ như chuyển tới sinh sống ở một hoang đảo hoàn toàn tách biệt với thế giới). Khi đó gia đình bạn sẽ phải tự trồng trọt, chăn nuôi, may quần áo hay xây dựng nhà ở. Liệu bạn và gia đình bạn có thể có được cuộc sống vật chất tiện nghi và tốt đẹp hơn như hiện tại không? Câu trả lời có lẽ là không! Cuộc sống phụ thuộc vào những người khác như hiện tại có lẽ tốt hơn, bạn và gia đình mình làm một công việc nhất định, cung cấp một số hàng hoá dịch vụ hoặc đầu vào nhất định cho xã hội, đổi lại bạn và gia đình mình có thu nhập, thu nhập đó chúng ta lại sử dụng để trao đổi lấy những hàng hoá và dịch vụ khác, do những cá nhân và gia đình khác trong nền kinh tế cung cấp.

Thương mại, hay sự trao đổi cho phép bạn và gia đình, cũng như những người khác trong nền kinh tế chuyên môn hoá vào lĩnh vực mà mình làm tốt nhất, có thể là chăn nuôi, trồng trọt, xây nhà hay làm một giáo viên... Khi ai cũng tập trung vào lĩnh vực mà mình có lợi thế, năng suất chung của tất cả mọi người sẽ tăng lên, sau đó việc trao đổi với nhau giúp cho mọi người trong xã hội cùng nhau chia sẻ những lợi ích tăng thêm đó. Thông qua trao đổi, mỗi người sẽ có thể được tiêu dùng nhiều thứ hàng hoá dịch vụ hơn và với chi phí thấp hơn. Điều này đúng cả với các quốc gia.

Nguyên lý 6: Thị trường là một phương thức tốt để tổ chức các hoạt động kinh tế

Sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô và Đông Âu có lẽ là thay đổi quan trọng nhất trên thế giới trong thế kỷ thứ 20. Mô hình kinh tế của các quốc gia cộng sản này được gọi là nền kinh tế **Kế hoạch hoá tập trung** hay còn gọi là nền **Kinh tế chỉ huy tập trung**. Mô hình nền kinh tế theo cơ chế chỉ huy này hoạt động dựa trên tiền đề là các nhà làm kế hoạch của nhà nước sẽ định hướng các hoạt động kinh tế một cách tốt nhất, chỉ có Chính phủ mới tổ chức được các hoạt động kinh tế theo hướng cho phép nâng cao phúc lợi, hiệu quả kinh tế của cả đất nước với tư cách là một tổng thể. Các nhà làm kế hoạch của Chính phủ sẽ quyết định chủ yếu việc phân bổ các nguồn lực của nền kinh tế. Họ sẽ quyết định phân bổ nguồn lực của nền kinh tế để sản xuất hàng hoá và dịch vụ nào? Số lượng là bao nhiêu? Ai sẽ là người sản xuất và ai sẽ

tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra? Quá trình kế hoạch hoá như vậy là một nhiệm vụ phức tạp và không tồn tại một nền kinh tế chỉ huy hoàn chỉnh. Cố nhiên, việc xây dựng một kế hoạch như vậy, trong đó không những cần phải xác định chính xác số lượng từng loại sản phẩm phải sản xuất mà còn phải ấn định giá cả cũng như cách thức tổ chức phân phối tới người dân là một công việc có khối lượng khổng lồ. Những sai lầm có thể xuất hiện và dẫn tới tình trạng dư thừa hoặc thiếu hụt một loại sản phẩm nào đó. Ngoài ra, cơ chế kinh tế này còn làm cho các hãng rất thụ động và kém hiệu quả, không năng động tích cực đổi mới phương pháp, cách thức sản xuất để nâng cao năng xuất và chất lượng hàng hóa. Người tiêu dùng thì không được lựa chọn tiêu dùng các hàng hoá dịch vụ theo ý muốn và sở thích của mình, phân phối mang tính bình quân và kém hiệu quả.

Ngày nay, hầu hết các quốc gia từng có nền kinh tế theo cơ chế chỉ huy đã từ bỏ hệ thống này và đang nỗ lực phát triển nền **Kinh tế thị trường**. Trong một nền kinh tế được tổ chức theo cơ chế thị trường, các quyết định của các nhà làm kế hoạch được thay thế bằng cách quyết định của hàng triệu cá nhân/hộ gia đình và doanh nghiệp trên các thị trường. Các doanh nghiệp quyết định thuê ai? và sản xuất cái gì? Các hộ gia đình quyết định làm việc cho ai? thu nhập kiếm được thì sử dụng để tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ nào? Tất cả được thực hiện trên các thị trường. Khi các cá nhân/hộ gia đình và doanh nghiệp tham gia vào các thị trường, họ theo đuổi lợi ích riêng của mình chứ không phải theo đuổi mục đích phụng sự xã hội. Các doanh nghiệp quyết định thuê ai, sản xuất như thế nào để theo đuổi mục tiêu tối đa lợi nhuận của mình. Các hộ gia đình quyết định làm việc cho ai? tiêu dùng hàng hoá dịch vụ nào để sao cho tối đa hoá phúc lợi kinh tế của chính mình. Song, cho dù là các bên chỉ quan tâm tới lợi ích của riêng mình và các quyết định được đưa ra có tính chất phân tán nhưng kinh tế thị trường đã chứng tỏ thành công lạ thường trong việc tổ chức hoạt động kinh tế theo hướng thúc đẩy phúc lợi kinh tế chung của cả xã hội. Việc các hãng sản xuất trên thị trường theo đuổi lợi nhuận của riêng mình đã thúc đẩy cạnh tranh, tìm mọi cách để đổi mới công nghệ và kỹ thuật và sử dụng các nguồn tài nguyên của xã hội một cách có hiệu quả nhất. Người tiêu dùng thì được tự do lựa chọn những hàng hoá dịch vụ để tối đa sự thoả mãn của mình.

Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng có những nhược điểm như phân phối thu nhập không công bằng, việc chạy theo lợi nhuận thuần túy có thể dẫn đến những hệ quả như ô nhiễm môi trường, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, không có đủ các hàng hoá công cộng... Phần lớn các quốc gia trên thế giới hiện nay không tổ chức hệ thống kinh tế của mình theo hướng thuần túy là kinh tế chỉ huy tập trung hoặc kinh tế thị trường mà là một sự kết hợp của cả hai. Được gọi là cơ chế **Kinh tế hỗn hợp**. Trong một nền kinh tế hỗn hợp, khu vực nhà nước và khu vực tư nhân tương tác với nhau trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế. Tùy theo mức độ chính phủ can thiệp vào nền kinh tế mà một nền kinh tế có thể lệch về hướng thị trường hay chỉ huy nhiều hơn.

Nguyên lý 7: Đôi khi chính phủ có thể cải thiện được các kết cục của thị trường

Như đã nói ở trên, kinh tế thị trường cũng có những nhược điểm nhất định. Trong những trường hợp mà thị trường thất bại trong việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả, các chính phủ có thể can thiệp để cải thiện kết cục.

Một trong các ví dụ về sự thất bại của thị trường là vấn đề **ngoại ứng**. *Ngoại ứng là ảnh hưởng do hành động của một người tạo ra đối với phúc lợi cũng những người ngoài cuộc.* Ví dụ điển hình nhất của ngoại ứng là vấn đề ô nhiễm môi trường, đôi khi vì theo đuổi mục tiêu lợi nhuận mà nhiều hãng sản xuất cố tình thực hiện các hành vi gây hại cho môi trường như xả thải không qua xử lý... Những hành vi như vậy chỉ có thể được ngăn cản từ chính phủ với các biện pháp như đánh thuế hoặc quy định hạn mức, tiêu chuẩn xả thải.

Một nguyên nhân nữa có thể gây ra sự thất bại của thị trường là vấn đề thiếu mức độ cạnh tranh cao trên các thị trường. Ví dụ: hãy tưởng tượng rằng có một thị trấn biệt lập cách xa các khu dân cư khác và tất cả mọi người trong thị trấn đều cần nước, nhưng lại có duy nhất một giếng nước sạch ở thị trấn thuộc sở hữu của một người. Người chủ giếng nước lúc này sẽ có sức mạnh thị trường khi có thể tự do đặt giá bán nước cho mọi người trong thị trấn. Rõ ràng, tình huống này nếu có sự can thiệp và điều tiết giá cả của chính phủ sẽ có thể cải thiện lợi ích kinh tế nói chung cho tất cả mọi người.

Một thất bại nữa của kinh tế thị trường là nó không đảm bảo tất cả mọi người đều được phân phối của cải, hàng hoá sản xuất ra một cách công bằng như nhau. Kinh tế thị trường thường công cho mọi người dựa trên năng lực của họ trong việc sản xuất ra những thứ hàng hoá mà mọi người sẵn sàng trả giá. Ví dụ: Cầu thủ bóng đá nổi tiếng thế giới như Messi kiếm được nhiều tiền hơn kiện tướng cờ vua bởi vì mọi người quan tâm và sẵn sàng trả nhiều tiền để xem bóng đá hơn là cờ vua. Tương tự, những trẻ em sinh ra ở các gia đình nghèo ở vùng sâu vùng xa có ít cơ hội được chăm sóc y tế tốt và học tập ở những môi trường tốt như các trẻ em sinh ra ở các gia đình mà bố mẹ chúng có thu nhập cao. Lúc này, các chính phủ có thể phát huy vai trò của mình bằng các chính sách tái phân phối lại của cải trong nền kinh tế như tăng thuế đối với người giàu và trợ cấp, hỗ trợ cho những người có hoàn cảnh khó khăn trong xã hội.

1.3.3 Các nguyên lý nghiên cứu nền kinh tế với tư cách là một tổng thể

Trong những nội dung trước, chúng ta đã nói đến cách thức ra quyết định của các cá nhân, sau đó xem xét phương thức con người tương tác với nhau. Sau đây, chúng ta sẽ xem xét nền kinh tế như một tổng thể và ba nguyên lý cuối cùng này sẽ liên quan đến sự vận hành của nền kinh tế nói chung.

Nguyên lý 8: Mức sống của một quốc gia phụ thuộc vào năng lực sản xuất hàng hoá dịch vụ của quốc gia đó

Chúng ta có thể thấy rằng điều kiện sống về vật chất của người dân các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới ngày nay không giống nhau. Tại một số quốc gia phát triển ở Châu Âu và Trung Đông, người dân có nhiều oto hơn, chế độ dinh dưỡng tốt hơn, dịch vụ y tế tốt hơn và tuổi thọ trung bình cao hơn. Trong khi ở một số quốc gia khác như ở Châu Phi, người dân ở các quốc gia này không được may mắn như vậy. Vậy, lý do vì sao lại có sự khác biệt về mức sống giữa các quốc gia như vậy. Với nguyên lý thứ 8 này, các nhà kinh tế cho rằng sự khác biệt về

mức sống có nguyên nhân ở sự khác biệt về năng suất lao động giữa các quốc gia. Cụ thể, ở những quốc gia có năng suất lao động cao, nói cách khác là người lao động sản xuất ra lượng hàng hoá dịch vụ lớn hơn trong một đơn vị thời gian, hầu hết người dân được hưởng mức sống cao hơn. Ngược lại, ở những quốc gia có năng suất kém hơn, hầu hết người dân phải chịu mức sống thấp. Tương tự, tốc độ tăng năng suất cũng sẽ quyết định tốc độ thay đổi mức sống ở các quốc gia. Những quốc gia có năng suất lao động tăng nhanh thì điều kiện sống về vật chất của người dân cũng thay đổi nhanh theo thời gian. Ví dụ: Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế nhanh trên thế giới, đi cùng với đó, điều kiện sống về vật chất của chúng ta giờ đây cũng cao hơn nhiều so với các thế hệ trước.

Để hiểu tại sao giữa năng suất và mức sống lại có mối quan hệ như vậy, hãy tưởng tượng khi một cá nhân có năng suất lao động cao, nói cách khác là trong một đơn vị thời gian nhất định, anh ta tạo ra được lượng hàng hoá dịch vụ lớn hoặc có giá trị, anh ta sẽ có mức thu nhập cao. Thu nhập cao hơn sẽ giúp anh ta được hưởng mức sống cao hơn, được chăm sóc y tế tốt hơn, con cái anh ta sẽ được học tập ở những ngôi trường tốt nhất, anh ta dễ dàng mua được những hàng hoá thiết yếu và sang trọng cho cuộc sống. Logic cũng tương tự đối với một quốc gia. Một quốc gia giàu có hơn khi mà mọi người dân của quốc gia đó có năng suất cao hơn, hay nói cách khác là họ làm ra lượng của cải vật chất lớn hơn, có giá trị hơn.

Năng suất là yếu tố quyết định mức sống và các nhà hoạch định chính sách cần có các chính sách tác động tới năng lực sản xuất như đảm bảo cho công nhân được đào tạo tốt, có đầy đủ dụng cụ cần thiết để sản xuất hàng hoá cũng như là tiếp cận được những công nghệ tiên tiến nhất.

Nguyên lý 9: Giá cả tăng khi chính phủ in quá nhiều tiền

Các nhà kinh tế sử dụng thuật ngữ *lạm phát* để ám chỉ sự gia tăng mức giá chung trong nền kinh tế. Nguyên nhân gây ra lạm phát trầm trọng và kéo dài trong hầu hết các trường hợp đều là do sự gia tăng của lượng tiền. Khi Chính phủ tạo ra một lượng tiền lớn và đưa vào lưu thông trong nền kinh tế, giá trị hay sức mua của tiền sẽ giảm.

Hãy tưởng tượng khi có quá nhiều tiền được đưa thêm vào lưu thông trong nền kinh tế. Mọi người trong nền kinh tế sẽ phải tìm cách thoát khỏi lượng cung tiền dồi dào bằng nhiều cách khác nhau. Họ có thể mua các hàng hóa và dịch vụ hoặc cho vay bằng cách mua trái phiếu của các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán hoặc gửi vào ngân hàng dưới dạng tiền gửi tiết kiệm. Các khoản tiết kiệm đó cuối cùng cũng đến tay nhưng người khác để mua hàng hóa và dịch vụ. Như vậy, dù thế nào đi nữa thì việc có nhiều tiền hơn trong nền kinh tế sẽ làm tăng nhu cầu về các hàng hóa dịch vụ. Khi nhu cầu về các mặt hàng tăng lên sẽ kéo theo sự tăng lên trong giá cả của chúng. Nói cách khác, lúc này mọi người trong nền kinh tế có xu hướng sẵn lòng trả nhiều đơn vị tiền tệ hơn cho mỗi đơn vị hàng hoá, hay sức mua của một đơn vị tiền tệ sẽ giảm. Các nhà kinh tế học mô tả tình trạng này là "*quá nhiều tiền theo đuổi quá ít hàng hóa*".

Nguyên lý 10: Xã hội phải đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp

Nếu lạm phát đơn giản là do chính phủ in quá nhiều tiền như đã nói ở trên, thì tại sao trong thực tế đôi khi các chính phủ lại rất khó khăn trong việc kiềm chế lạm phát? Nếu muốn

giảm lạm phát, cách đơn giản không phải chính là làm ngược lại hay sao? tức là giảm lượng cung tiền trong nền kinh tế đi. Tuy nhiên, các nhà kinh tế cho rằng cái giá của việc cắt giảm lạm phát thường là sự gia tăng tạm thời của tình trạng thất nghiệp. Người đầu tiên nghiên cứu về sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp là nhà kinh tế học Phillips. Phillips và các nhà kinh tế ủng hộ quan điểm của ông cho rằng trong ngắn hạn (*trong một vài năm*), các chính sách kinh tế sẽ đẩy lạm phát và thất nghiệp đi theo hướng trái ngược nhau, hay nói cách khác là nếu các chính phủ cố gắng thực thi các chính sách nhằm kiềm chế lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp sẽ tạm thời tăng lên và ngược lại, bất kể lạm phát và thất nghiệp ban đầu ở mức cao hay thấp.

Vậy, tại sao xã hội phải đối mặt với sự đánh đổi nêu trên? Theo cách lý giải phổ biến, vấn đề phát sinh từ việc giá cả các mặt hàng có xu hướng kém linh hoạt và cứng nhắc trong ngắn hạn. Ví dụ, hãy tưởng tượng rằng với mục tiêu cắt giảm lạm phát thì chính phủ bằng các công cụ chính sách của mình đã cắt giảm lượng tiền trong nền kinh tế. Logic lúc này sẽ ngược lại với tình huống mà chúng ta nói ở nguyên lý 9 bên trên. Khi lượng tiền trong nền kinh tế bị thu hẹp, trong tay mọi người sẽ có ít đơn vị tiền tệ để tiêu dùng hơn, lúc này mọi người sẽ sẵn lòng trả ít đơn vị tiền tệ hơn cho mỗi đơn vị hàng hoá hay sức mua của đồng tiền đã tăng lên, theo logic thì giá cả các mặt hàng phải có xu hướng giảm. Tuy nhiên, giá cả các mặt hàng chỉ giảm trong dài hạn chứ không phải ngay lập tức, phải mất nhiều năm để các doanh nghiệp đưa ra những bảng giá mới thấp hơn, để những nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào chấp nhận giảm giá thành và những người lao động chấp nhận giảm lương. Các nhà kinh tế gọi hiện tượng này là *sự cứng nhắc của giá cả trong ngắn hạn*. Khi giá cả đáng nhẽ phải giảm nhưng không giảm ngay mà bị mắc ở mức cao, chi tiêu của mọi người trong nền kinh tế sẽ giảm và điều này làm giảm doanh số của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Doanh số bán hàng giảm đến lượt nó lại buộc các doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất và sa thải công nhân. Như vậy, các biện pháp cắt giảm lượng cung tiền trong nền kinh tế tạm thời đã làm tăng thất nghiệp, hay trong ngắn hạn, các nền kinh tế phải đánh đổi giữa lạm phát hay thất nghiệp.

Câu hỏi ôn tập:

1. Kinh tế học chia thành hai phân ngành gì? Hãy cho biết đối tượng nghiên cứu của mỗi phân ngành?
2. Sự khác nhau giữa nhận định thực chứng và nhận định chuẩn tắc là gì? Hãy nêu một ví dụ cho mỗi loại nhận định?
3. Hãy nêu ba ví dụ về sự đánh đổi quan trọng mà bạn phải đối mặt trong cuộc đời.
4. Chi phí cơ hội của việc xem một bộ phim là gì?
5. Tại sao các nhà hoạch định chính sách nên quan tâm tới các biện pháp kích thích?
6. Tại sao thương mại không phải là một trò chơi có kẻ thắng và người thua?
7. Hãy nêu và giải thích một số thất bại thị trường? Liệu chính phủ có thể giải quyết các thất bại thị trường đó bằng những chính sách như thế nào?
8. Tại sao năng suất lại có ý nghĩa quan trọng?

9. Lạm phát là gì? Nguyên nhân cơ bản gây ra lạm phát?

10. Lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ như thế nào với nhau trong ngắn hạn?

Nội dung bài tập: Bài tập vận dụng tính chi phí cơ hội, chi phí kinh tế.

Bài 1: Bạn dự định đi học thêm vào hè này. Nếu đi học bạn sẽ không thể tiếp tục công việc mang lại \$6000 cho thời gian nghỉ hè. Tiền học phí là \$2000, tiền mua sách vở là \$200 và tiền chi cho ăn uống là \$1400. Vậy chi phí cơ hội cho việc đi học thêm vào mùa hè của bạn là bao nhiêu?

Bài 2: Bạn quyết định đầu tư 200 triệu đồng để mở cửa hàng cà phê. Cửa hàng đó tạo ra lợi nhuận khoảng 5 triệu đồng/tháng. Giả sử lãi suất gửi ngân hàng là 1%/tháng. Nếu bạn đi làm cho các công ty nước ngoài sẽ có thu nhập khoảng 10 triệu đồng/tháng. Xác định chi phí cơ hội của việc mở cửa hàng cà phê.

Bài 3: Huy, Toàn và Lan có kế hoạch đi du lịch từ Hà Nội tới Đà Nẵng. Nếu di chuyển bằng máy bay mất 1 giờ còn di chuyển bằng tàu hỏa mất 5 giờ. Giá vé máy bay là \$100 còn giá tàu hỏa là \$60. Họ đồng thời cùng bỏ lỡ công việc khi quyết định đi du lịch. Biết Huy kiếm được \$5/giờ; Toàn kiếm được \$10/giờ và Lan kiếm được \$12/giờ. Hãy tính chi phí của việc đi máy bay và tàu hỏa của mỗi người theo quan điểm kinh tế. Giả định mỗi người muốn có sự lựa chọn tối ưu, mỗi người nên di chuyển bằng phương tiện nào?

Tài liệu tham khảo:

[1] Vũ Kim Dũng; Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân. Chương 1

[2] David Begg (2012), *Kinh tế học vi mô*, Nhà xuất bản Thống kê. Chương 1 và 2

[4] Tập bài giảng *Kinh tế học đại cương*, Tập thể giảng viên Bộ môn Kinh tế học, Khoa Kinh tế-Quản lý biên soạn (lưu hành nội bộ). Chương 1 và 2.

Chương II: LỢI ÍCH TỪ THƯƠNG MẠI

(2 giờ lý thuyết, 1 giờ bài tập)

Mục tiêu chương: Chương 2 sẽ tập trung nghiên cứu làm rõ hơn nguyên lý thứ 5 trong 10 nguyên lý của kinh tế học đã học trong chương 1 là “*thương mại làm cho mọi người cùng có lợi*”. Chúng ta sẽ cùng nhau giải thích tại sao một người lại trao đổi những hàng hoá dịch vụ mình sản xuất ra với những người khác và một quốc gia lại trao đổi với những quốc gia khác? Mọi người được lợi gì khi trao đổi với nhau và tại sao mọi người nên chọn cách sống phụ thuộc vào nhau?

Để trả lời được những câu hỏi trên, chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu về các nội dung kiến thức cụ thể là: (1) đường giới hạn năng lực sản xuất (PPF); (2) nguyên tắc lợi thế so sánh và lợi thế tuyệt đối.

2.1 ĐƯỜNG GIỚI HẠN NĂNG LỰC SẢN XUẤT (PPF)

2.1.1 Khái niệm

Hầu hết các mô hình kinh tế đều được thiết lập trên cơ sở sử dụng các công cụ toán học. Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) là một trong các mô hình đơn giản nhất thuộc loại này. Đường giới hạn năng lực sản xuất là một mô hình kinh tế được sử dụng để mô tả cho một số khái niệm mà chúng ta đã nhắc đến trong nội dung của chương 1 như: *sự khan hiếm*, *chi phí cơ hội* và *sự đánh đổi*.

Khái niệm: Đường giới hạn năng lực sản xuất (PPF) là một đường chỉ ra các kết hợp sản lượng khác nhau mà một người hoặc một xã hội có thể sản xuất với các nhân tố và công nghệ hiện có.

Trước hết chúng ta sẽ sử dụng một ví dụ giản đơn để minh hoạ và làm rõ hơn về đường *Giới hạn khả năng sản xuất*. Mặc dù nền kinh tế thực của chúng ta có hàng triệu cá nhân và hộ gia đình cùng sản xuất và tiêu dùng hàng nghìn thứ hàng hoá và dịch vụ. Tuy nhiên, hãy tưởng tượng chúng ta có một câu chuyện ngụ ngôn về một nền kinh tế chỉ có duy nhất hai người (giống như câu chuyện Robinson và Thứ 6 trên một hoang đảo), một người có tên là *Người trồng trọt* bởi công việc chính của anh ta là trồng khoai tây và người thứ hai là *Người chăn nuôi* với công việc chính là nuôi gia súc để lấy thịt. Dĩ nhiên, trong nền kinh tế giản đơn này cũng chỉ có hai loại hàng hóa được sản xuất ra, đó là khoai tây và thịt. Cụ thể:

Giả sử cả hai người *trồng trọt* và *chăn nuôi* của chúng ta đều chỉ có *tối đa 40 giờ* trong một tuần để sản xuất cả hai loại hàng hoá. *Người trồng trọt* sản xuất được 1kg khoai tây mất 10 giờ và sản xuất 1 kg thịt hết 20 giờ. *Người chăn nuôi* chỉ mất 8 giờ để sản xuất 1 kg khoai tây và 1 giờ cho 1 kg thịt.

Bảng 2.1: Các cơ hội sản xuất của người trồng trọt và người chăn nuôi

	Số giờ cần thiết để sản xuất 1kg		Lượng sản xuất trong 40 giờ	
	Thịt	Khoai tây	Thịt	Khoai tây

Người trồng trọt	20h/kg	10h/kg	2kg	4kg
Người chăn nuôi	1h/kg	8h/kg	40kg	5kg

Trước tiên, chúng ta giả định rằng hai người trồng trọt và chăn nuôi ở đây không có quan hệ trao đổi hay hỗ trợ nhau trong sản xuất. Nói cách khác, mỗi người ở đây sẽ tự sản xuất và tiêu dùng khoai và thịt hàng tuần, sản lượng khoai và thịt mà họ sản xuất ra hàng tuần cũng chính là lượng mà họ có thể tiêu dùng. Bảng 2.1 chỉ ra các kết hợp về sản lượng mà hai người nông dân có thể lựa chọn để sản xuất. *Người trồng trọt* có thể sản xuất được 2 kg thịt với 40 giờ trong một tuần nếu như anh ta chỉ sản xuất thịt và 4 kg khoai nếu anh ta chỉ sản xuất khoai. Tương tự *người chăn nuôi* cũng có 40 kg thịt trong một tuần nếu anh ta dùng cả 40 giờ cho việc sản xuất thịt và có 5 kg khoai nếu 40 giờ đó anh ta chỉ sử dụng cho việc sản xuất khoai. Đó là các trường hợp cực đoan khi hai người nông dân ở đây chỉ sản xuất và tiêu dùng một loại hàng hoá duy nhất là thịt hoặc khoai hàng tuần. Trong trường hợp hai người muốn có cả khoai và thịt để tiêu dùng hàng tuần thì sao? Câu trả lời là nếu không có sự trao đổi, mỗi người sẽ phải tự sản xuất cả khoai và thịt. Nói cách khác, mỗi người giờ đây sẽ phải phân bổ 40 giờ hàng tuần của mình thành hai phần, một phần cho việc sản xuất khoai và một phần cho việc sản xuất thịt. Cách đơn giản nhất là chia đôi số thời gian 40 giờ hàng tuần của mình để sản xuất cả hai loại sản phẩm thịt và khoai, khi đó mỗi người sẽ có 20 giờ/ tuần để sản xuất mỗi loại sản phẩm. Lúc này, hàng tuần *Người trồng trọt* sẽ có 2 kg khoai tây và 1 kg thịt để tiêu dùng và người chăn nuôi sẽ có 2,5 kg khoai tây và 20 kg thịt để sử dụng.

Tương tự như vậy, nếu như hai người phân chia số thời gian 40 giờ hàng tuần của mình ra theo các tỷ lệ khác như 30 giờ sản xuất khoai và 10 giờ sản xuất thịt hay 25 giờ sản xuất khoai và 15 giờ sản xuất thịt... Chúng ta cũng sẽ có những kết hợp sản lượng khác nhau giữa khoai và thịt mà mỗi người trồng trọt và chăn nuôi có thể sản xuất và tiêu dùng hàng tuần. Chúng ta thấy rằng, cứ tăng thêm mỗi giờ cho việc sản xuất khoai thì mỗi người lại phải giảm một giờ cho việc sản xuất thịt và ngược lại. Nói cách khác, để có thêm mỗi kg khoai tiêu dùng hàng tuần, mỗi người sẽ phải đánh đổi giảm một lượng thịt nhất định và ngược lại. Để biểu diễn một cách tổng quát tất cả các trường hợp chúng ta xây dựng đường giới hạn năng lực sản xuất (PPF) của 2 người trồng trọt và chăn nuôi như ở Hình 2.1.

Đồ thị bên trái của hình 2.1 minh hoạ cho đường giới hạn năng lực sản xuất của người trồng trọt còn đồ thị bên phải minh hoạ cho đường giới hạn năng lực sản xuất của người chăn nuôi. Đường giới hạn năng lực sản xuất ở đây đã chỉ ra tất cả các kết cục có thể xảy ra khi hai người trồng trọt và chăn nuôi sử dụng tối đa nguồn lực và năng lực sản xuất hàng hoá của mình. Quan sát đường giới hạn năng lực sản xuất chúng ta có những nhận xét cụ thể như sau:

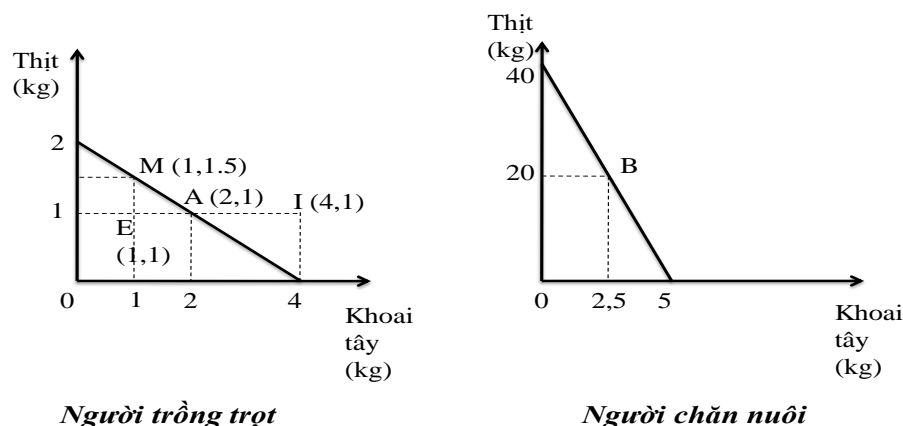
1. Nếu hai người trồng trọt và chăn nuôi ở đây chọn phương án tự cung tự cấp chứ không trao đổi với nhau, thì ai sản xuất ra như thế nào sẽ tiêu dùng như thế. Trong trường hợp này, *đường giới hạn năng lực sản xuất* cũng là *đường giới hạn khả năng tiêu dùng*.

2. Những điểm nằm trong đường giới hạn năng lực sản xuất (ví dụ điểm E) là những điểm biểu diễn những kết hợp sản lượng có thể sản xuất được nhưng nếu sản xuất ở những kết hợp sản lượng như vậy, nguồn lực sản xuất (ở đây là 40 giờ) chưa được sử dụng một cách tối ưu.

3. Những điểm nằm ngoài đường giới hạn năng lực sản xuất (ví dụ điểm I) là những điểm biểu diễn những kết hợp sản lượng mà người sản xuất ở đây không đủ nguồn lực để sản xuất.

4. Những điểm nằm trên đường giới hạn năng lực sản xuất (ví dụ điểm A và M) là những điểm biểu diễn những kết hợp sản lượng có thể sản xuất được và đây là những kết hợp sản lượng hiệu quả bởi nguồn lực được sử dụng tối ưu.

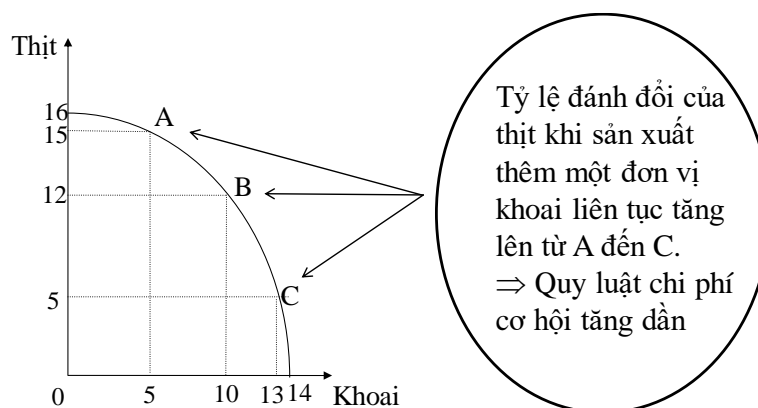
5. Khi đạt được hiệu quả trên đường giới hạn năng lực sản xuất (ví dụ người trồng trọt sản xuất ở kết hợp sản lượng A) thì cách duy nhất để tăng quy mô của một hàng hoá là phải giảm quy mô của hàng hoá khác. Nói cách khác, ở đây để tăng sản xuất và tiêu dùng mỗi kg thịt thì hai người trồng trọt và chăn nuôi phải từ bỏ một lượng khoai nhất định và ngược lại. Độ dốc của người giới hạn năng lực sản xuất ở đây chỉ ra tỷ lệ đánh đổi giữa khoai và thịt. Nói cách khác, nó biểu thị chi phí cơ hội của hàng hoá này bằng một hàng hoá khác.



Hình 2.1: Đường giới hạn năng lực sản xuất của 2 người nông dân

Lưu ý: Trong Hình 2.1, đường giới hạn năng lực sản xuất của hai người trồng trọt và chăn nuôi là đường thẳng. Đường thẳng có độ dốc là không đổi hay nói các khác tỷ lệ đánh đổi giữa khoai và thịt ở đây là một hằng số, có nghĩa là để tăng thêm mỗi kg khoai ở đây mỗi người sẽ phải giảm một lượng thịt không đổi dọc theo đường PPF từ trên xuống dưới (ví dụ với người trồng trọt thì cứ tăng thêm 1 kg khoai thì phải giảm 0,5 kg thịt). Lý do là bởi trong ví dụ này chúng ta giả sử công nghệ của người trồng trọt và người chăn nuôi cho phép họ chuyển đổi giữa hàng hoá này với hàng hoá khác với một tỷ lệ không đổi. Tuy nhiên, trong thực tế đường giới hạn năng lực sản xuất phải có dạng đường cong lồi ra ngoài gốc toạ độ và tỷ lệ đánh đổi giữa hai hàng hoá phụ thuộc vào lượng hàng hoá được sản xuất ra. Điều này phản ánh *Quy luật chi phí cơ hội tăng dần*. Khi xuất hiện quy luật chi phí cơ hội tăng dần, để sản xuất thêm mỗi kg khoai thì người sản xuất ngày càng phải từ bỏ đi một lượng thịt nhiều hơn và ngược lại. Hình 2.2 bên dưới minh hoạ cho trường hợp này, hãy giả sử chúng ta có một nền kinh tế giản đơn

chỉ sản xuất và tiêu dùng hai mặt hàng là khoai và thịt (logic tương tự như với một người sản xuất):

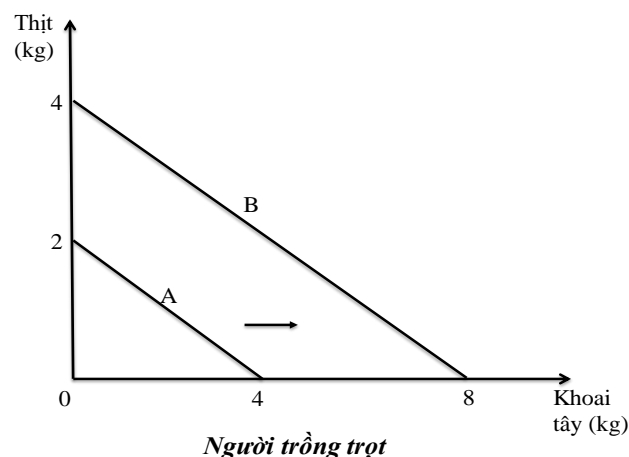


Hình 2.2: Đường giới hạn năng lực sản xuất trong trường hợp chi phí cơ hội tăng dần

Nhìn vào Hình 2.2 ta thấy sự chuyển dịch từ điểm A sang điểm B và sang điểm C thể hiện nguồn lực được dịch chuyển từ việc sản xuất thịt sang sản xuất khoai, qua mỗi sự chuyển dịch đó làm giảm nguồn lực dành cho việc sản xuất thịt và tăng nguồn lực dành cho việc sản xuất khoai, qua mỗi sự chuyển dịch đó thì lượng khoai tăng thêm đều giảm đi trong khi lượng thịt cần hy sinh lại tăng thêm. Để lý giải tại sao lại như vậy, chúng ta hãy hình dung khi nền kinh tế chuyển gần như toàn bộ nguồn lực cho việc sản xuất khoai (điểm C), lúc này ngay cả những lao động lành nghề và máy móc thích hợp nhất dành cho việc sản xuất thịt cũng được sử dụng cho việc sản xuất khoai, mỗi đơn vị nguồn lực được chuyển sang cho việc sản xuất khoai lúc này sẽ mang lại hiệu quả kém hơn và để có thêm một đơn vị khoai thì phải chuyển nhiều nguồn lực hơn sang hay nói các khác lượng thịt phải từ bỏ sẽ nhiều hơn và đường PPF dốc. Ngược lại, tại điểm này việc từ bỏ một đơn vị khoai sẽ làm tăng đáng kể lượng thịt. Trong trường hợp khi nền kinh tế sử dụng phần lớn nguồn lực của mình để sản xuất thịt (điểm A), lúc này đường giới hạn năng lực sản xuất PPF *ít dốc hơn* vì trong trường hợp này, những lao động và máy móc thích hợp nhất cho việc sản xuất khoai đã nằm trong lĩnh vực sản xuất thịt và mỗi đơn vị khoai mà nền kinh tế từ bỏ sẽ chỉ đem lại một mức tăng nhỏ trong sản lượng thịt.

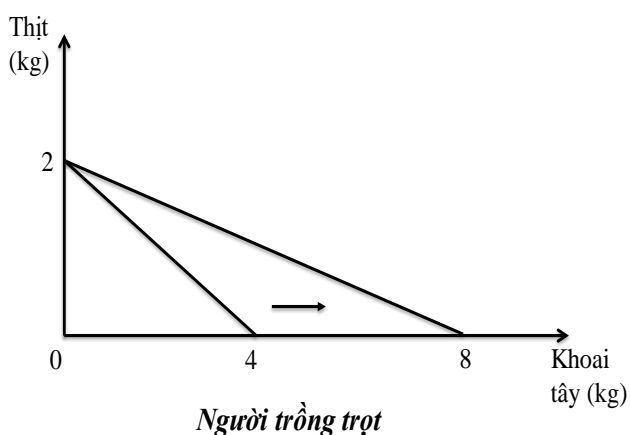
2.1.2 Sự dịch chuyển của đường giới hạn năng lực sản xuất

Đường giới hạn năng lực sản xuất (PPF) chỉ ra sự đánh đổi giữa việc sản xuất các hàng hoá khác nhau tại một thời điểm nhất định nhưng sự đánh đổi đó có thể thay đổi theo thời gian. Chẳng hạn quay lại với ví dụ về người trồng trọt của chúng ta ở trên, nếu giờ đây ta giả sử rằng anh ta có 80 giờ để sản xuất khoai và thịt hàng tuần thay vì 40 giờ như trước, hoặc có thể số giờ để sản xuất khoai và thịt hàng tuần không đổi vẫn là 40 giờ nhưng công nghệ sản xuất thay đổi giúp năng lực sản xuất của anh ta được cải thiện (giờ đây anh ta chỉ mất 10 giờ cho 1 kg thịt và 5 giờ để sản xuất 1 kg khoai). Bất cứ trường hợp nào trong hai trường hợp trên xảy ra thì kết cục là đường giới hạn khả năng sản xuất của người trồng trọt cũng sẽ dịch chuyển song song sang phải (hay ra ngoài) như các bạn thấy trên Hình 2.3 bên dưới:



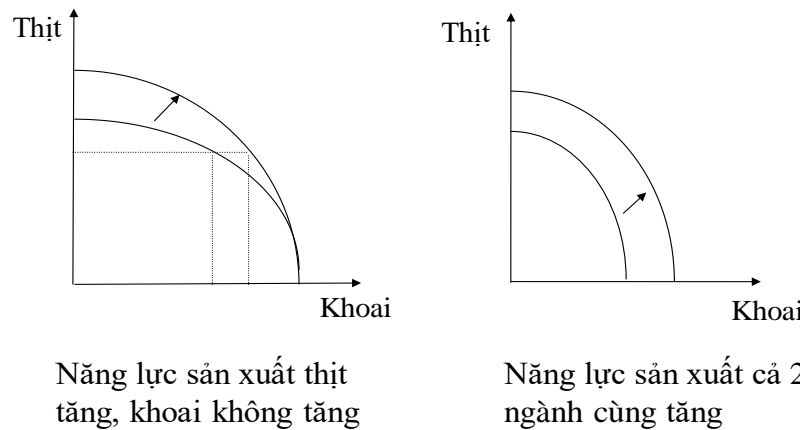
Hình 2.3: Sự dịch chuyển của đường giới hạn năng lực sản xuất PPF trong trường hợp nguồn lực sản xuất tăng lên hoặc công nghệ sản xuất của cả hai mặt hàng đều tốt hơn

Một trường hợp khác cũng thế xảy ra là công nghệ sản xuất của các mặt hàng thay đổi những không phải theo cùng một tỷ lệ. Ví dụ ở đây chỉ có công nghệ sản xuất khoai tốt hơn làm thời gian sản xuất khoai của người trồng trọt giảm xuống còn 5 giờ cho 1 kg trong khi để sản xuất thịt anh ta vẫn phải tiêu tốn 10 giờ cho 1 kg. Kết cục khi đó đường PPF sẽ dịch xoay sang phải (hay ra ngoài) và thoải hơn giống như trên Hình 2.4 bên dưới:



Hình 2.4: Sự dịch chuyển của đường giới hạn năng lực sản xuất PPF trong trường hợp công nghệ sản xuất khoai tốt hơn, thịt không đổi

Trong các trường hợp ngược lại, khi nguồn lực sản xuất giảm thay vì tăng lên hoặc công nghệ sản xuất thay đổi theo hướng kém hiệu quả hơn, đường giới hạn năng lực sản xuất PPF sẽ dịch chuyển sang trái (hay vào trong) và tương tự như với đường thẳng, trường hợp đường giới hạn khả năng sản xuất PPF là đường cong thì logic về sự dịch chuyển cũng giống như với đường thẳng như được thể hiện trong Hình 2.5:



Hình 2.5: Sự dịch chuyển của đường PPF trong trường hợp là đường cong

2.2 LỢI ÍCH TỪ THƯƠNG MẠI

2.2.1 Chuyên môn hoá và trao đổi

Quay trở lại với ví dụ về hai người *trồng trọt* và *chăn nuôi* ở trên. Giờ đây, thay vì giả định rằng mỗi người sẽ sản xuất và tiêu dùng một cách độc lập, không có sự trao đổi và hỗ trợ nhau trong sản xuất, chúng ta hãy thử xem nếu hai người này tập trung chuyên môn hóa vào thứ mình làm tốt hơn và trao đổi với nhau thì điều gì sẽ xảy ra?

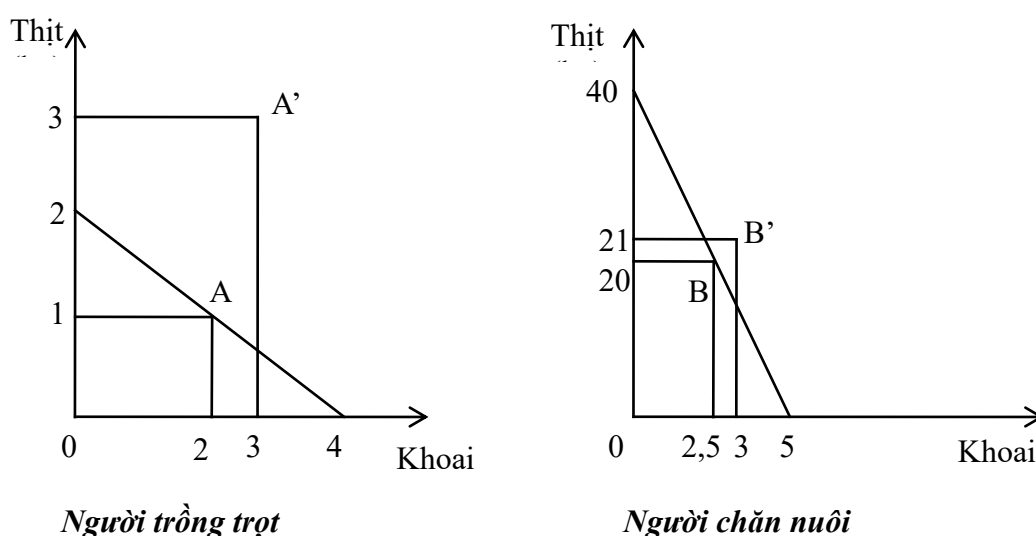
Giả sử sau nhiều tháng tự túc mỗi người chia đôi số thời gian 40 giờ hàng tuần của mình ra để sản xuất cả khoai và thịt thì bỗng một hôm *Người chăn nuôi* nảy ra một ý tưởng và anh ta đến trao đổi với *Người trồng trọt*. Cụ thể người chăn nuôi nói: “*Anh bạn của tôi ơi, tôi biết cách làm cho cuộc sống của chúng ta trở lên sung túc hơn. Tôi nghĩ anh đừng sản xuất thịt nữa, anh hãy chuyên tâm mà sản xuất khoai tây đi. Theo như tính toán của tôi nếu anh dành trọn 40 giờ 1 tuần để trồng khoai tây anh sẽ có 4 kg khoai. Nếu anh đưa cho tôi 1 kg khoai tây trong số 4 kg anh làm ra đó, tôi sẽ đưa lại cho anh 3 kg thịt. Như vậy anh sẽ có 3 kg thịt và 3 kg khoai tây để tiêu dùng thay vì 2 kg khoai tây và 1 kg thịt như hiện nay. Về phía tôi, nếu sử dụng 24 giờ một tuần để chăn nuôi và 16 giờ một tuần để trồng khoai tây, tôi sẽ có 24 kg thịt và 2 kg khoai tây. Sau khi đưa cho anh 3 kg thịt để đổi lấy 1 kg khoai tây, tôi sẽ có 21 kg thịt và 3 kg khoai tây để tiêu dùng, tôi cũng sẽ có cả hai loại thực phẩm nhiều hơn hiện nay để tiêu dùng*”. Cụ thể, kết cục về sản lượng khoai và thịt mà mỗi người sẽ sản xuất và tiêu dùng trong trường hợp làm theo kế hoạch của người chăn nuôi (có trao đổi), so sánh với trường hợp mỗi người chia đôi số thời gian 40 giờ hàng tuần của mình để tự sản xuất cả khoai và thịt mà không có trao đổi được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.2 Chuyên môn hoá và trao đổi

	Kết cục khi không có trao đổi	Kết cục khi có trao đổi			Mối lợi từ trao đổi
	Cái họ sản xuất và tiêu dùng	Cái họ sản xuất	Cái họ trao đổi	Cái họ tiêu dùng	Mức tăng tiêu dùng

<i>Người trồng trọt</i>	1 kg thịt 2 kg khoai	0 kg thịt 4kg khoai	Nhận 3 kg thịt cho 1 kg khoai	3kg thịt 3kg khoai	2 kg thịt 1 kg khoai
<i>Người chăn nuôi</i>	20 kg thịt 2,5 kg khoai	24 kg thịt 2 kg khoai	Trả 3kg thịt để nhận 1kg khoai	21 kg thịt 3 kg khoai	1 kg thịt 0.5 kg khoai

Để thấy rõ hơn mối lợi từ sự trao đổi ở đây, chúng ta quay lại biểu diễn kết hợp sản lượng khoai và thịt mà mỗi người trồng trọt và chăn nuôi sẽ tiêu dùng trong trường hợp làm theo kế hoạch của người chăn nuôi lên đồ thị đường giới hạn khả năng sản xuất PPF. Hình 2.6 minh họa cho chúng ta thấy lúc này các kết hợp sản lượng mà *người trồng trọt* tiêu dùng cuối cùng (A') và *người chăn nuôi* tiêu dùng cuối cùng (B') là những kết hợp nằm ngoài đường giới hạn khả năng sản xuất PPF của họ. Đây là những điểm mà như chúng ta đã nói ở trước đây, người sản xuất sẽ không đủ nguồn lực sản xuất và trong trường hợp không có trao đổi thì cũng không thể tiêu dùng ở những kết hợp sản lượng như vậy bởi trong trường hợp nếu không có trao đổi thì đường giới hạn khả năng sản xuất cũng chính là đường giới hạn khả năng tiêu dùng. Như vậy, chúng ta thấy một điểm rõ ràng rằng sự trao đổi ở đây đã làm cho cả hai người trồng trọt và chăn nuôi đều thu được lợi ích, thể hiện qua việc mỗi người đều được tiêu dùng nhiều khoai và thịt hơn mà lại tiêu dùng ở những điểm nằm ngoài đường giới hạn khả năng sản xuất của họ mặc dù không có ai phải làm thêm giờ hay có công nghệ sản xuất tiên tiến hơn.



Hình 2.6: Trao đổi làm tăng khả năng tiêu dùng của hai người nông dân

2.2.2 Nguyên tắc lợi thế so sánh và lợi thế tuyệt đối

a. Chi phí cơ hội và lợi thế so sánh

Câu hỏi đặt ra ở đây là tại sao khi làm theo kế hoạch của người chăn nuôi và trao đổi với nhau, mỗi người đều thu được lợi ích thể hiện qua việc được tiêu dùng nhiều khoai tây và thịt hơn hàng tuần mà không ai phải làm thêm giờ và năng lực sản xuất cũng không thay đổi? Để trả lời cho câu hỏi này, các nhà kinh tế học đưa ra một thuật ngữ có tên là: **Nguyên tắc lợi thế**

so sánh. Nghiên cứu về nguyên tắc lợi thế so sánh chính là chìa khóa giúp chúng ta hiểu được những mối lợi từ thương mại. Cụ thể:

Nói đến nguyên tắc *lợi thế so sánh*, đầu tiên chúng ta cần nhớ lại một khái niệm đã được giới thiệu trong chương 1 đó là khái niệm *chi phí cơ hội*. Chúng ta nhớ lại rằng: *chi phí cơ hội của một thứ là những cái mà chúng ta phải từ bỏ để có được nó*. Vậy, quay trở lại với ví dụ của chúng ta ở trên, chi phí cơ hội đối với *Người chăn nuôi* và *Người trồng trọt* khi sản xuất một loại sản phẩm chính là việc phải từ bỏ sản phẩm còn lại. Bởi mỗi người chỉ có 40 giờ để sản xuất hàng tuần và việc sản xuất sản phẩm này sẽ làm giảm thời gian dành cho việc sản xuất sản phẩm còn lại. Theo một nghĩa nào đó, chúng ta có thể coi việc sản xuất hàng hóa này phải trả chi phí bằng hàng hóa kia. Cụ thể, ta có thể tính được chi phí cơ hội để sản xuất mỗi kg khoai hoặc thịt như ở Bảng 2.3 bên dưới:

Bảng 2.3: Chi phí cơ hội khi sản xuất thịt và khoai tây

	Để sản xuất 1 kg thịt phải từ bỏ:	Để sản xuất 1 kg khoai phải từ bỏ:
Người trồng trọt	2 kg khoai tây	0,5 kg thịt
Người chăn nuôi	0,125 kg khoai tây	8kg thịt

Trước hết, chúng ta hãy xem xét chi phí cơ hội của *Người chăn nuôi*. Việc sản xuất 1 kg khoai tây khiến anh ta mất 8 giờ lao động, trong khi đó anh ta sản xuất thịt chỉ mất có 1 giờ cho 1 kg thịt. Vậy, khi anh ta dành thời gian cho việc trồng khoai thì anh ta đã mất 8 giờ dành cho việc sản xuất thịt hay nói cách khác là mất 8 kg thịt để sản xuất 1 kg khoai. Chúng ta có thể nói rằng chi phí cơ hội của người chăn nuôi cho việc sản xuất 1 kg khoai tây là phải từ bỏ 8 kg thịt. Ngược lại, anh ta sẽ mất đi 1/8 kg khoai tây khi sản xuất ra 1 kg thịt, vậy chi phí cơ hội của người chăn nuôi cho việc sản xuất 1 kg thịt là từ bỏ 1/8 kg khoai tây. Tương tự, chi phí cơ hội của *Người trồng trọt* cho việc sản xuất 1 kg khoai tây là 0,5 kg thịt và chi phí cơ hội cho việc sản xuất 1 kg thịt là 2 kg khoai tây vì anh ta mất 10 giờ cho việc sản xuất 1 kg khoai tây và 20 giờ cho 1 kg thịt. Đến đây, chúng ta thấy rằng so với người chăn nuôi thì người trồng trọt có chi phí cơ hội nhỏ hơn khi sản xuất khoai (phải từ bỏ lượng thịt ít hơn) và ngược lại, người chăn nuôi lại có chi phí cơ hội nhỏ hơn người trồng trọt cho việc sản xuất thịt. Các nhà kinh tế sử dụng thuật ngữ *lợi thế so sánh* để mô tả chi phí cơ hội của hai nhà sản xuất. Cụ thể:

Nguyên tắc lợi thế so sánh: *Nhà sản xuất có chi phí cơ hội nhỏ hơn để sản xuất ra một hàng hóa tức là anh ta phải từ bỏ một lượng hàng hóa khác ít hơn để sản xuất ra nó. Được gọi là có lợi thế so sánh trong việc sản xuất ra hàng hóa đó.*

Trong ví dụ của chúng ta, người chăn nuôi có lợi thế so sánh trong việc sản xuất thịt vì anh ta có chi phí cơ hội nhỏ hơn (0,125 kg khoai tây cho 1 kg thịt) và người trồng trọt có lợi thế so sánh trong việc sản xuất khoai tây vì anh ta có chi phí cơ hội nhỏ hơn cho việc sản xuất khoai tây (0,5 kg thịt cho 1 kg khoai tây).

Bây giờ, chúng ta cùng nhìn lại phi vụ trao đổi ở trên: Trong ví dụ của chúng ta người trồng trọt nhận được 3 kg thịt khi đổi cho người chăn nuôi 1 kg khoai. Nói cách khác, người trồng trọt mua mỗi kg thịt bằng 1/3 kg khoai tây. Mức giá của thịt này thấp hơn chi phí cơ hội

của anh ta cho việc sản xuất 1 kg thịt (phải từ bỏ 2 kg khoai tây). Như vậy, người trồng trọt được lợi từ hợp đồng trao đổi vì anh ta mua được thịt với giá rẻ hơn chi phí cơ hội của anh ta khi tự mình sản xuất thịt. Tiếp đến chúng ta xem xét bản hợp đồng dưới góc độ của người chăn nuôi. Người chăn nuôi mua 1 kg khoai bằng 3 kg thịt (đổi 3 kg thịt lấy 1 kg khoai). Mức giá của khoai tây này thấp hơn chi phí cơ hội của anh ta khi tự mình sản xuất 1 kg khoai tây (người chăn nuôi nếu tự mình sản xuất 1 kg khoai tây phải từ bỏ đi 8 kg thịt). Như vậy, người chăn nuôi cũng được lợi từ trao đổi vì anh ta mua được khoai tây với giá rẻ hơn chi phí cơ hội của việc tự sản xuất khoai.

Lưu ý: nếu gọi mức giá trao đổi thịt và khoai tây là X (1 kg khoai tây = X kg thịt) mức giá trao đổi để đôi bên cùng có lợi trong ví dụ trên sẽ dao động trong khoảng:

$$0,5 \text{ kg thịt} < X < 8 \text{ kg thịt}$$

Người chăn nuôi sẽ chỉ chấp nhận đổi lấy 1 kg khoai tây từ người trồng trọt với chi phí phải trả không quá 8 kg thịt bởi nếu tỷ lệ đổi là 1 kg khoai tây bằng hoặc lớn hơn 8 kg thịt thì sẽ bằng hoặc lớn hơn chi phí cơ hội của anh ta trong việc sản xuất 1 kg khoai tây, trong trường hợp này anh ta có thể lựa chọn tự mình sản xuất khoai tây. Tương tự, người trồng trọt chỉ phải từ bỏ có 0,5 kg thịt cho việc sản xuất 1 kg khoai và anh ta sẽ còn sẵn lòng đổi 1 kg khoai lấy thịt chừng nào còn thu về được nhiều hơn 0,5 kg thịt.

Bản chất câu chuyện giữa hai người nông dân giờ đây đã rõ: Ở đây cả hai người đều nhận được lợi ích từ thương mại nhờ đổi được một loại hàng hóa với giá thấp hơn chi phí cơ hội của mình khi tự sản xuất hàng hóa đó. Nhờ việc tập trung vào hoạt động mà mỗi người có chi phí cơ hội thấp hơn (hay có lợi thế so sánh), người chăn nuôi sử dụng nhiều thời gian hơn để sản xuất thịt và người trồng trọt dành nhiều thời gian hơn cho việc sản xuất khoai tây, cả tổng sản lượng khoai tây và sản lượng thịt đều tăng và hai người chia nhau mỗi lợi từ sự gia tăng sản lượng đó thông qua trao đổi.

Kết luận: Bản chất lợi ích từ thương mại đã rõ ràng: *với bất kỳ hàng hóa nào mà ta muốn, việc ta mua được (hay trao đổi) hàng hoá đó từ bất kỳ ai với giá rẻ nhất luôn đem lại lợi ích lớn nhất cho chúng ta.* Nguyên tắc nằm lòng của mọi người chủ gia đình khôn ngoan là không bao giờ cố gắng tự mình sản xuất những thứ mà nếu tự sản xuất sẽ tốn kém hơn là đi mua. Thay vì tự sản xuất những thứ mình làm không hiệu quả thì hãy tập trung nguồn lực vào những thứ mình làm tốt hơn (có chi phí cơ hội thấp hơn hay có lợi thế so sánh) và sử dụng thu nhập từ việc đó để mua bất kỳ thứ gì mà mình cần từ người khác với giá chỉ bằng một phần phí tổn sẽ phải bỏ ra nếu tự mình sản xuất thứ đó. Logic về lợi ích từ thương mại này hoàn toàn có thể mở rộng tương tự cho một quốc gia.

b. Nguyên tắc lợi thế tuyệt đối

Để so sánh về chi phí sản xuất giữa các nhà sản xuất khác nhau cho cùng một sản phẩm, bên cạnh nguyên tắc lợi thế so sánh, các nhà kinh tế học còn có một nguyên tắc khác được gọi là Nguyên tắc *lợi thế tuyệt đối*. Nguyên tắc này so sánh các chi phí đầu vào cần thiết mà những người sản xuất sử dụng để sản xuất hàng hoá. Cụ thể:

*Người sản xuất được coi là có **lợi thế tuyệt đối** khi sản xuất một mặt hàng so với những người sản xuất khác là khi cần một lượng đầu vào nhỏ hơn để sản xuất ra hàng hoá đó.*

Trong ví dụ trên, người chăn nuôi sản xuất 1 kg khoai tây tiêu tốn hết 8 giờ lao động và người trồng trọt là 10 giờ, người chăn nuôi mất 1 giờ để sản xuất 1 kg thịt trong khi số giờ cần thiết của người trồng trọt để sản xuất 1 kg thịt là 20 giờ. Dựa vào những thông tin trên, chúng ta có thể kết luận rằng người chăn nuôi cần một lượng đầu vào ít hơn (ở đây là thời gian lao động) để sản xuất ở cả hai loại hàng hoá hay nói cách khác người chăn nuôi có năng suất lao động cao hơn người trồng trọt khi sản xuất cả khoai và thịt. Như vậy, trong ví dụ này người chăn nuôi có **lợi thế tuyệt đối** trong việc sản xuất cả khoai tây và thịt. Các nhà kinh tế sử dụng nguyên tắc **lợi thế tuyệt đối** khi so sánh năng suất của một cá nhân, doanh nghiệp hay quốc gia với năng suất của cá nhân, doanh nghiệp hay quốc gia khác. Nguyên tắc lợi thế tuyệt đối cho chúng ta biết ai là người có năng suất lao động cao hơn nhưng nguyên tắc lợi thế so sánh mới giúp chúng ta chỉ ra mỗi lợi từ thương mại.

Lưu ý: Một người có thể có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất cả hai loại hàng hóa nhưng không thể đồng thời có lợi thế so sánh ở cả hai loại hàng hoá vì chi phí cơ hội cho một hàng hoá bằng đại lượng nghịch đảo của chi phí cơ hội cho hàng hoá kia, nên một người có chi phí cơ hội tương đối cao cho một hàng hoá, thì chi phí cơ hội cho hàng hoá kia phải tương đối thấp. Nguyên tắc lợi thế so sánh sẽ không tồn tại khi mà hai người sản xuất có năng suất lao động giống hệt nhau cho hai hàng hóa hay có cùng chi phí cơ hội.

Câu hỏi ôn tập:

1. Hãy vẽ minh họa và giải thích đường giới hạn năng lực sản xuất cho một nền kinh tế sản xuất sữa và bánh quy. Điều gì xảy ra đối với đường giới hạn năng lực sản xuất đó nếu một đợt dịch bệnh làm chết nửa số bò sữa của nền kinh tế?

2. Tại sao nói đường giới hạn năng lực sản xuất giúp minh họa các khái niệm “sự khan hiếm”; “sự đánh đổi” hay “chi phí cơ hội”?

3. Lý giải tại sao lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh lại khác nhau.

4. Hãy nêu một ví dụ trong đó một người có lợi thế tuyệt đối trong việc làm một thứ nhưng người khác lại có lợi thế so sánh.

5. Lợi thế tuyệt đối hay lợi thế so sánh quan trọng hơn với thương mại?

6. Một quốc gia có xu hướng nhập khẩu hay xuất khẩu những hàng hoá mà nó có lợi thế so sánh? Vì sao?

7. Tại sao các nhà kinh tế không ủng hộ các chính sách hạn chế thương mại giữa các quốc gia?

Nội dung bài tập: Vẽ đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF), xác định sự dịch chuyển của đường giới hạn khả năng sản xuất, tính chi phí cơ hội khi di chuyển dọc theo đường PPF. Xác định lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh. Xác định khoảng giá trao đổi.

Bài 1: Một nền kinh tế đơn giản có 2 ngành sản xuất: lương thực và máy tính. Giả định nền kinh tế này ở trạng thái toàn dụng (sử dụng tối ưu tất cả các nguồn lực). Các khả năng sản xuất có thể đạt được của nền kinh tế đó được thể hiện trong bảng sau:

	Lương thực (triệu tấn)	Máy tính (triệu chiếc)
A	50	0
B	40	8
C	30	14
D	15	18
E	0	20

- Tính chi phí cơ hội của việc sản xuất lương thực và máy tính.
- Hãy vẽ đường giới hạn khả năng sản xuất của nền kinh tế này
- Hãy nhận xét về các kết hợp:
 - 8 triệu chiếc máy tính và 20 triệu tấn lương thực
 - 16 triệu chiếc máy tính và 35 triệu tấn lương thực

Bài 2: Giả sử một nền kinh tế sản xuất hai loại hàng hóa là cafe(X) và hạt điều (Y). Các khả năng sản xuất có thể đạt được của nền kinh tế được thể hiện trong bảng sau:

Các khả năng	Cà phê (tạ)	Hạt điều (tạ)
A	25	0
B	20	2
C	15	4
D	10	6
E	5	8
F	0	10

- Hãy vẽ đường giới hạn khả năng sản xuất của nền kinh tế này?
- Cho biết chi phí cơ hội của việc sản xuất cafe và hạt điều của nền kinh tế này có xu hướng như thế nào?
- Nhận xét các kết hợp gồm:
 - 5 tạ cafe và 4 tạ hạt điều
 - 15 tạ cafe và 8 tạ hạt điều
- Cho biết lượng cafe tối đa và lượng hạt điều tối đa mà nền kinh tế này có thể sản xuất?

Bài 3: P và K là bạn cùng phòng. P cần 4 giờ để làm một thùng bia và 2 giờ để làm một cái bánh. K cần 6 giờ để làm một thùng bia và 4 giờ để làm một cái bánh.

- Xác định lợi thế tuyệt đối của từng người? giải thích ?
- Tính chi phí cơ hội của mỗi người trong việc làm bánh? Ai có lợi thế so sánh trong việc làm bánh? Vì sao ?
- Xác định khoảng giá trao đổi để hai bên cùng có lợi ?

Bài 4: Số giờ cần thiết để sản xuất ra 1 đơn vị tivi và 1 đơn vị tủ lạnh của công nhân Thái Lan và Việt Nam được cho ở bảng sau:

Nước	Số giờ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị:	
	Ti vi	Tủ Lạnh
Việt Nam	45	15
Thái Lan	25	55

- Xác định lợi thế tuyệt đối của từng nước? giải thích?
- Tính chi phí cơ hội trong việc sản xuất tivi và tủ lạnh của từng nước? Xác định lợi thế so sánh của từng nước?
- Giá của tivi tính theo số tủ lạnh. Xác định khoảng giá trao đổi để hai bên cùng có lợi? Nếu giá trao đổi là 1 Ti vi=4 tủ lạnh thì thương mại có diễn ra được hay không? Vì sao?

Tài liệu tham khảo:

[1] Vũ Kim Dũng; Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, chương 1.

[4] Tập bài giảng *Kinh tế học đại cương*, Tập thể giảng viên Bộ môn Kinh tế học, Khoa Kinh tế-Quản lý biên soạn (lưu hành nội bộ), chương 3.

Chương III: MÔ HÌNH CUNG CẦU

(5 giờ lý thuyết; 3 giờ bài tập)

Mục tiêu chương: Vấn đề trung tâm của môn kinh tế học là nghiên cứu cách thức các xã hội phân bổ và sử dụng các nguồn lực khan hiếm của mình, qua đó đánh giá sự phân bổ đó có hiệu quả hay không. Trong Chương 1, chúng ta đã biết các nguồn lực của nền kinh tế có thể được phân bổ theo các cơ chế khác nhau: cơ chế thị trường và cơ chế chỉ huy, hoặc là một sự kết hợp nằm giữa hai thái cực đó (cơ chế hỗn hợp). Trong chương này chúng ta sẽ đi sâu nghiên cứu cơ chế hoạt động của thị trường. Chúng ta đã biết trong nền kinh tế thị trường thì câu trả lời cho những câu hỏi sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? sản xuất cho ai? là do các cá nhân, hộ gia đình và các doanh nghiệp cùng nhau trả lời. Chính những hành vi của các cá nhân, hộ gia đình khi họ tham gia vào các hoạt động kinh tế và sự tương tác giữa họ với nhau trên các thị trường hàng hóa và dịch vụ sẽ quyết định cái gì cần phải sản xuất và sản xuất bao nhiêu? sản xuất như thế nào? Chính vì vậy, nghiên cứu về cơ chế hoạt động của kinh tế thị trường chính là chúng ta phải nghiên cứu về hành vi của những người mua và những người bán khi họ tham gia vào các thị trường cạnh tranh. Nghiên cứu xem yếu tố nào quyết định và chi phối hành vi của họ, cơ chế nào quyết định sự tương tác giữa họ với nhau. Thế và để làm được việc đó, các nhà kinh tế học đưa ra một lý thuyết gọi là mô hình cung - cầu.

3.1 THỊ TRƯỜNG VÀ CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG

3.1.1 Khái niệm

Dưới đây là một số khái niệm về thị trường như sau

- Thị trường gắn liền với khái niệm phân công lao động xã hội, ở đâu và khi nào phân công lao động xã hội và sở hữu hàng hóa thì ở đó và khi ấy có thị trường.
- Thị trường là nơi gặp nhau giữa cung và cầu bao gồm đối tượng và hoạt động lưu thông hàng hóa.
- Thị trường là tổng hợp các quan hệ kinh tế hình thành trong hoạt động mua và bán.

Mặc dù có nhiều khái niệm khác nhau về thị trường tuy nhiên tất cả các khái niệm đều có điểm chung đó là thị trường sẽ gồm có người mua, người bán và hàng hóa dịch vụ được trao đổi giữa những người mua, bán này.

3.1.2 Cách phân chia thị trường theo cấu trúc thị trường

a. Các tiêu thức phân chia thị trường theo cấu trúc thị trường

Trên thực tế, có rất nhiều thị trường như thị trường bất động sản, thị trường vàng bạc hay thị trường tiền tệ... cách phân chia này được chia theo hàng hóa, dịch vụ được giao dịch trên thị trường là gì thì sẽ gắn tên của thị trường theo tên của hàng hóa, dịch vụ đó. Trong giao dịch chứng khoán có thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp hoặc có thị trường độc quyền, thị trường cạnh tranh.

Như vậy, tùy vào các tiêu chí khác nhau thì có thể chia thị trường theo các cách khác nhau. Tuy nhiên trong phần này thì sẽ tập trung chia thị trường theo cấu trúc thị trường, theo đó cách chia này có năm tiêu chí như sau: số lượng người sản xuất (người bán); chủng loại sản

phẩm; sức mạnh của hãng sản xuất; các trở ngại gia nhập thị trường; hình thức cạnh tranh phi giá cả.

+ Số lượng người bán: Có những sản phẩm có nhiều người bán như lương thực thực phẩm(thịt lợn, rau xanh). Tuy nhiên, có những sản phẩm có ít người bán như: vàng, bạc,...Như vậy theo tiêu thức này thị trường có nhiều hoặc có ít người cung ứng sản phẩm

+ Chung loại sản phẩm: Có những sản phẩm giống nhau, đại trà như quần áo bán ở chợ. Nhưng có những sản phẩm có sự khác biệt hóa như quần áo của những thương hiệu lớn như HM,Zara...Như vậy, theo tiêu thức phân loại này sản phẩm trên thị trường đó có thể đại trà giống nhau hoặc có sự khác biệt

+ Sức mạnh của hãng sản xuất: khả năng tác động của hãng đó với các hãng khác trên thị trường. Ví dụ như các nhà cung ứng dịch vụ viễn thông, hiện nay Viettel chiếm thị phần lớn trên thị trường Do vậy, chỉ cần Viettel có chương trình khuyến mãi nào đó, ví dụ nạp thẻ được cộng thêm 50% thì gần như ngay lập tức các hãng sẽ có chương trình tương tự. Như vậy, theo tiêu thức phân loại này hãng cung ứng sản phẩm trên thị trường đó có sức mạnh tác động lớn hoặc có sức mạnh tác động nhỏ đến thị trường

+ Trở ngại gia nhập thị trường: là việc gia nhập thị trường đó dễ hay khó. Ví dụ, trên thị trường cung ứng dịch vụ viễn thông hiện nay có khá nhiều hãng và đã phủ kín thị trường nên để gia nhập thị trường này, có chỗ đứng sẽ rất khó. Như vậy, theo tiêu thức phân loại này, có thị trường mà người bán dễ dàng hoặc khó để tham gia cung ứng sản phẩm

+ Hình thức cạnh tranh phi giá cả, nghĩa là các hình thức cạnh tranh không phải bằng giá như cạnh tranh thông qua mẫu mã, cạnh tranh thông qua các chương trình quảng cáo hoặc slogan. Như vậy, theo tiêu thức phân loại này các hãng trên thị trường có thể cạnh tranh với nhau thông qua các hình thức khác ngoài giá.

b. Các thị trường theo cách phân chia cấu trúc thị trường

Bảng 3.1. Cấu trúc thị trường

Thị trường	Số lượng người sản xuất	Chủng loại sản phẩm	Sức mạnh của hãng	Trở ngại gia nhập thị trường	Hình thức cạnh tranh phi giá cả
Cạnh tranh hoàn hảo	Rất nhiều	Đồng nhất	Không có	Không có	Không có
Cạnh tranh độc quyền	Nhiều	Phân biệt	Bắt đầu có nhưng thấp	Bắt đầu có nhưng thấp	Quảng cáo, khuyến cáo

Độc quyền tập đoàn	Một số	Phân biệt hoặc giống	Cao	Cao	Quảng cáo, khuyến cáo, thanh toán
Độc quyền	Một	Duy nhất	Rất cao	Rất cao	Không có, nếu quảng cáo chỉ để giới thiệu

Dựa theo năm tiêu chí trên thì thị trường được chia như sau: thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường độc quyền, thị trường cạnh tranh độc quyền, thị trường độc quyền tập đoàn. Hoặc nhóm thị trường độc quyền, thị trường cạnh tranh độc quyền, thị trường độc quyền tập đoàn còn được gọi là thị trường cạnh tranh không hoàn hảo.

3.2 CẦU

3.2.1 Khái niệm cơ bản

a. Cầu

Cầu: Cầu là lượng hàng hoá hay dịch vụ mà người mua sẵn sàng mua và có khả năng mua tại các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định.

Như vậy, nói đến cầu phải nói đến 2 yếu tố:

- Ý muốn mua hàng hoá, dịch vụ đó của người tiêu dùng
- Khả năng mua hay khả năng thanh toán của người tiêu dùng.

Phân biệt cầu và nhu cầu: Cầu là một bộ phận của nhu cầu, là nhu cầu có khả năng thanh toán. $Nhu\ cầu = Cầu + Nhu\ cầu\ không\ có\ khả\ năng\ thanh\ toán$.

b. Lượng cầu

Lượng cầu: Là lượng hàng hoá, dịch vụ mà người tiêu dùng muốn mua và có khả năng mua tại một mức giá đã cho trong một khoảng thời gian nhất định.

c. Luật cầu

Luật cầu được phát biểu như sau: Số lượng hàng hoá, dịch vụ được cầu trong một khoảng thời gian nhất định tăng lên khi giá cả của hàng hoá, dịch vụ giảm xuống với các điều kiện khác không đổi và ngược lại.

- Khi giá tăng lượng cầu giảm xuống vì:
 - + Khi giá tăng thì khả năng thanh toán của người tiêu dùng giảm nên lượng cầu giảm
 - + Khi giá tăng người tiêu dùng chuyển sang tiêu dùng hàng hoá thay thế do đó lượng cầu về hàng hoá giảm.
- Khi giá giảm, khả năng thanh toán của người tiêu dùng tăng lên -> lượng cầu tăng.

3.2.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu

Trên thực tế có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến cầu cá nhân, tuy nhiên trong phần phân tích này sẽ chỉ đề cập đến các yếu tố cơ bản gồm: giá của hàng hóa, dịch vụ; thu nhập của người tiêu dùng; giá cả của hàng hóa liên quan; dân số; thị hiếu và kỳ vọng của người tiêu dùng. Với phương pháp phân tích đó là tìm hiểu mối quan hệ định tính giữa cầu cá nhân và các yếu tố đó. Phương pháp này tương đương với việc đặt câu hỏi khi các yếu tố trên thay đổi theo hướng tăng hoặc giảm thì cầu cá nhân sẽ tăng hoặc giảm như thế nào.

a. Giá của hàng hóa, dịch vụ (P-Price)

Giá của hàng hóa, dịch vụ và cầu cá nhân có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với nhau. Điều này được thể hiện rất rõ trong luật cầu đã được trình bày ở phần 3.2.1.

b. Thu nhập của người tiêu dùng(I- Income)

Thu nhập của người tiêu dùng là nhân tố quan trọng xác định cầu, nó ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán hàng hoá và dịch vụ của người tiêu dùng. Khi thu nhập tăng thì cầu của người tiêu dùng tăng lên. Tuy nhiên, xét từng loại hàng hoá thì:

+ Đối với hàng hoá xa xỉ và hàng hoá thiết yếu: Khi thu nhập của người tiêu dùng tăng thì cầu các loại hàng hoá này tăng lên và ngược lại.

+ Đối với hàng hoá thứ cấp: Khi thu nhập tăng thì cầu hàng hoá thứ cấp giảm xuống.

c. Giá cả các loại hàng hoá liên quan(Pr- Price of relation goods)

Theo như phần phân tích ở ý b từ mối quan hệ giữa thu nhập của người tiêu dùng và cầu cá nhân thì có thể chia hàng hóa thành 3 nhóm đó là hàng hóa xa xỉ, hàng hóa thiết yếu và hàng hóa thứ cấp. Còn trong mối quan hệ giữa giá cả của hàng hóa liên quan và cầu cá nhân thì hàng hóa được chia thành 2 nhóm đó là hàng hóa thay thế và hàng hóa bổ sung.

+ Hàng hoá thay thế: Hàng hóa thay thế là những loại hàng hóa cùng thỏa mãn một nhu cầu (nhưng có thể mức độ thỏa mãn là khác nhau). Thông thường, hàng hóa thay thế là những loại hàng hóa có cùng công dụng và cùng chức năng nên người tiêu dùng có thể chuyển từ mặt hàng này sang mặt hàng khác khi giá của các mặt hàng này thay đổi. Cầu đối với một loại hàng hóa nào đó sẽ giảm (tăng) đi khi giá của (các) mặt hàng hóa thay thế của nó giảm (tăng), nếu các yếu tố khác là không đổi.

+ Hàng hóa bổ sung: Hàng hóa bổ sung là những hàng hóa được sử dụng song hành với nhau để bổ sung cho nhau nhằm thỏa mãn một nhu cầu nhất định nào đó. Cầu đối với một loại hàng hóa nào đó sẽ giảm (tăng) khi giá của (các) hàng hóa bổ sung của nó tăng (giảm), nếu các yếu tố khác không đổi.

d. Dân số(N- Number of Population)

Dân số quyết định số lượng người tiêu dùng. Quy mô dân số tác động tỉ lệ thuận với cầu hàng hoá.

e. Thị hiếu của người tiêu dùng(T- Taste)

Thị hiếu là sở thích hay là sự ưu tiên của người tiêu dùng đối với một loại hàng hoá, dịch vụ. Sở thích của người tiêu dùng chịu ảnh hưởng của phong tục, tập quán, môi trường văn hóa - xã hội, thói quen tiêu dùng, v.v. của người tiêu dùng. Khi những yếu tố này thay đổi, nhu cầu

đối với một số loại hàng hóa cũng đổi theo.

f. Kỳ vọng của người tiêu dùng (Ec- Expectation of consumers)

Kỳ vọng là sự mong đợi, chờ đợi và hy vọng của người tiêu dùng về một sự thay đổi nào đó trong tương lai (Giá cả, thu nhập...). Cầu của hàng hóa sẽ thay đổi phụ thuộc vào các kỳ vọng của người tiêu dùng.

3.2.3 Hàm số cầu

Qua nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến cầu có thể thấy cầu là một hàm số phụ thuộc rất nhiều các yếu tố:

$$Q_x = f(P_x, I_t, P_{rt}, N, T, E_c)$$

Để tiện lợi cho việc lý giải các vấn đề cơ bản của kinh tế học vi mô, người ta thường dùng hàm số bậc nhất (hay còn gọi là hàm số tuyến tính) để biểu diễn hàm số cầu. Vì vậy, hàm số cầu thường có dạng:

$$Q_D = a + bP \quad (3.1)$$

$$\text{hay } P = \alpha + \beta Q_D \quad (3.2)$$

Trong đó: Q_D là số lượng cầu (hay còn gọi là số cầu); P là giá cả và a , b , α và β là các hằng số.

Vì lượng cầu và giá có mối quan hệ nghịch biến với nhau nên hệ số b có giá trị không dương ($b \leq 0$); tương tự, $\beta \leq 0$. Với dạng hàm số như (3.1) và (3.2), đồ thị của hàm số cầu (hay còn gọi là đường cầu) có thể được vẽ như một đường thẳng

3.2.4 Biểu cầu

Ví dụ: Giả sử, hàng hóa A có biểu cầu như sau:

Bảng 3.2: Biểu cầu

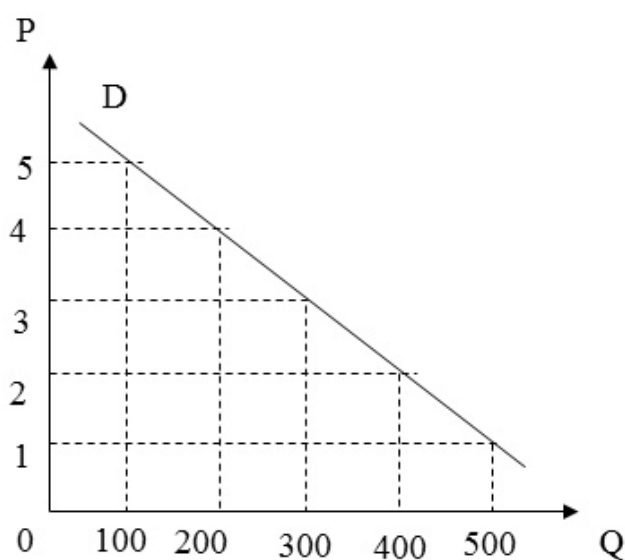
P- Giá 1 đơn vị sản phẩm	Q_D- Lượng cầu
5	100
4	200
3	300
2	400
1	500

Biểu cầu là bảng số liệu miêu tả lượng cầu hàng hóa, dịch vụ tương ứng với các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định.

3.2.5 Đường cầu

Từ biểu cầu có thể vẽ được đường cầu, đường cầu được vẽ trên hệ trục tọa độ xOy . Trong đó trục tung mô tả mức giá của hàng hóa dịch vụ ký hiệu là P còn trục hoành mô tả lượng cầu của hàng hóa, dịch vụ ký hiệu là Q .

Ví dụ: Từ biểu cầu 3.2 có thể vẽ được đường cầu như hình dưới



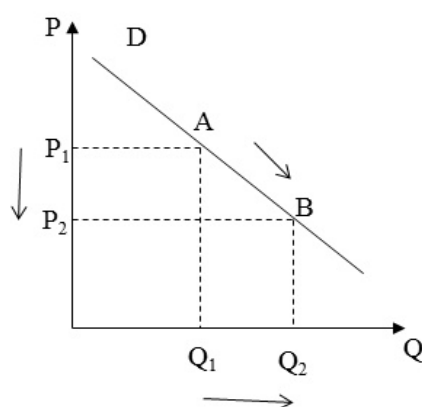
Hình 3.1 : Đường cầu

Đường cầu biểu diễn mối quan hệ giữa giá cả và lượng cầu.

Đường cầu luôn là đường có chiều dốc xuống về phía bên phải phản ánh quan hệ nghịch biến giữa giá cả và lượng cầu.

3.2.6 Sự di chuyển dọc theo đường cầu và sự dịch chuyển của đường cầu

a. Sự di chuyển dọc theo đường cầu:



Hình 3.2: Sự di chuyển dọc theo đường cầu

- Khi mức giá là P_1 → Lượng cầu là Q_1 : trên đồ thị là điểm A
- Khi mức giá là P_2 → Lượng cầu là Q_2 : trên đồ thị là điểm B

Khi giá giảm từ P_1 xuống P_2 thì cầu dịch chuyển từ A đến B, khi giá tăng từ P_2 lên P_1 thì trên đường cầu có sự thay đổi từ điểm B đến điểm A. Sự thay đổi vị trí này gọi là sự di chuyển dọc theo đường cầu hay là sự vận động dọc theo đường cầu..

Vậy sự vận động dọc theo đường cầu là sự thay đổi của lượng cầu về hàng hoá xảy ra khi giá cả của chính hàng hoá đó thay đổi, các yếu tố khác không đổi.

b. Sự dịch chuyển của đường cầu:

Sự dịch chuyển của đường cầu là sự thay đổi vị trí của đường cầu. Trên đồ thị, đường cầu dịch chuyển sang bên phải hoặc sang bên trái.

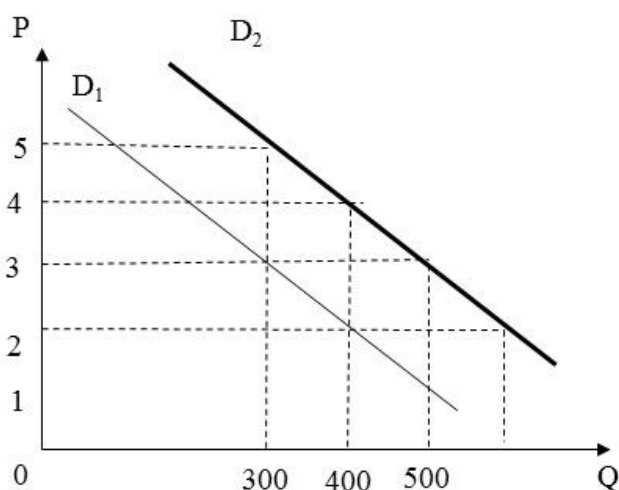
Sự dịch chuyển của đường cầu xảy ra khi các yếu tố khác ngoài giá cả hàng hoá thay đổi (Thu nhập của người tiêu dùng, giá cả hàng hoá liên quan, thị hiếu, kỳ vọng...)

Ví dụ : Cho biểu cầu về hàng hoá A như sau:

Bảng 3.3: Biểu cầu của hàng hóa A với các mức thu nhập khác nhau

P- Giá 1 đơn vị sản phẩm	Q_D- khi thu nhập chưa tăng	Q_D- khi thu nhập tăng
5	100	200
4	200	300
3	300	400
2	400	500
1	500	600

Từ bảng 3.3., có thể nhận thấy với cùng một mức giá như nhau thì khi thu nhập tăng lượng cầu tăng. Hình 3.3 sau đây mô tả sự thay đổi đó :



Hình 3.3: Sự dịch chuyển của đường cầu

Nhận xét: Đường cầu dịch chuyển sang bên phải là dịch chuyển tăng, dịch chuyển sang bên trái là dịch chuyển giảm

3.3 CUNG

3.3.1 Các khái niệm cơ bản

a. Cung

Cung là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người bán có khả năng và sẵn sàng bán ở các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định.

Như vậy, cung bao gồm 2 yếu tố cơ bản: Khả năng cung cấp hàng hoá, dịch vụ của người bán và ý muốn sẵn sàng bán hàng hoá dịch vụ..

b. Lượng cung

Lượng cung là lượng hàng hoá, dịch vụ mà người bán có khả năng và sẵn sàng bán ở một mức giá đã cho trong một khoảng thời gian nhất định.

c. Luật cung

Luật cung được phát biểu như sau : Số lượng hàng hoá được cung trong khoảng thời gian đã cho tăng lên khi giá của nó tăng lên với các điều kiện khác không đổi.

Khi giá cả hàng hoá tăng lên thì lợi nhuận thu được của các nhà sản xuất cao hơn vì vậy họ sẽ sản xuất và cung ứng nhiều hàng hoá hơn dẫn đến cung tăng và ngược lại

3.3.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến cung

Tương tự như phân phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cầu dù trên thực tế có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến cung cá nhân, tuy nhiên trong phân phân tích này sẽ chỉ đề cập đến các yếu tố cơ bản gồm : công nghệ sản xuất ; giá cả của các yếu tố đầu vào ; số lượng người sản xuất ; chính sách thuế và quy định của Chính phủ và kỳ vọng của nhà sản xuất. Với phương pháp phân tích đó là tìm hiểu mối quan hệ định tính giữa cung cá nhân và các yếu tố đó.

a. Công nghệ sản xuất(Te- Technology)

Công nghệ sản xuất là yếu tố quan trọng xác định cung. Khi công nghệ được cải tiến sẽ mở rộng khả năng sản xuất. Do vậy, nhà sản xuất sẽ cung ứng nhiều hàng hóa, dịch vụ hơn tại mỗi mức giá.

b. Giá cả các yếu tố đầu vào(Pi- Price of Input factor)

Giá cả của các yếu tố đầu vào quyết định chi phí sản xuất của các doanh nghiệp. Giá cả của các yếu tố đầu vào giảm xuống (thí dụ như tiền lương công nhân, giá nguyên liệu, v.v. trở nên rẻ hơn, chẳng hạn) sẽ khiến cho các nhà sản xuất có thể sản xuất nhiều sản phẩm tại mỗi mức giá nhất định. Giá cả các yếu tố đầu vào cao hơn sẽ làm chi phí sản xuất gia tăng. Khi đó, các nhà sản xuất sẽ cảm thấy kém hấp dẫn hơn khi sản xuất vì có thể lợi nhuận sẽ thấp hơn và do vậy sẽ cắt giảm sản lượng

c. Số lượng người sản xuất(N_p - Number of Producers)

Số lượng người sản xuất càng nhiều thì cung càng tăng và ngược lại

d. Chính sách thuế và các quy định của chính phủ(Ta- Tax):

Chính sách thuế của chính phủ là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cung của các nhà sản xuất. Khi chính phủ tăng thuế đối với một ngành sản xuất nào đó, các doanh nghiệp trong

ngành sẽ bị gánh nặng thêm chi phí trong sản xuất và ngành này sẽ trở nên kém hấp dẫn. Do đó, các doanh nghiệp sẽ cung ứng ít hơn và một số doanh nghiệp có thể rời khỏi ngành.

Ngoài thuế, các quy định, chính sách khác của chính phủ cũng có ảnh hưởng lớn đến cung. Ví dụ: Chính sách chống ô nhiễm để bảo vệ môi trường sẽ làm giá tăng chi phí của một số ngành công nghiệp như sản xuất xe gắn máy, xe ô tô, v.v. và làm giảm lợi nhuận của các ngành này. Những chính sách như vậy có thể làm giảm sản lượng của ngành sản xuất xe gắn máy, xe ô tô, v.v. Ngược lại, chính sách hỗ trợ ngành mía đường trong thời gian qua ở nước ta, chẳng hạn, đã làm tăng cung của ngành này.

e. Kỳ vọng của nhà sản xuất (E_p - Expectation of Producers)

Kỳ vọng của nhà sản xuất được hiểu là những mong đợi về những thay đổi trong tương lai về giá của các yếu tố đầu vào, chính sách thuế Nếu sự mong đợi thuận lợi cho sản xuất thì cung tăng và ngược lại.

3.3.3 Hàm số cung

Cung là một hàm số phụ thuộc vào rất nhiều biến số:

$$Q_{x,t}^S = f(P_{x,t}, T_e, P_i, T_a, N_p, E_p)$$

Trong đó:

$Q_{x,t}^S$ - Cung của hàng hoá x, trong khoảng thời gian t

$P_{x,t}$ - Giá cả của hàng hoá x

T_e - Công nghệ

P_i - Giá các yếu tố đầu vào

T_a - Thuế và các quy định của chính phủ

N_p - Số lượng người sản xuất

E_p - Kỳ vọng của các nhà sản xuất

Để tiện nghiên cứu trong kinh tế vi mô thường người ta đơn giản hoá hàm số cung là hàm bậc nhất theo giá: $Q_s = c + dP$

3.3.4 Biểu cung

Biểu cung là bảng miêu tả số lượng hàng hoá hoặc dịch vụ mà người bán sẵn sàng và có khả năng bán ở các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định.

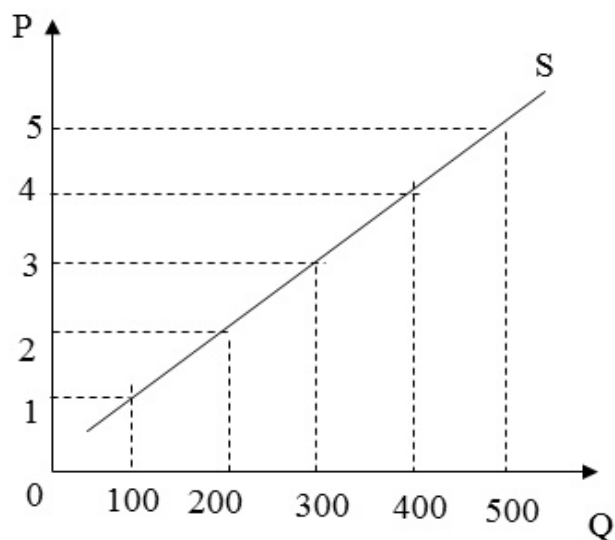
Ví dụ : Giả sử có biểu cung về hàng hoá A như sau:

Bảng 3.4: Biểu cung về hàng hóa, dịch vụ

P- Giá 1 đơn vị sản phẩm	Qs- Lượng cung
5	500
4	400
3	300
2	200

1	100
---	-----

3.3.5 Đường cung



Hình 3.4: Đường cung

Đường cung là đường miêu tả mối quan hệ giữa giá cả và lượng cung với điều kiện các yếu tố khác không đổi.

3.3.6 Sự vận động dọc theo đường cung và sự dịch chuyển của đường cung

a. Sự vận động dọc theo đường cung:

Là sự thay đổi lượng cung dọc theo đường cung khi giá cả của chính hàng hoá đó thay đổi, các yếu tố khác không đổi.

b. Sự dịch chuyển của đường cung:

- Sự dịch chuyển của đường cung là sự thay đổi vị trí của đường cung trên đồ thị, đường cung dịch chuyển hoàn toàn sang bên phải (dịch chuyển tăng) hoặc sang bên trái (dịch chuyển giảm)

- Nguyên nhân của sự dịch chuyển đường cung: Do các yếu tố ngoài giá cả hàng hoá thay đổi.

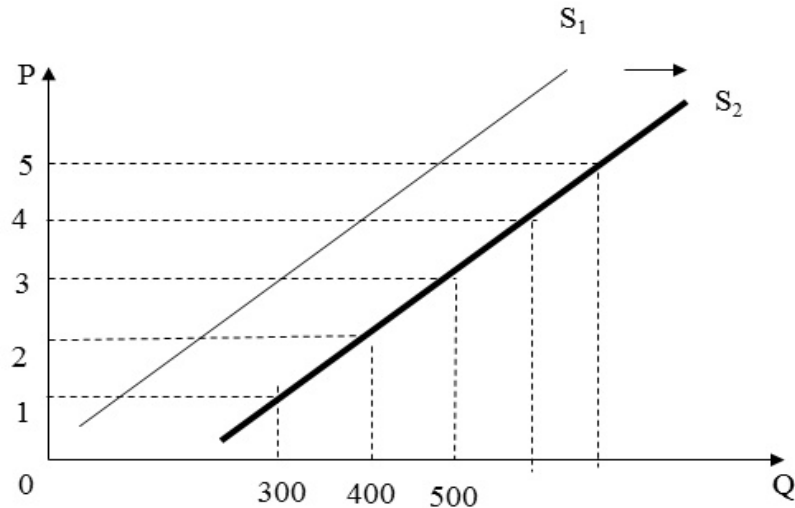
Ví dụ: Cho biểu cung về hàng hoá A như sau:

Bảng 3.5: Biểu cung về hàng hóa khi có sự cải tiến công nghệ sản xuất

P- Giá 1 đơn vị sản phẩm	Q _{S1} :khi chưa cải tiến công nghệ sản xuất (CNSX)	Q _{S2} :Khi cải tiến CNSX
5	500	600
4	400	500
3	300	400

2	200	300
1	100	200

Có thể mô tả bảng 3.5 trên đồ thị như sau:

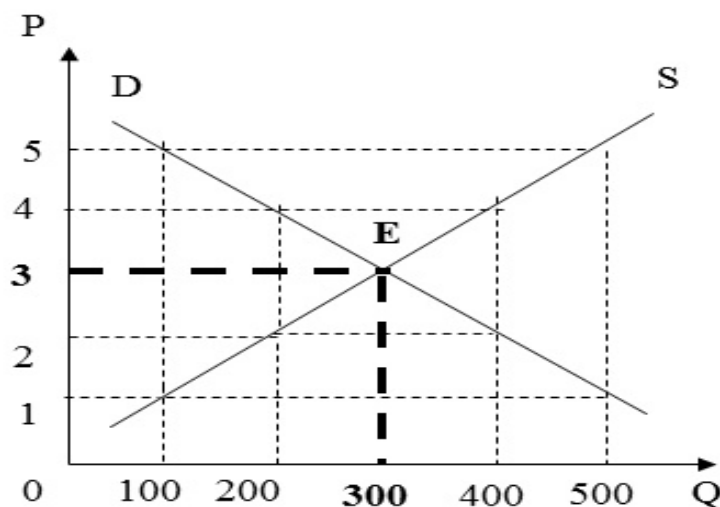


Hình 3.5: Sự dịch chuyển của đường cung

3.4 CÁC TRẠNG THÁI CÂN BẰNG CỦA MÔ HÌNH CUNG CẦU

3.4.1 Trạng thái cân bằng của mô hình cung cầu

Trạng thái cân bằng cung cầu đối với một hàng hoá nào đó là trạng thái xảy ra khi lượng cung và lượng cầu bằng nhau tại một mức giá nào đó. Trên đồ thị đường cung và đường cầu cắt nhau tại một điểm gọi là điểm cân bằng (E- Equation Point), mức giá mà lượng cung bằng lượng cầu gọi là giá cân bằng, lượng hàng hoá được cung và được cầu bằng nhau gọi là lượng cân bằng.



Hình 3.6: Trạng thái cân bằng của mô hình cung cầu

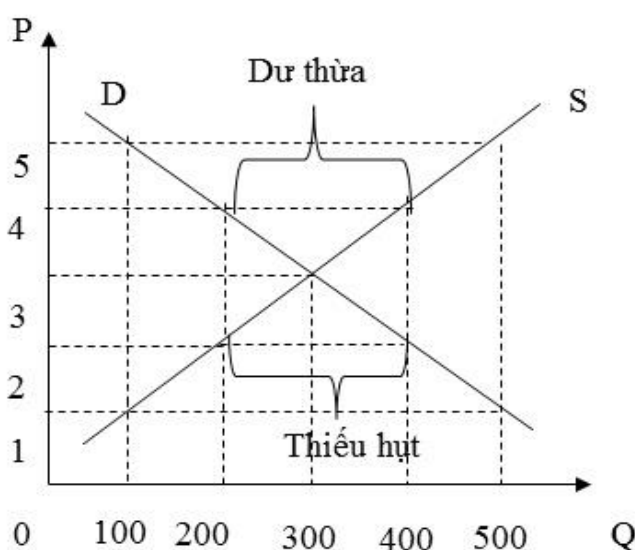
3.4.2 Trạng thái dư thừa và thiếu hụt

a. Trạng thái dư thừa:

Là trạng thái xảy ra khi cung lớn hơn cầu ở một mức giá nào đó. Khi mức giá trên thị trường cao hơn mức giá cân bằng, người sản xuất sẽ cung nhiều hàng hoá hơn trong khi người tiêu dùng sẽ giảm cầu về hàng hoá dẫn đến hiện tượng dư cung.

b. Trạng thái thiếu hụt

Là trạng thái xảy ra khi cung nhỏ hơn cầu ở một mức giá nào đó. Khi mức giá trên thị trường thấp hơn mức giá cân bằng, người sản xuất sẽ cung ít hàng hoá hơn trong khi người tiêu dùng sẽ tăng cầu về hàng hoá dẫn đến hiện tượng thiếu hụt cung.



Hình 3.7: Trạng thái dư thừa và thiếu hụt của mô hình cung cầu

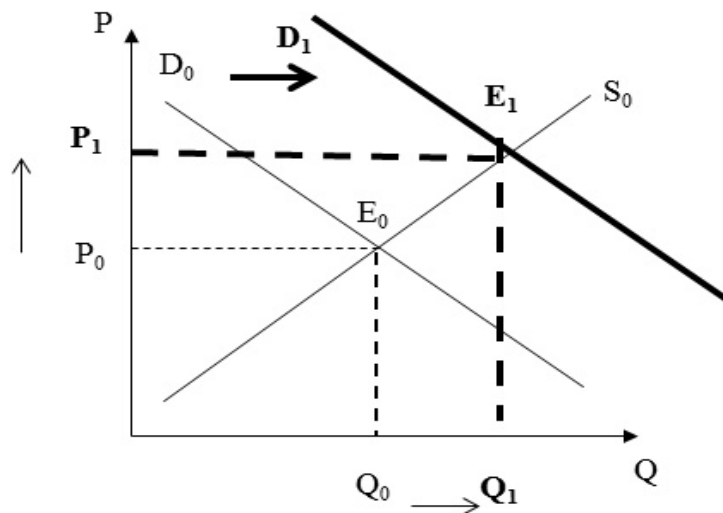
3.4.3 Sự thay đổi trạng thái cân bằng của mô hình cung-cầu

Sự thay đổi trạng thái cân bằng sẽ xảy ra khi đường cung hoặc đường cầu dịch chuyển. Khi đường cung hoặc đường cầu thay đổi thì trạng thái cân bằng cũ bị phá vỡ và thiết lập nên trạng thái cân bằng mới.

Như vậy, sẽ có các trường hợp làm thay đổi trạng thái cân bằng: Đường cầu hoặc đường cung dịch chuyển còn đường còn lại không thay đổi vị trí và cả hai đường đều dịch chuyển. Như ở trong phần 3.2.6 và 3.3.6 thấy rằng khi đường cầu hoặc đường cung dịch chuyển sang phải tương ứng cầu hoặc cung tăng và ngược lại. Tuy nhiên, trong phần phân tích dưới đây chỉ xem xét một chiều dịch chuyển còn chiều dịch chuyển còn lại sẽ được phân tích tương tự

a. Đường cầu dịch chuyển còn đường cung không dịch chuyển

Nghiên cứu tình huống: xét thị trường sữa tươi, một nghiên cứu chỉ ra rằng việc uống sữa tươi đều đặn hàng ngày làm tăng sức đề kháng và ngăn ngừa ung thư. Nếu cung về sữa tươi không đổi thì sự kiện này làm ảnh hưởng đến điểm cân bằng của thị trường sữa tươi như thế nào?



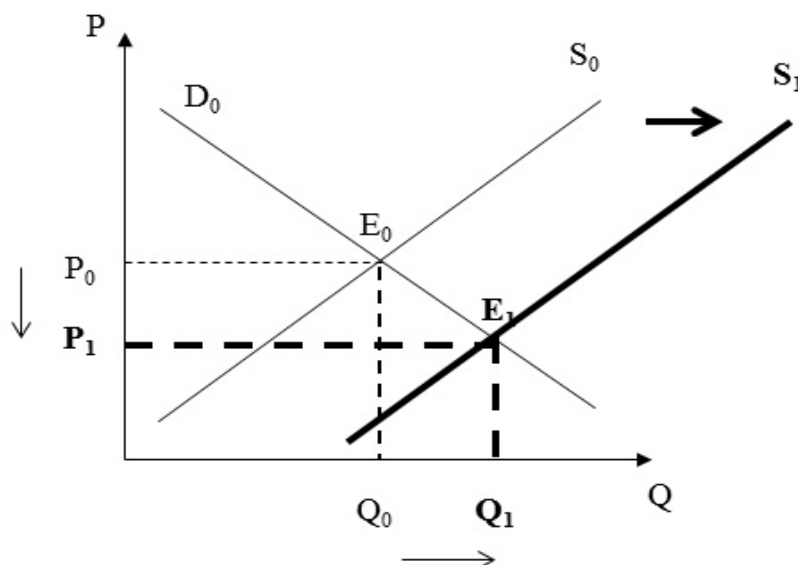
Hình 3.8: Đường cầu dịch chuyển sang phải, còn đường cung không dịch chuyển

Phân tích tình huống:

- Giả sử ban đầu thị trường sữa tươi cân bằng tại điểm E_0 có mức giá cân bằng P_0 và sản lượng cân bằng Q_0
- Một nghiên cứu chỉ ra rằng việc uống sữa tươi đều đặn hàng ngày làm tăng sức đề kháng và ngăn ngừa ung thư. Khi đó, cầu về sữa tươi tăng làm đường cầu dịch chuyển sang phải từ D_0 thành D_1
- Điểm cân bằng mới E_1 có mức giá cân bằng $P_1 > P_0$ và $Q_1 > Q_0$

b. Đường cung dịch chuyển còn đường cầu không dịch chuyển

Nghiên cứu tình huống: xét thị trường sữa tươi, giả sử các nhà sản xuất sữa tươi đầu tư công nghệ sản xuất mới hiện đại hơn. Nếu cầu về sữa tươi không đổi thì sự kiện này làm ảnh hưởng đến điểm cân bằng của thị trường sữa tươi như thế nào?



Hình 3.9: Đường cung dịch chuyển, đường cầu không dịch chuyển

Phân tích tình huống:

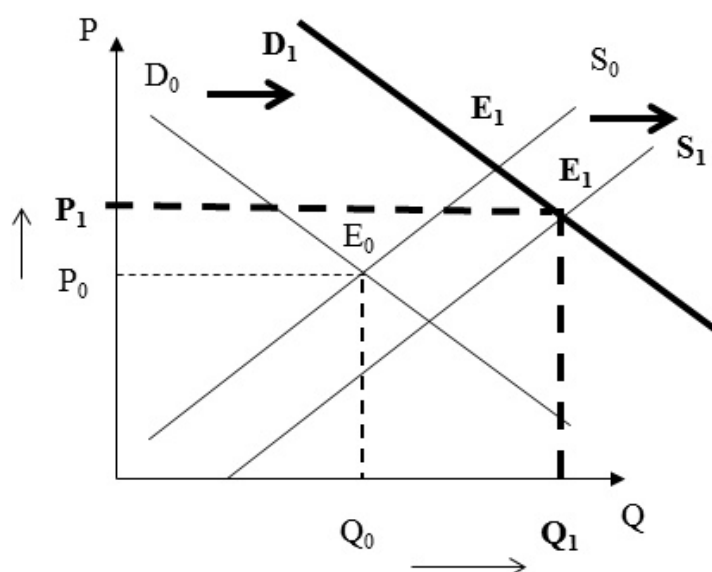
- Giả sử ban đầu thị trường sữa tươi cân bằng tại điểm E_0 có mức giá cân bằng P_0 và sản lượng cân bằng Q_0
- Giả sử các nhà sản xuất sữa tươi đầu tư công nghệ sản xuất mới hiện đại hơn. Khi đó, cung về sữa tươi tăng làm đường cung dịch chuyển sang phải từ S_0 thành S_1
- Điểm cân bằng mới E_1 có mức giá cân bằng $P_1 > P_0$ và $Q_1 > Q_0$

c. Cả đường cầu và đường cung đều dịch chuyển

Nghiên cứu tình huống: xét thị trường sữa tươi, một nghiên cứu chỉ ra rằng việc uống sữa tươi đều đặn hàng ngày làm tăng sức đề kháng và ngăn ngừa ung thư đồng thời các nhà sản xuất sữa tươi đầu tư công nghệ sản xuất mới hiện đại hơn. Sự kiện này làm ảnh hưởng đến điểm cân bằng của thị trường sữa tươi như thế nào?

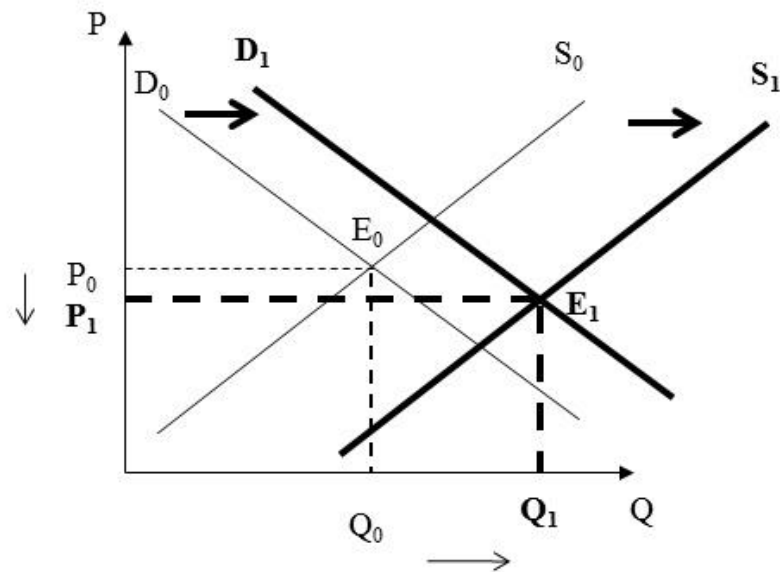
Phân tích tình huống:

- Giả sử ban đầu thị trường sữa tươi cân bằng tại điểm E_0 có mức giá cân bằng P_0 và sản lượng cân bằng Q_0
- Một nghiên cứu chỉ ra rằng việc uống sữa tươi đều đặn hàng ngày làm tăng sức đề kháng và ngăn ngừa ung thư. Khi đó, cầu về sữa tươi tăng làm đường cầu dịch chuyển sang phải từ D_0 thành D_1
- Giả sử các nhà sản xuất sữa tươi đầu tư công nghệ sản xuất mới hiện đại hơn. Khi đó, cung về sữa tươi tăng làm đường cung dịch chuyển sang phải từ S_0 thành S_1
- Trong trường hợp này cả đường cung và đường cầu đều dịch chuyển, do vậy để xác định điểm cân bằng mới cần chia thành 3 trường hợp
 - + Trường hợp 1: Cầu tăng nhiều hơn cung



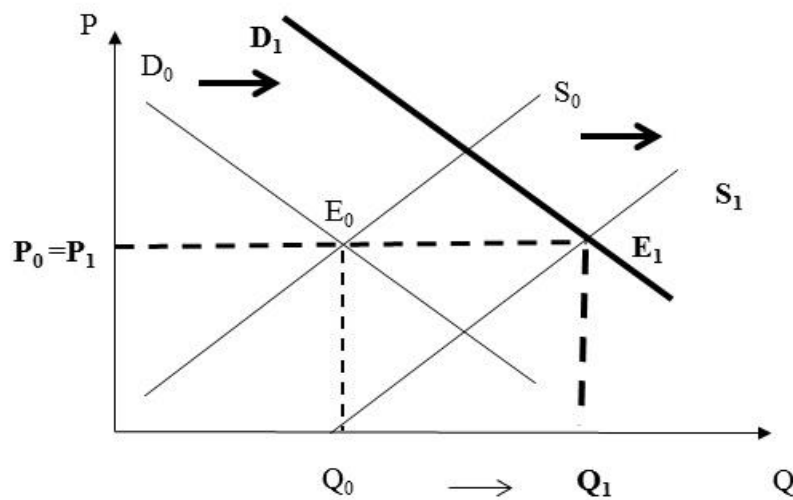
Hình 3.10: Cầu tăng nhiều hơn cung

Kết quả: Điểm cân bằng mới E_1 có mức giá cân bằng $P_1 > P_0$ và $Q_1 > Q_0$
 + Trường hợp 2: Cung tăng nhiều hơn cầu



Hình 3.11: Cung tăng nhiều hơn cầu

Kết quả: Điểm cân bằng mới E_1 có mức giá cân bằng $P_1 < P_0$ và $Q_1 > Q_0$
 + Trường hợp 3: Cả cung và cầu đều tăng mức độ như nhau



Hình 3.12: cung và cầu đều tăng như nhau

Kết quả: Điểm cân bằng mới E_1 có mức giá cân bằng $P_1 < P_0$ và $Q_1 > Q_0$

Nhận xét: trong trường hợp cả đường cầu và đường cung đều dịch chuyển sang bên phải như tình huống phân tích ở trên thì nhận thấy kết quả xảy ra ba trường hợp. Tuy nhiên, cả ba trường hợp này đều có điểm chung là lượng cân bằng mới đều tăng còn mức giá cân bằng mới có thể tăng có thể giảm hoặc có thể không đổi.

Do đó, nếu trường hợp có đường cung và đường cầu đều dịch chuyển thì tại điểm cân bằng mới một trong hai biến mức giá cân bằng và sản lượng cân bằng, có một biến thay đổi rõ ràng và biến còn lại thay đổi không rõ ràng.

Câu hỏi ôn tập:

1. Thị trường cạnh tranh là gì? Hãy mô tả ngắn gọn các dạng cấu trúc thị trường khác với thị trường cạnh tranh hoàn hảo.
2. Điều gì quyết định lượng hàng hoá mà người mua cầu?
3. Tại sao đường cầu lại dốc xuống trên đồ thị?
4. Sự thay đổi trong thị hiếu của người tiêu dùng dẫn đến sự dịch chuyển của đường cầu hay sự dịch chuyển dọc theo đường cầu? Sự thay đổi của giá cả làm dịch chuyển đường cầu hay dẫn đến sự di chuyển dọc theo đường cầu?
5. Thu nhập của Phương giảm làm anh ta mua nhiều khoai tây hơn. Với Phương thì khoai tây là hàng thông thường hay thứ cấp? Điều gì xảy ra với đường cầu về khoai tây của Phương?
6. Điều gì quyết định lượng hàng hoá mà người bán muốn cung?
7. Tại sao đường cung lại dốc lên trên đồ thị?
8. Sự thay đổi của công nghệ sản xuất làm xuất hiện sự di chuyển dọc theo đường cung hay sự dịch chuyển của đường cung?
9. Mô tả quá trình các lực lượng cung cầu làm cho thị trường dịch chuyển tới trạng thái cân bằng.
10. Bia và Pizza là những hàng hoá bổ sung vì chúng thường được thưởng thức cùng với nhau. Khi giá bia tăng, điều gì xảy ra đối với cầu trên thị trường pizza?

Nội dung bài tập: Xác định giá và lượng cân bằng của thị trường, sự thay đổi của trạng thái cân bằng khi có sự thay đổi của cung hoặc cầu thị trường. Tính tổng doanh thu tại trạng thái cân bằng. Xác định dư thừa, thiếu hụt trên thị trường ở mức giá cao hoặc thấp hơn giá cân bằng. Sử dụng đồ thị cung cầu trên thị trường phân tích sự thay đổi của giá và lượng cân bằng trên thị trường khi có sự thay đổi của cung/cầu thị trường.

Bài 1: Những tình huống sau ảnh hưởng đến điểm cân bằng của thị trường cà chua như thế nào:

- a. Thời tiết thuận lợi làm tăng năng suất của cây cà chua.
- b. Một nghiên cứu cho rằng cà chua là một trong những sản phẩm có khả năng ngăn ngừa lão hóa.
- c. Thời tiết thuận lợi làm tăng năng suất của cây cà chua đồng thời một nghiên cứu cho rằng cà chua là một trong những sản phẩm có khả năng ngăn ngừa lão hóa

Bài 2:

Năm nay, vào mùa hè thời tiết nắng nóng đạt mức kỷ lục làm nhu cầu sử dụng điều hòa tăng mạnh. Nếu cung về điều hòa có tăng nhưng với mức tăng ít hơn cầu thì tình huống này ảnh hưởng đến điểm cân bằng của thị trường điều hòa như thế nào.

Bài 3:

Trong những năm gần đây, văn hóa đọc sách được khuyến khích rộng rãi trong cộng đồng dẫn đến nhu cầu đọc sách tăng. Bên cạnh đó, giá giấy để xuất bản sách càng ngày càng tăng. Những tình huống này ảnh hưởng đến điểm cân bằng của thị trường sách như thế nào?

Bài 4: Giả sử, thị trường bánh mỳ ba tẻ được bán trên ba đường như sau

Giá (1000 đồng/chiếc)	Đường Láng Hạ	Đường Xuân Thủy	Đường Vũ Trọng Phụng
4	900	1200	750
6	800	1000	600
8	700	800	450
10	600	600	300

- Viết phương trình đường cầu về bánh mỳ tại mỗi đường.
- Viết phương trình đường cầu thị trường về bánh mỳ.
- Vẽ đồ thị minh họa cho câu a và b.

Bài 5: Hàm cung và hàm cầu của của một sản phẩm có dạng như sau:

$$(S) \quad Q = 9P - 45 \quad (D) \quad P = 60 - 0.5Q$$

Với P tính bằng đơn vị nghìn đồng/kg và Q tính theo đơn vị tấn.

- Xác định điểm cân bằng của thị trường.
- Giả sử có sự thay đổi về chất lượng sản phẩm X làm cho cầu của sản phẩm X tại mọi mức giá cũ tăng thêm 16,5 tấn. Tìm điểm cân bằng mới.
- Vẽ đồ thị minh họa cho các câu trên.

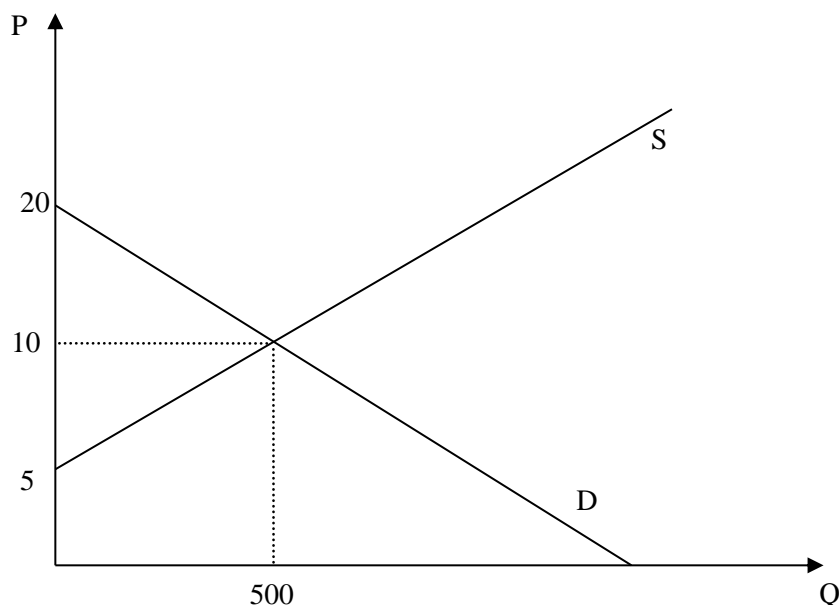
Bài 6: Có biểu cung và biểu cầu đối với một sản phẩm như sau:

P (Nghìn đồng/kg)	Q _D (tấn)	Q _S (tấn)
100	1000	300
120	800	400
140	600	500
160	400	600
180	200	700

- Viết phương trình đường cung và đường cầu của sản phẩm trên.
- Xác định điểm cân bằng của thị trường.
- Nếu mức giá của thị trường là P=200 nghìn đồng thì trên thị trường có hiện tượng gì xảy ra trên thị trường.
- Nếu mức giá của thị trường là P= 90 nghìn đồng thì trên thị trường có hiện tượng gì xảy ra trên thị trường.

- e. Nếu lượng cầu tại mọi mức giá giảm 100 sản phẩm thì khi đó điểm cân bằng mới của thị trường thay đổi như thế nào.
- f. Vẽ đồ thị minh họa cho các câu trên.

Bài 7: Thị trường của sản phẩm X được mô tả bằng đồ thị dưới:



- a. Hãy viết phương trình biểu diễn hàm cung và hàm cầu của sản phẩm X.
- b. Giả sử cầu giảm 10% ở mọi mức giá, tính giá và lượng cân bằng mới.
- c. Nếu có một chiến dịch quảng cáo mới được tiến hành khi đó hàm cầu về sản phẩm X trên thị trường sẽ thay đổi thành $P = 25 - 0,01Q$. Hãy nhận xét của kết quả của chiến dịch

Tài liệu tham khảo:

- [1] Vũ Kim Dũng; Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, chương 2.
- [2] David Begg (2012), *Kinh tế học vi mô*, Nhà xuất bản Thống kê, chương 3.
- [4] Tập bài giảng *Kinh tế học đại cương*, Tập thể giảng viên Bộ môn Kinh tế học, Khoa Kinh tế-Quản lý biên soạn (lưu hành nội bộ), chương 4.

Chương IV: HỆ SỐ CO GIÃN

(3 giờ lý thuyết, 2 giờ bài tập)

Mục tiêu nghiên cứu: Trong mô hình cung-cầu ở chương trước, chúng ta đã nghiên cứu phản ứng của lượng cung và lượng cầu khi giá của hàng hóa hay các yếu tố khác (thu nhập, giá cả của hàng hóa liên quan, quy mô thị trường...) thay đổi. Tuy nhiên, dựa vào mô hình cung-cầu thì khó có thể đánh giá mức độ nhạy cảm của lượng cầu hoặc lượng cung trước những thay đổi của thị trường. Trong khi đó, việc phân tích và định lượng được phản ứng của lượng cung và lượng cầu theo các yếu tố tác động là rất ý nghĩa để phân tích hành vi của người bán cũng như người mua trên thị trường. Trong chương này, sinh viên sẽ sử dụng khái niệm “độ co giãn” để đo lường phản ứng của lượng cầu khi giá hàng hóa, giá hàng hóa liên quan và thu nhập thay đổi, lượng cung khi giá hàng hóa thay đổi theo 2 phương pháp co giãn điểm và đoạn, đồng thời phân tích những yếu tố tác động đến độ co giãn của cung và cầu theo giá. Sau khi học xong chương 4, sinh viên còn có thể nắm được những ứng dụng của hệ số co giãn trong thực tế.

4.1 KHÁI NIỆM HỆ SỐ CO GIÃN

Khái niệm hệ số co giãn: là một công cụ phản ánh mức độ phản ứng của người mua và người bán trước những thay đổi của thị trường – cho phép chúng ta phân tích cung và cầu với độ chính xác cao hơn

Ví dụ về hệ số co giãn: Người nông dân sẽ phản ứng như thế nào nếu phát minh mới trong ngành nông nghiệp cho phép tăng sản lượng sản xuất thêm 20%? Người nông dân có sử dụng giống mới đó không? So với trước đây, phát hiện này làm lợi hay gây thiệt hại cho người nông dân?

4.2 HỆ SỐ CO GIÃN CỦA CẦU

Lượng cầu của một hàng hóa phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Bên cạnh các yếu tố cơ bản được phân tích trong lý thuyết cổ điển về cầu như thu nhập, giá hàng hóa, giá hàng hóa liên quan (bổ sung và thay thế), thị hiếu, kỳ vọng, số lượng người mua thì trong thực tế còn rất nhiều yếu tố khác có thể tác động đến lượng cầu như lãi suất, sự sẵn có của tín dụng tiêu dùng, quảng cáo... Một khi các yếu tố trên thay đổi thì lượng cầu sẽ có phản ứng và độ co giãn sẽ là một biến số được dùng để đo lường mức độ phản ứng đó và có thể đánh giá lượng cầu nhạy cảm với các yếu tố trên hay không? Một cách đơn giản, có thể hiểu độ co giãn của cầu theo một yếu tố X (yếu tố ảnh hưởng đến lượng cầu) là phần trăm thay đổi của lượng cầu khi yếu tố X thay đổi 1%. Vì vậy, công thức của hệ số co giãn của cầu được viết như sau:

$$E_D^X = \frac{\% \Delta Q_d}{\% \Delta X}$$

Trong đó: E_D^X là hệ số co giãn của cầu theo các biến ảnh hưởng

$\% \Delta Q_d$ là % thay đổi của lượng cầu hàng hóa

$\% \Delta X$ là % thay đổi của yếu tố X

Trong chương này, chúng ta lựa chọn yếu tố X là giá của hàng hóa, giá của hàng hóa liên quan và thu nhập. Như vậy, chúng ta sẽ nghiên cứu hệ số co giãn của cầu theo giá, hệ số co giãn chéo theo giá của hàng hóa liên quan và hệ số co giãn của cầu theo thu nhập

4.2.1 Hệ số co giãn của cầu theo giá (Price Elasticity of Demand – E_{DP})

a. Khái niệm

Hệ số co giãn giá của cầu theo giá là thước đo phản ứng của lượng cầu hàng hóa khi giá hàng hóa thay đổi, với điều kiện các yếu tố khác không đổi, được đo bằng phần trăm thay đổi của lượng cầu theo 1% thay đổi của giá theo công thức tổng quát sau:

$$E_{DP} = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta P}$$

- Nhận xét:

+ E_{DP} là một số âm (luật cầu cho biết mối quan hệ Q_D và P là mối quan hệ tỷ lệ nghịch, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi)

+ Hệ số co giãn là một số thực vì đây thước đo không phụ thuộc vào đơn vị của P và Q

+ Khi $|E_{DP}| > 1$: Cầu co giãn theo giá nên $|\% \Delta Q_D| > |\% \Delta P|$. Do đó khi P tăng 1%, Q_D giảm lớn hơn 1%

+ Khi $|E_{DP}| = 1$: Cầu co giãn đơn vị theo giá nên $|\% \Delta Q_D| = |\% \Delta P|$. Do đó khi P tăng 1%, Q_D giảm 1%

+ Khi $0 < |E_{DP}| < 1$: Cầu ít (không) co giãn theo giá nên $|\% \Delta Q_D| < |\% \Delta P|$ nghĩa là P tăng 1%, Q_D giảm ít hơn 1%

+ Khi $E_{DP} = 0$: Cầu hoàn toàn không co giãn theo giá nên $\% \Delta Q_D = 0$. Do đó, khi P tăng hay giảm 1% thì Q_D không đổi

+ Khi $E_{DP} = \infty$: Cầu hoàn toàn co giãn theo giá

Hệ số co giãn của cầu theo giá càng lớn, mức độ phản ứng của lượng cầu đối với giá càng mạnh.

b. Các yếu tố ảnh hưởng đến E_{DP}

Hệ số co giãn của cầu theo giá phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó có các yếu tố chính là:

• Số lượng và sự sẵn có của hàng hóa thay thế:

Những hàng hóa có nhiều hàng hóa thay thế gần gũi thường có cầu co giãn hơn bởi vì người mua sẽ dễ dàng chuyển tiêu dùng từ hàng hóa này sang hàng hóa khác. Ví dụ, gas tiêu dùng có nhiều hàng hóa thay thế như điện, than... nên khi giá gas tăng lên một chút, với giả định giá điện hay than giữ nguyên, lượng gas bán ra sẽ giảm xuống đáng kể. Ngược lại vì muối là hàng hóa không có hàng hóa thay thế gần gũi nên dù giá muối có tăng mạnh thì lượng muối tiêu dùng giảm xuống không đáng kể.

Cũng là yếu tố sự sẵn có của hàng hóa thay thế, người ta có thể thấy hàng hóa thiết yếu thường có cầu ít co giãn hơn so với hàng hóa xa xỉ. Hàng hóa thiết yếu là các hàng hóa mà ít

có hàng hóa thay thế và quan trọng đối với cuộc sống (muối, thực phẩm, thịt, khám chữa bệnh...) vì vậy nhìn chung có cầu rất ít co giãn. Trong khi đó, hàng hóa xa xỉ thường có rất nhiều hàng hóa thay thế (du lịch nước ngoài, du thuyền sang trọng...), do vậy có cầu co giãn. Tuy nhiên cần lưu ý là việc hàng hóa là thiết yếu hay xa xỉ phụ thuộc vào sở thích của người mua nó. Đối với một người ít quan tâm đến sức khỏe nhưng năng động và đam mê khám phá các vùng đất mới thì du lịch nước ngoài lại có thể là hàng hóa thiết yếu với cầu ít co giãn và khám chữa bệnh với họ lại là hàng hóa xa xỉ với cầu co giãn

• Phạm vi thị trường của hàng đang tiêu dùng

Độ co giãn của cầu theo giá của hàng hóa có định nghĩa phạm vi thị trường lớn thì càng thấp. Hay nói một cách khác, chúng ta định nghĩa một mặt hàng có phạm vi càng hẹp thì độ co giãn càng lớn. Lý do cơ bản là người tiêu dùng dễ dàng thay đổi việc tiêu dùng 1 hàng hóa này sang 1 hàng hóa khác nhưng có công dụng tương tự. VD: nếu giá bia nói chung tăng lên 10% thì lượng bia sẽ giảm xuống không nhiều, nhưng nếu nhãn hiệu bia Hà Nội tăng lên 10% trong khi giá các nhãn hiệu khác giữ nguyên (các yếu tố khác giữ nguyên như sở thích, thu nhập...) thì người tiêu dùng có thể chuyển từ nhãn hiệu bia Hà Nội sang các nhãn hiệu khác có chất lượng tương đương như Sài Gòn, 333... để thỏa mãn thói quen uống bia của họ. Do đó, cầu về nhãn hiệu bia cụ thể Hà Nội có độ co giãn cao hơn so với bia nói chung. Chúng ta có thể thấy độ co giãn của cầu đối với thịt nói chung thường nhỏ trong khi độ co giãn của cầu thịt bò, thịt lợn, thịt gà thường lớn hơn. Độ co giãn của cầu về máy điện thoại di động thường nhỏ nhưng độ co giãn của cầu máy di động Nokia, iPhone hay Samsung lớn hơn...

- Hàng hóa có thị trường với phạm vi hẹp: cam, táo, gạo tám Thái Bình, kem Merino, bia Sài Gòn, phở Lý Quốc Sư ($|E_{DP}|$ lớn)

- Hàng hóa có thị trường với phạm vi rộng: hoa quả, gạo, kem, bia, phở ($|E_{DP}|$ nhỏ)

Hàng hóa có thị trường với phạm vi hẹp thường có cầu co giãn mạnh hơn so với thị trường có phạm vi rộng, vì người mua dễ tìm được hàng hóa thay thế gần gũi

• Khoảng thời gian khi giá thay đổi

Đối với phần lớn các hàng hóa, khoảng thời gian để từ khi giá thay đổi càng dài, độ co giãn của cầu càng lớn. Khái niệm ngắn hạn liên quan đến thời kỳ trong đó ít nhất một vài sự điều chỉnh là không thể thực hiện được trong khi dài hạn là một thời kỳ đủ để thực hiện các quá trình được điều chỉnh. Trong ngắn hạn rất khó để thay đổi thói quen tiêu dùng khi giá thay đổi, người tiêu dùng thường vẫn tiếp tục mua lượng hàng hóa tương tự trong thời điểm đó. Tuy nhiên, trong dài hạn, khi có đủ thời gian, người tiêu dùng có thể thay đổi thói quen, họ sẽ tìm hàng hóa thay thế có thể chấp nhận được và có chi phí ít hơn. Khi quá trình thay thế xảy ra, lượng cầu đối với hàng hóa ban đầu sẽ giảm mạnh dẫn đến cầu co giãn hơn.

VD: Cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973-1974 làm giá dầu tăng gấp 4 lần, chi phí sưởi ấm và gas tăng lên. Ban đầu, người tiêu dùng vẫn phải duy trì tiêu dùng tại mức ban đầu và chỉ có thể khắc phục tình trạng giá cao bằng cách sử dụng tiết kiệm hơn, do vậy cầu tương đối ít co giãn. Tuy nhiên thời gian càng dài, người tiêu dùng phải chuyển sang hàng hóa thay thế cho dầu hoặc mua các phương tiện đòi hỏi ít nhiên liệu hơn. Lượng cầu về dầu giảm mạnh hơn

trong dài hơn, cầu trở nên co giãn hơn. Bản thân các nhà sản xuất cũng phải thay đổi hành vi, dẫn đến sự xuất hiện và lên ngôi của dòng xe ô tô cỡ nhỏ nhưng tiết kiệm nhiên liệu của Nhật Bản trong những năm 80 của thế kỷ trước.

• Tỷ trọng của thu nhập chi cho hàng hóa đó

Nếu các yếu tố khác không đổi, tỷ lệ thu nhập chi tiêu cho hàng hóa càng cao thì cầu hàng hóa càng co giãn. Nếu người tiêu dùng chỉ chi tiêu phần nhỏ trong thu nhập cho hàng hóa thì giá cả hàng hóa thay đổi có ảnh hưởng không đáng kể đến ngân sách tổng thể của họ và do đó người tiêu dùng không mấy quan tâm đến sự thay đổi của giá. Tuy nhiên, sự gia tăng nhỏ của giá hàng hóa mà người tiêu dùng phải chi phần lớn thu nhập để mua sẽ làm họ giảm đáng kể lượng mua hàng hóa đó.

- Chi tiêu cho một hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn trong thu nhập của người tiêu dùng=> cầu về hàng hóa đó có xu hướng co giãn mạnh. VD: giá xe ô tô tăng 5% thì người tiêu dùng sẽ phải đắn đo suy nghĩ liệu có nên mua hay không bởi mức tăng phần trăm là nhỏ nhưng con số tuyệt đối lại rất lớn vì thế số lượng xe tiêu thụ trên thị trường có mức độ giảm mạnh hơn

- Chi tiêu cho một hàng hóa chiếm tỷ trọng nhỏ trong ngân sách của người tiêu dùng=> cầu về hàng hóa có xu hướng ít co giãn hơn. VD: giá hộp C sủi tăng 5% thì người tiêu dùng sẽ giảm khối lượng mua nhưng mức độ giảm không đáng kể bởi 5% tăng giá của hộp C sủi không ảnh hưởng lớn đến thu nhập.

c. Phương pháp tính E_{DP}

Có 2 cách tính hệ số co giãn: co giãn điểm và co giãn khoảng (đoạn).

• **Phương pháp co giãn điểm:** là độ co giãn trên một điểm của đường cầu. Co giãn điểm được sử dụng khi sự thay đổi của giá là rất nhỏ

$$E_{DP} = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q_D}{\Delta P} * \frac{P}{Q_D} = Q'_D * \frac{P}{Q_D}$$

Hoặc tương đương với:

$$E_{DP} = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q_D}{\Delta P} * \frac{P}{Q_D} = \frac{1}{P'_D} * \frac{P}{Q_D}$$

• **Phương pháp co giãn đoạn:** được sử dụng khi sự thay đổi của giá là lớn

$$E_{DP} = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q_D}{\Delta P} * \frac{P}{Q_D} = \frac{Q_2 - Q_1}{P_2 - P_1} * \frac{P}{Q_D}$$

Giá trị của P và Q_D trong công thức trên sẽ không là giá và lượng cầu ở thời điểm ban đầu hay sau khi thay đổi giá mà được tính là giá và lượng cầu trung bình để tránh có hai giá trị độ co giãn của cầu. Theo đó, $P = (P_1 + P_2) / 2$ và $Q = (Q_1 + Q_2) / 2$

Khi đó theo phương pháp trung điểm:

$$E_{DP} = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q_D}{\Delta P} * \frac{P}{Q_D} = \frac{Q_2 - Q_1}{P_2 - P_1} * \frac{(P_2 + P_1) / 2}{(Q_2 + Q_1) / 2}$$

VD1: Trên một đường cầu có 2 điểm:

Điểm A: $P_A=6$ và $Q_{dA}=30$; điểm B: $P_B=10$ và $Q_{dB}=20$

$$E_{DP}(AB) = \frac{(20-30)/30}{(10-6)/6} = -0,5$$

$$E_{DP}(BA) = \frac{(30-20)/20}{(6-10)/10} = -1,25$$

Nếu áp dụng phương pháp trung điểm thì $E_{DP}(AB) = E_{DP}(BA)$

$$E_{DP} = \frac{(20-30)/25}{(10-6)/8} = -0,8$$

VD2: Trên 1 đường cầu về gạo có hai điểm A, B tọa độ như sau

A: $P_A=5$, $Q_A=4$

B: $P_B=3$, $Q_B=5$

$$E_{DP} = \frac{(5-4)/4,5}{(3-5)/4} = \frac{(4-5)/4,5}{(5-4)/4} = -0,44$$

Bài tập áp dụng: Cho một bảng số liệu về một đường cầu và hàm cầu có dạng: $Q_D=150 - (1/50)P$. Tính độ co giãn của cầu theo giá cho các điểm A, B, C, D và các đoạn AB và CD?

Điểm đo lường	Giá P (đồng/kg)	Lượng cầu Q_d (tấn)
A	7500	0
B	6500	20
C	5500	40
D	4500	60

$$E_{dpA} = (\Delta Q_d / \Delta P) * (P_A / Q_{dA}) = (-1/50).7500/0 = \infty$$

$$E_{dpB} = (\Delta Q_d / \Delta P) * (P_B / Q_{dB}) = (-1/50). 6500/20 = -6,5$$

$$E_{dpC} = (\Delta Q_d / \Delta P) * (P_C / Q_{dC}) = (-1/50). 5500/40 = -2,75$$

$$E_{dpD} = (\Delta Q_d / \Delta P) * (P_D / Q_{dD}) = (-1/50). 4500/60 = -1,5$$

$$E_{dp(AB)} = \frac{Q_2 - Q_1}{P_2 - P_1} * \frac{(P_2 + P_1)/2}{(Q_2 + Q_1)/2} = -14$$

$$E_{dp(CD)} = \frac{Q_2 - Q_1}{P_2 - P_1} * \frac{(P_2 + P_1)/2}{(Q_2 + Q_1)/2} = -2$$

d. *Mối quan hệ giữa E_{DP} và độ dốc*

- Khái niệm về độ dốc: Độ dốc của 1 đường là tỉ lệ của mức thay đổi của trục y và mức thay đổi của trục x khi ta di chuyển dọc theo đường đó

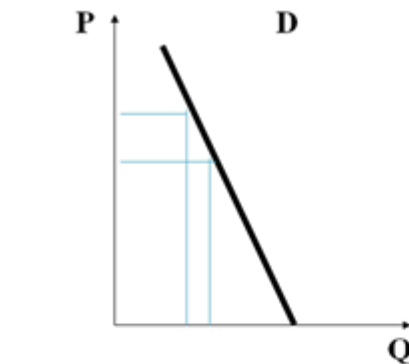
- Công thức:

$$\text{Độ dốc} = \Delta y : \Delta x = (y_2 - y_1) / (x_2 - x_1)$$

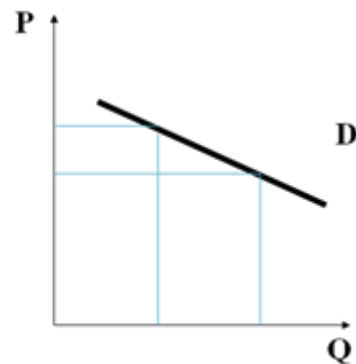
- Nhận xét:

- (1) Độ dốc < 0 nếu là đường đi xuống và > 0 nếu là đường đi lên
- (2) Đường tuyến tính có độ dốc không đổi, đường phi tuyến có nhiều độ dốc khác nhau
- (3) Đường cầu càng dốc thì giá trị tuyệt đối của độ co giãn của cầu theo giá càng nhỏ (người mua ít nhạy cảm với giá) và ngược lại
- (4) Cho dù 1 đường là tuyến tính hay phi tuyến thì hệ số co giãn luôn thay đổi dọc theo đường đó

- Minh họa:

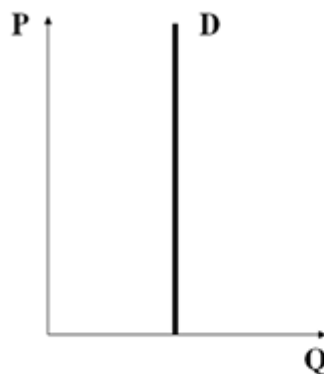


Đường cầu rất dốc, hệ số co giãn nhỏ

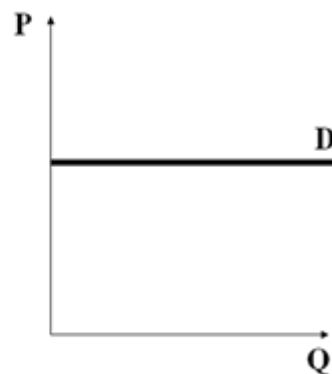


Đường cầu ít dốc, hệ số co giãn lớn hơn

- Một số trường hợp đặc biệt của đường cầu tuyến tính (2 trường hợp có thể kết luận chính xác E_{DP})



Cầu hoàn toàn không co giãn theo giá, $E_{DP} = 0$.



Cầu hoàn toàn co giãn theo giá, $E_{DP} = \infty$.

- Nhận xét:

- + Đường cầu đi qua một điểm nhất định càng thoải (tức càng ít dốc) thì giá trị tuyệt đối của hệ số co giãn của cầu theo giá tại điểm đó càng lớn (người mua nhạy cảm với P)
- + Đường cầu đi qua một điểm nhất định càng dốc, thì giá trị tuyệt đối của hệ số co giãn của cầu theo giá tại điểm đó càng nhỏ
- + Cầu hoàn toàn không co giãn, hệ số co giãn của cầu theo giá là bằng 0 và đường cầu thẳng đứng

+ Đường cầu nằm ngang song song với trục hoành, cầu hoàn toàn co giãn và hệ số co giãn của cầu tiến tới vô hạn

+ Dọc theo đường cầu, $|E_{DP}|$ liên tục thay đổi và có lớn tăng dần từ dưới lên trên

e. Ứng dụng tổng doanh thu và E_{DP}

Một trong những ý nghĩa ứng dụng của độ co giãn là để phân tích tổng doanh thu của doanh nghiệp (cũng có nghĩa là chi tiêu của người mua) thay đổi như thế nào khi giá hàng hóa thay đổi. Tổng doanh thu (TR) được tính bằng giá hàng hóa (P) nhân với lượng hàng hóa được tiêu dùng (Q).

$$\text{Tổng doanh thu } TR = P \cdot Q$$

- Nếu cầu không (ít) co giãn theo giá ($0 < |E_{DP}| < 1$), thì giá tăng làm tăng doanh thu. Vì 1% giá tăng sẽ giảm lượng bán ít hơn 1% và tổng doanh thu sẽ tăng

- Nếu cầu co giãn theo giá ($|E_{DP}| > 1$), sự giảm của giá làm tăng tổng doanh thu. Vì 1% giá giảm sẽ tăng lượng bán nhiều hơn 1% và tổng doanh thu sẽ tăng

- Nếu cầu co giãn đơn vị ($E_{DP} = 1$), tổng doanh thu không đổi khi giá cả thay đổi. Vì giá giảm 1% làm tăng lượng bán đúng bằng 1%, khiến tổng doanh thu không đổi

Chúng ta sử dụng công thức để thấy được mối quan hệ trên. Tính đạo hàm của doanh thu theo giá, ta có:

$$\frac{dTR}{dQ} = \frac{d(PQ)}{dQ} = P \frac{dQ}{dQ} + Q \frac{dP}{dQ} = P \left(1 + \frac{dP}{dQ} \cdot \frac{Q}{P} \right) = P \left(1 + \frac{1}{E_{DP}} \right)$$

Như vậy đạo hàm của tổng doanh thu theo giá phụ thuộc vào E_{DP} . Nếu $0 < |E_{DP}| < 1$ (cầu ít co giãn), đạo hàm dương: P và TR sẽ thay đổi cùng chiều. Mặt khác nếu $|E_{DP}| > 1$ (cầu co giãn), đạo hàm âm: P và TR sẽ thay đổi ngược chiều. Mối quan hệ giữa doanh thu và hệ số co giãn được cho ở Bảng 3.1

Bảng 4.1: Mối quan hệ giữa E_{DP} và TR

Hệ số co giãn	Tăng P	Giảm P
$ E_{DP} > 1$	TR giảm	TR tăng
$ E_{DP} < 1$	TR tăng	TR giảm
$ E_{DP} = 1$	TR không đổi	TR không đổi

4.2.2 Hệ số co giãn của cầu theo thu nhập (E_{DI})

a. Khái niệm:

Hệ số co giãn của cầu theo thu nhập là thước đo mức độ phản ứng của lượng cầu về một hàng hóa trước sự thay đổi của thu nhập (Ceteris Paribus). E_{DI} phản ánh mức thay đổi bao nhiêu phần trăm của lượng cầu khi thu nhập của người tiêu dùng thay đổi một phần trăm

Công thức:

$$E_{DI} = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta I}$$

b. Các yếu tố ảnh hưởng đến E_{DI}

Thu nhập có thể tác động khác nhau đến lượng cầu về hàng hóa, phụ thuộc vào bản chất của hàng hóa. Độ co giãn của cầu theo thu nhập cũng thay đổi tùy thuộc theo hàng hóa đang xét là hàng hóa gì

- Hàng hóa thông thường: $E_{DI} > 0$ được chia thành 2 loại:

+ Hàng thiết yếu: $0 < E_{DI} < 1 \Rightarrow$ cầu ít co giãn theo thu nhập

+ Hàng xa xỉ: $E_{DI} > 1 \Rightarrow$ cầu co giãn theo thu nhập

- Hàng hóa thứ cấp: $E_{DI} < 0$

- Không có quan hệ với thu nhập: $E_{DI} = 0$ (I tăng giảm bao nhiêu % thì Q_D không đổi). E_{DI} bằng 0 thường xảy ra với hàng hóa phi thương mại như hàng hóa công cộng như: pháo hoa, đèn công cộng, ghế đá...)

c. Phương pháp tính E_{DI}

Có 2 cách tính hệ số co giãn: co giãn điểm và co giãn khoảng (đoạn).

• **Phương pháp co giãn điểm:** Co giãn điểm được sử dụng khi thu nhập thay đổi một khoảng rất nhỏ, không đáng kể

$$E_{DI} = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta I} = \frac{\Delta Q_D}{\Delta I} * \frac{I}{Q_D} = Q'_D * \frac{I}{Q_D}$$

• **Phương pháp co giãn đoạn:** được sử dụng khi thu nhập thay đổi một khoảng lớn

$$E_{DI} = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta I} = \frac{\Delta Q_D}{\Delta I} * \frac{I}{Q_D} = \frac{Q_2 - Q_1}{I_2 - I_1} * \frac{I}{Q_D}$$

Giá trị của I và Q_D trong công thức trên sẽ không là thu nhập và lượng cầu ở thời điểm ban đầu hay sau khi thay đổi thu nhập mà được tính là thu nhập và lượng cầu trung bình để tránh có hai giá trị độ co giãn của cầu. Theo đó, $I = (I_1 + I_2)/2$ và $Q = (Q_1 + Q_2)/2$

Khi đó theo phương pháp trung điểm:

$$E_{DI} = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta I} = \frac{\Delta Q_D}{\Delta I} * \frac{I}{Q_D} = \frac{Q_2 - Q_1}{I_2 - I_1} * \frac{(I_2 + I_1)/2}{(Q_2 + Q_1)/2}$$

4.2.3 Hệ số co giãn chéo của cầu theo giá hàng hóa khác (E_{DC})

a. Khái niệm:

Hệ số co giãn chéo của cầu theo giá hàng hóa khác là thước đo mức độ phản ứng của lượng cầu về một hàng hóa trước sự thay đổi của giá của một hàng hóa khác (Ceteris Paribus). E_{DC} phản ánh mức thay đổi bao nhiêu phần trăm của lượng cầu khi giá hàng hóa khác thay đổi một phần trăm.

Công thức

$$E_{DC} = \frac{\% \Delta Q_{DX}}{\% \Delta P_Y}$$

b. Các yếu tố ảnh hưởng đến E_{DC}

- Khi X và Y hai hàng hóa là thay thế nhau (P_Y tăng, Q_{DX} tăng): $E_{DC} > 0$
- Khi hai hàng hóa là bổ sung nhau (P_Y tăng, Q_{DX} giảm): $E_{DC} < 0$
- Khi hai hàng hóa là độc lập với nhau (P_Y tăng, Q_{DX} không đổi): $E_{DC} = 0$

c. Phương pháp tính E_{DC}

Có 2 cách tính hệ số co giãn: co giãn điểm và co giãn khoảng (đoạn).

• **Phương pháp co giãn điểm:** Co giãn điểm được sử dụng khi giá hàng hóa liên quan thay đổi một khoảng rất nhỏ, không đáng kể

$$E_{DC} = \frac{\% \Delta Q_{DX}}{\% \Delta P_Y} = \frac{\Delta Q_{DX}}{\Delta P_Y} * \frac{P_Y}{Q_{DX}} = Q'_D * \frac{P_Y}{Q_{DX}}$$

• **Phương pháp co giãn đoạn:** được sử dụng khi thu nhập thay đổi một khoảng lớn

$$E_{DC} = \frac{\% \Delta Q_{DX}}{\% \Delta P_Y} = \frac{Q_2 - Q_1}{P_2 - P_1} * \frac{P_Y}{Q_{DX}}$$

Giá trị của P_Y và Q_{DX} trong công thức trên sẽ không là giá hàng hóa liên quan và lượng cầu ở thời điểm ban đầu hay sau khi thay đổi giá hàng hóa liên quan mà được tính là giá hàng hóa liên quan và lượng cầu trung bình để tránh có hai giá trị độ co giãn của cầu. Theo đó, $P_Y = (P_1 + P_2)/2$ và $Q = (Q_1 + Q_2)/2$

Khi đó theo phương pháp trung điểm:

$$E_{DC} = \frac{\% \Delta Q_{DX}}{\% \Delta P_Y} = \frac{Q_2 - Q_1}{P_2 - P_1} * \frac{(P_2 + P_1)/2}{(Q_2 + Q_1)/2}$$

4.3 HỆ SỐ CO GIÃN CỦA CUNG

Tương tự như lượng cầu, lượng cung của một hàng hóa phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giá hàng hóa, giá các yếu tố đầu vào, công nghệ, thuế, trợ cấp, số lượng người bán... Để đo lường mức độ phản ứng của lượng cung theo các yếu tố này, người ta dùng khái niệm độ co giãn của cung để đánh giá liệu lượng cung có phản ứng mạnh (nhạy cảm) đối với các yếu tố trên hay không. Trong phần này, chúng ta chỉ tập trung vào yếu tố giá hàng hóa với khái niệm hệ số co giãn của cung theo giá

4.3.1 Hệ số co giãn của cung theo giá (E_{SP})

a. Khái niệm

Hệ số co giãn giá của cung theo giá (E_{SP}) đo lường mức độ phản ứng của lượng cung hàng hóa khi giá hàng hóa thay đổi (*Ceteris Paribus*). Hệ số co giãn này cho biết phần trăm thay đổi của lượng cung khi giá hàng hóa thay đổi 1%.

Công thức

$$E_{SP} = \frac{\% \Delta Q_S}{\% \Delta P}$$

- Nhận xét:

+ E_{SP} là một số dương (theo luật cung vì mối quan hệ Q_S và P là mối quan hệ tỷ lệ thuận)
 + Hệ số co giãn của cung theo giá không phụ thuộc vào đơn vị của P và Q (là một số thực)

+ Khi $E_{SP} > 1$: Cung co giãn theo giá

+ Khi $E_{SP} = 1$: Cung co giãn đơn vị theo giá

+ Khi $0 < E_{SP} < 1$: Cung không co giãn theo giá

+ Khi $E_{SP} = 0$: cung hoàn toàn không co giãn theo giá (đường cung thẳng đứng)

+ Khi $E_{SP} = \infty$: cung co giãn hoàn toàn theo giá (đường cung nằm ngang)

b. Các yếu tố ảnh hưởng đến E_{SP}

Độ co giãn của cung phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có 2 yếu tố chính:

- **Khả năng thay thế các yếu tố sản xuất:** Với một số hàng hóa và dịch vụ được sản xuất bởi các yếu tố hiếm hoặc duy nhất thì độ co giãn của cung theo giá rất thấp, thậm chí hoàn toàn không co giãn. Trong khi các hàng hóa được sản xuất bởi các yếu tố đầu vào phổ biến hơn, có thể thay thế được cho nhau thì độ co giãn của cung sẽ cao hơn.

+ Khả năng thay thế các yếu tố sản xuất thấp: E_{SP} nhỏ như sản xuất kim cương (yếu tố sản xuất hiếm)

+ Khả năng thay thế các yếu tố sản xuất cao: E_{SP} lớn như sản xuất lúa gạo bởi vì nếu giá lúa gạo giảm (*Ceteris Paribus*), sản lượng lúa cung cấp có thể giảm mạnh do người nông dân chuyển sang trồng các sản phẩm khác như ngô, khoai, sắn... trên mảnh đất của họ.

- **Khoảng thời gian nghiên cứu:** Trong ngắn hạn, cung thường ít co giãn hơn. Lý do trong thời gian ngắn, các hãng không thể dễ dàng thay đổi được quy mô nhà máy, máy móc, thiết bị, nhà xưởng để sản xuất nhiều hay ít hàng hóa hơn khi giá hàng hóa thay đổi. Vì vậy, trong ngắn hạn phản ứng của lượng cung đối với giá là tương đối yếu. Tuy nhiên, trong dài hạn các hãng có thể xây thêm nhà máy mới hoặc đóng cửa nhà máy cũ, thay đổi được dây chuyền sản xuất hay nhà xưởng, thuê thêm lao động thậm chí thay đổi công nghệ. Ngoài ra, các hãng mới có thể gia nhập thị trường, các hãng cũ có thể đóng cửa sản xuất và rời bỏ thị trường. Vì vậy, luôn luôn cung dài hạn sẽ có phản ứng mạnh hơn đối với giá.

+ Trong ngắn hạn: E_{SP} nhỏ như thuê nhà tại các thành phố lớn. Trong ngắn hạn khó có thể xây dựng nhà mới và tăng lượng cung nhà cho thuê khi giá tăng, khi đó tăng cầu chỉ có thể đẩy tiền thuê nhà tăng mạnh

+ Trong dài hạn: E_{SP} lớn khi thời gian đủ dài, nếu không có các chính sách kiểm soát giá tiền thuê nhà, tiền thuê nhà cao hơn sẽ khuyến khích các chủ nhà sửa sang những căn nhà hiện có và xung dựng thêm các tòa nhà mới và vì thế lượng cung sẽ tăng cao hơn.

c. Cách tính E_{SP}

Có 2 cách tính hệ số co giãn: co giãn điểm và co giãn khoảng (đoạn).

• **Phương pháp co giãn điểm:** là độ co giãn trên một điểm của đường cung. Co giãn điểm được sử dụng khi sự thay đổi của giá là rất nhỏ

$$E_{SP} = \frac{\% \Delta Q_S}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q_S}{\Delta P} * \frac{P}{Q_S} = Q'_S * \frac{P}{Q_S}$$

Hoặc tương đương với:

$$E_{SP} = \frac{\% \Delta Q_S}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q_S}{\Delta P} * \frac{P}{Q_S} = \frac{1}{P'_S} * \frac{P}{Q_S}$$

• **Phương pháp co giãn đoạn:** được sử dụng khi sự thay đổi của giá là lớn

$$E_{SP} = \frac{\% \Delta Q_S}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q_S}{\Delta P} * \frac{P}{Q_S} = \frac{Q_2 - Q_1}{P_2 - P_1} * \frac{P}{Q_S}$$

Giá trị của P và Q_S trong công thức trên sẽ không là giá và lượng cung ở thời điểm ban đầu hay sau khi thay đổi giá mà được tính là giá và lượng cung trung bình để tránh có hai giá trị độ co giãn của cung. Theo đó, $P = (P_1 + P_2) / 2$ và $Q = (Q_1 + Q_2) / 2$

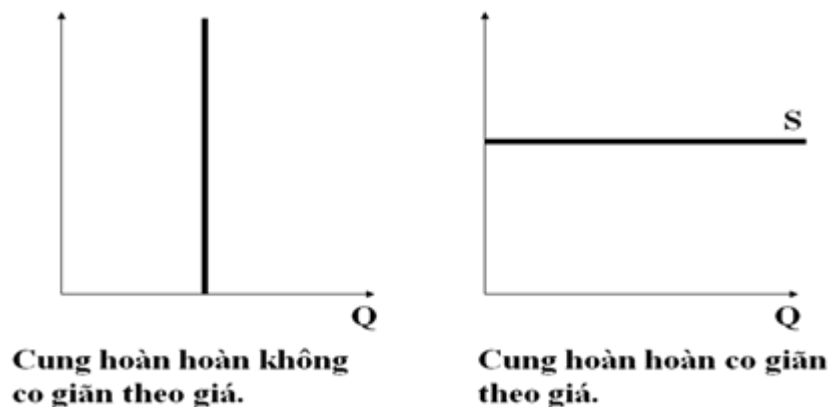
Khi đó theo phương pháp trung điểm:

$$E_{SP} = \frac{\% \Delta Q_S}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q_S}{\Delta P} * \frac{P}{Q_S} = \frac{Q_2 - Q_1}{P_2 - P_1} * \frac{(P_2 + P_1) / 2}{(Q_2 + Q_1) / 2}$$

d. *Mối quan hệ giữa E_{SP} và độ dốc*

Khi một đường càng dốc (độ dốc càng lớn) thì hệ số co giãn của cung theo giá càng nhỏ (người bán ít nhạy cảm với sự thay đổi của giá) và ngược lại

- Một số trường hợp đặc biệt của đường cung tuyến tính



4.4 MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA HỆ SỐ CO GIÃN

a. *Tin tức tốt lành trong ngành nông nghiệp có phải là điều tốt cho người nông dân không?*

- Việc phát minh giống lúa lai mới tác động đến đường cung. Do giống lúa lai làm tăng sản lượng lúa mỳ nên người nông dân sẵn sàng cung nhiều hơn tại bất kỳ mức giá cho trước nào và Đường cung dịch phải. Trong khi đó đường cầu giữ nguyên vì nguyện vọng mua lúa mỳ của người tiêu dùng tại các mức giá không bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng giống lúa lai mới. Kết cục thị trường làm giá lúa mỳ giảm xuống và lượng cân bằng lúa mỳ tăng lên.

- Việc doanh thu tăng hay giảm phụ thuộc vào hệ số co giãn của cầu. Nhu cầu về các loại mặt hàng cơ bản như lúa mỳ thường không (ít) co giãn vì hàng hóa thường rẻ và ít có hàng hóa thay thế gần gũi. Vì vậy, sự giảm sút của giá sẽ làm giảm tổng doanh thu. Tổng doanh thu của người nông dân giảm

- Nhưng tại sao người nông dân vẫn sử dụng nó: do mỗi người nông dân chỉ là một thành phần nhỏ trên thị trường nên họ coi giá lúa mỳ là cho trước. Tại mỗi mức giá lúa mỳ cho trước, việc sử dụng giống lúa mới vẫn có lợi vì họ sản xuất và bán được nhiều lúa mỳ hơn. Tuy nhiên nếu tất cả nông dân đều ứng dụng phát minh này thì cung lúa mỳ trên thị trường tăng làm giá lúa mỳ giảm và người nông dân bị thiệt.

b. Tại sao OPEC lại thất bại trong việc giữ giá dầu ở mức cao?

- Trong ngắn hạn cả cung và cầu về dầu mỏ đều tương đối ít (không) co giãn. Cung không co giãn do dự trữ lượng dầu mỏ và khả năng khai thác dầu hiện tại không thể thay đổi một cách nhanh chóng. Cầu cũng không co giãn do thói quen mua hàng không thể phản ứng nhanh chóng trước sự thay đổi của giá cả. Vậy khi các thành viên trong OPEC bắt tay nhau để cắt giảm sản lượng cung thì đẩy giá dầu tăng và lượng dầu giảm. Do xăng dầu là mặt hàng thiết yếu, ít co giãn theo giá $|E_{DP}| < 1$ nên giá xăng dầu tăng khiến doanh thu của nhà sản xuất tại các nước xuất khẩu dầu mỏ tăng. OPEC thành công trong việc duy trì giá cao trong ngắn hạn

- Nhưng trong dài hạn, các nhà sản xuất ngoài OPEC phản ứng với mức giá cao bằng cách tăng sản lượng dầu khai thác và xây dựng các cơ sở khai thác mới. Người mua phản ứng bằng cách thay những xe cũ ngốn xăng bằng chiếc xe mới tiết kiệm nhiên liệu hơn thì cả đường cung và cầu dài hạn đều co giãn hơn. Lúc này, sự dịch chuyển đường cung chỉ gây ra sự tăng nhẹ của giá cả. Lúc này, $|E_{DP}| > 1$, hay nói cách khác giá xăng dầu tăng khiến doanh thu của nhà sản xuất tại các nước xuất khẩu dầu mỏ giảm mạnh. OPEC thất bại trong việc duy trì giá cao trong dài hạn

c. Biện pháp chống ma túy làm tăng hay giảm các vụ tội phạm liên quan đến ma túy?

- Khi chính phủ cấm cho ma túy xâm nhập và bắt giữ bọn buôn lậu sẽ làm tăng chi phí bán ma túy. Cầu về ma túy (lượng ma túy mà người mua muốn mua tại mỗi mức giá) không thay đổi. Đường cung dịch chuyển sang trái và không làm dịch chuyển đường cầu nên lượng cân bằng ma túy giảm. Vậy biện pháp cấm làm giảm mức sử dụng ma túy

- Tuy nhiên, con nghiện ít thay đổi thói quen của mình khi giá ma túy cao hơn và cầu về ma túy đối với các con nghiện ít co giãn $E_{DP} < 1$ nên việc tăng giá ma túy sẽ làm tăng tổng doanh thu trên thị trường ma túy. Vậy biện pháp này làm tăng giá nhiều hơn là giảm cầu. Điều này làm tăng tổng số tiền mà con nghiện trả cho ma túy và các con nghiện sẽ đi ăn cắp, cướp giật, giết người để thỏa mãn thói quen của họ dẫn đến gia tăng các vụ phạm pháp liên quan đến ma túy. Vì tác động tiêu cực của biện pháp này nên các nhà hoạch định chính sách cắt giảm cầu về sử dụng ma túy bằng chính sách thực hiện giáo dục ma túy.

Câu hỏi ôn tập:

1. Cho biết khái niệm, ý nghĩa và công thức tính của hệ số co giãn của cầu theo giá
2. Hãy chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số co giãn của cầu theo giá

3. Việc sử dụng hệ số co giãn của cầu theo giá có lợi thế gì so với việc sử dụng độ dốc của đường cầu khi đo lường phản ứng của lượng cầu một hàng hóa đối với sự thay đổi của giá hàng hóa?

4. Mối quan hệ giữa tổng doanh thu và giá phụ thuộc vào giá trị độ co giãn của cầu theo giá như thế nào?

5. Tại sao độ co giãn của cầu theo giá ở các điểm khác nhau trên đường cầu tuyến tính lại khác nhau?

6. Cho biết khái niệm, ý nghĩa và công thức tính của độ co giãn chéo của cầu theo giá hàng hóa khác

7. Độ co giãn chéo mang dấu âm khi nào và mang dấu dương khi nào?

8. Cho biết khái niệm, ý nghĩa và công thức tính của độ co giãn của cầu theo thu nhập. Hãy phân loại các hàng hóa dựa vào giá trị của độ co giãn này

9. Cho biết khái niệm, ý nghĩa và công thức tính của độ co giãn của cung theo giá

10. Hãy chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến độ co giãn của cung theo giá

Nội dung bài tập:

Bài 1: Giả sử học sinh và sinh viên có cầu vé máy bay từ thành phố A đến thành phố B như sau:

Giá vé \$	Lượng cầu của sinh viên	Lượng cầu của học sinh
150	2100	1000
200	2000	800
250	1900	600
300	1800	400

a. Khi giá vé tăng từ \$200 lên \$250, hệ số co giãn của cầu theo giá của sinh viên và học sinh là bao nhiêu?

b. Tại sao hệ số co giãn theo giá của họ lại khác nhau?

c. Tính hệ số co giãn của cầu theo giá của sinh viên và học sinh tại mức $P = \$300$

Bài 2. Cầu về đĩa CD cho ở bảng sau:

Giá (\$/chiếc)	Lượng cầu (Thu nhập = \$1000 \$)	Lượng cầu (Thu nhập = \$1200)

8	40	50
10	32	45
12	24	30
14	16	20
16	8	12

- Tính hệ số co giãn theo giá của cầu khi giá tăng từ \$8 lên \$12 với hai loại thu nhập trên
- Tính hệ số co giãn của cầu theo thu nhập khi thu nhập tăng từ \$1000 lên \$1200 ở mức giá \$10 và mức giá \$14

Bài 3: Cầu về mặt hàng bánh quy của người mua A theo thu nhập có dạng như sau:
 $Q_D = 100 + 10I$ (với lượng tính theo đơn vị hàng hóa còn thu nhập tính theo triệu đồng/tháng)

- Với người A, mặt hàng bánh quy là hàng thông thường hay thứ cấp
- Tính hệ số co giãn theo thu nhập khi thu nhập là 20 triệu

Bài 4: Cầu về mặt hàng cà phê (X) theo giá của sữa đặc có đường (Y) có dạng như sau: $Q_{DX} = 30 - 3P_Y$ (trong đó đơn vị của P_Y là \$/kg; Q_{DX} là triệu tấn)

- Hai hàng hoá trên là bổ sung hay thay thế?
- Tính hệ số co giãn chéo tại mức giá của Y là 5?
- Tính hệ số co giãn chéo trong khoảng giá từ 8 đến 10?

Bài 5: Thị trường hàng hóa X có các thông tin:

Giá và lượng cân bằng lần lượt là 160 và 40 (giá tính theo đồng/kg, lượng tính theo triệu tấn). E_{DP} và E_{SP} tại TTCB lần lượt là -2,4 và 1,6

- Xác định hàm cầu và hàm cung thị trường (giả sử cả hàm cầu và hàm cung đều có dạng tuyến tính)
- Với mức hệ số co giãn của cầu theo giá $E_{DP} = -2,4$, giá một đơn vị hàng hóa là 160 đồng/kg. Nếu muốn giảm 60% lượng cầu thì giá cần tăng bao nhiêu%?

Bài 6: Cầu về một hàng hóa X có hệ số co giãn theo giá bằng -1 khi giá cả bằng \$10/đơn vị sản phẩm và lượng cầu là 6000 đơn vị

- Xác định hàm cầu thị trường (giả sử hàm có dạng tuyến tính)

b. Nếu cung của hàng hóa này là hoàn toàn không có giãn ở mức 3000 đơn vị thì giá cân bằng của thị trường là bao nhiêu? Vẽ đường cung và biểu thị điểm cân bằng E?

Bài 7: Sản phẩm X có phương trình đường cầu $P = 100 - Q_{DX}$.

- a. Tính hệ số co giãn của cầu theo giá trong khoảng giá từ 40 đến 80.
- b. Tính hệ số co giãn của cầu theo giá tại mức giá $P = 80$.
- c. Tại mức giá $P = 80$, muốn tăng tổng doanh thu thì doanh nghiệp nên tăng, giảm hay giữ nguyên giá bán?

Tài liệu tham khảo:

- [1] Vũ Kim Dũng; Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, chương 3.
- [2] David Begg (2012), *Kinh tế học vi mô*, Nhà xuất bản Thống kê, chương 4.
- [4] Tập bài giảng *Kinh tế học đại cương*, Tập thể giảng viên Bộ môn Kinh tế học, Khoa Kinh tế-Quản lý biên soạn (lưu hành nội bộ), chương 5.

Chương V: HIỆU QUẢ THỊ TRƯỜNG

(2 tiết lý thuyết, 1 tiết bài tập)

Mục tiêu chương: Trong nội dung của các chương trước, chúng ta đã mô tả và phân tích về hành vi của người mua và người bán cũng như sự tương tác giữa họ trên thị trường cạnh tranh thông qua các công cụ như đường cung; đường cầu và hệ số co giãn. Tuy nhiên, nghiên cứu trước đây chưa chỉ ra hay mô tả được lợi ích hay phúc lợi kinh tế thực sự của người mua và người bán trên một thị trường hàng hóa dịch vụ là như thế nào? Chúng ta sẽ đi vào chủ đề của môn *kinh tế phúc lợi* trong chương này. Chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc xem xét những ích lợi mà người mua và người bán nhận được khi tham gia vào một giao dịch mua bán trên thị trường. Sau đó, chúng ta sẽ nghiên cứu xem xã hội có thể làm gì để những phúc lợi này lớn tới mức cho phép? Những nội dung kiến thức trong chương này sẽ giúp chúng ta lý giải một cách sâu sắc hơn nguyên lý 6: *thị trường thường là phương thức tốt để tổ chức các hoạt động kinh tế*. Cụ thể, chương này sẽ cũng cấp các nội dung kiến thức như sau:

1. Thặng dư của người tiêu dùng
2. Thặng dư của người sản xuất
3. Hiệu quả của thị trường

5.1 THẶNG DƯ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG

5.1.1 Sự sẵn sàng thanh toán

Khái niệm: *Số tiền tối đa mà mỗi người mua tiềm năng sẵn sàng thanh toán cho một hàng hóa được gọi là sự sẵn sàng thanh toán và nó cho biết người mua đó đánh giá giá trị hàng hóa là bao nhiêu.*

Để hiểu rõ về khái niệm sự sẵn sàng thanh toán, chúng ta bắt đầu bằng một ví dụ như sau: Giả sử bạn là một fan hâm mộ của ban nhạc The Wall và bạn đang sở hữu một tập album những bài hát hay nhất của bức tường. Bạn quyết định bán tập album quý đó bằng cách tổ chức một cuộc đấu giá. Có 4 người cũng hâm mộ The Wall xuất hiện tại buổi đấu giá của bạn và cùng muốn mua tập album đó nhưng mức giá họ sẵn sàng trả cho tập album là khác nhau:

Bảng 5.1: Giá sẵn sàng thanh toán cho tập album

Người mua	Sự sẵn sàng thanh toán
A	\$100
B	\$80
C	\$70
D	\$50

Trong số bốn người thì A là fan hâm mộ cuồng nhiệt nhất và với anh ta việc sở hữu tập album rất có ý nghĩa, giả sử ý nghĩa của việc sở hữu tập album với A nếu lượng hoá thành tiền là \$100 hay nói cách khác là A đánh giá giá trị của tập album lên đến \$100. B cũng hâm mộ The Wall nhưng mức độ hâm mộ ít hơn A nên giá trị của tập album với B thấp hơn một chút là

\$80. Tương tự với C và D thì mức độ hâm mộ tiếp tục giảm dần nên mỗi người lần lượt đánh giá giá trị của tập album là \$70 và \$50. Những số tiền \$100; \$80; \$70 hay \$50 trên lần lượt chính là giá trị mà mỗi người mua A, B, C, D đánh giá đối với tập album của The Wall và cũng chính là mức giá tối đa mà họ muốn trả hay còn được gọi là *Sự sẵn sàng thanh toán*. Cố nhiên, người mua nào cũng muốn mua được tập album với mức giá thấp hơn sự sẵn sàng thanh toán của mình và từ bỏ tập album nếu mức giá cao hơn sự sẵn sàng thanh toán của họ. Tại mức giá bằng đúng sự sẵn sàng thanh toán, họ sẽ *bằng quan* với việc mua tập album (tức là mua cũng được hoặc không mua cũng được).

Để bán tập album của mình, bạn bắt đầu buổi đấu giá theo cách thông thường đó là đặt mức giá khởi điểm cho tập album, chẳng hạn \$30. Tất cả những người mua tiềm năng của cuộc đấu giá đều sẵn sàng trả cao hơn mức giá này và giá cả sẽ nhanh chóng tăng lên. Cuộc đấu giá sẽ kết thúc khi A trả giá cao hơn \$80 (hoặc cao hơn một chút). Tại mức giá này B, C và D đã bị loại khỏi cuộc đấu giá. Người trả giá cho cuốn album cao nhất, đồng thời cũng là người đánh giá giá trị của cuốn album cao nhất đã là người chiến thắng. Câu hỏi của chúng ta ở đây là A đã nhận được lợi ích gì khi tham gia buổi đấu giá và mua được cuốn album với giá là \$80? A có cảm thấy có lợi ích? Câu trả lời là A cảm thấy có lợi thực sự bởi anh ta đánh giá cuốn album đó trị giá \$100, anh ta sẵn sàng trả giá \$100 cho cuốn album nhưng thực tế anh ta chỉ mất có \$80. Ở đây chúng ta nói rằng A đã nhận được *thặng dư tiêu dùng* bằng \$20. Ta có khái niệm *Thặng dư tiêu dùng*:

Thặng dư tiêu dùng là số tiền người mua sẵn sàng trả cho một hàng hóa trừ đi số tiền mà người mua thực sự phải trả cho nó.

Thặng dư tiêu dùng phản ánh lợi ích mà người mua nhận được khi tham gia vào các giao dịch trên thị trường, lợi ích này do chính bản thân người tiêu dùng tự cảm nhận. Trong ví dụ của chúng ta, A đã có thặng dư tiêu dùng là \$20 còn B, C và D không nhận được thặng dư tiêu dùng vì họ đã rời khỏi cuộc đấu giá mà không có cuốn album và cũng không hề phải trả tiền.

Bây giờ, chúng ta chuyển qua một câu chuyện khác thú vị hơn một chút đó là giả sử giờ đây bạn có tới 2 *cuốn album* của The Wall để bán. Bạn lại tổ chức buổi đấu giá và cũng với 4 người mua tiềm năng đến tham dự là A, B, C và D. Để giữ cho mọi chuyện đơn giản, chúng ta hãy giả sử mỗi người mua chỉ muốn mua duy nhất 1 cuốn album bởi 2 album đó là giống nhau hoàn toàn và giá được bán của 2 cuốn album tất nhiên cũng giống nhau. Tương tự như trường hợp trước, trường hợp này giá cũng sẽ tăng từ giá khởi điểm tới khi có 2 người mua rời bỏ cuộc đấu giá. Lần này, cuộc đấu giá sẽ kết thúc ở mức giá \$70 hoặc cao hơn một chút. Tại mức giá này, A và B là những người có được 2 cuốn Album và thặng dư họ nhận được lần lượt là \$30 và \$10 (*bằng sự sẵn sàng thanh toán trừ đi mức giá \$70 của cuốn album*), tổng thặng dư tiêu dùng của thị trường là \$40.

5.1.2 Tính thặng dư của người tiêu dùng thông qua đường cầu

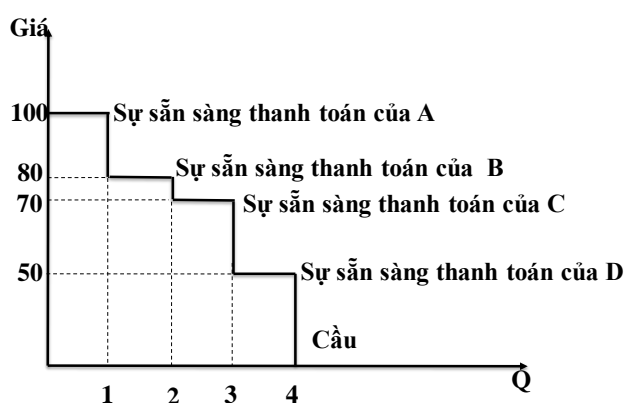
Thặng dư tiêu dùng có quan hệ mật thiết với đường cầu và có thể được thể hiện cụ thể thông qua đường cầu. Để hiểu được chúng có quan hệ với nhau như thế nào, chúng ta sẽ tiếp tục sử dụng ví dụ về cuộc đấu giá album của ban nhạc The Wall và xem xét đường cầu về tập

album. Chúng ta bắt đầu bằng việc sử dụng những dữ liệu về sự sẵn sàng thanh toán trong Bảng 5.1 để xác lập biểu cầu về cuốn album rồi từ đó vẽ đường cầu. Ta có biểu cầu về cuốn album trong Bảng 5.2 như sau:

Bảng 5.2: Biểu cầu của cuốn album

Giá (P)	Người mua	Lượng cầu (Q)
Trên \$100	Không có ai	0
Từ trên \$80 đến \$100	A	1
Từ trên \$70 đến \$80	A, B	2
Từ trên \$50 đến \$70	A, B, C	3
Dưới \$50	A, B, C, D	4

Nếu giá cuốn album cao hơn 100 đôla sẽ không có ai mua, lượng cầu thị trường bằng 0 vì không có ai sẵn sàng trả tới mức giá cao như vậy, trường hợp giá nằm trong khoảng từ 80 đến 100, lượng cầu là 1 với người mua duy nhất là A. Tương tự, ta có các trường hợp khác như trong Bảng 5.2 và từ đó ta xây dựng được đường cầu như trong Hình 5.1 bên dưới:

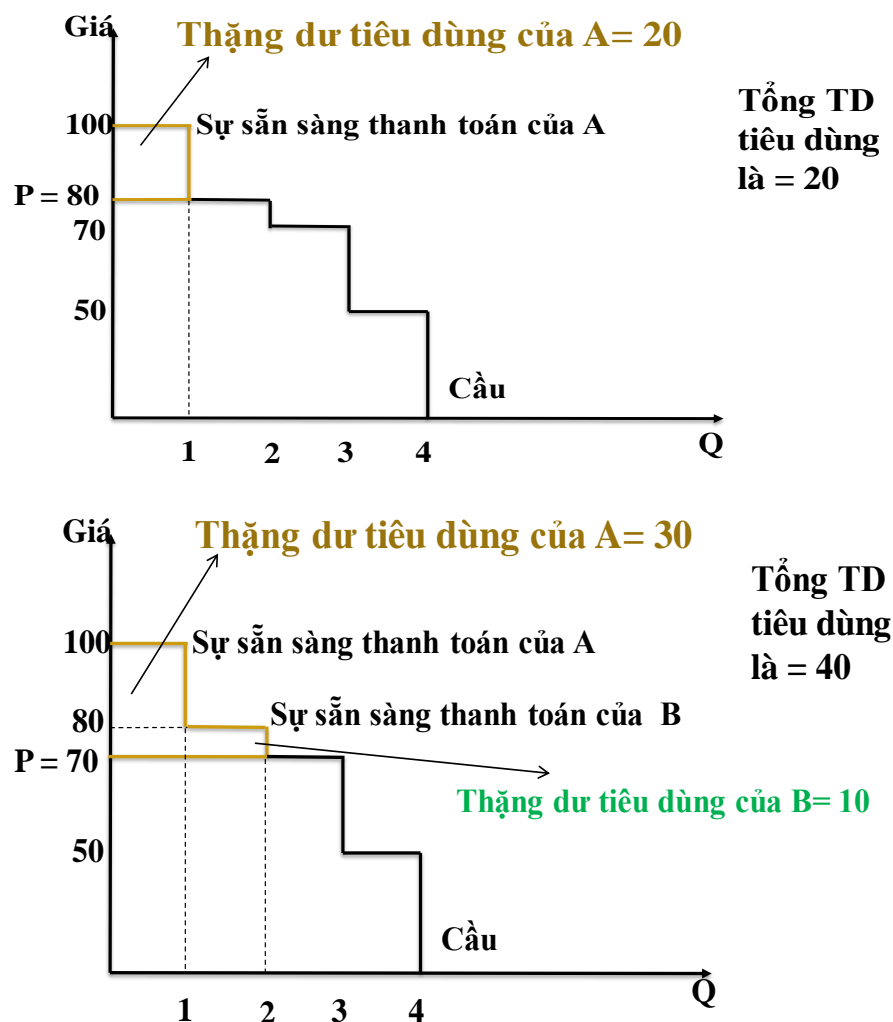


Hình 5.1: Đường cầu

Lưu ý: Đường cầu có dạng bậc thang (một cách rõ rệt) là do số các sản phẩm là đếm theo số nguyên tự nhiên và số người tham gia thị trường là ít (4, tương ứng với lượng cầu). Trong những trường hợp tổng quát hơn, đường cầu bậc thang này có thể dễ dàng chuyển hóa thành đường thẳng bằng cách thu nhỏ dần dần các đơn vị hàng hóa ở trục hoành. Khi lượng cầu được đo lường một cách liên tục (như lít, kg, cm...) hoặc khi số người tiêu dùng tham gia trên thị trường là lớn (lúc này việc tăng thêm hay giảm đi một hay một số người tiêu dùng cũng không làm thay đổi đáng kể lượng cầu thị trường) thì đường cầu sẽ ít gập khúc hơn và dần tiến tới có dạng như một đường thẳng dốc xuống.

Nhìn vào Hình 5.1, ta thấy tại bất kỳ mức lượng cầu nào, giá được xác định bởi đường cầu cũng cho biết sự sẵn sàng thanh toán của người mua cận biên, tức người mua sẽ rời bỏ thị trường nếu giá cao hơn. Ví dụ, với lượng cầu là 4 album, độ cao của đường cầu là \$50 và người

mua cận biên là D, tương tự với lượng cầu thị trường là 3, đường cầu có độ cao \$70, giá mà C sẵn sàng trả (đã trở thành người mua cận biên). Như vậy chúng ta có nhận xét rằng: *độ cao của đường cầu chính là sự sẵn sàng thanh toán của người mua*. Vì đường cầu phản ánh sự sẵn sàng thanh toán của người mua nên chúng ta có thể sử dụng nó để tính thặng dư tiêu dùng. Cụ thể:



Hình 5.2: Tính thặng dư tiêu dùng dựa vào đường cầu

Trong Hình 5.2, đường cầu được sử dụng để tính thặng dư tiêu dùng cho ví dụ của chúng ta. Ở đồ thị bên trên, khi mức giá là \$80 và lượng cầu là 1. Hãy chú ý rằng phần diện tích ở bên dưới đường cầu và trên đường giá là \$20. Đây chính là thặng dư tiêu dùng mà chúng ta tính được khi mức giá là \$80 và thị trường có một người mua A có thặng dư. Ở đồ thị bên dưới, khi mức giá là \$70 thì lượng cầu là 2 và tổng thặng dư tiêu dùng của thị trường là \$40 trong đó thặng dư tiêu dùng của A là \$30 còn của B là \$10. Để ý rằng thặng dư tiêu dùng tính được trong trường hợp này cũng chính là phần diện tích nằm dưới đường cầu và trên mức giá. Bài học rút ra từ ví dụ này đúng với tất cả các đường cầu: *phần diện tích nằm dưới đường cầu và trên giá cả phản ánh thặng dư tiêu dùng trong một thị trường*.

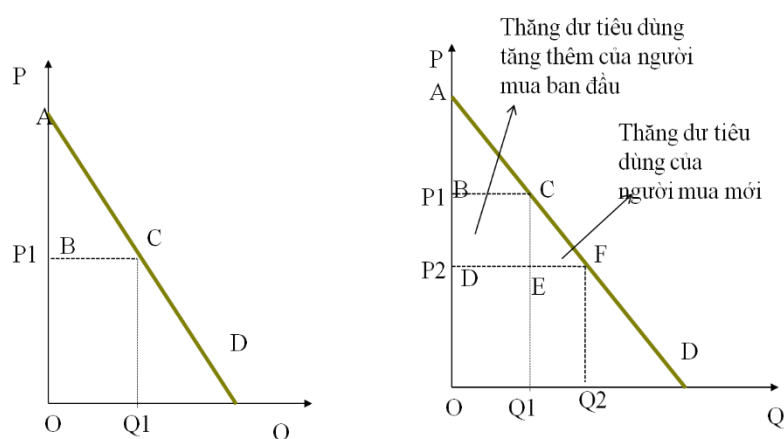
Chúng ta có thể giải thích cho kết luận trên là do độ cao của đường cầu phản ánh *giá trị mà người mua gán cho hàng hóa*, giống như khi tính bằng sự sẵn sàng thanh toán cho hàng hoá.

Phân chênh lệch giữa sự sẵn sàng thanh toán của người mua cho hàng hóa đó với giá bán trên thị trường là phần thặng dư tiêu dùng mà mỗi người mua nhận được. Cho nên, phần diện tích nằm dưới đường cầu và trên giá cả là *tổng thặng dư tiêu dùng* mà tất cả người mua trên thị trường về một hàng hóa hay dịch vụ nhận được.

5.1.3 Ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả tới thặng dư của người tiêu dùng

Vì người mua luôn muốn trả giá ít hơn cho những hàng hóa mà họ mua nên khi giá cả của một hàng hóa thấp hơn sẽ làm người mua có lợi hơn. Nhưng câu hỏi đặt ra là phúc lợi của người mua sẽ tăng bao nhiêu khi giá cả giảm? Chúng ta sẽ sử dụng khái niệm thặng dư tiêu dùng để trả lời câu hỏi này.

Chúng ta sẽ quay lại với đường cầu dốc xuống điển hình. Mặc dù đường cầu này khác với đường cầu dạng bậc thang mà chúng ta đã nghiên cứu ở phần trước nhưng về cơ bản những ý tưởng mà chúng ta đã phát triển vẫn áp dụng được: *thặng dư tiêu dùng là phần diện tích nằm trên giá và dưới đường cầu*.



Hình 5.3: Giá cả ảnh hưởng tới thặng dư tiêu dùng như thế nào?

Nhìn vào phần (a) Hình 5.3 ta thấy thặng dư tiêu dùng tại mức giá P1 là diện tích của tam giác ABC. Trường hợp giá giảm từ P1 xuống P2 như hình (b) thì thặng dư tiêu dùng của thị trường bây giờ sẽ là diện tích của tam giác ADF. Phần thặng dư tiêu dùng gia tăng do giá cả thấp hơn là phần diện tích của hình thang BCED. Sự gia tăng của thặng dư tiêu dùng gồm 2 phần: *thứ nhất* là phần diện tích của hình chữ nhật BCED, đây là thặng dư tiêu dùng tăng thêm của những người đã mua hàng hóa ở mức giá P1 và giờ họ được lợi hơn *do giá cả giảm và họ phải trả một khoản ít hơn*. *Thứ hai* là phần diện tích của tam giác CEF, đây là thặng dư tăng thêm của những người mới tham gia vào thị trường vì giờ đây giá thấp hơn làm họ sẵn sàng mua thêm hàng hóa. Kết quả là lượng cầu trên thị trường tăng thêm từ Q1 đến Q2.

Thặng dư tiêu dùng là một chỉ tiêu tốt để phản ánh phúc lợi kinh tế bởi thặng dư tiêu dùng chính bằng số tiền mà người mua sẵn sàng trả cho một hàng hóa trừ đi số tiền mà thực tế họ phải trả. Nó phản ánh mỗi lợi mà người mua nhận được khi mua một hàng hóa và mỗi lợi này do chính họ cảm nhận được. Thông thường, các nhà kinh tế giả định rằng người mua hành động

hợp lý khi đưa ra các quyết định và sở thích của họ cần được tôn trọng. Trong trường hợp đó, người tiêu dùng phản ánh đúng nhất ích lợi mà họ nhận được từ hàng hóa đã mua.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trong thực tế không phải bất cứ khi nào chỉ tiêu thặng dư tiêu dùng cũng là một chỉ tiêu tốt để phản ánh phúc lợi kinh tế. Ví dụ: những người nghiện sẵn sàng trả giá cao cho ma túy. Nhưng chúng ta không thể nói rằng người nghiện sẽ nhận được ích lợi lớn hơn khi giá ma túy giảm được (mặc dù với họ có thể như vậy là tốt hơn bởi họ không quan tâm tới lợi ích cao nhất của chính họ). Ở đây chúng ta xét đến lợi ích kinh tế theo quan điểm của xã hội, với trường hợp của thị trường ma túy thì sự sẵn sàng thanh toán trong tình huống này không phải là một chỉ tiêu tốt để phản ánh phúc lợi của người mua và thặng dư tiêu dùng không phải là một chỉ tiêu tốt để phản ánh phúc lợi kinh tế.

5.2 THẶNG DƯ CỦA NGƯỜI SẢN XUẤT

5.2.1 Chi phí và sự sẵn sàng bán

Bây giờ, chúng ta chuyển sang phía bên kia của thị trường và xem xét những lợi ích mà người bán nhận được khi tham gia vào một thị trường. Để bắt đầu phân tích về phúc lợi kinh tế của những người bán chúng ta có một ví dụ khác:

Hãy giả sử bạn có một căn hộ cần phải được sơn lại và có 4 người thợ sơn đến nhận thầu công trình của bạn. Tất nhiên, chúng ta giả định rằng bạn sẽ quyết định chọn thuê ai dựa vào giá cả mà họ đưa ra là hợp lý chứ không phải là do một sự ưu tiên nào khác của bạn dành cho người đó. Mỗi người thợ sơn đều sẵn sàng nhận việc làm nếu giá cả mà anh ta nhận được vượt quá chi phí để làm việc đó. Lưu ý: chi phí trong ví dụ này được hiểu là bao gồm cả các chi phí hiện và chi phí cơ hội (nó bao gồm các khoản chi phí bằng tiền như: mua sơn, chổi... cũng như giá trị mà người thợ sơn gán cho thời gian mất đi khi làm công việc đó). Những người sản xuất khác nhau có chi phí khác nhau do họ có năng lực, hiệu quả sản xuất là khác nhau và giá trị mà họ gán cho thời gian mất đi của họ để làm việc là khác nhau. Bảng 5.3 bên dưới ghi chi phí của 4 người thợ sơn khác nhau là Xuân; Hạ; Thu và Đông cho việc sơn lại căn hộ. Bởi vì những mức chi phí ở đây tương ứng là những *mức giá thấp nhất* mà 4 người thợ sơn có thể chấp nhận được để làm việc, nên chi phí chính là chỉ tiêu phản ánh **sự sẵn sàng bán hàng hóa** (trong ví dụ này là dịch vụ sơn nhà). Mỗi người thợ sơn sẽ đồng ý bán dịch vụ của mình khi giá cao hơn chi phí, không bán dịch vụ của mình với giá nhỏ hơn chi phí và *bàng quan* với trường hợp giá *đúng bằng* mức chi phí của mình.

Bảng 5.3: Chi phí của 4 người bán khác nhau

Người thợ sơn (người bán)	Chi phí
Xuân	\$90
Hạ	\$80
Thu	\$60
Đông	\$50

Ngược lại với cuộc đấu giá về tập album của The Wall, giá của dịch vụ quét sơn ban đầu sẽ được chào ở mức rất cao nhưng sau đó sẽ nhanh chóng giảm xuống do sự cạnh tranh giữa những người thợ sơn. Khi mức giá giảm xuống là \$60 hoặc thấp hơn một chút, chỉ có duy nhất Đông là người sẵn sàng cung ứng dịch vụ. Đông sẽ vui vẻ cung cấp dịch vụ với mức giá này do chi phí của anh ta thấp hơn so với mức giá nhận được còn Xuân, Hạ và Thu sẽ không nhận công việc sơn nhà cho bạn do mức giá đó thấp hơn chi phí của họ. Công việc sẽ được giao cho Đông, vậy câu hỏi đặt ra là Đông sẽ nhận được mỗi lợi gì khi làm việc đó? Vì Đông sẵn sàng làm việc này với giá thấp nhất là \$50 nên chúng ta thấy anh ta đã có lợi \$10. Trong ví dụ này, \$10 lợi ích đó được gọi là *thặng dư sản xuất* của Đông:

***Thặng dư sản xuất** là số tiền mà người bán nhận được trừ đi chi phí sản xuất. Thặng dư sản xuất phản ánh mỗi lợi mà người bán nhận được từ việc tham gia vào thị trường.*

Tương tự như ví dụ về thặng dư tiêu dùng, giờ đây chúng ta cũng giả định rằng bạn có đến 2 căn hộ và nhân tiện tổ chức buổi đấu giá bạn cũng muốn sơn lại luôn cho căn hộ còn lại. Để đơn giản chúng ta giả định rằng không có người thợ sơn nào có thể sơn cùng lúc cho 2 căn hộ và bạn chỉ trả một mức giá như nhau cho việc quét sơn 2 căn hộ. Giá cả sẽ giảm cho tới khi chỉ còn 2 người ở lại với bạn. Nhìn vào Bảng 5.3 ta thấy 2 người thợ sơn sẽ có việc làm là Đông và Thu với mức giá cho việc quét sơn một căn hộ là \$80 hoặc thấp hơn một chút. Tại mức giá này, Xuân và Hạ sẽ không nhận việc vì giá đó là thấp hơn chi phí của họ còn Đông và Thu sẽ vui vẻ nhận lời. Thặng dư sản xuất mà Đông nhận được sẽ là \$30 và của Thu là \$20. Tổng thặng dư sản xuất của thị trường sẽ là \$50.

5.2.2 Tính thặng dư của người sản xuất thông qua đường cung

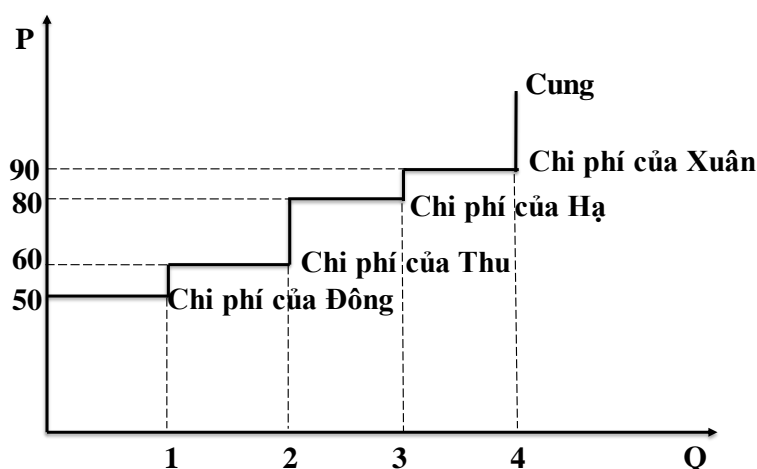
Giống như thặng dư tiêu dùng, thặng dư sản xuất cũng có quan hệ mật thiết với đường cung. Để hiểu được việc này, chúng ta tiếp tục sử dụng ví dụ về việc sơn lại nhà. Từ bảng chi phí của 4 người thợ sơn bên trên chúng ta xác lập được biểu cung về thị trường dịch vụ sơn nhà như sau:

Bảng 5.4: Biểu cung của thị trường

Giá (P)	Lượng cung (Q)	Người bán
Trên \$90	4	Xuân, Hạ, Thu, Đông
Từ \$80 đến dưới \$90	3	Hạ, Thu, Đông
Từ \$60 đến dưới \$80	2	Thu, Đông
Từ \$50 đến dưới \$60	1	Đông
Dưới \$50	0	Không có ai

Nếu giá ở mức dưới \$50, không có ai trong số 4 người thợ sơn Xuân, Hạ, Thu và Đông sẵn sàng làm việc, ta có lượng cung bằng 0. Nếu mức giá nằm trong khoảng từ \$50 tới \$60, có Đông là người duy nhất sẵn sàng nhận việc, lượng cung thị trường bằng 1. Nếu giá nằm trong khoảng từ \$60 đến \$80, ngoài Đông sẽ có thêm Thu sẵn lòng làm việc và lượng cung thị trường

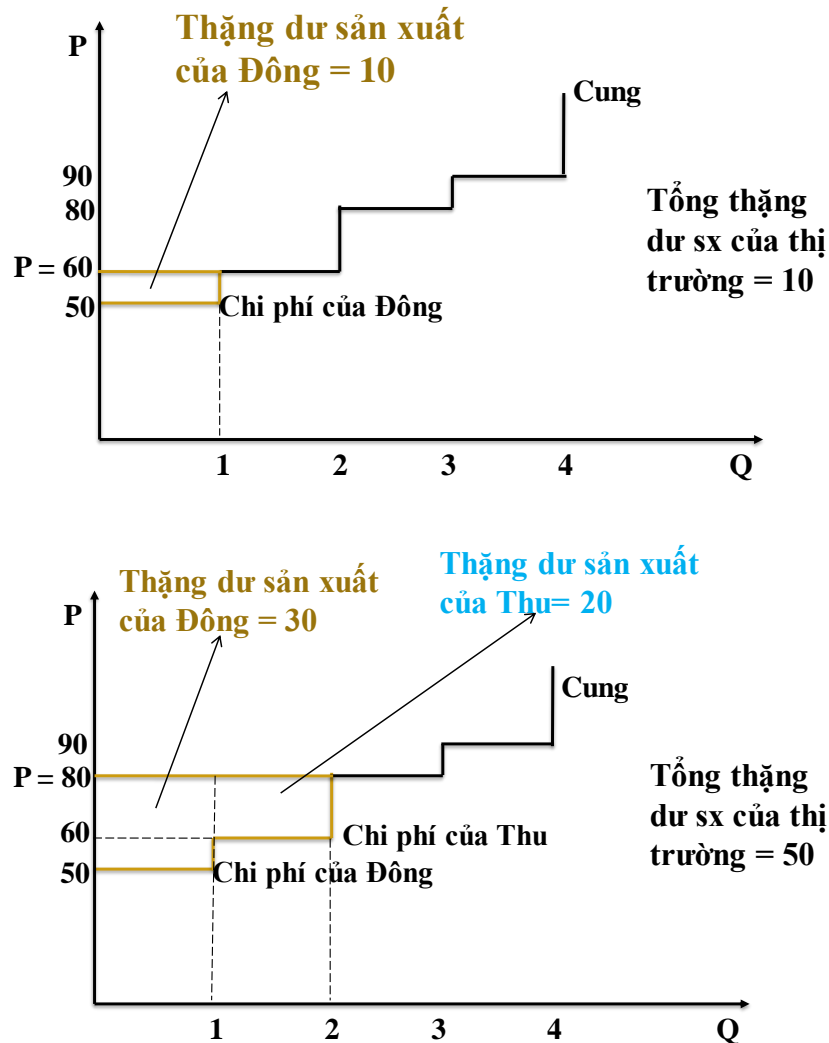
bảng 2. Tương tự chúng ta có các trường hợp khác trong Bảng 5.4. Tiếp đó, Hình 5.4 bên dưới vẽ đường cung tương ứng với biểu cung này:



Hình 5.4: Đường cung

Hãy chú ý rằng, độ cao của đường cung có liên quan đến chi phí của người bán, tại bất kỳ mức lượng cung nào, giá được xác định bởi đường cung chỉ ra chi phí của *người bán cận biên* (người bán sẽ rời bỏ thị trường khi giá thấp hơn). Ví dụ tại mức lượng cung là 4, đường cung có độ cao là \$90, tương ứng với mức chi phí của Xuân (người bán cận biên) phải bỏ ra để cung cấp dịch vụ sơn lại nhà. Khi lượng cung là 3, độ cao của đường cung là \$80 tương ứng với chi phí của Hạ (lúc này đã trở thành người bán cận biên). Vì đường cung phản ánh chi phí của người bán, nên chúng ta có thể sử dụng nó để tính thặng dư sản xuất như ở Hình 5.5 bên dưới:

Ở đồ thị bên trên của Hình 5.5 chúng ta giả định rằng giá thị trường là 60 đôla. Trong tình huống này, lượng cung là 1 và thặng dư sản xuất của thị trường là phần diện tích nằm phía trên đường cung và phía dưới giá cả (bằng \$10). Số tiền này đúng bằng thặng dư sản xuất mà chúng ta đã tính cho Đông ở phần trước bằng công thức: *thặng dư sản xuất bằng số tiền người bán nhận được khi bán hàng hóa trừ đi chi phí của họ khi sản xuất hàng hóa đó*. Đồ thị bên dưới chỉ ra thặng dư sản xuất trong trường hợp giá thị trường cao hơn là \$80. Thặng dư sản xuất vẫn là phần diện tích nằm dưới giá và trên đường cung và là tổng diện tích của 2 hình chữ nhật. Tổng thặng dư sản xuất bằng \$50 đúng bằng thặng dư sản xuất mà chúng ta đã tính cho Đông và Thu trong trường hợp giá thị trường bằng \$80 bằng cách áp dụng công thức thặng dư sản xuất bằng số tiền người bán nhận được trừ đi chi phí mà họ phải chịu khi sản xuất.



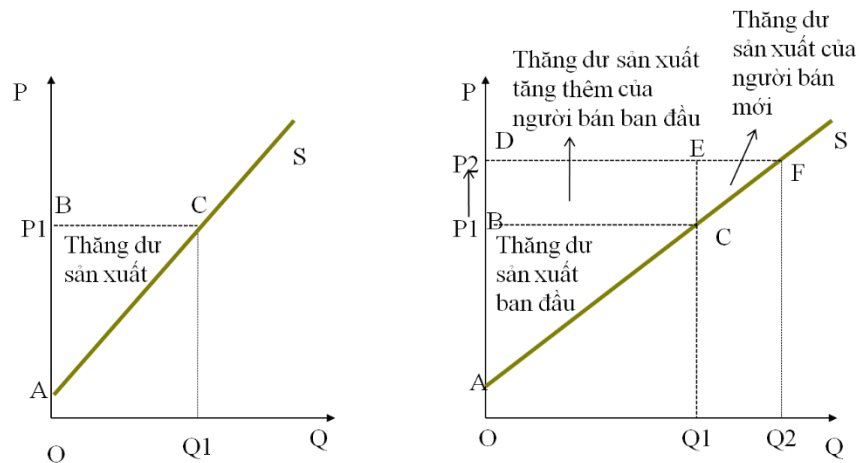
Hình 5.5: Tính thặng dư sản xuất dựa vào đường cung

Bài học rút ra từ ví dụ trên có thể áp dụng cho tất cả các đường cung: *phần diện tích nằm dưới giá cả và trên đường cung phản ánh thặng dư sản xuất của một thị trường.*

Logic ở đây rất rõ ràng, độ cao của đường cung phản ánh chi phí của người bán, còn mức chênh lệch giữa giá bán trên thị trường và chi phí sản xuất là thặng dư sản xuất mà mỗi người bán nhận được. Bởi vậy, Phần diện tích nằm dưới giá và trên đường cung là tổng thặng dư sản xuất mà tất cả người bán nhận được.

5.2.3 Ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả tới thặng dư của người sản xuất

Một người bán thông thường sẽ luôn luôn muốn nhận được giá cao hơn cho sản phẩm của mình. Nhưng phúc lợi của người bán sẽ tăng lên như thế nào khi giá tăng cao hơn? chúng ta sẽ trả lời câu hỏi này dựa trên sự vận dụng khái niệm thặng dư sản xuất:



Hình 5.6: Giá cả ảnh hưởng tới thặng dư sản xuất

Chúng ta quay lại với đường cung dốc lên điển hình. Mặc dù đường cung này khác với đường cung dạng bậc thang mà chúng ta đã nghiên cứu phần trước nhưng về cơ bản những ý tưởng mà chúng ta đã xem xét vẫn áp dụng bình thường: *thặng dư sản xuất là phần diện tích nằm dưới giá và trên đường cung*.

Trong phần (a) của Hình 5.6 thặng dư sản xuất là phần diện tích của tam giác ABC. Phần (b) minh họa cho trường hợp giá bán tăng lên từ P_1 đến P_2 . Thặng dư sản xuất trên thị trường bây giờ là phần diện tích của tam giác ADF. Mức tăng thặng dư sản xuất tăng thêm bao gồm 2 phần: *thứ nhất* là phần diện tích BCED, đây là phần thặng dư sản xuất tăng thêm của những người bán cũ trên thị trường bởi giờ đây họ bán được lượng sản phẩm Q_1 với giá cả cao hơn. *Thứ hai* là phần diện tích ECF, đây là thặng dư sản xuất của những người bán mới gia nhập thị trường bởi giờ đây họ sẵn sàng cung cấp sản phẩm khi mức giá cao hơn làm lượng cung tăng từ Q_1 đến Q_2 .

Tương tự như thặng dư tiêu dùng, thặng dư sản xuất cũng phản ánh phúc lợi của người bán do nó bằng số tiền người bán nhận được sau khi đã trừ đi chi phí sản xuất của họ. Vì vậy, đây cũng là chỉ tiêu phản ánh phúc lợi kinh tế và hai chỉ tiêu này thường được sử dụng cùng nhau và đó cũng chính là phần việc chúng ta phải cùng nhau xem xét trong phần sau của bài học.

5.3 HIỆU QUẢ THỊ TRƯỜNG

Thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất là những công cụ mà các nhà kinh tế sử dụng để nghiên cứu phúc lợi của người mua và người bán trên một thị trường. Những công cụ này có thể giúp chúng ta tìm câu trả lời một vấn đề cơ bản là: Sự phân bổ nguồn lực do thị trường tự do quyết định có hiệu quả hay không?

Để trả lời câu hỏi trên, chúng ta có một chỉ tiêu mới là *Tổng thặng dư*. Tổng thặng dư là chỉ tiêu được tính bằng cách cộng tổng thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất. Từ cách tính thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất:

$$\text{Thặng dư tiêu dùng} = \text{Giá trị đối với người mua} - \text{Số tiền người mua trả}$$

$$\text{Thặng dư sản xuất} = \text{Số tiền người bán nhận được} - \text{chi phí của người bán}$$

Ta suy ra cách tính tổng thặng dư:

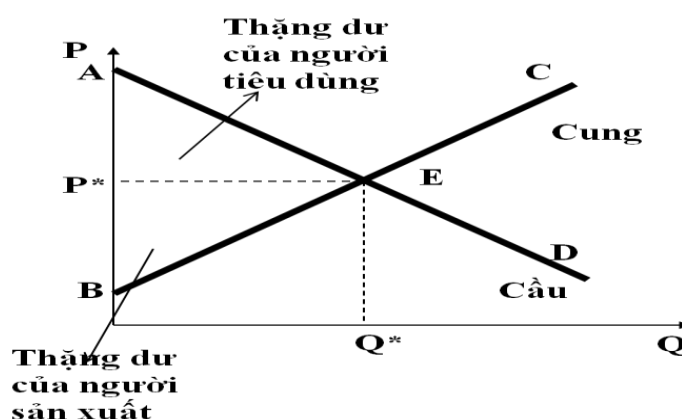
Tổng thặng dư = Giá trị đối với người mua – Số tiền người mua trả + Số tiền người bán nhận được – Chi phí của người bán

Vì số tiền người mua trả chính bằng số tiền người bán nhận được nên có thể viết lại công thức trên như sau:

Tổng thặng dư = Giá trị đối với người mua – Chi phí của người bán

(hay Tổng thặng dư = Sự sẵn sàng thanh toán – Sự sẵn sàng bán)

Như vậy, tổng thặng dư trên thị trường thực chất là phần chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa đối với người mua (tình bằng sự sẵn sàng thanh toán của họ) với đi chi phí mà người sản xuất phải bỏ ra để sản xuất hàng hóa đó. Nếu sự phân bổ nguồn lực mà tối đa hóa được tổng thặng dư, thì ta nói sự phân bổ đó có hiệu quả. Nhìn vào công thức trên ta thấy việc phân bổ nguồn lực sẽ có hiệu quả kinh tế là cao nhất khi hàng hóa được sản xuất bởi những người bán có chi phí thấp nhất và được bán cho những người mua đánh giá giá trị của hàng hóa đó cao nhất. Hình 5.7 bên dưới chỉ ra thặng dư tiêu dùng, thặng dư sản xuất và tổng thặng dư khi thị trường đạt tới trạng thái cân bằng cung - cầu:



Hình 5.7: thặng dư của người tiêu dùng và thặng dư của người sản xuất ở trạng thái cân bằng của thị trường

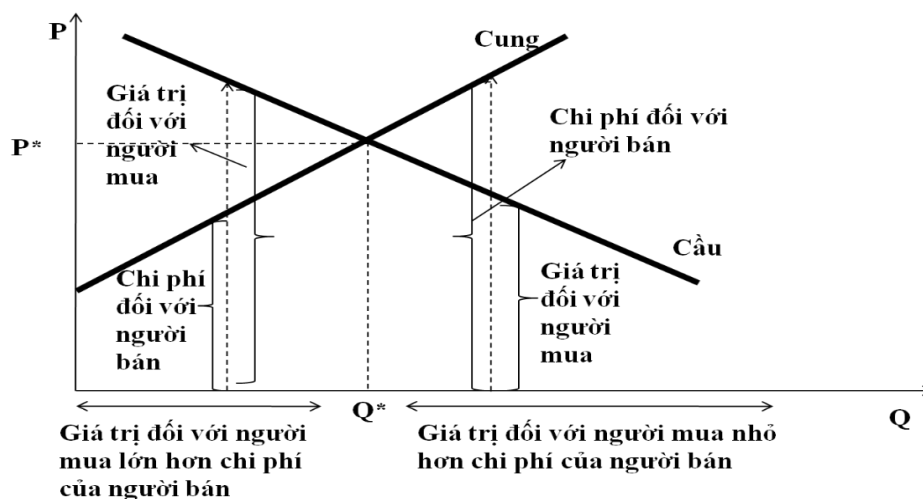
Như đã chỉ ra trong các phân tích của chúng ta trước đây, thặng dư sản xuất là phần diện tích nằm trên đường cung và dưới giá, còn thặng dư tiêu dùng là phần diện tích nằm dưới đường cầu và trên giá. Như vậy, tổng thặng dư trên thị trường sẽ là phần diện tích nằm giữa đường cầu và đường cung cho tới điểm cân bằng (tam giác AEB). Câu hỏi đặt ra là sự phân bổ nguồn lực tại điểm cân bằng này có hiệu quả không? Nó có tối đa hóa được tổng thặng dư không? Để trả lời câu hỏi này, hãy nhớ rằng khi thị trường đạt tới trạng thái cân bằng, giá cả sẽ quyết định người mua và người bán nào tham gia vào thị trường. Những người mua đánh giá giá trị của hàng hóa (sự sẵn sàng thanh toán) cao hơn giá cả (trong trường hợp này là giá thị trường) biểu thị bằng đoạn AE trên đường cầu sẽ mua hàng hóa đó. Những người bán có chi phí sản xuất hàng hóa (sự sẵn sàng bán) thấp hơn giá cả (ở đây là giá thị trường) biểu thị bằng đoạn BE trên đường cung sẽ bán hàng hóa đó. Ngược lại, những người mua đánh giá giá trị của hàng hóa thấp hơn giá cả (biểu thị bằng đoạn ED) sẽ không mua hàng hóa đó và những người bán có chi

phí sản xuất cao hơn giá bán hàng hóa (biểu thị bằng đoạn EC) sẽ không sẵn sàng sản xuất để bán hàng hóa đó. Chúng ta rút ra 3 nhận xét như sau:

- (1) Thị trường tự do sẽ phân bổ mức cung về hàng hóa cho những người mua đánh giá nó cao nhất, nếu tính bằng sự sẵn sàng thanh toán.
- (2) Thị trường tự do phân bổ mức cầu về hàng hóa cho những người bán có thể sản xuất ra nó với chi phí thấp nhất.
- (3) Thị trường tự do sản xuất ra lượng hàng hóa làm tối ưu hóa thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất.

Như vậy, với một lượng hàng hóa được bán ra tại trạng thái cân bằng, các nhà quản lý không thể làm tăng phúc lợi kinh tế bằng cách thay đổi sự phân phối tiêu dùng giữa những người mua hay sự phân phối sản xuất giữa những người bán cũng như không thể làm tăng phúc lợi kinh tế thông qua việc thay đổi lượng hàng hóa bán ra.

Để hiểu tại sao lại như vậy, chúng ta nhớ lại rằng đường cầu phản ánh sự đánh giá giá trị của hàng hóa đối với người mua (sự sẵn sàng thanh toán) và đường cung phản ánh chi phí của người bán khi sản xuất hàng hóa (sự sẵn sàng bán). Khi sản lượng ở mức dưới mức cân bằng, giá trị đối với người mua vượt quá chi phí đối với người bán (Hình 5.8 bên dưới). Trong trường hợp này, vẫn còn được thêm những mối lợi nữa nếu thị trường tiếp tục được mở rộng cho tới vị trí cân bằng. Sự gia tăng của lượng hàng hóa làm tăng tổng thặng dư, và nó sẽ tăng cho tới khi lượng hàng hóa đạt mức cân bằng. Tuy nhiên, khi lượng hàng hóa tăng vượt qua mức cân bằng, giá trị đối với người mua giờ đây thấp hơn chi phí của người bán (Hình 5.8). Những người mua đánh giá giá trị hàng hóa cao hơn mức cân bằng đã không còn và những người bán giờ đây cũng có chi phí cao hơn giá cân bằng. Vì vậy, việc sản xuất ở mức lượng hàng hóa cao hơn mức cân bằng sẽ làm giảm tổng thặng dư (thặng dư sản xuất và thặng dư tiêu dùng thu được sẽ là số âm nếu thị trường cố tình sản xuất và trao đổi ở những mức lượng hàng hoá lớn hơn mức cân bằng). Ba nhận xét trên về kết cục của thị trường cho chúng ta thấy rằng trạng thái cân bằng cung cầu sẽ tối đa hóa tổng thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất. Hay nói các khác, trạng thái cân bằng là điểm phân bổ nguồn lực có hiệu quả. Kết luận này lý giải tại sao các nhà kinh tế thường cho rằng thị trường tự do là cách tốt nhất để tổ chức các hoạt động kinh tế.



Hình 5.8 Hiệu quả của lượng cân bằng

Kết luận hiệu quả và thất bại của thị trường:

Chương này đã giới thiệu những công cụ cơ bản của môn kinh tế phúc lợi là thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất và sử dụng chúng để đánh giá hiệu quả của thị trường tự do. Chúng ta đã chỉ ra rằng các lực lượng cung cầu phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả. Đúng như lý thuyết về bàn tay vô hình của Adam Smith, mặc dù từng người bán và người mua trên một thị trường chỉ quan tâm tới phúc lợi của riêng mình, nhưng họ được dẫn dắt bởi bàn tay vô hình tới một trạng thái cân bằng làm tối đa tổng phúc lợi kinh tế. Tuy nhiên, xuyên suốt bài học này chúng ta đã ngầm có một số giả định về phương thức vận hành của thị trường và chỉ khi những giả định này đúng thì kết luận của chúng ta về trạng thái cân bằng của thị trường là có hiệu quả mới có ý nghĩa. Khi những giả định này không đúng, kết luận của chúng ta về trạng thái cân bằng của thị trường không còn đúng nữa. Cụ thể những giả định đó là:

Thứ nhất, phân tích của chúng ta dựa trên giả định thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Song trong thực tế, cạnh tranh nhiều khi không hoàn hảo. Trong một số thị trường chỉ có một người bán hoặc một người mua nhất định (hoặc một nhóm nhỏ của họ). Những người bán hay người mua duy nhất này có thể kiểm soát được giá thị trường. Khả năng tác động tới giá cả được gọi là *sức mạnh thị trường*. Sức mạnh thị trường có thể làm cho thị trường không có hiệu quả vì nó giữ cho giá cả và lượng hàng cách xa trạng thái cân bằng cung cầu.

Hai là, phân tích của chúng ta dựa trên giả định là kết cục của một thị trường chỉ có ý nghĩa đối với người mua và người bán trên thị trường đó. Song trên thực tế, các quyết định của người mua và người bán đôi khi ảnh hưởng tới những người hoàn toàn không tham gia vào thị trường. Ô nhiễm là một ví dụ điển hình về việc kết cục của thị trường ảnh hưởng tới những người không tham gia vào thị trường. Những hiệu ứng như vậy được gọi là *ngoại ứng*. Vì người mua và người bán thông thường không tính đến những ngoại ứng này khi quyết định sản xuất và tiêu dùng bao nhiêu, nên trạng thái cân bằng trên một thị trường có thể không có hiệu quả nếu xét theo quan điểm xã hội với tư cách là một tổng thể.

Sức mạnh thị trường và ngoại ứng là những ví dụ về một hiện tượng phổ biến được gọi là *thất bại thị trường*, - tức sự bất lực của một số thị trường trong việc phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả. Khi thị trường thất bại, chính sách của nhà nước có thể giải quyết được vấn đề và làm tăng hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, các công cụ mà chúng ta vừa nghiên cứu vẫn có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Trong nhiều thị trường, những giả định mà chúng ta đưa ra trong chương này vẫn hoạt động tốt và kết luận về hiệu quả thị trường được vận dụng trực tiếp. Hai công cụ thặng dư sản xuất và thặng dư tiêu dùng mà chúng ta vừa nghiên cứu sẽ được sử dụng để làm sáng tỏ những ảnh hưởng về phúc lợi mà những chính sách của Chính phủ gây ra trong các chương tiếp theo.

Câu hỏi ôn tập:

1. Thặng dư tiêu dùng là gì? Lấy ví dụ minh họa.
2. Thặng dư sản xuất là gì? Lấy ví dụ minh họa.

3. Hãy lý giải tại sao sự sẵn sàng thanh toán của người mua, thặng dư tiêu dùng và đường cầu có mối quan hệ với nhau.

4. Hãy lý giải tại sao chi phí của người bán, thặng dư sản xuất và đường cung có mối quan hệ với nhau.

5. Trên một đồ thị cung cầu, hãy chỉ ra thặng dư sản xuất và thặng dư tiêu dùng tại điểm cân bằng của thị trường.

6. Trạng thái cân bằng trên một thị trường cạnh tranh có tối đa hoá tổng thặng dư hay không? Giải thích?

7. Trạng thái cân bằng trên thị trường cạnh tranh tối đa hoá phúc lợi kinh tế dựa trên giả định là không có các dạng thất bại thị trường nào? Giải thích tại sao các thất bại thị trường đó có thể gây ra các kết cục thị trường không hiệu quả.

Nội dung bài tập: Tính thặng dư sản xuất, thặng dư tiêu dùng và tổng thặng dư của thị trường tại mức giá cân bằng. Tính thặng dư sản xuất, thặng dư tiêu dùng của thị trường trong trường hợp mức giá cao hoặc thấp hơn giá cân bằng.

Bài 1: Có biểu cầu về một hàng hoá như sau:

P (nghìn đồng/tấn)	40	36	32	28	24	20
Lượng (tấn)	0,5	1	1,5	2	2,5	3

a. Xác định phương trình đường cầu.

b. Tại mọi mức giá, lượng cung thị trường là 2 tấn. Xác định giá cân bằng và tổng doanh thu? Tính CS; PS và TS ở trạng thái cân bằng.

c. Chính phủ áp đặt mức giá bán trên thị trường là 25 nghìn đồng/kg. Tính CS và PS tại mức giá này?

Bài 2: Hàm cung và hàm cầu của hàng hoá X có phương trình như sau:

$$Q_D = 150 - 5P \text{ và } Q_S = 5P - 10$$

a. Tính giá và lượng cân bằng của thị trường.

b. Nếu chính phủ quy định giá bán là $P = 18$ thì điều gì xảy ra trên thị trường?

c. So sánh thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất khi thị trường không bị điều tiết và khi bị áp đặt giá?

Tài liệu tham khảo:

[1] Vũ Kim Dũng; Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, chương 4 và 7.

[4] Tập bài giảng *Kinh tế học đại cương*, Tập thể giảng viên Bộ môn Kinh tế học, Khoa Kinh tế-Quản lý biên soạn (lưu hành nội bộ), chương 7.

Chương VI: CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ

(5 tiết lý thuyết, 4 tiết bài tập)

Mục tiêu chương: Chương này sẽ cho chúng ta cái nhìn ban đầu về chính sách. Ở đây, chúng ta phân tích các loại chính sách khác nhau của chính phủ hoàn toàn bằng các công cụ cung cầu, thặng dư hay hệ số co giãn. Chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc xem xét các chính sách kiểm soát giá cả trực tiếp với việc phân tích một số ví dụ như luật kiểm soát tiền thuê nhà, luật tiền lương tối thiểu. Một vấn đề nữa mà chúng ta sẽ cùng nhau nghiên cứu trong chương này là những ảnh hưởng của thuế. Các nhà hoạch định chính sách sử dụng thuế vừa để tác động vào các kết cục của thị trường, vừa để tạo nguồn thu cho các mục tiêu công cộng. Việc xem xét tính hiệu quả của thuế là khá phức tạp. Ví dụ như khi chính phủ đánh thuế vào tiền lương mà các doanh nghiệp trả cho người lao động thì liệu doanh nghiệp hay người lao động phải trả khoản thuế này. Chúng ta sẽ sử dụng công cụ cung cầu để làm rõ câu hỏi này.

6.1 CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT GIÁ CỦA CHÍNH PHỦ

6.1.1 Giá trần

a, Khái niệm

Biện pháp giá trần là quy định của chính phủ về mức giá bán tối đa với một hàng hóa hay dịch vụ.

Biện pháp giá trần này thường được áp dụng với mục đích bảo vệ lợi ích người tiêu dùng trong một số trường hợp như sau:

(1) Khi giá cả một hàng hóa nào đó đang ở mức cao và gây bất lợi cho người tiêu dùng, ảnh hưởng tiêu cực tới người tiêu dùng. Ví dụ: Việc áp đặt giá trần cho thị trường sữa bột trẻ em ở Việt Nam...

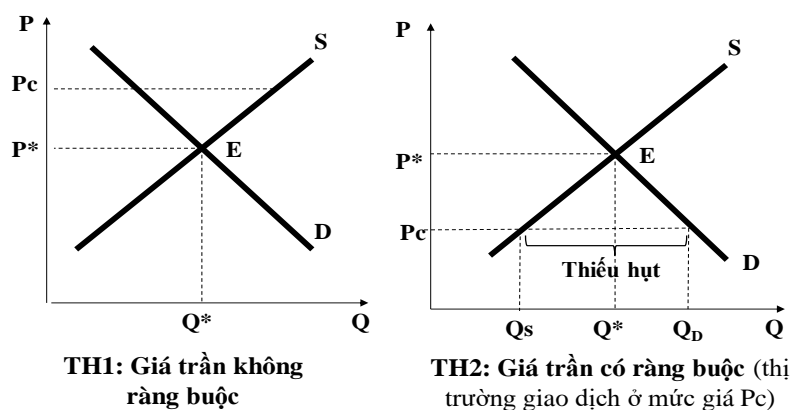
(2) Khi trên thị trường đang có sự thiếu hụt về một mặt hàng nào đó và có nguy cơ dẫn đến sự tăng giá đột biến của mặt hàng này. Ví dụ: Khi lũ lụt tàn phá hoa màu và làm giá lương thực thực phẩm tăng cao hoặc với một số mặt hàng mang tính xã hội như giá thuê nhà cho người nghèo và sinh viên...

b. Tác động của giá trần tới kết quả hoạt động của thị trường

Để phân tích những tác động của một chính sách giá trần đối với thị trường, chúng ta sẽ sử dụng các công cụ thân quen là đường cung và đường cầu như ở Hình 6.1:

Khi Chính phủ áp đặt một mức giá trần cho một thị trường cạnh tranh, sẽ có hai kết cục có thể xảy ra. Đồ thị bên trái của Hình 6.1 biểu diễn cho chúng ta trường hợp đầu tiên: Chính phủ quy định mức giá trần là P_c , trong trường hợp này, giá trần được coi là *không có tính chất ràng buộc* do giá cân bằng của thị trường là P^* thấp hơn giá trần. Các lực lượng thị trường sẽ đẩy giá hàng hoá trên thị trường về mức giá cân bằng P^* một cách tự nhiên và giá trần sẽ không gây ra ảnh hưởng gì. Đồ thị thứ hai của Hình 6.1 chỉ ra một trường hợp khác thú vị hơn rất nhiều. Trong trường hợp này, mức giá trần mà chính phủ áp là P_c thấp hơn mức giá cân bằng của thị trường là P^* . Trường hợp này giá trần được gọi là *có tính chất ràng buộc*. Các lực lượng cung cầu có xu hướng đẩy mức giá về giá cân bằng (P^*) nhưng khi mức giá chạm đến mức giá

trần (P_c), nó không thể tăng thêm nữa hay nói cách khác là giá một đơn vị hàng hoá được bán trên thị trường lúc này bằng với mức giá trần P_c . Tại mức giá này, lượng cầu về hàng hoá (Q_D) lớn hơn lượng cung về hàng hoá (Q_S) và thị trường xảy ra *tình trạng dư cầu (hay thiếu hụt)* hàng hoá, dẫn đến một số người mua lúc này mặc dù muốn mua hàng hoá ở mức giá cao hơn nhưng cũng không mua được.



Hình 6.1 Thị trường với giá trần

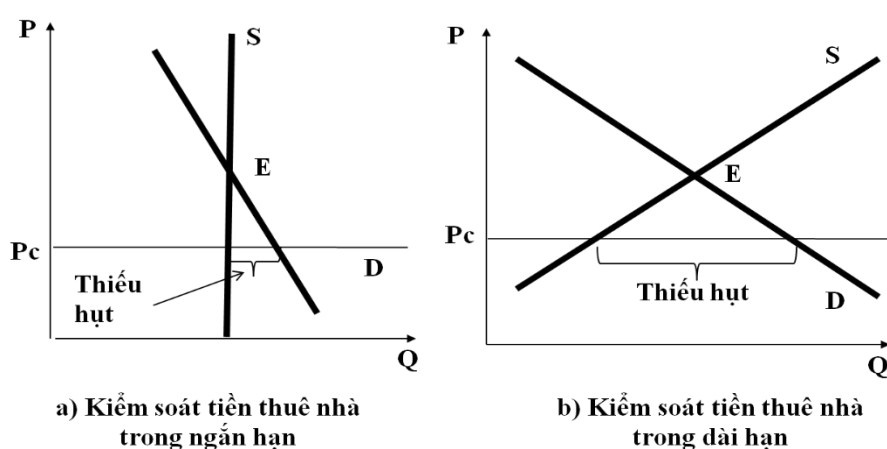
Khi tình trạng thiếu hụt xảy ra trên thị trường do tác động của giá trần có ràng buộc, một cơ chế nào đó sẽ tự nhiên phát sinh để phân phối lượng hàng hoá khan hiếm trên thị trường lúc này. Cơ chế này có thể là nguyên tắc xếp hàng: những người đến sớm và sẵn lòng xếp hàng chờ đợi sẽ mua được hàng hoá hoặc lúc này những người bán có thể chọn cách phân phối số lượng hàng hoá khan hiếm này theo sự thiên vị của họ. Cả người mua và người bán đều có thể sử dụng những các hành vi không hợp lệ để mua bán được hàng hoá. Ví dụ: Người bán chỉ bán cho người thân quen, người cùng dân tộc, cùng vùng miền hoặc chỉ bán cho mỗi người một lượng nhất định... Còn người mua rất có thể phải sử dụng những hình thức lót tay để mua được hàng hoá, những khoản lót tay này thực chất đã đưa giá hàng hoá người mua thực sự phải trả tiến gần tới mức giá cân bằng. Lưu ý rằng mặc dù giá trần ban đầu đưa ra nhằm mục đích bảo vệ cho người mua hàng hoá nhưng không phải tất cả người mua đều được hưởng lợi từ chính sách này, một số người sẽ được lợi nhờ mua được hàng hoá với mức giá thấp hơn nhưng họ phải xếp hàng hoặc vận dụng những mối quan hệ trong khi những người khác không có những điều kiện đó không mua được hàng hoá. Một kết cục nữa cũng hoàn toàn có thể xảy ra là chất lượng hàng hoá trên thị trường sẽ đi xuống do giờ đây những người bán không còn nhiều động cơ để tiếp tục cải tiến; nâng cao chất lượng hàng hoá hay thậm chí duy trì chất lượng như cũ nữa bởi vì vẫn có một hàng dài khách hàng đang đứng xếp hàng chờ mua hàng.

Chúng ta rút ra một nguyên tắc chung từ những phân tích ở trên: *Khi chính phủ áp đặt một mức giá trần ràng buộc trong thị trường cạnh tranh, tình trạng thiếu hụt hàng hóa sẽ phát sinh và người bán phải phân phối lượng hàng hóa khan hiếm này cho một số lớn người mua tiềm tàng.* Các cơ chế phân phối phát sinh dưới tác động của giá trần này hiếm khi đáng mong muốn. Việc xếp hàng dài là không có hiệu quả, vì nó làm hao phí thời gian và tiêu tốn chi phí cơ hội của người mua. Ngoài ra, việc phân phối dựa trên sự thiên vị cũng gây ra những tác động

tiêu cực như sự không công bằng, hàng hóa không được bán cho người mua sẵn sàng trả giá cao nhất.

c. Nghiên cứu tình huống: Chính sách kiểm soát tiền thuê nhà

Một ví dụ phổ biến của giá trần là chính sách kiểm soát tiền thuê nhà. Thực tế tại Việt Nam hiện nay chưa có chính sách này, tuy nhiên ở nhiều nước trên thế giới chính quyền các thành phố, địa phương, hay các bang thường quy định mức trần cho giá tiền thuê nhà trên thị trường nhà cho thuê. Mục tiêu của chính sách này là nhằm giữ cho giá thuê nhà thấp và bảo vệ người thuê nhà, ở đây chủ yếu là những người nghèo nhằm giảm bớt gánh nặng cuộc sống cho họ. Tuy nhiên, các nhà kinh tế lại thường chỉ trích chính sách này và thậm chí còn coi nó như là một cách hủy hoại thành phố chẳng khác gì ném bom. Chúng ta sẽ cùng nhau phân tích và làm rõ về những ảnh hưởng của loại chính sách giá trần này thông qua Hình 6.2:



Hình 6.2: Ảnh hưởng của việc kiểm soát tiền thuê nhà trong ngắn hạn và dài hạn

Những tác động tiêu cực của chính sách kiểm soát tiền thuê nhà chỉ xảy ra trong nhiều năm. Trong ngắn hạn, chủ nhà chỉ có số lượng các căn hộ cố định và họ không thể ngay lập tức thay đổi số lượng nhà cho thuê (mua thêm đất, xây nhà mới) khi tình hình thị trường thay đổi. Vì vậy, cung về nhà ở trong ngắn hạn là gần như hoàn toàn không co giãn và đường cung có dạng thẳng đứng. Bên cạnh đó, những người đi thuê nhà cũng không thể phản ứng quá mạnh với những thay đổi trong giá thuê nhà trong ngắn hạn, bởi việc thay đổi hay điều chỉnh nơi ở cần có độ trễ nhất định. Do đó, trong ngắn hạn cầu về nhà ở cũng tương đối ít co giãn và đường cầu tương đối dốc. Phần (a) trong Hình 6.2 chỉ ra những tác động trong ngắn hạn của chính sách kiểm soát tiền thuê nhà đối với thị trường nhà ở. Cũng như bất kỳ mức giá trần nào, chính sách kiểm soát tiền thuê nhà cũng gây ra sự thiếu hụt, tuy nhiên mức thiếu hụt này thấp do cung và cầu trên thị trường cho thuê nhà trong ngắn hạn là không co giãn. Tác dụng chính của chính sách kiểm soát tiền thuê nhà trong ngắn hạn là làm giảm tiền thuê nhà.

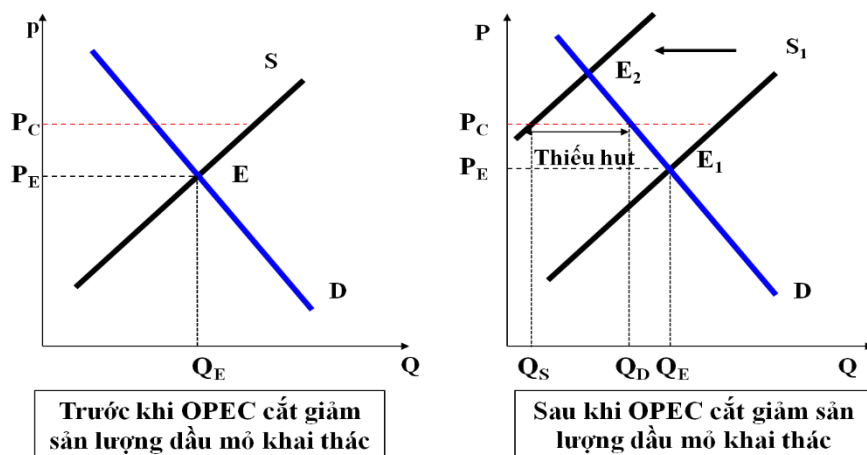
Tuy nhiên, trong dài hạn lại là một câu chuyện hoàn toàn khác. Theo thời gian, người thuê nhà và người cho thuê nhà phản ứng mạnh hơn với những thay đổi của thị trường. Đường cung sẽ có hình dạng dốc lên (như phần (b) trong Hình 6.2) và hoàn toàn tuân theo luật cung, bởi khi đó những người cho thuê nhà có đủ thời gian và khả năng để xây thêm hoặc mua thêm

những căn hộ mới nếu giá thuê nhà tăng lên và phản ứng với mức giá trần cho thuê nhà thấp bằng cách không xây thêm những căn hộ mới, không bảo dưỡng những căn hộ hiện có hoặc chuyển mục đích sử dụng của những căn hộ đang cho thuê. Về phía cầu, trong dài hạn người thuê nhà cũng phản ứng mạnh hơn khi mức giá thuê nhà thay đổi. Cụ thể, nếu mức giá thuê nhà được giữ ở mức thấp thì lượng cầu sẽ tăng mạnh. Mọi người giờ đây sẽ muốn thuê thêm nhiều nhà hơn (chuyển ra ở riêng thay vì ở chung với bố mẹ hay thuê chung với người khác), sẽ có thêm nhiều người lao động đổ về các thành phố hơn. Tóm lại, trong dài hạn thì cả cung và cầu đều co giãn hơn với đường cầu và đường cung có hình dạng tương đối thoải. Phần (b) trong Hình 6.2 minh họa cho thị trường trong dài hạn. Khi mức giá trần thấp hơn mức giá cân bằng làm tăng lượng cầu về nhà ở trong khi lại làm giảm lượng cung về nhà ở dẫn đến tình trạng thiếu hụt nhà ở trầm trọng. Các chủ nhà giờ đây không còn lo thiếu khách thuê phòng nữa bởi họ đã có trong tay một danh sách dài các khách chờ. Họ sẽ đặt ra những cơ chế phân phối của riêng mình như chỉ ưu tiên người thân quen, cùng sắc tộc, tôn giáo, vùng miền... hoặc thậm chí họ chỉ cho thuê khi nhận được những khoản lót tay từ những người thuê nhà. Về bản chất, những khoản hối lộ này làm tổng giá tiền thuê nhà gần với mức giá cân bằng.

Ngoài ra, chúng ta có một trong mười nguyên lý của kinh tế học là: *con người phản ứng trước các kinh thích*. Trong thị trường tự do, chủ nhà cố gắng giữ các căn hộ sạch sẽ và thường xuyên bảo dưỡng để có thể cho thuê căn hộ đó dễ dàng và được giá cao. Nhưng khi chính sách kiểm soát tiền thuê nhà được áp dụng, các chủ nhà không còn động cơ để làm việc đó. Tại sao chủ nhà lại phải chi tiền và bỏ công sức để làm việc đó khi mà những người thuê nhà đang xếp hàng dài để được thuê nhà trong điều kiện hiện tại. Kết cục là những người đi thuê nhà sẽ thuê được nhà với giá rẻ hơn nhưng họ phải chấp nhận ngôi nhà có chất lượng kém hơn. Tất nhiên, trong thực tế các chính phủ cũng có thể đưa ra thêm những quy định đi kèm nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực do chính sách kiểm soát tiền thuê nhà gây ra như yêu cầu các chủ nhà phải đảm bảo một điều kiện chất lượng tối thiểu đối với ngôi nhà cho thuê hay việc có các hình thức phân biệt chủng tộc, vùng miền khi cho thuê nhà là phạm pháp. Tuy nhiên, việc thực hiện các đạo luật này rất khó khăn và tốn kém.

Qua ví dụ trên chúng ta thấy rằng đôi khi các chính sách đưa ra lại không đạt được những mục tiêu ban đầu của nó. Việc bãi bỏ chính sách kiểm soát tiền thuê nhà có thể làm cho thị trường nhà ở được điều tiết bởi các lực lượng cạnh tranh, thị trường tự do điều chỉnh giá cả để loại trừ tình trạng thiếu hụt, một nguyên nhân gây ra nhiều hành vi không mong muốn trên thị trường nhà ở cho thuê.

d. Nghiên cứu tình huống: Xếp hàng tại trạm xăng



Hình 6.3: Thị trường xăng với giá trần

Vào những năm 1970 của thế kỷ trước, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC đã làm tăng giá cả trên thị trường dầu thô thế giới. Chúng ta biết rằng dầu thô chính là nguyên liệu để sản xuất xăng dầu nên giá dầu thô tăng đã làm giảm cung về xăng dầu. Tình trạng xếp hàng dài ở các trạm xăng trở lên phổ biến và nhiều lái xe đã phải chờ hàng giờ chỉ để mua được vài thùng xăng. Ai phải chịu trách nhiệm cho tình trạng này? Hầu hết mọi người đều đổ lỗi cho OPEC. Có nhiên OPEC mà không tìm cách làm giảm cung về dầu thô thì sẽ không có tình trạng này nhưng các nhà kinh tế học thì lại cho rằng một phần lỗi thuộc về Chính phủ Mỹ. Đồ thị bên trái của Hình 6.3 bên trên mô tả thị trường xăng dầu ở Mỹ trước khi OPEC cắt giảm sản lượng khai thác, Chính phủ Mỹ có sử dụng một mức giá trần (P_C) trên thị trường tuy nhiên mức giá trần này cao hơn so với mức giá cân bằng của thị trường (P_E) nên không có ảnh hưởng gì, nói cách khác lúc này giá trần không có tính chất ràng buộc. Khi OPEC bắt đầu cắt giảm nguồn cung dầu thô thì lúc này làm chi phí sản xuất xăng dầu tăng lên, đường cung về xăng dịch chuyển sang trái như trên đồ thị phía bên phải của Hình 6.3 và giá cân bằng trên thị trường tăng. Bình thường, nếu như không có mức giá trần (P_C) của Chính phủ Mỹ thì giá cả sẽ cân bằng ở điểm E_2 quy mô thị trường giảm nhưng lượng cung và lượng cầu vẫn cân bằng nhau, không có thiếu hụt xảy ra và tất nhiên cũng không có cảnh xếp hàng ở các trạm xăng, lúc này chỉ có những ai sẵn sàng trả giá mới mua được xăng. Nhưng do có mức giá trần quy định của Chính phủ nên giá cả bị mắc ở mức giá trần P_C , tại mức giá trần P_C này giờ đây các nhà sản xuất chỉ sẵn sàng bán lượng cung là Q_S trong khi người mua sẵn sàng mua lượng cầu nhiều hơn là Q_D và tình trạng thiếu hụt trầm trọng xảy ra.

6.1.2 Giá sàn

a. Khái niệm

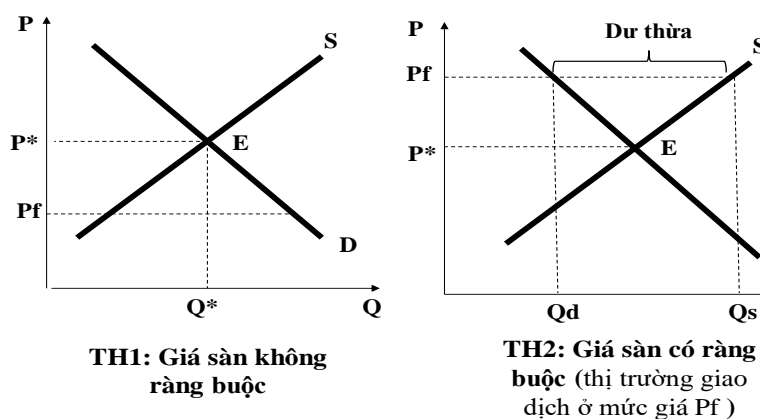
Biện pháp giá sàn là qui định của chính phủ về mức giá bán tối thiểu đối với một hàng hóa hay dịch vụ.

Biện pháp giá sàn thường được sử dụng với mục đích bảo vệ lợi ích cho người cung ứng hàng hóa và dịch vụ (phía cung trên thị trường) trong trường hợp giá thị trường của một hàng hóa nào đó đang thấp và gây bất lợi cho người sản xuất. Ví dụ: Khi được mùa giá nông sản của

bà con nông dân thường giảm rất mạnh và người nông dân thậm chí bị lỗ. Trong những tình huống này, chính phủ có thể quy định một mức giá thu mua tối thiểu với nông sản mà các doanh nghiệp phải trả cho người nông dân hoặc chính phủ ban hành quy định về luật tiền lương tối thiểu với mong muốn bảo vệ người lao động (phía cung trên thị trường lao động), nhằm đảm bảo một mức thu nhập tối thiểu nhất định để đảm bảo cuộc sống cho mọi người lao động.

b. Tác động của giá sàn tới kết quả hoạt động của thị trường

Tương tự như giá trần, khi giá sàn được áp dụng sẽ có hai khả năng xảy ra. Nếu Chính phủ áp dụng mức giá sàn là P_f như trong đồ thị bên trái của Hình 6.4 bên dưới thì trường hợp này giá sàn *không có tính ràng buộc* bởi vì giá cân bằng P^* cao hơn giá sàn, các lực lượng cung cầu trên thị trường sẽ đẩy thị trường tới trạng thái cân bằng một cách tự nhiên và giá sàn không có tác dụng gì, không ngăn cản thị trường mua bán trao đổi ở mức giá cân bằng P^* . Đồ thị bên phải của Hình 6.4 minh họa cho một trường hợp khác khi mức giá sàn P_f được áp dụng giờ đây cao hơn mức giá cân bằng P^* của thị trường. Trong trường hợp này, giá sàn *có tính chất ràng buộc*. Các lực lượng thị trường sẽ có xu hướng đẩy mức giá tới trạng thái cân bằng (P^*) nhưng khi chạm tới mức sàn (P_f) mức giá không thể xuống thấp hơn được nữa. Giá mua bán trao đổi hàng hoá trên thị trường lúc này phải bằng giá sàn (P_f). Tại mức giá sàn này, lượng cung về hàng hoá là Q_s trong khi lượng cầu của người mua chỉ ở mức Q_d , một số người bán trên thị trường lúc này muốn bán nhưng không bán được hết hàng hoá, giá sàn ràng buộc này sẽ gây ra tình trạng *dư cung (hay dư thừa)* trên thị trường.

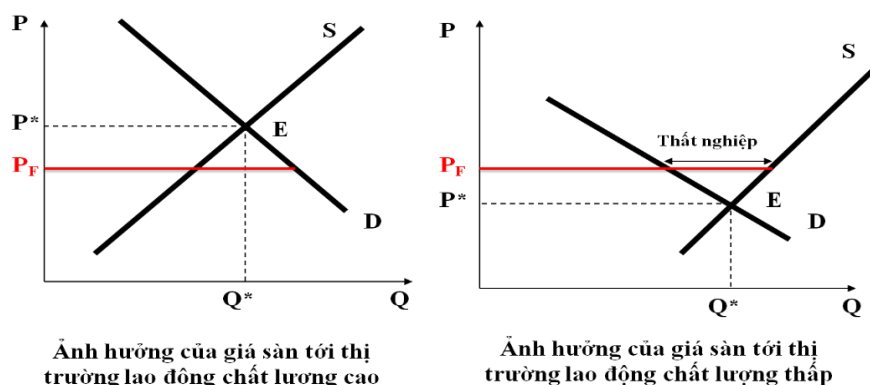


Hình 6.4: Thị trường với giá sàn

Giống như tình trạng thiếu hụt do tác động của chính sách giá trần thì tình trạng dư thừa do tác động của giá sàn cũng có những ảnh hưởng tiêu cực. Nếu việc thiếu hụt làm phát sinh những cơ chế phân phối không mong muốn thì trong trường hợp giá sàn lại ngược lại, một số người bán không thể bán hết lượng hàng hoá mà họ muốn. Chỉ những người bán nắm bắt được khuynh hướng tiêu dùng hay tâm lý của người mua hoặc vận dụng được các mối quan hệ sẽ bán được nhiều hàng hóa hơn so với những người không có được những điều kiện đó. Nói cách khác, lúc này nhu cầu hạn chế của người mua hàng hóa dịch vụ phải được phân phối cho người bán theo một cách nào đó. Ngược lại, trong thị trường tự do, giá cả đóng vai trò là cơ chế phân phối và người bán có thể bán được tất cả lượng hàng hoá mà họ muốn bán tại mức giá cân bằng.

c. Nghiên cứu tình huống: Luật tiền lương tối thiểu

Có một ví dụ quan trọng về chính sách giá sàn là luật *tiền lương tối thiểu*. Chúng ta sẽ cùng nhau xem xét thị trường lao động nơi người bán hay bên cung sẽ là những người lao động và bên cầu sẽ là các doanh nghiệp và hàng hóa được trao đổi trên thị trường này là sức lao động. Trong trường hợp không có can thiệp của chính phủ, tiền lương sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về lao động trên thị trường này.



Hình 6.5: Tiền lương tối thiểu ảnh hưởng tới thị trường lao động

Để hiểu biết đầy đủ về chính sách tiền lương tối thiểu, vấn đề quan trọng là cần nhớ rằng nền kinh tế không chỉ bao gồm một thị trường lao động duy nhất mà bao gồm nhiều thị trường lao động cho các loại lao động khác nhau và sự ảnh hưởng của luật tiền lương tối thiểu phụ thuộc vào hàm lượng tri thức, kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động. Những người có kỹ năng và nhiều kinh nghiệm, thuộc đối tượng lao động có hàm lượng tri thức cao không bị ảnh hưởng bởi luật tiền lương tối thiểu bởi tiền lương cân bằng họ nhận được vốn đã cao hơn mức tiền lương tối thiểu. Vì vậy, đối với những lao động có hàm lượng tri thức cao, giàu kỹ năng và kinh nghiệm, luật tiền lương tối thiểu *không có tính ràng buộc* (đồ thị bên trái của Hình 6.5).

Tiền lương tối thiểu sẽ có tác động mạnh tới thị trường lao động chất lượng thấp, lao động phổ thông hoặc thị trường lao động thanh niên. Tiền lương cân bằng cho nhóm đối tượng này có xu hướng thấp bởi họ thường là những người lao động thiếu kỹ năng và kinh nghiệm hoặc thậm chí họ thường chấp nhận mức lương thấp để đổi lấy việc được đào tạo qua công việc ví dụ như làm thực tập, cộng tác viên hay học việc... vậy tiền lương tối thiểu *thường có tính ràng buộc nhiều hơn* đối với đối tượng này. Đồ thị bên phải trong Hình 6.5 mô tả thị trường lao động có chất lượng thấp với tiền lương tối thiểu P_F cao hơn mức lương cân bằng P^* mà người lao động nhận được. Khi luật tiền lương tối thiểu được áp dụng, ngoài việc làm thay đổi cầu về lao động nó còn làm thay đổi cả cung về lao động. Do tiền lương tối thiểu làm tăng số tiền lương mà những người lao động này nhận được nên nó khuyến khích thêm nhiều thanh niên bỏ học đi lao động, những người nông dân rời bỏ nông thôn để lên thành phố làm thuê... kết cục của thị trường thường là tình trạng thất nghiệp, chính sách tiền lương tối thiểu với mục tiêu là nâng cao thu nhập của người nghèo nhưng nó lại làm cho một số người mất việc làm, khuyến khích thanh niên bỏ học và làm cho người lao động không có kỹ năng mất đi cơ hội được đào tạo qua công việc.

Nhìn chung, các nhà kinh tế thường phản đối việc áp dụng các chính sách kiểm soát giá như giá trần và giá sàn đối với các thị trường. Đối với các nhà kinh tế, giá cả không phải là kết quả của một quá trình lộn xộn, tự phát. Họ cho rằng giá cả là kết quả của hàng triệu quyết định do các doanh nghiệp và người tiêu dùng ẩn sau đường cung và đường cầu đưa ra. Nhiệm vụ quan trọng của giá cả là làm cân bằng cung và cầu, qua đó quyết định lượng hàng hoá được sản xuất và trao đổi và nguồn lực được phân bổ. Khi các nhà quản lý thực thi các chính sách kiểm soát giá cả, họ đã làm mờ đi các tín hiệu của thị trường có tác dụng định hướng quá trình phân bổ nguồn lực của xã hội. Trên thực tế, các nhà quản lý đôi khi thực thi các chính sách kiểm soát giá bởi họ cho rằng kết cục của thị trường là thiếu công bằng, các chính sách đó thường hướng đến bảo vệ cho những người nghèo. Ví dụ, luật kiểm soát tiền thuê nhà cố gắng làm cho ai cũng thuê được nhà hay luật tiền lương tối thiểu tìm cách giúp đỡ để mọi người có thu nhập tốt hơn. Thế nhưng, các chính sách kiểm soát giá thường làm tổn hại đến những người mà nó muốn trợ giúp như luật về tiền lương tối thiểu có thể làm tăng thu nhập cho một vài cá nhân, nhưng nó sẽ khiến nhiều người mất việc làm.

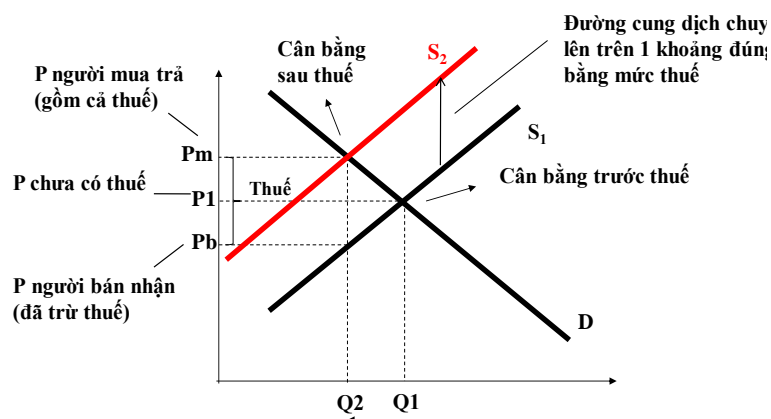
6.2 TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ

Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương đều sử dụng thuế, phí và lệ phí để tạo nguồn thu cho các dự án công cộng như đường xá, trường học, quốc phòng an ninh mà chủ yếu trong đó là thuế. Trong phần nội dung này, chúng ta sẽ nghiên cứu vấn đề thuế ảnh hưởng tới nền kinh tế như thế nào bằng cách sử dụng các công cụ cung cầu. Những nội dung phân tích dưới đây về chính sách thuế sẽ nhằm trả lời những câu hỏi là: Khi chính phủ đánh thuế vào hàng hoá, ai là người thực sự chịu gánh nặng thuế khoá này? Người mua hàng? Hay người bán hàng? Hoặc nếu cả người mua và người bán cùng nhau chia sẻ gánh nặng thuế, thì điều gì quyết định cách phân chia?

6.2.1 Thuế đánh vào người bán

Chúng ta xét trường hợp thứ nhất, thuế đánh vào những người bán trên một thị trường. Các bạn chú ý rằng ở đây chúng ta xét một loại thuế là thuế trên mỗi đơn vị sản phẩm. Nghĩa là trường hợp này chính phủ đánh thuế vào những người bán trên thị trường và thuế đánh theo mỗi sản phẩm bán ra, cứ bán ra mỗi một sản phẩm thì những người bán trên thị trường phải nộp cho chính phủ một số tiền thuế t nhất định trên mỗi đơn vị hàng hoá (ví dụ $t = \$0,5/\text{sản phẩm}$).

Vậy thì chính sách thuế này sẽ tác động tới thị trường như thế nào, chúng ta sẽ cùng phân tích bằng cách sử dụng đồ thị đường cung đường cầu như các bạn thấy trên Hình 6.6. Chúng ta sẽ tuân theo ba bước trong phân tích cung cầu: (1) xác định xem liệu chính sách thuế này sẽ tác động tới đường cung hay đường cầu; (2) xác định xem các đường này dịch chuyển theo hướng nào; (3) xác định xem sự dịch chuyển này tác động tới giá và lượng cân bằng trên thị trường như thế nào.



Hình 6.6: Thuế đánh vào người bán

Ở đây chúng ta có đường cầu ban đầu của thị trường (D) dốc xuống và đường cung ban đầu (S_1) dốc lên, giả sử thị trường đã điều chỉnh về trạng thái cân bằng ban đầu trước thuế, chúng ta có giá cân bằng trên thị trường trước khi chính phủ đánh thuế là P_1 , và lượng cân bằng là Q_1 . Do trường hợp này thuế không đánh trực tiếp vào người mua nên lượng cầu không đổi ở các mức giá và đường cầu D không dịch chuyển. Trường hợp này thuế sẽ tác động tới đường cung. Do thuế đánh vào người bán làm cho chi phí sản xuất cao hơn ở mọi mức giá và đường cung sẽ dịch sang trái (hay lên trên) từ S_1 tới S_2 . Trường hợp này chúng ta sẽ xác định được chính xác quy mô của sự dịch chuyển. Đường cung sẽ dịch lên trên một lượng đúng bằng mức thuế t / đơn vị sản phẩm. Lý do là bởi vì với những người bán trên thị trường bây giờ dù giá họ nhận được từ người mua là bao nhiêu đi chăng nữa thì mức giá họ nhận cuối cùng trên mỗi đơn vị hàng hoá cũng phải bằng mức họ nhận từ người mua trừ đi phần thuế t phải nộp. Vì vậy, ở các mức lượng cung để người bán vẫn muốn bán thì giá bây giờ phải cao hơn một lượng bằng chính mức thuế t .

Sau khi đường cung dịch chuyển chúng ta sẽ xác định được điểm cân bằng mới là giao điểm giữa đường cung mới S_2 và đường cầu D. Thị trường sẽ nhanh chóng điều chỉnh về điểm cân bằng mới này và xác lập mức giá và lượng cân bằng mới. Điểm đầu tiên chúng ta thấy ở đây là lượng cân bằng mới của thị trường là Q_2 giảm so với lượng cân bằng ban đầu Q_1 , hay nói cách khác chính sách thuế làm giảm quy mô thị trường. Mức giá tại điểm cân bằng mới này (P_m) sẽ là mức giá mà những người mua và người bán trao đổi trên thị trường sau thuế cho nên nó chính là mức giá mà những người mua phải trả cho người bán sau thuế. Tuy nhiên, mức giá mà những người bán nhận cuối cùng phải bằng mức họ nhận từ người mua trừ đi phần thuế t phải nộp. Chúng ta biết từ mọi điểm trên đường cung mới (S_2) dóng thẳng xuống đường cung ban đầu (S_1) khoảng cách sẽ đúng bằng mức thuế phải nộp, từ đó ta xác định được mức giá mà những người bán nhận cuối cùng sau thuế (P_b), bằng mức giá họ nhận từ người mua trừ đi phần thuế phải nộp.

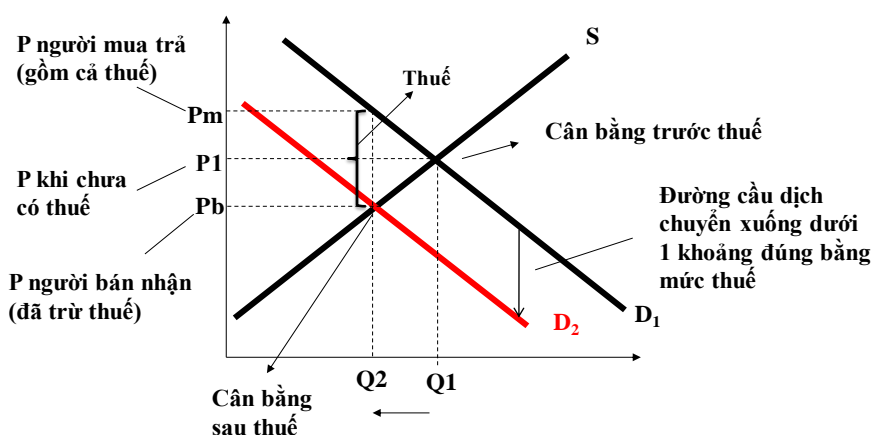
Như vậy sau thuế cuối cùng những người mua phải trả một mức giá cao hơn so với trước thuế tính trên mỗi đơn vị hàng hoá chính là khoảng chênh lệch giữa P_m và P_1 . Những người bán thì phải nhận một mức giá thấp hơn so với trước thuế tính trên mỗi đơn vị hàng hoá chính

là khoảng chênh lệch giữa P_1 và P_b . Lưu ý: tổng của hai khoảng chênh lệch này chính là khoản thuế t trên mỗi đơn vị hàng hoá. Như vậy, ta thấy mặc dù thuế đánh vào người bán nhưng thực tế khoản thuế t /sản phẩm này đã được cả người mua và người bán cùng chia sẻ: *Phần gánh nặng thuế mà người mua chịu trên mỗi sản phẩm chính là khoảng chênh lệch giữa P_m và P_1 . Phần gánh nặng thuế mà người bán chịu trên mỗi sản phẩm chính là khoảng chênh lệch giữa P_1 và P_b .* Những phân tích trên đây đưa chúng ta tới hai kết luận tổng quát:

1. Thuế cản trở hoạt động của thị trường. Khi một mặt hàng bị đánh thuế, lượng bán ra của nó giảm khi thị trường đạt trạng thái cân bằng mới.
2. Người mua và người bán cùng chia sẻ gánh nặng thuế. Ở trạng thái cân bằng mới, giá mà người mua phải trả cao hơn và giá người bán nhận trên mỗi đơn vị hàng hoá thấp hơn so với trước thuế.

6.2.2 Thuế đánh vào người mua

Chúng ta xét trường hợp thứ hai, thuế đánh vào những người mua trên một thị trường. Trường hợp này chúng ta vẫn có một khoản thuế xuất t trên mỗi đơn vị hàng hoá, tuy nhiên những người phải nộp khoản thuế t này bây giờ là những người mua trên thị trường. Nghĩa là trường hợp này những người mua trên thị trường cứ mua mỗi đơn vị hàng hoá sẽ phải nộp cho chính phủ một số tiền thuế t nhất định. Liệu chính sách thuế đánh vào những người mua này sẽ tác động tới thị trường như thế nào? Tương tự chúng ta sẽ cùng nhau phân tích bằng cách sử dụng một đồ thị đường cung đường cầu như ở Hình 6.7 bên dưới:



Hình 6.7: Thuế đánh vào người mua

Ở đây chúng ta có đường cầu ban đầu D_1 và đường cung ban đầu S của thị trường, giả sử thị trường đã điều chỉnh về trạng thái cân bằng ban đầu là giao điểm giữa hai đường này, chúng ta có giá cân bằng trên thị trường trước khi chính phủ đánh thuế là P_1 , và lượng cân bằng là Q_1 . Do trường hợp này thuế không đánh trực tiếp vào người bán nên ở các mức giá người bán vẫn có động cơ cung ứng lượng hàng hoá như cũ nên lượng cung không đổi ở các mức giá và đường cung S không dịch chuyển. Trường hợp này thuế sẽ tác động tới đường cầu. Do những người mua bây giờ phải trả thêm một khoản thuế t cho mỗi đơn vị hàng hoá mà họ mua nên thuế sẽ làm cầu giảm và đường cầu thị trường sẽ dịch sang trái từ D_1 tới D_2 . Lại một lần nữa, chúng ta sẽ xác định được chính xác quy mô của sự dịch chuyển. Đường cầu sẽ dịch sang trái

(hay xuống dưới) một lượng đúng bằng mức thuế t /đơn vị sản phẩm. Lý do là bởi vì với những người mua trên thị trường bây giờ mỗi đơn vị hàng hoá mà họ mua ngoài mức giá trả cho người bán họ còn phải trả thêm một khoản thuế t /đơn vị sản phẩm. Vì vậy, ở các mức lượng cầu để người mua vẫn muốn mua một lượng như trước thì giá trên mỗi đơn vị hàng hoá bây giờ phải thấp xuống một lượng đúng bằng mức thuế t phải nộp.

Sau khi đường cầu dịch chuyển chúng ta sẽ xác định được điểm cân bằng mới là giao điểm giữa đường cầu mới D_2 và đường cung S . Thị trường sẽ nhanh chóng điều chỉnh về điểm cân bằng mới này và xác lập mức giá và lượng cân bằng mới. Điểm đầu tiên chúng ta thấy ở đây là lượng cân bằng mới Q_2 giảm so với lượng cân bằng ban đầu Q_1 , hay thuế đánh vào người mua đã làm giảm quy mô thị trường. Điều này giống với trường hợp thuế đánh vào người bán đã phân tích ở trên. Mức giá tại điểm cân bằng mới này sẽ là mức giá mà những người mua và người bán trao đổi trên thị trường sau thuế trên một đơn vị hàng hoá cho nên nó chính là mức giá mà những người bán nhận được từ người mua sau thuế trên mỗi đơn vị sản phẩm (P_b). Tuy nhiên, mức giá mà những người mua phải trả cuối cùng trên một đơn vị sản phẩm còn phải cộng thêm khoản thuế t nữa do những người mua bây giờ phải nộp thuế. Chúng ta biết từ mọi điểm trên đường cầu mới D_2 dóng thẳng lên đường cầu ban đầu D_1 khoảng cách sẽ đúng bằng mức thuế t /đơn vị hàng hoá, từ đó ta xác định được mức giá mà những người mua phải trả cuối cùng tính cả thuế, bằng mức giá họ trả cho người bán cộng với phần thuế phải nộp t là P_m .

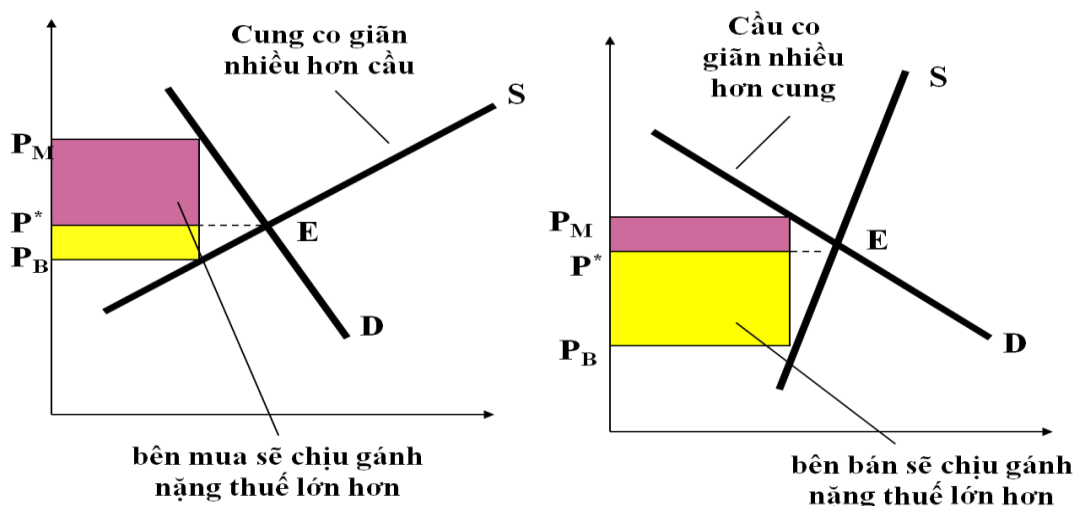
Như vậy, lại một lần nữa chúng ta thấy rằng sau thuế cuối cùng những người mua phải trả một mức giá cao hơn so với trước thuế tính trên mỗi đơn vị hàng hoá chính là khoảng chênh lệch giữa P_m và P_1 . Những người bán thì phải nhận một mức giá thấp hơn so với trước thuế tính trên mỗi đơn vị hàng hoá chính là khoảng chênh lệch giữa P_1 và P_b . Lưu ý: tổng của hai khoảng chênh lệch này chính là khoản thuế t trên mỗi đơn vị hàng hoá. Như vậy, ta thấy mặc dù thuế đánh vào người mua nhưng thực tế khoản thuế t này lại một lần nữa đã được cả hai bên cùng gánh chịu: *Phần gánh nặng thuế mà người mua chịu trên mỗi sản phẩm chính là khoảng chênh lệch giữa P_m và P_1 . Phần gánh nặng thuế mà người bán chịu trên mỗi sản phẩm chính là khoảng chênh lệch giữa P_1 và P_b .*

So sánh kết cục của thị trường trên Hình 6.6 và 6.7 trong hai trường hợp chính phủ đánh thuế vào người bán cũng như người mua chúng ta đi đến một kết luận đáng ngạc nhiên: *Thuế đánh vào người bán và thuế đánh vào người mua tương đương nhau*. Trong cả hai trường hợp, thuế đều đặt một cái nêm thuế vào giữa giá người mua phải trả và giá người bán nhận cuối cùng sau thuế. Ở cả hai trường hợp, sau thuế giá người mua phải trả đều cao hơn và giá người bán nhận sau thuế đều thấp hơn so với trước thuế. Cả người mua và người bán cùng chia sẻ gánh nặng thuế. Điểm khác biệt duy nhất giữa thuế đánh vào người mua và thuế đánh vào người bán là ở người trực tiếp nộp thuế cho chính phủ.

6.2.3 Hệ số co giãn và ảnh hưởng của thuế

Chúng ta đã biết khi một hàng hóa bị đánh thuế, cả người mua và người bán cùng nhau chia sẻ gánh nặng thuế. Nhưng thực sự thì gánh nặng thuế được phân chia như thế nào? Rất ít khi nó được chia đều cho hai bên. Để xem xét gánh nặng thuế khoá của thuế được phân chia

như thế nào, chúng ta cùng quan sát Hình 6.8 với hai trường hợp. Lưu ý rằng ở cả hai trường hợp trong Hình 6.8 chỉ vẽ đường cung và đường cầu ban đầu và minh họa thêm một chiếc nêm thuế vào giữa số tiền người mua phải trả và người bán nhận được. Chúng ta không vẽ đường cung hay đường cầu mới bởi vì việc đường cung hay đường cầu dịch chuyển là do thuế đánh trực tiếp vào người mua hay là người bán và như chúng ta đã biết, điều này không ảnh hưởng đến việc phân chia gánh nặng thuế.



Hình 6.8: Gánh nặng thuế được phân chia như thế nào

Như quan sát trên hai đồ thị cung cầu ở Hình 6.8, chúng ta sẽ thấy sự phân chia gánh nặng thuế sẽ phụ thuộc vào hệ số co giãn giá của cung và cầu: Đồ thị bên trái trên Hình 6.8 minh họa cho ảnh hưởng của thuế trên một thị trường có *cung rất co giãn* và *cầu tương đối ít co giãn* với giá cả. Trong trường hợp này người bán phản ứng mạnh với sự thay đổi của giá cả trong khi người mua phản ứng ít đối với sự thay đổi của giá cả. Khi có một loại thuế được áp dụng trên một thị trường như vậy, giá người bán nhận được giảm đi ít trong khi giá người mua phải trả thêm tăng đáng kể. Do vậy, với trường hợp này, gánh nặng thuế người bán phải chịu nhỏ hơn gánh nặng thuế người mua phải chịu. Đồ thị bên phải minh họa cho trường hợp ngược lại khi thị trường có *cung ít co giãn* trong khi *cầu co giãn mạnh* với giá cả. Ngược lại với trường hợp trước, thị trường này người mua sẽ phản ứng mạnh khi giá thay đổi và người bán ít phản ứng khi giá thị trường thay đổi và mức giá người mua phải trả thêm khi có thuế là không nhiều nhưng mức giá mà người bán nhận được lại giảm đi đáng kể. Nói cách khác, gánh nặng thuế mà người mua phải chịu nhỏ hơn gánh nặng thuế mà người bán phải chịu trong trường hợp này. Chúng ta có kết luận chung về cách phân chia gánh nặng thuế là: *gánh nặng thuế sẽ nghiêng về bên thị trường ít co giãn hơn*.

Tại sao lại như vậy? để trả lời câu hỏi này các bạn hãy nhớ lại những nghiên cứu về hệ số co giãn của chúng ta trong chương trước, chúng ta đã biết hệ số co giãn giá của cung hay cầu (E_{DP} và E_{SP}) phản ánh mức độ phản ứng của lượng cung hay lượng cầu trước những thay đổi của giá cả. Hay nói cách khác, hệ số co giãn giá của cung hay cầu cũng phản ánh sự sẵn sàng rời bỏ thị trường của người mua hay người bán khi các điều kiện của thị trường trở nên bất lợi. Cầu không co giãn hàm ý người mua không có các phương án tốt để thay thế cho việc tiêu dùng

hàng hóa này. Cung ít co giãn hàm ý người bán không có các phương án tốt thay thế cho việc sản xuất hàng hóa này. Khi hàng hóa bị đánh thuế, bên thị trường có ít phương án lựa chọn hơn không thể dễ dàng rời bỏ thị trường và do đó phải chịu gánh nặng thuế nhiều hơn.

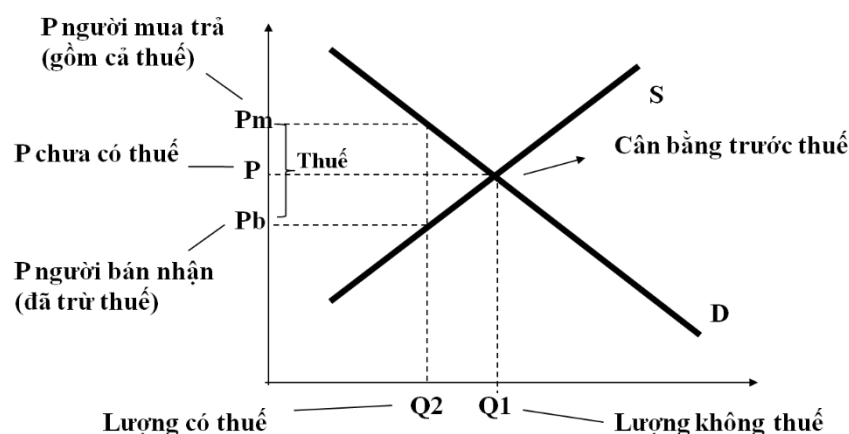
6.3 CHI PHÍ XÃ HỘI CỦA VIỆC ĐÁNH THUẾ

Phần nội dung phía trên đã cho chúng ta thấy những cái nhìn ban đầu về chính sách thuế. Chúng ta đã thấy khi chính phủ thuế đánh vào hàng hóa và dịch vụ ảnh hưởng tới giá và lượng hàng hóa bán ra như thế nào cũng như các lực lượng cung cầu phân chia gánh nặng của một khoản thuế cho người mua và người bán như thế nào. Trong phần tiếp theo này, chúng ta sẽ cùng nhau mở rộng phân tích về thuế và tìm hiểu xem thuế tác động như thế nào tới phúc lợi của những người tham gia vào một thị trường.

Mới nhìn qua, những ảnh hưởng của thuế đối với phúc lợi có vẻ khá rõ ràng. Chính phủ thực thi chính sách thuế để tạo nguồn thu cho ngân sách thì nguồn thu đó phải có nguồn gốc ở túi của ai đó. Như chúng ta đã thấy ở phần nội dung trước, cả người bán và người mua đều chịu thiệt hại khi hàng hóa bị đánh thuế và cùng chia sẻ gánh nặng thuế. Số tiền thuế chính phủ thu được sẽ được sử dụng để đầu tư vào các công trình công cộng, cung cấp các dịch vụ công, vận hành một bộ máy chính quyền để đảm bảo an ninh trật tự, thực thi pháp luật và bảo vệ quyền công dân... Vậy thì, đứng trên phương diện xã hội, các khoản thuế mà chính phủ thu được là phúc lợi kinh tế bởi cuối cùng thì những khoản tiền thuế đó cũng là để phục vụ cho xã hội. Tuy nhiên, để hiểu toàn diện tác động của thuế đối với phúc lợi kinh tế, chúng ta cần phải so sánh mức phúc lợi bị giảm của người bán và người mua với lượng thu nhập mà chính phủ nhận được. Các công cụ như *thặng dư sản xuất* và *thặng dư tiêu dùng* cho phép chúng ta thực hiện sự so sánh đó.

6.3.1 Chi phí xã hội của việc đánh thuế

Chúng ta hãy nhớ lại rằng việc thuế đánh vào người mua hay người bán trên một thị trường hàng hóa là có tác động như nhau. Khi thuế đánh vào người mua, đường cầu sẽ dịch chuyển sang trái và khi thuế đánh vào người bán đường cung sẽ dịch chuyển sang trái hay lên trên một lượng như nhau và bằng mức thuế. Với cả 2 trường hợp, khi thuế được áp dụng, giá mà người mua phải trả *tăng lên* và người bán nhận được đều *giảm đi*, người mua và người bán cùng nhau chia sẻ gánh nặng thuế cho dù nó được đánh trực tiếp vào ai. Thuế sẽ tạo ra một cái *nêm giá* giữa giá người mua phải trả và giá người bán nhận được đồng thời lượng hàng hóa bán ra trên thị trường cũng *giảm xuống*. Nói cách khác, thuế đánh vào một hàng hóa làm cho thị trường hàng hóa đó bị *thu hẹp lại*. Kết cục trên thị trường là giống nhau dù chính phủ đánh thuế vào người mua hay người bán trên thị trường.



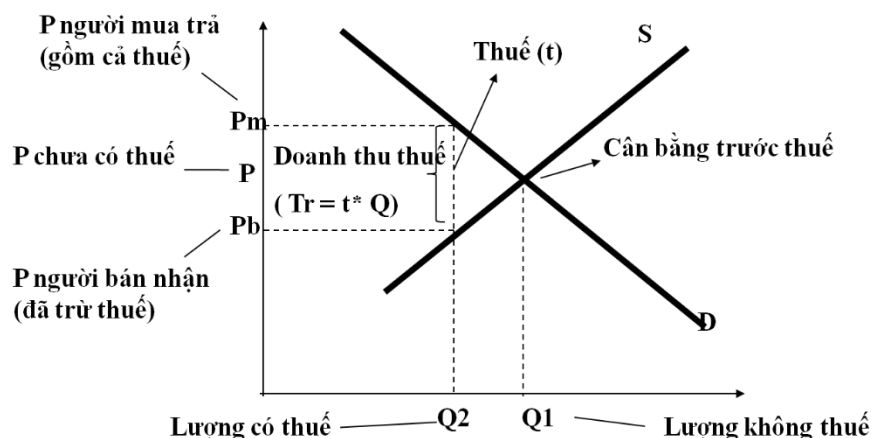
Hình 6.9: Ảnh hưởng của thuế

Hình 6.9 minh họa lại những ảnh hưởng của chính sách thuế với thị trường, để đơn giản hoá sự phân tích của chúng ta, hình này không chỉ ra đường cung hay đường cầu sẽ dịch chuyển mặc dù một trong hai đường sẽ phải dịch chuyển. Việc đường nào dịch chuyển phụ thuộc vào thuế đánh vào người mua (đường cầu dịch chuyển) hay người bán (đường cung dịch chuyển) còn kết cục của thị trường trong hai trường hợp là giống nhau như đã chỉ ra ở trên. Vì vậy, trong những phần nội dung tiếp theo của chương này, chúng ta sẽ đơn giản hoá các đồ thị bằng cách không biểu thị sự dịch chuyển. Ở đây chúng ta chỉ biểu diễn kết cục cuối cùng và then chốt đối với mục đích của chúng ta là thuế tạo ra một cái nêm thuế giữa giá người mua phải trả và giá người bán nhận được. Cũng bởi các nêm thuế này, lượng giao dịch trên thị trường giảm so với khi chưa có thuế.

a. Doanh thu thuế của chính phủ

Chúng ta cũng đã biết mỗi lợi mà người bán thu được trên thị trường được tính bằng *thặng dư sản xuất* tức số tiền người bán nhận được trừ đi chi phí sản xuất hàng hóa, dịch vụ. Mỗi lợi mà người mua nhận được trên thị trường là *thặng dư tiêu dùng*, tức số tiền người mua sẵn sàng trả cho hàng hóa trừ đi giá họ thực sự phải trả cho hàng hóa đó. Nhưng khi thuế được áp dụng cho một thị trường hàng hóa, có một bên thứ 3 cần quan tâm đó là *chính phủ*. Chính phủ sẽ thu được một số tiền thuế nhất định khi đánh thuế vào hàng hóa và *tổng số tiền thuế thu được của chính phủ (hay Doanh thu thuế) sẽ bằng thuế suất trên một sản phẩm (t) nhân với lượng hàng hóa được bán ra trên thị trường: $TR_{\text{thuế}} = t * Q_2$.*

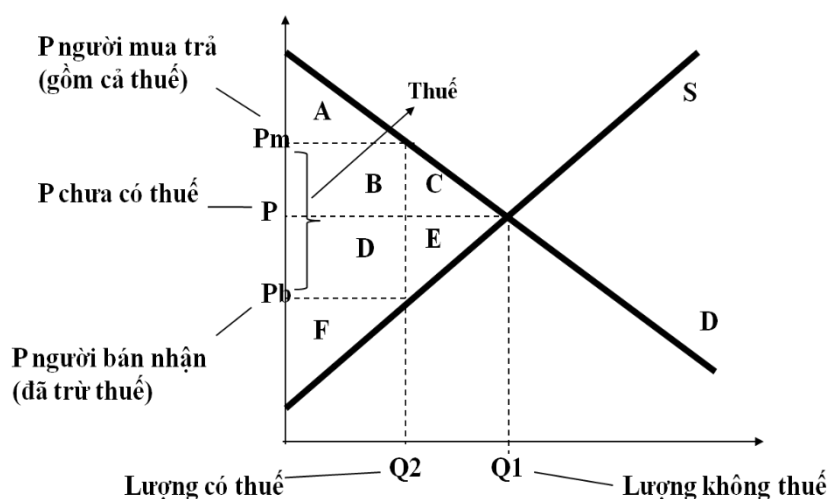
Hình 6.10 chỉ ra nguồn thu từ thuế của chính phủ được biểu diễn bằng phần diện tích nằm giữa đường cung và đường cầu. Chiều cao của hình chữ nhật này là quy mô của thuế (t), chiều rộng của nó chính là lượng hàng hóa bán ra trên thị trường sau khi có thuế (Q_2). Ta có công thức tính diện tích hình chữ nhật bằng chiều cao nhân với chiều rộng ($TR = t * Q_2$), tức chính là phần doanh thu từ thuế mà Chính phủ nhận được.



Hình 6.10: Doanh thu thuế của chính phủ

b. Chi phí xã hội của việc đánh thuế

Để tìm hiểu xem một khoản thuế ảnh hưởng tới phúc lợi như thế nào, chúng ta sẽ xem xét so sánh phúc lợi của xã hội trước khi có thuế và sau khi chính phủ đánh thuế vào thị trường một loại hàng hóa thông qua một phân tích trên đồ thị Hình 6.11 bên dưới:



Hình 6.11: Thuế tác động tới phúc lợi như thế nào

Phúc lợi khi chưa có thuế: Hình 6.11 vẽ đồ thị cung cầu và đánh dấu những phần diện tích then chốt bằng các chữ cái từ A đến F. Khi không có thuế, thị trường sẽ có Q_1 sản phẩm được bán ra với giá P . Vì đường cầu phản ánh sự sẵn sàng thanh toán của người mua, nên thặng dư tiêu dùng là phần diện tích nằm trên giá và dưới đường cầu và bằng diện tích của các phần $A+B+C$. Tương tự, đường cung phản ánh chi phí của người bán, nên thặng dư sản xuất là phần diện tích nằm giữa đường cung và giá cả, tức phần diện tích $D+E+F$. Nguồn thu từ thuế bằng 0 trong trường hợp này do không có thuế. Tổng thặng dư hay tổng phúc lợi kinh tế bằng thặng dư sản xuất cộng với thặng dư tiêu dùng $A+B+C+D+E+F$, là phần diện tích nằm giữa đường cung và đường cầu tính cho tới lượng cân bằng Q_1 .

Phúc lợi khi có thuế: Khi thuế được áp dụng trên thị trường, nó tạo ra một chiếc nêm thuế giữa giá người mua trả và giá người bán nhận được, quy mô của thị trường bị thu hẹp và người mua với người bán cùng nhau chia sẻ gánh nặng thuế. Giá mà người tiêu dùng phải trả tăng lên

từ P cho tới P_m, phần thặng dư tiêu dùng giờ chỉ là phần diện tích A. Giá mà người bán nhận sau khi có thuế giảm từ P xuống P_b. Thặng dư sản xuất giờ đây là phần diện tích F. Với lượng bán ra trên thị trường sau khi có thuế là Q₂, ta có doanh thu thuế mà chính phủ thu được là phần diện tích B+D. Tổng thặng dư khi có thuế sẽ bằng tổng thặng dư tiêu dùng, thặng dư sản xuất và nguồn thu từ thuế của chính phủ chính là phần diện tích A+B+D+F.

Nhìn vào Hình 6.11 và so sánh phúc lợi kinh tế trong hai trường hợp trước và sau khi chính phủ đánh thuế ta có thể thấy những thay đổi trong phúc lợi do thuế gây ra: Cụ thể, ta thấy được thuế làm cho phần thặng dư tiêu dùng giảm một lượng bằng phần diện tích B+C; thặng dư sản xuất giảm một lượng là phần diện tích D+E trong khi doanh thu từ thuế của chính phủ tăng thêm phần diện tích là B+D.

Bảng 6.1: Những thay đổi trong phúc lợi do thuế gây ra

	Không có thuế	Có thuế	Mức thay đổi
Thặng dư tiêu dùng	A+B+C	A	-(B+C)
Thặng dư sản xuất	D+E+F	F	-(D+E)
Doanh thu thuế	0	B+D	B+D
Tổng thặng dư	A+B+C+D+E+F	A+B+D+F	-(C +E)

Không có gì ngạc nhiên khi thuế làm giảm phúc lợi của người mua và người bán. Như chúng ta đã biết, sau thuế giá những người mua phải trả cho mỗi đơn vị hàng hoá tăng lên, mà thặng dư tiêu dùng là phần chênh lệch giữa sự sẵn sàng thanh toán của người mua với mức giá họ phải trả nên thặng dư tiêu dùng giảm. Sau thuế giá những người bán nhận trên mỗi đơn vị hàng hoá giảm, mà thặng dư sản xuất là phần chênh lệch giữa giá người bán nhận với chi phí sản xuất nên sau thuế thặng dư sản xuất sẽ giảm. Về phía chính phủ đương nhiên sẽ thu được một số tiền thuế nhất định sau khi đánh thuế vào một thị trường.

Quan sát Bảng 6.1, lấy phần tổng thặng dư trước khi có thuế trừ đi phần tổng thặng dư sau khi có thuế ta thấy tổng thặng dư trên thị trường hay tổng phúc lợi giảm một phần là (C+E). Sự thay đổi trong tổng phúc lợi này bao gồm sự thay đổi trong thặng dư tiêu dùng (*giảm*), sự thay đổi trong thặng dư sản xuất (*giảm*) và sự thay đổi trong doanh thu từ thuế của chính phủ (*tăng lên*). Như vậy, có thể kết luận: phần thặng dư tiêu dùng, thặng dư sản xuất mất đi của người mua và người bán do một khoản thuế gây ra vượt quá nguồn thu từ thuế mà chính phủ nhận được. *Sự suy giảm trong tổng thặng dư phát sinh khi một khoản thuế làm biến dạng kết cục thị trường được gọi là **khoản mất không**.* (trong Hình 6.11 khoản mất không là phần diện tích C + E).

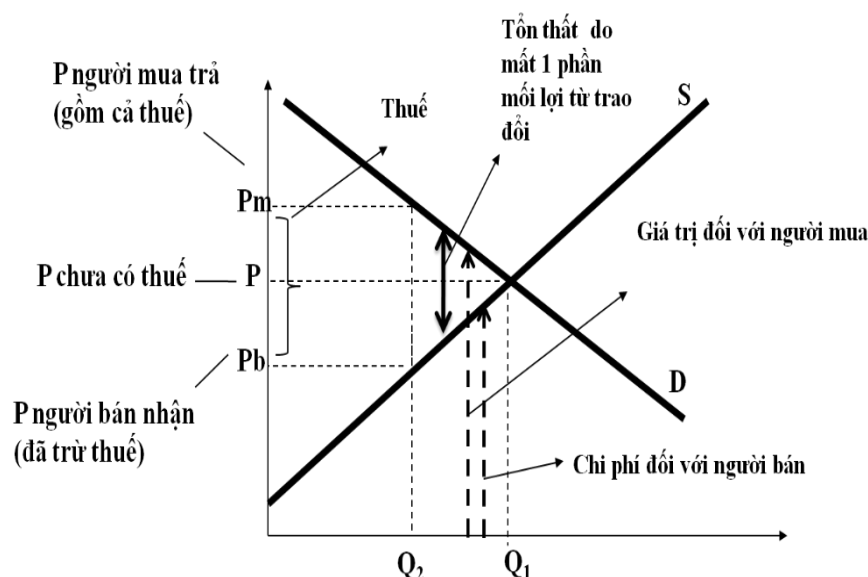
c. Giải thích về nguồn gốc của khoản mất không

Nguyên lý thứ 4 trong 10 nguyên lý của kinh tế học nói rằng: *mọi người phản ứng trước các kinh thích*. Trong chương trước chúng ta cũng đã biết thị trường phân bổ các nguồn lực khan hiếm một cách có hiệu quả. Trạng thái cân bằng cung và cầu tối đa hóa tổng thặng dư mà người bán và người mua nhận được trên thị trường. Nhưng khi thuế làm cho người mua phải

trả giá cao hơn và người bán nhận được giá thấp hơn khi bán hàng hóa dịch vụ thì nó kích thích người mua tiêu dùng ít hơn và người bán sản xuất ít hàng hóa hơn. Khi người bán và người mua phản ứng với các kích thích này, lượng hàng hoá được sản xuất và trao đổi trên thị trường giảm đi sau thuế và một phần mối lợi từ thương mại không được thực hiện. Mặt khác, chính phủ cũng không thu được bất kỳ số tiền thuế nào để bù đắp cho những mối lợi bị mất đi đó khi không có các giao dịch diễn ra, từ đó xuất hiện khoản mất không.

Để làm rõ hơn về nguồn gốc của khoản mất không, chúng ta phân tích một ví dụ như sau: giả sử An có một khu vườn và anh ta thường thuê Bích đến cắt cỏ cho khu vườn hàng tuần. Chi phí cơ hội của Bích cho việc cắt cỏ là \$60 và giá trị của khu vườn được chăm sóc cẩn thận đối với An là \$100. Khi chưa có thuế, An thuê Bích với giá \$80 và mỗi người sẽ có thặng dư là \$20 khi giao dịch diễn ra. Tổng thặng dư là \$40. Giờ đây, giả sử chính phủ áp mức thuế đối với dịch vụ cắt cỏ thuê là \$50/lần thực hiện dịch vụ. Mỗi lần làm việc cho An thì Bích sẽ phải nộp thuế \$50 bất kể giá giao dịch giữa hai người là bao nhiêu? Bởi vì An chỉ có thể trả cao nhất là \$100 cho Bích (*giá trị của khu vườn đẹp với An chỉ là \$100*) nên nếu An có chịu tăng giá thanh toán dịch vụ cho Bích lên \$100 thì Bích vẫn không chấp nhận công việc này nữa do giá cô ấy nhận được sau thuế chỉ là \$50, thấp hơn chi phí của cô ta là \$60. Kết quả là giao dịch bị hủy bỏ, Bích không có thu nhập từ việc cắt cỏ nữa và An thì sẽ không có một khu vườn đẹp. *Thuế làm cho thặng dư của An và Bích mất tổng cộng là \$40, đồng thời chính phủ cũng không thu được thuế vì chẳng có giao dịch nào diễn ra cả.* Nó chính là tổn thất của người mua và người bán trên thị trường mà không được bù lại bằng nguồn thu từ thuế (trong Hình 6.11 chính là phần diện tích C+E với lượng hàng hóa (Q1-Q2) bị mất đi). Như vậy, thuế gây ra khoản mất không vì nó ngăn không cho người bán và người mua thực hiện một phần mối lợi từ thương mại.

Hình 6.12 bên dưới giúp chúng ta nhận thấy rõ hơn khoản mất không do thuế gây ra. Chúng ta biết rằng đường cầu phản ánh giá trị của hàng hóa đối với người mua và đường cung phản ánh chi phí của người sản xuất. Khi thuế làm tăng giá đối với người mua lên P_m và giảm giá người bán nhận được xuống P_b thì những người mua và người bán cận biên rời bỏ thị trường và lượng hàng hóa giảm từ Q1 xuống Q2. Chi phí của người bán giờ đây vượt quá giá trị của hàng hóa đối với người mua (bởi vì giờ đây chi phí của người bán phải cộng thêm thuế) như trong ví dụ của chúng ta về An và Bích, mối lợi từ thương mại giữa An và Bích hay nói cách khác là phần chênh lệch giữa giá trị của việc có được khu vườn sạch đẹp của Bích (\$100) với chi phí của An (\$60) – nhỏ hơn mức thuế (\$50). Do vậy, giao dịch bị hủy bỏ khi chính phủ đánh thuế. Khoản mất không chính là phần thặng dư bị mất do thuế cản trở hoạt động thương mại mà hai bên đều có lợi này.



Hình 6.12: Khoản mất không

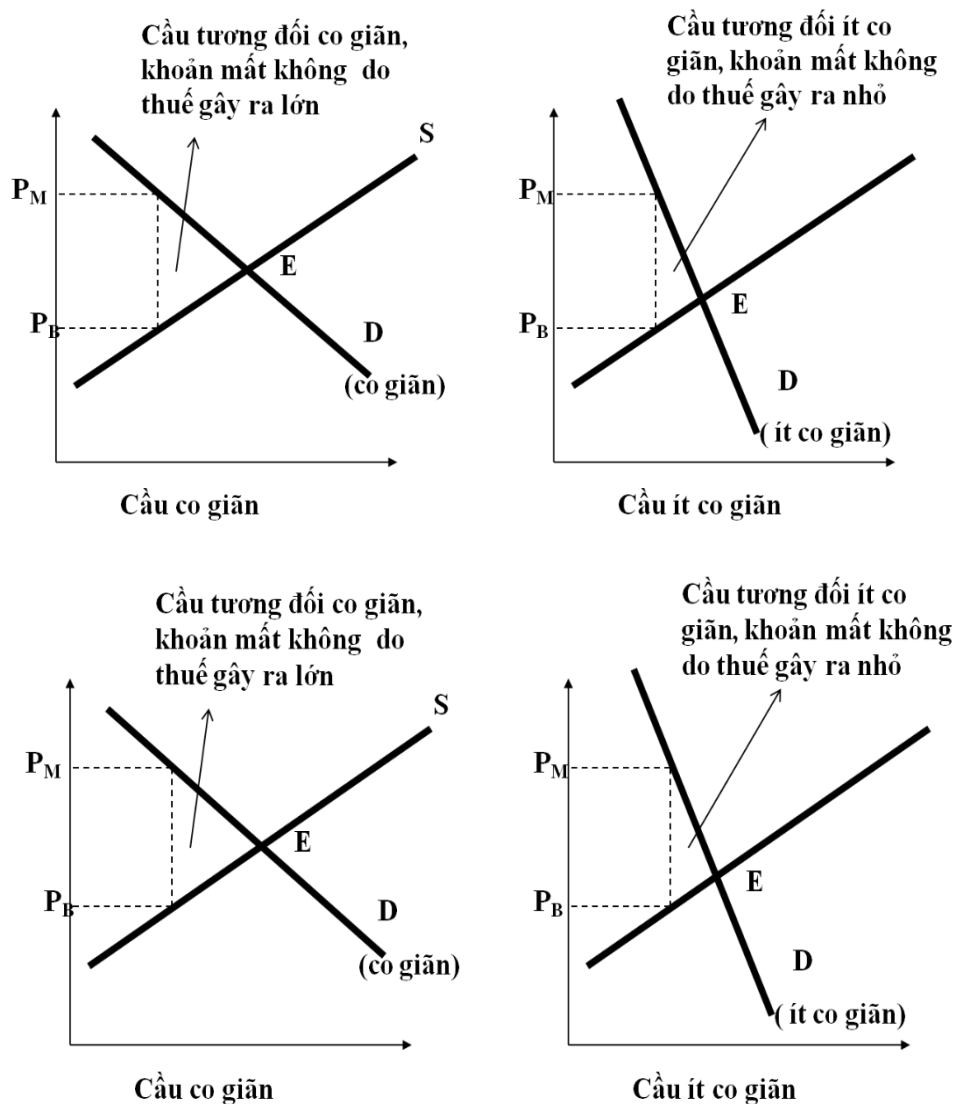
6.3.2 Các yếu tố quyết định đến chi phí xã hội của việc đánh thuế

a. Yếu tố quyết định quy mô của khoản mất không

Điều gì quyết định việc khoản mất không do một khoản thuế gây ra là lớn hay nhỏ? Câu trả lời chính là *hệ số co giãn giá* của cung và cầu. Cái cho chúng ta biết mức độ phản ứng của lượng cung và lượng cầu đối với những thay đổi trong giá cả.

Ở hai đồ thị bên trên của Hình 6.13 đường cầu và quy mô của khoản thuế là giống nhau. Ở đây chỉ có sự khác biệt duy nhất là hệ số co giãn của đường cung. Trong hình thứ nhất bên trái đường cung tương đối co giãn hay lượng cung phản ứng mạnh khi có sự thay đổi của giá. Trong hình thứ hai đường cung tương đối ít co giãn hay lượng cung phản ứng ít khi giá thay đổi. Ta biết khoản mất không chính là tam giác nằm giữa đường cung và đường cầu và tam giác này có diện tích lớn hơn trong trường hợp đường cung co giãn (đường cung thoải hơn trên đồ thị bên trái). Tương tự trên hai đồ thị bên dưới của Hình 6.13, ở đây đường cung và quy mô thuế suất ở hai đồ thị là như nhau. Đồ thị bên trái có đường cầu co giãn hơn (đường cầu dốc hơn) đường cầu ở đồ thị bên phải và khoản mất không cũng lớn hơn trong trường hợp này.

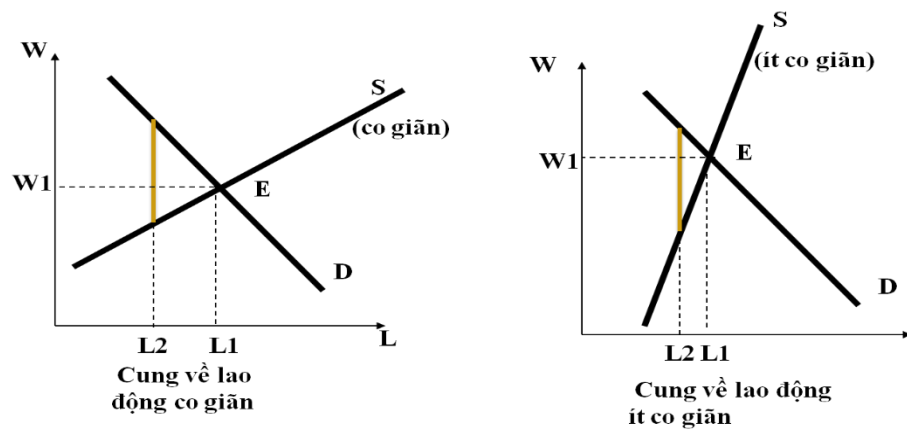
Như vậy, từ những quan sát ở Hình 6.13, chúng ta có thể rút ra bài học như sau: Thuế gây ra khoản mất không vì làm thay đổi hành vi của người mua và người bán trên thị trường. Thuế làm giá người mua phải trả cao hơn và vì vậy họ tiêu dùng ít hơn. Thuế làm giá người bán nhận được thấp hơn nên nó khuyến khích họ sản xuất ít hơn. Thị trường bị thu hẹp xuống dưới mức sản lượng cân bằng. Trong khi đó, hệ số co giãn giá của cung và cầu lại cho chúng ta biết mức độ phản ứng của lượng cung và lượng cầu khi có những thay đổi trong giá hàng hóa vì vậy nó cũng cho chúng ta biết mức độ biến dạng của kết cục thị trường do thuế gây ra. Khi cầu hay cung co giãn theo giá (hoặc cả cung và cầu đều co giãn), nó thể hiện người mua hay người bán hoặc cả hai có thể dễ dàng từ bỏ thị trường khi có thuế làm tăng giá người mua phải trả và giảm giá người bán nhận được. Vì vậy, *hệ số co giãn của cung và cầu càng lớn thì khoản mất không của thuế càng lớn*.



Hình 6.13: Mối quan hệ giữa khoản mất không do thuế và hệ số co giãn

b. Nghiên cứu tình huống: Thuế đánh vào lao động

Cung, cầu, sự co giãn và khoản mất không, những ý tưởng này đóng vai trò trung tâm trong một vấn đề chính trị sâu sắc ở nước Mỹ đó là: Chính phủ nên lớn tới mức nào? Nguyên nhân làm cho cuộc tranh luận về vấn đề này gắn với các khái niệm trên là bởi khi khoản mất không do thuế càng lớn thì chi phí cơ hội cho các chương trình do chính phủ thực hiện càng lớn. Nếu thuế gây ra khoản mất không lớn, thì những tổn thất mà xã hội phải gánh chịu này là một luận điểm mạnh mẽ ủng hộ cho quan điểm chính phủ phải nhỏ gọn hơn, làm ít việc hơn và đánh thuế ít hơn. Ngược lại, nếu khoản mất không là không đáng kể, thì cái giá cho các chương trình của chính phủ là ít tổn kém hơn. Vậy khoản mất không do thuế gây ra lớn tới mức nào? Đây không phải là một vấn đề dễ dàng và có sự đồng thuận của các nhà kinh tế. Một ví dụ quan trọng cho vấn đề này chính là chính sách thuế đánh vào lao động. Khi Chính phủ đánh thuế vào lao động, chúng ta có thể dễ dàng biết được quy mô của khoản thuế nhưng việc xác định quy mô khoản mất không do thuế gây ra lại khó khăn hơn rất nhiều. Lý do là bởi có hai quan điểm trái chiều liên quan đến độ co giãn của cung về lao động minh họa thông qua Hình 6.14 bên dưới như sau:

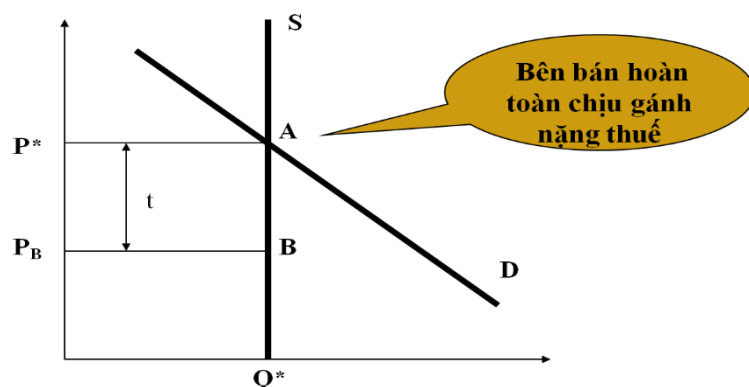


Hình 6.14: Thuế đánh vào lao động

Quan điểm *thứ nhất* cho rằng cung về lao động tương đối không co giãn (minh họa bằng đồ thị bên phải Hình 6.14). Người lao động theo quan điểm này sẽ là những người làm việc đều đặn hàng ngày 8 giờ cho dù tiền lương là bao nhiêu và vì vậy những biến dạng do thuế gây là nhỏ, khoản mất không cũng nhỏ bởi đường cung gần như thẳng đứng.

Quan điểm *thứ hai* lại cho rằng khi có một khoản thuế đánh vào lao động sẽ gây ra sự biến dạng lớn bởi cung về lao động của nhiều nhóm người lao động là co giãn (đồ thị bên trái Hình 6.14). Điều này đồng nghĩa với quy mô của khoản mất không do thuế gây ra sẽ lớn. Ví dụ: nhiều người có thể điều chỉnh số giờ công lao động của mình. Một số gia đình thì người phụ nữ sẽ cân nhắc giữa việc ở nhà nội trợ và chăm sóc con cái thay vì ra ngoài đi làm với mức lương bèo bọt. Những người lớn tuổi sẽ quyết định nghỉ hưu sớm và khi nghỉ hưu họ sẽ đi làm thêm để bổ sung thu nhập cho phần lương hưu của họ và cuối cùng nguy hiểm hơn là sự tham gia vào những hoạt động bất hợp pháp của nền kinh tế ngầm với những công việc được trả công “ngầm” và dĩ nhiên là không phải nộp thuế. Khi lựa chọn xem có nên làm việc bất hợp pháp hay không các tội phạm tiềm năng này sẽ so sánh cái mà họ có thể kiếm được bằng cách vi phạm pháp luật với tiền lương mà họ có thể kiếm được từ các công việc hợp pháp.

c. Nghiên cứu tình huống: Thuế đánh vào đất đai



Hình 6.15: Thuế đánh vào đất đai

Có một khoản thuế lý tưởng không? Henry George, nhà kinh tế và triết học xã hội Mỹ trong thế kỷ 19 đã lập luận rằng chính phủ nên tạo ra toàn bộ nguồn thu của mình từ một khoản thuế đánh vào đất đai. Theo ông, loại thuế này vừa công bằng, vừa có tác dụng tái phân

phối lại của cải một cách hiệu quả. Để hiểu được luận điểm của George về loại thuế này, chúng ta cùng xem xét cung và cầu trên thị trường đất đai cho thuê thông qua Hình 6.15 trên.

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét hiệu quả của chính sách này: Với tình trạng dân số tăng nhanh và tiến bộ công nghệ làm tăng thu nhập, nên nhu cầu về đất đai tăng lên theo thời gian. Nhưng lượng cung về đất đai lại cố định, nên cung về đất đai hoàn toàn không co giãn với giá cả và đường cung có dạng thẳng đứng. Mức tăng nhanh chóng của cầu cùng mức cung hoàn toàn không co giãn đã dẫn tới tình trạng gia tăng các mức địa tô và các chủ đất ngày càng có lợi. Bây giờ khi Chính phủ áp dụng một số khoản thuế đánh vào đất đai và như chúng ta đã phân tích trong nội dung trước: *gánh nặng thuế sẽ nghiêng về phía thị trường ít co giãn theo giá hơn*. Do cung trên thị trường đất đai ở đây hoàn toàn không co giãn theo giá nên khoản thuế đánh vào đất đai sẽ làm cho gánh nặng thuế hoàn toàn do các chủ đất chịu. Cũng theo những phân tích ở trên, độ lớn của khoản mất không do thuế gây ra hoàn toàn phụ thuộc vào hệ số co giãn của cung và cầu. Khoản thuế đánh vào đất đai cũng là một tình huống cực đoan. Vì cung hoàn toàn không co giãn với giá cả nên thuế đánh vào đất đai không làm thay đổi sự phân bổ của thị trường, không có tình trạng khoản mất không và nguồn thu từ thuế của Chính phủ đúng bằng đúng mức thặng dư sản xuất bị mất của chủ đất.

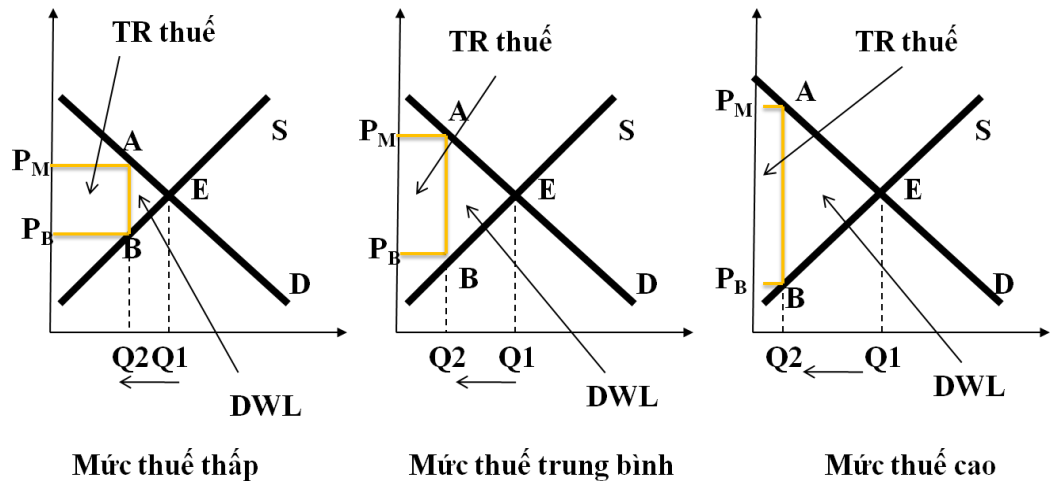
Trên phương diện ý thuyết, khoản thuế đánh vào đất đai sẽ cho các kết quả tích cực nhưng trong thực tế mọi chuyện lại hoàn toàn khác. Để một khoản thuế đánh vào đất đai không làm biến dạng các kích thích kinh tế, nó phải là một khoản thuế đánh vào đất nguyên khai, nhưng giá trị của đất đai thường có nguồn gốc từ các biện pháp cải tạo đất. Không giống như cung về đất đai nguyên khai, mức cung về các biện pháp cải tạo đất có hệ số co giãn lớn hơn 0 và đường cung có dạng dốc lên bình thường. Khi một khoản thuế đánh vào các biện pháp cải tạo đất, nó sẽ làm biến dạng các kích thích. Người bán sẽ phản ứng với kích thích bằng cách sử dụng ít nguồn lực hơn cho việc cải tạo đất của mình.

6.3.3 Mối quan hệ giữa thuế, chi phí xã hội và nguồn thu từ thuế

Hiếm khi thuế ổn định trong một thời gian dài. Các nhà hoạch định chính sách ở các chính quyền luôn muốn tìm cách tăng hoặc giảm các khoản thuế. Ở đây chúng ta sẽ xem xét điều gì xảy ra đối với khoản mất không và nguồn thu từ thuế khi quy mô thuế thay đổi.

a. Mối quan hệ giữa thuế suất và khoản mất không

Hình 6.16 chỉ ra ảnh hưởng của các mức thuế thấp; trung bình và cao lần lượt được áp dụng cho một thị trường khi đường cung và đường cầu của thị trường không thay đổi. **Khoản mất không (DWL)** – tính bằng mức giảm sút của tổng thặng dư khi thuế làm cho quy mô của thị trường giảm xuống dưới mức tối ưu, bằng diện tích của tam giác nằm giữa đường cung và đường cầu. Đối với mức thuế thấp như trong đồ thị đầu tiên ở bên trái phần diện tích của tam giác minh họa khoản mất không (AEB) khá nhỏ. Nhưng khi mức thuế được tăng lên trong đồ thị thứ hai ở giữa và đồ thị ngoài cùng bên phải khoản mất không (AEC) ngày càng lớn.



Hình 6.16: Thuế suất, khoản mất không và doanh thu từ thuế

Như vậy, *khoản mất không do một khoản thuế gây ra tăng nhanh hơn mức tăng của thuế suất*. Nguyên nhân ở đây là khoản mất không bằng diện tích của một tam giác, tam giác này có cạnh đáy chính là mức thuế suất, khi thuế suất tăng thì diện tích tam giác này sẽ tăng bằng bình phương mức tăng của thuế suất. Chẳng hạn, nếu chúng ta tăng thuế suất lên gấp đôi, khoản mất không (diện tích tam giác) sẽ tăng gấp 4 lần. Nếu chúng ta tăng thuế suất lên gấp 3 thì khoản mất không (diện tích tam giác) sẽ tăng 9 lần. Ta có công thức tính mức tăng của khoản mất không bằng bình phương của thuế suất như sau: $\Delta DWL = (\Delta t)^2$.

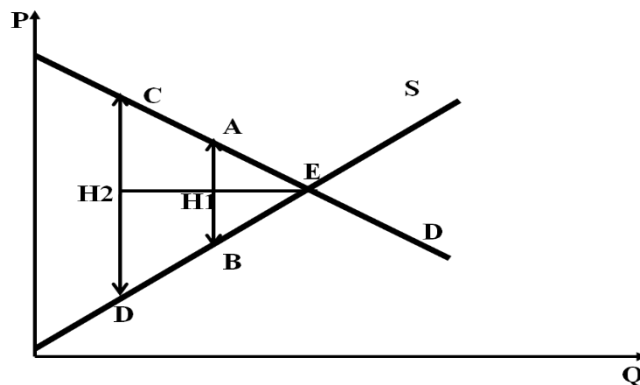
Chứng minh công thức: Quan sát đồ thị bên dưới với giả sử mức thuế chính phủ đánh vào thị trường ban đầu t_1 là cạnh AB và sau đó mức thuế được tăng thêm với t_2 là cạnh CD và t_2 gấp 2 lần t_1 hay thuế suất đã tăng gấp đôi.

Chúng ta biết khoản mất không bằng diện tích của một tam giác, diện tích của tam giác sẽ bằng $1/2$ cạnh đáy nhân với chiều cao.

Với $AB = t_1$; $CD = t_2$ và giả sử $t_2 = 2t_1$ (tăng thuế gấp đôi) $\Rightarrow CD = 2AB$

Ta có $DWL_1 = S\triangle EAB = \frac{1}{2} AB \cdot EH_1$

Và $DWL_2 = S\triangle ECD = \frac{1}{2} CD \cdot EH_2$



Định lý Talet trong tam giác: Nếu một đường thẳng cắt hai cạnh của một tam giác và song song với cạnh còn lại của tam giác đó thì nó tạo ra tam giác mới đồng dạng với tam giác đã cho.

Các tính chất của hai tam giác đồng dạng:

1. Tỷ số hai đường phân giác, hai đường cao, hai đường trung tuyến, hai bán kính nội tiếp và ngoại tiếp, hai chu vi tương ứng của tam giác đồng dạng bằng tỷ số đồng dạng.
2. Tỷ số diện tích của hai tam giác đồng dạng bằng bình phương tỷ số đồng dạng.

Từ các tính chất của tam giác đồng dạng ta có:

$$AB \parallel CD \Rightarrow CD/AB = CE/AE = DE/BE = EH_2/EH_1 = 2$$

$$\Rightarrow EH_2 = 2 EH_1$$

$$\Rightarrow S\triangle ECD = \frac{1}{2} CD \cdot EH_2 = \frac{1}{2} \cdot 2AB \cdot 2EH_1 = 2^2 \cdot \frac{1}{2} \cdot AB \cdot EH_1$$

$$\Rightarrow S\triangle ECD = 2^2 S\triangle EAB$$

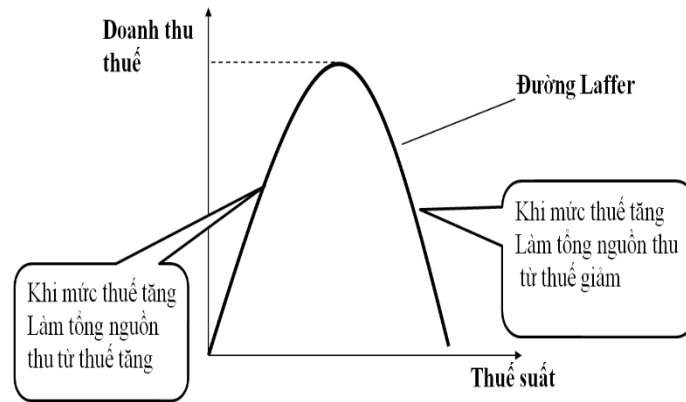
$$\Rightarrow \text{Hay } DWL_2 = 2^2 DWL_1 = 4DWL_1$$

Từ việc chứng minh công thức trên ta thấy nếu chính phủ tăng gấp đôi quy mô của một khoản thuế, cạnh đáy và chiều cao của tam giác tăng gấp đôi và vì vậy khoản mất không tăng gấp 4 lần. Nếu chúng ta tăng gấp 3 quy mô của một khoản thuế thì cạnh đáy và chiều cao của tam giác sẽ tăng gấp 3 lần và khoản mất không tăng gấp 9 lần.

b. Mối quan hệ giữa thuế suất và nguồn thu từ thuế

Nguồn thu từ thuế của chính phủ bằng mức thuế suất nhân với lượng hàng hoá bán ra. Như trên Hình 6.16 cho thấy, nguồn thu từ thuế bằng phần diện tích của hình chữ nhật nằm giữa đường cung và đường cầu. Đối với mức thuế thấp như ở đồ thị đầu tiên bên trái, nguồn thu từ thuế nhỏ. Khi quy mô của khoản thuế tăng lên ở đồ thị thứ hai ở giữa, nguồn thu từ thuế tăng theo. Nhưng khi quy mô của khoản thuế tiếp tục tăng lên nữa ở đồ thị ngoài cùng bên phải, nguồn thu từ thuế không tiếp tục tăng lên mà lại giảm do mức thuế cao lúc này làm cho quy mô thị trường giảm mạnh. Thậm chí nếu thuế suất tiếp tục tăng lên nữa thì nguồn thu từ thuế sẽ hoàn toàn biến mất do mọi người trên thị trường dừng hoàn toàn việc mua bán trao đổi hàng hoá. Như vậy: *Ban đầu doanh thu từ thuế tăng khi thuế suất tăng lên nhưng sau đó khi thuế suất tiếp tục tăng lên thì doanh thu thuế bắt đầu giảm do quy mô thị trường bị thu hẹp quá nhiều.*

Nhà kinh tế học người Mỹ là Laffer là một trong những người tiên phong tìm hiểu về vấn đề này. Năm 1974, Laffer trong một cuộc thảo luận với một số nhà báo và chính khách có tên tuổi đã vẽ một đồ thị mô tả mối quan hệ giữa thuế suất với nguồn thu từ thuế, cái sau này được biết đến với tên gọi *đường cong Laffer*. Quan sát mô hình về mối quan hệ giữa thuế suất và nguồn thu từ thuế của Laffer, chúng ta thấy ban đầu ở những mức thuế thấp doanh thu từ thuế của chính quyền sẽ tăng cùng với mức tăng của thuế suất, tuy nhiên khi thuế suất vượt quá một mức nhất định, ở trên đoạn đi xuống của đường cong, khi đó càng tăng thuế thì doanh thu từ thuế càng giảm. Ngược lại, lúc này cắt giảm những mức thuế cao sẽ làm tăng nguồn thu từ thuế.



Kết luận những nội dung liên quan đến chi phí xã hội của việc đánh thuế:

Khoản thuế đánh vào một hàng hóa làm giảm phúc lợi của người mua và người bán trên thị trường hàng hóa đó. Sự giảm sút của thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất thường vượt quá nguồn thu mà chính phủ nhận được. Sự giảm sút trong tổng thặng dư của thị trường sau khi có thuế được gọi là khoản mất không do thuế.

Thuế gây ra khoản mất không vì chúng làm cho người mua tiêu dùng ít hơn và người bán sản xuất ít hơn. Sự thay đổi này trong hành vi làm cho quy mô của thị trường giảm xuống dưới mức làm tối đa hóa tổng thặng dư. Vì hệ số co giãn của cung và cầu cho biết mức độ phản ứng của những người tham gia thị trường đối với những điều kiện của thị trường nên khi hệ số co giãn càng lớn, khoản mất không càng lớn.

Khi một khoản thuế càng lớn, nó càng làm biến dạng các kích thích nhiều hơn và khoản mất không càng lớn. Ban đầu nguồn thu từ thuế tăng cùng với quy mô của thuế. Nhưng mức thuế cao hơn có thể làm giảm nguồn thu từ thuế vì nó làm giảm quy mô của thị trường.

Câu hỏi ôn tập:

1. Cho ví dụ về giá trần và giá sàn trong thực tế.
2. Giá trần và giá sàn có ràng buộc là những mức giá như thế nào?
3. Lý do tại sao các nhà kinh tế thường phản đối các chính sách kiểm soát giá?
4. Sự khác biệt giữa thuế đánh vào người mua và thuế đánh vào người bán là gì?
5. Thuế đánh vào một thị trường ảnh hưởng tới giá người mua phải trả và giá người bán nhận như thế nào?
6. Điều gì sẽ quyết định việc phân chia gánh nặng thuế trên thị trường?
7. Điều gì xảy ra đối với thặng dư sản xuất và thặng dư tiêu dùng khi chính phủ đánh thuế vào một thị trường?
8. Phần thặng dư sản xuất và thặng dư tiêu dùng bị mất đi khi chính phủ đánh thuế như thế nào so với doanh thu thuế mà chính phủ thu được?
9. Vẽ đồ thị cung cầu và chỉ ra khoản mất không, doanh thu thuế khi chính phủ đánh thuế vào người bán trên một thị trường.

10. Hệ số co giãn của cung và cầu ảnh hưởng như thế nào tới khoản mất không do thuế gây ra? Giải thích?

11. Tại sao có sự bất đồng về việc thế đánh vào lao động gây ra khoản mất không lớn hay nhỏ?

12. Khi chính phủ tăng thuế thì điều gì xảy ra với quy mô khoản mất không và doanh thu thuế?

Nội dung bài tập: Xác định lượng dư thừa hoặc thiếu hụt của thị trường khi chính phủ áp đặt giá trần hoặc giá sàn có ràng buộc. Tính thặng dư sản xuất và thặng dư tiêu dùng của thị trường khi chính phủ áp đặt giá trần hoặc giá sàn có ràng buộc. Xác định giá người mua nhận, giá người bán trả sau thuế khi chính phủ đánh thuế theo sản phẩm vào người mua hoặc người bán trên thị trường. Tính gánh nặng thuế cho người mua và người bán. Tính khoản mất không do thuế gây ra. Tính doanh thu thuế của chính phủ. Xác định giá người mua trả, giá người bán nhận sau khi chính phủ trợ cấp.

Bài 1: Sản phẩm X có hàm cung và hàm cầu là: $Q_s = P - 20$ và $Q_D = 120 - P$

(giá tính bằng \$/sản phẩm và lượng tính bằng 1000 sản phẩm)

- Xác định giá và sản lượng cân bằng trên thị trường.
- Nếu Chính phủ áp đặt mức giá trần $P_c = 50$ \$/sản phẩm thì điều gì sẽ xảy ra?
- Nếu Chính phủ áp đặt mức giá sàn $P_f = 80$ \$/sản phẩm thì điều gì sẽ xảy ra?
- Vẽ đồ thị minh họa các kết quả trên.

Bài 2: Thị trường một loại hàng hóa có phương trình hàm cung, hàm cầu lần lượt là:

$Q_s = -20 + 4P$; $Q_D = 120 - 6P$ (giá tính bằng \$/kg và lượng tính theo tấn)

- Xác định giá và lượng cân bằng trên thị trường này.
- Xác định giá người mua phải trả, giá người bán nhận cuối cùng và lượng cân bằng trên thị trường này nếu Chính phủ đánh một mức thuế bằng 2,5\$ tính trên mỗi kg vào người mua/người bán?
- Trong 2,5 \$ tiền thuế phải nộp cho Chính phủ (tính trên mỗi kg) thì người mua phải chịu bao nhiêu, người bán phải chịu gánh nặng thuế là bao nhiêu?
- Xác định doanh thu thuế, CS, PS và khoản mất không DWL sau khi có thuế ?

Bài 3. Thị trường một loại hàng hóa có hàm cung, hàm cầu lần lượt là:

$Q_s = 40 + 2P$, $Q_D = 100 - 8P$

(giá tính theo nghìn đồng/sản phẩm, lượng tính theo đơn vị sản phẩm)

- Xác định giá và lượng cân bằng trên thị trường này.

b. Xác định giá người mua phải trả, giá người bán nhận cuối cùng và lượng cân bằng trên thị trường này nếu chính phủ trợ cấp (trợ giá) cho người sản xuất/ người tiêu dùng với mức là 4 nghìn đồng/sản phẩm.

c. Trong 4 nghìn đồng chính phủ trợ cấp trên mỗi đơn vị sản phẩm ở câu (b) thì người mua được hưởng bao nhiêu, người bán được hưởng bao nhiêu?

Bài 4: Phương trình đường cung và đường cầu của một sản phẩm X có dạng:

$$Q_s = P - 10 \text{ và } Q_D = 100 - P$$

(giá tính theo nghìn đồng/sản phẩm; lượng tính theo đơn vị sản phẩm)

a. Xác định CS, PS và TS tại mức giá cân bằng?

b. Nếu chính phủ quy định mức giá sàn đối với X là $P_f = 80$ nghìn đồng/sản phẩm thì điều gì xảy ra trên thị trường? Tính CS và PS tại mức giá đó?

c. Nếu chính phủ quy định mức giá trần đối với X là $P_c = 40$ nghìn đồng/sản phẩm thì điều gì xảy ra trên thị trường? Tính CS, PS tại mức giá đó?

d. Chính phủ đánh thuế $t = 10$ nghìn đồng/sản phẩm bán ra, tính doanh thu thuế, CS, PS và DWL sau khi đánh thuế?

Bài 5: Thị trường sản phẩm X có phương trình đường cầu như sau: $P_D = 100 - 0,05Q$ Cung về sp X luôn cố định ở mức 1100 triệu sản phẩm. (bỏ qua đơn vị của giá và lượng)

a. Tính giá và sản lượng cân bằng của sản phẩm X.

b. Giả sử chính phủ đánh thuế $t = 10$ /sản phẩm đối với mỗi sản phẩm mà người tiêu dùng mua, xác định sản lượng cân bằng của thị trường sau khi có thuế? Xác định P_{mua} ; $P_{\text{bán}}$ sau khi có thuế? Nhận xét ảnh hưởng của thuế đối với thị trường.

c. Xác định CS và PS sau khi có mức thuế ở câu b.

d. Nhận xét khoản mất không DWL do thuế gây ra.

Bài 6: Thị trường hàng hóa X có:

Hàm cầu về X hàng năm có dạng: $Q_D = 480 - 0,1P$. Sản lượng sản xuất X trong năm trước: $Q_{S1} = 270$. Sản lượng sản xuất X trong năm nay: $Q_{S2} = 280$

(giá tính theo đồng/kg và lượng tính theo tấn)

a. Xác định giá của X và tính tổng doanh thu người bán nhận được trong các năm.

b. Để đảm bảo thu nhập cho người sản xuất, Chính phủ áp đặt mức giá sàn năm nay trên thị trường là $P_f = 2100$ đồng/kg và cam kết mua lại toàn bộ phần dư thừa thì số tiền mà Chính phủ phải chi ra là bao nhiêu?

c. Tính thặng dư sản xuất, thặng dư tiêu dùng của thị trường sau khi Chính phủ áp đặt mức giá sàn và mua lại toàn bộ phần dư thừa.

d. Thay vì áp đặt giá sàn, giờ đây Chính phủ đánh thuế vào người mua ở trên thị trường khoản thuế là $t = 100$ đồng/kg. Xác định mức giá thực tế sau thuế mà người người mua trả, người bán nhận. Ai là người chịu gánh nặng thuế? Giải thích? Vẽ hình minh họa.

Tài liệu tham khảo:

[1] Vũ Kim Dũng; Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, chương 7.

[4] Tập bài giảng *Kinh tế học đại cương*, Tập thể giảng viên Bộ môn Kinh tế học, Khoa Kinh tế-Quản lý biên soạn (lưu hành nội bộ), chương 6 và 8.

Chương VII: ĐO LƯỜNG THU NHẬP VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

(3 giờ lý thuyết; 1 giờ bài tập)

Mục tiêu nghiên cứu: Do điều kiện của toàn nền kinh tế ảnh hưởng sâu sắc đến tất cả chúng ta, nên những thay đổi trong điều kiện kinh tế thường được thông báo rộng rãi qua các phương tiện thông tin đại chúng. Trên thực tế, rất hiếm khi chúng ta cầm một tờ báo lên mà không nhìn thấy số liệu thống kê mới về nền kinh tế. Số liệu thống kê có thể phản ánh tổng thu nhập của mọi người trong nền kinh tế (GDP), tốc độ tăng giá bình quân (lạm phát), phần trăm lực lượng lao động không có việc làm (thất nghiệp)...Chương này xem xét tổng sản phẩm trong nước, gọi tắt là GDP, chỉ tiêu phản ánh về tổng thu nhập của một quốc gia. Quy mô GDP thực tế là một tiêu chí tốt phản ánh sự thịnh vượng kinh tế và tốc độ tăng trưởng GDP thực tế là một thước đo tốt đối với sự tiến bộ kinh tế. Cụ thể, sau khi học xong chương 7, sinh viên có thể:

- Hiểu được định nghĩa về GDP và cách tính toán GDP
- Xác định các bộ phận khác cấu thành GDP và nắm được các chỉ tiêu đo lường thu nhập khác
- Trong phần tính toán GDP, sinh viên cần phân biệt được GDP danh nghĩa và GDP thực tế và cách tính toán tốc độ tăng trưởng kinh tế theo thời gian.
- Cuối cùng, sinh viên cần nắm được các yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế

7.1 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG THU NHẬP

7.1.1 Khái niệm tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Kết quả hoạt động kinh tế của một người bất kỳ được phản ánh trước hết ở thu nhập của người ấy. Một người có thu nhập cao thường có cuộc sống sung túc, chi mua những hàng hóa và dịch vụ có giá cao, chất lượng tốt để thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần đa dạng của mình. Trong khi đó, những người có thu nhập thấp không có khả năng chi trả cho những hàng hóa và dịch vụ đắt tiền và do đó chỉ được hưởng thụ một mức sống khiêm tốn hơn rất nhiều so với người có thu nhập cao. Điều tương tự cũng hoàn toàn đúng với các nền kinh tế quốc dân. Nền kinh tế hoạt động có hiệu quả khi mà mọi người trong nền kinh tế tạo ra thu nhập cao và được hưởng thụ thành quả của thu nhập cao đó. Kết quả là tổng thu nhập do tất cả các thành viên trong nền kinh tế tạo ra sẽ lớn và mọi người được hưởng thụ thành quả của thu nhập cao đó. Một quốc gia hoạt động kinh tế tốt thể hiện qua tổng thu nhập mà mọi người trong quốc gia đó nhận được. Chỉ tiêu đánh giá tổng thu nhập mà mọi người trong nền kinh tế nhận được là Tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi một nước trong một thời kỳ nhất định.

Một số điểm cần chú ý:

- Nói “GDP là giá trị thị trường” hàm ý mọi hàng hóa và dịch vụ tạo ra trong nền kinh tế đều được quy về giá trị tính bằng tiền hay tính theo giá cả của hàng hóa được người mua và người chấp nhận trên thị trường hàng hóa và dịch vụ (GDP không cộng số lượng theo từng đơn vị khác nhau của hàng hóa)

- *Của tất cả: GDP tìm cách tính toán hết tất cả các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế (bao gồm cả hàng hóa hữu hình như lương thực, thực phẩm, ô tô, xe máy... và dịch vụ như du lịch, phim ảnh, giáo dục, y tế...) và được bán hợp pháp trên thị trường. Tuy nhiên có một số sản phẩm GDP bỏ sót do việc tính toán chúng quá khó khăn như sản phẩm sản xuất và được tiêu dùng trong hộ gia đình, hàng hóa và dịch vụ từ hoạt động tình nguyện. GDP không tính tới giá trị giao dịch một số sản phẩm lưu thông bất hợp pháp hay thuộc kinh tế ngầm như may túy hay hàng hóa qua các kênh buôn lậu.*

- *Cuối cùng: GDP chỉ bao gồm giá trị của những hàng hóa cuối cùng. Lý do là giá trị của những hàng hóa trung gian đã được tính trong giá cả của hàng hóa cuối cùng.*

+ *Hàng hóa cuối cùng: là những sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất và chúng được người mua sử dụng dưới dạng sản phẩm hoàn chỉnh. Đó là những hàng hóa bán cho người sử dụng cuối cùng. Đó có thể là các hộ gia đình mua hàng tiêu dùng: gạo, thực phẩm cho mục đích ăn uống hoặc các hãng mua hàng tư bản (tư liệu sản xuất) như máy móc*

+ *Hàng hóa trung gian là những hàng hóa như vật liệu và các bộ phận được dùng trong quá trình sản xuất ra những hàng hóa khác, đóng vai trò là đầu vào và sẽ được sử dụng hết trong quá trình tiếp theo.*

- *Được sản xuất: GDP chỉ bao gồm giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ mới được sản xuất ra trong thời kỳ hiện tại. Nó không bao gồm giá trị của những giao dịch liên quan đến các hàng hóa đã qua sử dụng trong quá khứ (tránh tính nhiều lần). Ví dụ như công ty General Motors sản xuất và bán chiếc xe hơi mới năm 2010, thì giá trị của chiếc xe hơi được tính vào GDP năm 2010. Khi người mua đó bán chiếc xe hơi đã qua sử dụng này cho người khác vào năm 2011 thì giá trị của chiếc xe hơi qua sử dụng không nằm trong GDP của năm 2011 nữa.*

- *Trong phạm vi một nước: giá trị của tất cả hàng hóa được sản xuất trong phạm vi lãnh thổ một nước, bất kể nhà sản xuất thuộc quốc tịch nước nào hoặc doanh nghiệp thuộc sở hữu trong nước hay nước ngoài. Ví dụ như công dân Canada làm việc tạm thời tại Mỹ thì giá trị sản xuất của anh ta là bộ phận cấu thành GDP của Mỹ. Khi một công dân Mỹ sở hữu nhà máy ở Việt Nam thì giá trị sản xuất của nhà máy của anh ta sẽ nằm trong GDP của Việt Nam.*

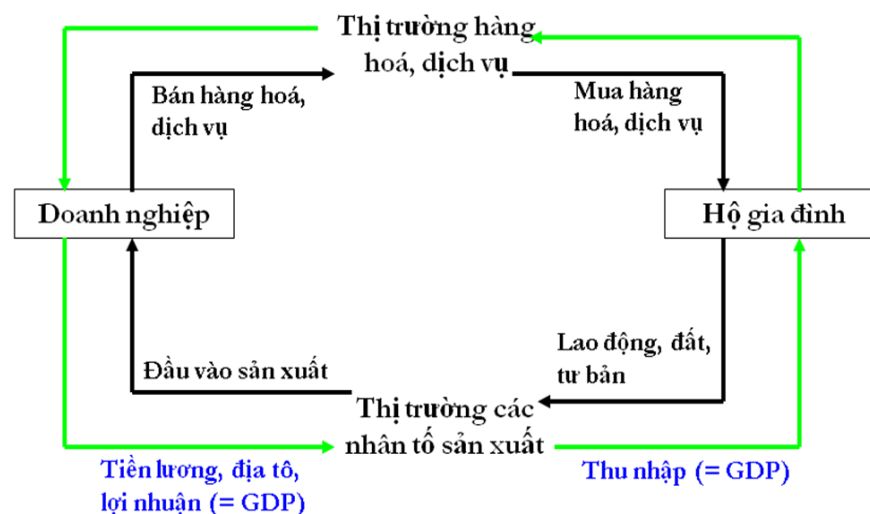
- *Trong thời kì nhất định: GDP phản ánh giá trị sản xuất thực hiện trong một khoảng thời gian cụ thể có thể là tháng, quý, năm. Thông thường, GDP được tính theo số liệu năm hoặc theo các quý trong năm.*

Ví dụ: Người nông dân trồng cây bạch đàn bán một lượng bạch đàn cho công ty giấy Hồng Hà với giá trị \$1000, Công ty giấy Hồng Hà sản xuất giấy và bán cho Nhà xuất bản Trẻ với giá trị \$2000, Nxb Trẻ in thành sách và bán cho người tiêu dùng với giá \$5000. Hỏi chuỗi sản xuất trên đã đóng góp vào GDP một lượng bao nhiêu?

Câu trả lời là \$5000 vì bạch đàn và giấy là hàng hóa trung gian, sách là hàng hóa cuối cùng.

GDP phản ánh tổng thu nhập và tổng chi tiêu vì mỗi hộ gia đình trong nền kinh tế đóng góp chi tiêu và thu nhập của nền kinh tế. Đối với nền kinh tế với tư cách một tổng thể, tổng thu nhập bằng tổng chi tiêu. Do mọi giao dịch đều có 2 bên: bên mua và bên bán nên mọi khoản chi tiêu của người mua nào đó đều là thu nhập của người bán khác. Biểu đồ bên dưới mô tả nền

kinh tế chỉ bao gồm 2 khu vực là các hộ gia đình và các doanh nghiệp. Hai thị trường tổng hợp là thị trường yếu tố sản xuất và thị trường hàng hóa và dịch vụ. Chúng ta tập trung vào xem xét các giao dịch kèm theo các luồng lưu chuyển của hàng và tiền diễn ra giữa hai khu vực này.



Nguồn: Mankiw (1999)

Hình 7.1: Biểu đồ vòng chu chuyển trong nền kinh tế

Vòng trong: biểu thị luồng hàng hóa và dịch vụ giữa các hộ gia đình và doanh nghiệp. Hộ gia đình bán quyền sử dụng lao động, tư bản, đất đai của mình cho doanh nghiệp trên thị trường nhân tố sản xuất. Sau đó doanh nghiệp sử dụng những nhân tố này để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ nhằm mục đích bán cho các hộ gia đình trên thị trường hàng hóa dịch vụ. Như vậy, các nhân tố sản xuất chảy từ hộ gia đình sang doanh nghiệp còn hàng hóa chảy từ doanh nghiệp sang hộ gia đình

Vòng ngoài: biểu thị luồng tiền tương ứng. Hộ gia đình chi tiêu tiền để mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp sử dụng một phần doanh thu bán hàng này để thanh toán cho các nhân tố sản xuất như tiền lương trả cho công nhân, tiền thuê nhà... Phần còn lại là lợi nhuận của chủ doanh nghiệp, người mà cũng đồng thời là thành viên hộ gia đình. GDP bằng tổng số tiền mà các hộ gia đình chi ra trên thị trường hàng hóa và dịch vụ. Nó cũng bằng tổng tiền lương, tiền thuê và lợi nhuận mà các doanh nghiệp thanh toán trên thị trường các nhân tố sản xuất. Bởi vì mọi khoản chi tiêu trong nền kinh tế cuối cùng đều trở thành thu nhập của ai đó nên GDP là như nhau bất kể nó được tính theo cách nào. Luồng chi tiêu mua hàng hóa, dịch vụ chảy từ hộ gia đình sang doanh nghiệp, còn thu nhập dưới dạng tiền lương, tiền thuê và lợi nhuận chảy từ doanh nghiệp sang hộ gia đình

Như vậy, chúng ta có thể tính GDP của nền kinh tế theo hai cách là cộng tất cả các khoản thu nhập mà các doanh nghiệp thanh toán cho các hộ gia đình hoặc cộng tất cả các khoản chi tiêu của hộ gia đình thanh toán cho các doanh nghiệp lại với nhau. Hai giá trị này luôn bằng nhau do chi tiêu của những người này bằng thu nhập của những người khác. Sự tiếp diễn không ngừng của các giao dịch giữa hai khu vực trên đã khiến luồng tiền liên tục chảy từ khu vực doanh nghiệp sang khu vực hộ gia đình và sau đó quay trở về khu vực doanh nghiệp để rồi lại chuyển qua khu vực gia đình.

7.1.2 Các phương pháp tính GDP

- **Cách 1:** Tính GDP theo khía cạnh chi tiêu. Đo lường GDP theo phương pháp chi tiêu được thực hiện bằng cách tổng hợp các dữ liệu về chi tiêu cho tiêu dùng của các hộ gia đình hay cá nhân (Private Consumption-C); đầu tư (Investment-I); chi mua hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ (Government Expenditure-G) và xuất khẩu ròng (Net Export-NX). Đây là bốn bộ phận cấu thành chính của GDP xét về cách thức sử dụng nguồn lực khan hiếm của xã hội.

$$Y \equiv C + I + G + NX$$

Phương trình trên là một đồng nhất thức-tức là một phương trình luôn đúng do cách định nghĩa các biến số trong phương trình

Y: GDP.

C: Chi cho tiêu dùng cá nhân của các hộ gia đình về hàng hóa và dịch vụ

I: Đầu tư phản ánh tổng đầu tư trong nước của khu vực tư nhân bao gồm:

- Chi tiêu của doanh nghiệp về trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng.
- Thay đổi về hàng tồn kho của các doanh nghiệp.
- Chi mua nhà, xây dựng nhà ở mới của các hộ.

Tổng đầu tư bao gồm 2 bộ phận: đầu tư thay thế là chi tiêu để bù đắp giá trị của bộ phận tư bản hiện vật đã bao mòn, được gọi là khấu hao và đầu tư ròng là khoản chi tiêu để mở rộng quy mô của tư bản hiện vật.

G: chi tiêu cho các cấp chính quyền từ trung ương tới địa phương. Khoản chi này bao gồm chi cho an ninh, quốc phòng, luật pháp, chiếu sáng đường phố và các nơi công cộng....Tuy nhiên, chi tiêu chính phủ không tính các khoản chuyển giao thu nhập (trợ cấp cho những người thuộc diện chính sách xã hội như người già, người tàn tật hay chi trợ cấp thất nghiệp) vì đây là khoản chi không thể hiện việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ mà chỉ đơn thuần chuyển tiền từ Chính phủ sang các hộ gia đình nhưng không tác động đến giá trị sản xuất của nền kinh tế. Trong khi đó, GDP thể hiện thu nhập và chi tiêu cho sản xuất hàng hóa và dịch vụ nên các khoản chuyển giao thu nhập không được coi là một bộ phận cấu thành chi tiêu chính phủ.

NX: xuất khẩu ròng= Giá trị xuất khẩu - nhập khẩu hay bằng khoản chi tiêu của người nước ngoài cho mua hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra ở trong nước trừ đi khoản chi tiêu của người dân trong nước cho mua hàng hóa và dịch vụ tạo ra ở nước ngoài

(NX>0: xuất siêu; NX<0: nhập siêu, NX=0: cân bằng thương mại).

VD: Theo cách tiếp cận chi tiêu, các giao dịch sau đây được tính như thế nào vào GDP?

- Hộ gia đình mua ô tô sản xuất trong nước (C)
- Mua một ngôi nhà mới xây (I)
- Hãng Ford Việt nam bán 1 chiếc xe tồn kho từ năm ngoái (không tính vào GDP năm nay)
- Bạn mua bánh ga-to của Kinh đô (C)
- Thành phố Hà Nội xây dựng thêm nhiều con đường mới nhân dịp đại lễ (G)
- Chính phủ tăng trợ cấp thất nghiệp (Đây là khoản chuyển giao thu nhập nên không tính vào GDP)

- **Cách 2:** tính GDP theo khía cạnh thu nhập được thực hiện bằng cách tổng cộng tất cả các khoản thu nhập mà các doanh nghiệp trả các hộ gia đình cho các dịch vụ tạo ra bởi các yếu tố sản xuất (lao động, vốn, đất đai và các tài sản đầu vào cho thuê khác) mà doanh nghiệp thuê.

$$Y = w + i + r + \Pi + D_p + T_e$$

w: tiền công trả cho lao động là toàn bộ các khoản thanh toán doanh nghiệp trả cho các dịch vụ lao động. Nó bao gồm tiền công và tiền lương ròng mà công nhân nhận được hàng tháng, thuế thu nhập bị giữ lại, các khoản phúc lợi phụ như an sinh xã hội và các khoản đóng góp vào quỹ hưu trí.

r - rent: thu nhập từ tiền cho thuê tài sản là khoản tiền thanh toán cho việc sử dụng đất đai và các yếu tố đầu vào cho thuê khác.

i - interest: tiền lãi ròng là toàn bộ các khoản lãi tính trên các khoản vốn hộ gia đình cho vay trừ đi lãi thanh toán cho các khoản vốn mà hộ gia đình vay nợ, chẳng hạn như tiền lãi tính theo số dư nợ trên thẻ tín dụng

Π - profit: lợi nhuận doanh nghiệp là toàn bộ lợi nhuận doanh nghiệp kiếm được. Một phần của những khoản lợi nhuận này được trả cho các hộ gia đình ở dạng cổ tức và một phần được doanh nghiệp giữ lại dưới dạng lợi nhuận không phân phối dành để tiếp tục đầu tư

D_p -depreciation: khấu hao TS cố định

T_e - indirect tax: Thuế gián thu là khoản thuế mà người tiêu dùng thanh toán khi mua hàng hóa và dịch vụ. Nó khác thuế trực thu là thuế đánh vào thu nhập. Các khoản thuế doanh thu và thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào các mặt hàng như rượu, thuốc lá và các loại mỹ phẩm là thuế gián thu

- **Cách 3:** Tính GDP theo phương pháp giá trị gia tăng: dùng để đo lường đóng góp của từng ngành vào GDP.

$$Y = \sum VA$$

Giá trị gia tăng (VA) là giá trị sản lượng của doanh nghiệp trừ đi giá trị của hàng hoá trung gian mua từ doanh nghiệp khác. Nói cách khác, VA là tổng thu nhập (bao gồm cả lợi nhuận) trả cho các yếu tố sản xuất được doanh nghiệp sử dụng để tạo ra sản lượng. Giá trị của hàng hoá trung gian gồm những chi phí vật chất và dịch vụ mua ngoài đóng vai trò là đầu vào được sử dụng hết 1 lần trong quá trình sản xuất

Chú ý: Khấu hao tài sản không được tính vào giá trị của hàng hoá trung gian (do không hao mòn hết trong quá trình sản xuất)

Ví dụ: Hãng sản xuất thép (kiếm cả việc khai thác quặng sắt để luyện thép) sản xuất ra số lượng thép trị giá \$4000 và bán $\frac{1}{4}$ dưới dạng hàng hóa trung gian cho hãng sản xuất máy móc và $\frac{3}{4}$ cho hãng sản xuất ô tô. Hãng sản xuất máy móc lại sử dụng số lượng thép đã mua đó để chế tạo ra máy móc và bán cho hãng sản xuất ô tô với giá \$2000. Ngoài ra, hãng sản xuất ô tô còn mua lốp xe từ hãng sản xuất lốp xe với giá trị \$500 (hãng sản xuất lốp xe sở hữu cả cây cao su cung cấp mủ để sản xuất lốp xe). Hãng sản xuất ô tô sản xuất ra số lượng ô tô trị giá \$5000 và bán hết cho người tiêu dùng. Hỏi chuỗi hoạt động này đóng góp vào GDP một lượng là bao nhiêu? (tính theo pp GTGT)

Lời Giải

VA hãng thép= $4000 - 0 = \$4000$

VA hãng sản xuất máy móc= $2000 - 1/4 * 4000 = \$1000$

VA hãng sản xuất lốp xe= $500 - 0 = \$500$

VA hãng sản xuất ô tô= $\$5000 - (3/4 * 4000 + 500) = \1500

Như vậy chuỗi hoạt động này đóng góp vào GDP một lượng là \$7000

7.1.3 Một số chỉ tiêu khác về thu nhập

Ngoài GDP, thu nhập của nền kinh tế còn được phản ánh bằng các chỉ tiêu đo lường khác. Tùy theo yêu cầu nghiên cứu mà các chỉ tiêu này bao hàm nhiều hoặc ít khoản thu nhập hơn so với GDP. Dưới đây là một số chỉ tiêu:

- Tổng sản phẩm quốc dân (GNP: Gross National Product) là tổng thu nhập mà công dân của một nước tạo ra. GNP khác GDP, nó cộng thêm các khoản thu nhập mà công dân trong nước tạo ra ở nước ngoài và trừ đi các khoản thu nhập của người nước ngoài tạo ra trong nước. Nói cách khác:

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài (NPI/NFA)}$$

Trong điều kiện kinh tế của Việt Nam hiện nay mặc dù thu nhập của người Việt Nam kiếm được từ nước ngoài tăng lên nhưng do khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khá lớn (chiếm từ 15% đến 31% GDP trong các năm từ 2000-2010) nên GDP của Việt Nam luôn lớn hơn GNP.

Ví dụ: Tính đóng góp của A, B, C, D, E vào GDP và GNP của Việt Nam

Người	Quốc tịch	Nơi làm việc	Thu nhập (\$)
A	VN	VN	5000
B	VN	VN	6000
C	Pháp	VN	10000
D	Nga	VN	15000
E	VN	TQ	20000

Trả lời:

Đóng góp của 5 người vào GDP của Việt Nam= $5000 + 6000 + 10000 + 15000 = \36000

Đóng góp của 5 người vào GNP của Việt Nam= $5000 + 6000 + 20000 = \$31000$

- Sản phẩm quốc dân ròng (NNP): bằng tổng thu nhập của công dân một nước trừ đi khấu hao. Khấu hao là sự hao mòn của tài sản cố định như nhà xưởng, thiết bị máy móc của nền kinh tế. Ta có: $\text{NNP} = \text{GNP} - \text{Dep}$

- Thu nhập quốc dân (NI): bằng NNP trừ đi thuế gián thu ròng. Ta có $\text{NI} = \text{NNP} - \text{Te}$

- Thu nhập cá nhân (PI) là khoản thu nhập mà các hộ gia đình và doanh nghiệp cá thể nhận được.

- Thu nhập khả dụng (DI): là thu nhập sau thuế của các cá nhân hoặc doanh nghiệp.

Bảng 7.1: Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tổng sản phẩm và thu nhập

GNP (theo giá thị trường)	NPI	NPI	D _p		
	NX	GDP			
	G		NNP	T _e	
	I			NI	T _d – TR
	C				DI

7.1.4 GDP danh nghĩa và GDP thực tế

GDP phản ánh tổng chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ thực hiện trên các thị trường của nền kinh tế. Ở đây cần phân biệt hai thuật ngữ là GDP danh nghĩa (GDP_n) và GDP thực tế (GDP_r)

- GDP danh nghĩa (Nominal GDP-GDP_n): là giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ tính theo giá hiện hành (hay là tổng lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong một năm nhân với giá hàng hóa và dịch vụ đó trong năm đó)

$$GDP_n^t = \sum_{i=1}^n q_i^t \cdot p_i^t$$

trong đó:

q_i^t : lượng của mặt hàng thứ i với i=1,2,3...n trong thời kỳ tính toán t

p_i^t : giá của mặt hàng thứ i trong thời kỳ tính toán t

Nhận xét: Nếu GDP tăng từ năm này qua năm khác thì một trong hai điều sau đây hoặc cả hai sẽ xảy ra

- + Nền kinh tế đang sản xuất ra lượng hàng hóa và dịch vụ lớn hơn
- + Các hàng hóa và dịch vụ được bán với giá cao hơn

Khi nghiên cứu sự biến động của nền kinh tế theo thời gian, các nhà kinh tế học muốn tách riêng hai hiệu ứng trên. Cụ thể, họ muốn có một chỉ tiêu về tổng lượng hàng hóa và dịch vụ được nền kinh tế tạo ra mà nó hoàn toàn không bị tác động bởi sự thay đổi giá cả của những hàng hóa và dịch vụ này. Để làm được điều này các nhà kinh tế sử dụng một chỉ tiêu gọi là GDP thực tế

- GDP thực tế (Real GDP-GDP_r): là giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ hiện hành của nền kinh tế được đánh giá theo mức giá cố định của năm cơ sở (năm gốc).

$$GDP_r^t = \sum_{i=1}^n q_i^t \cdot p_i^0$$

trong đó:

q_i^t : lượng của mặt hàng thứ i với i=1,2,3...n tại thời điểm t

p_i^0 : giá của mặt hàng thứ i trong năm cơ sở

- Chỉ số điều chỉnh GDP hay chỉ số giảm phát GDP (GDP deflator- D_{GDP}): đo lường mức giá trung bình của tất cả các hàng hóa và dịch vụ được tính vào GDP và phản ánh mức giá hiện hành so với mức giá trong năm cơ sở. Do GDP danh nghĩa phải bằng GDP thực tế năm cơ sở nên chỉ số điều chỉnh GDP ở năm cơ sở luôn bằng 1. Để tiện lợi, các nhà thống kê kinh tế thường thể hiện giá trị của các chỉ số nói chung ở năm cơ sở là 100 thay vì 1.

$$D_{GDP}^t = \frac{GDP_n^t}{GDP_r^t} * 100 = \frac{\sum_{i=1}^n q_i^t * p_i^t}{\sum_{i=1}^n q_i^t * p_i^0}$$

Ta thấy rằng chỉ số điều chỉnh GDP phản ánh sự thay đổi của giá cả chứ không phản ánh lượng hàng hóa và dịch vụ nên người ta sử dụng chỉ số điều chỉnh GDP để tính lạm phát (ký hiệu là Π^t)

$$\Pi^t = \frac{D_{GDP}^t - D_{GDP}^{t-1}}{D_{GDP}^{t-1}} * 100\%$$

Ví dụ: Một nền kinh tế giản đơn chỉ sản xuất 2 mặt hàng là thực phẩm và quần áo. Thông tin về hai mặt hàng này ở bên dưới. Năm cơ sở là năm 2002.

	Năm	Giá thực phẩm	Lượng thực phẩm	Giá quần áo	Lượng quần áo
	2002	1	100	2	50
	2003	2	150	3	100
	2004	3	200	4	150
GDP danh nghĩa	2002	1*100 + 2*50 = 200			
	2003	2*150 + 3*100 = 600			
	2004	3*200 + 4*150 = 1200			
GDP thực tế (năm 2002 là năm gốc)	2002	1*100 + 2*50 = 200			
	2003	1*150 + 2*100 = 350			
	2004	1*200 + 2*150 = 500			
Chỉ số điều chỉnh GDP	2002	(200/200)*100 = 100			
	2003	(600/350)*100 = 171			
	2004	(1200/500)*100 = 240			

Từ các chỉ tiêu trên, ta có một số nhận xét sau:

- + GDP danh nghĩa sử dụng giá hiện hành; GDP thực tế sử dụng giá cố định trong năm gốc.
- + GDP thực tế phản ánh sự thay đổi của lượng hàng hóa và dịch vụ.
- + GDP thực tế phản ánh phúc lợi kinh tế tốt hơn. Khi nói đến tăng trưởng kinh tế là nói về GDP thực tế.
- + Chỉ số điều chỉnh GDP (GDP deflator) phản ánh sự thay đổi của giá chứ không phải lượng.

7.1.5 GDP và phúc lợi kinh tế

GDP được coi là tiêu thức tốt nhất phản ánh phúc lợi kinh tế của một xã hội. Tuy nhiên, GDP bình quân đầu người mới được xem cho biết mức độ hưởng thụ phúc lợi kinh tế trung bình của một thành viên trong nền kinh tế. GDP bình quân đầu người cao giúp mọi người dễ dàng hơn để có được:

- + Cuộc sống vật chất và tinh thần đa dạng và đầy đủ hơn.
- + Được chăm sóc sức khỏe tốt hơn.
- + Được giáo dục tốt hơn.

Điều đó cho thấy rằng GDP không trực tiếp phản ánh những cái làm cho cuộc sống của chúng ta có giá trị hơn, nhưng nó lại cho biết khả năng của chúng ta trong việc đạt được điều đó.

Một số hạn chế của GDP:

Tuy nhiên GDP không phải là một chỉ tiêu hoàn hảo vì nó không tính đến:

- + Thời gian nghỉ ngơi.
- + GDP sử dụng giá thị trường để đánh giá giá trị hàng hóa và dịch vụ nên nó bỏ qua các hoạt động xảy ra ngoài thị trường như sản phẩm được tạo ra và tiêu dùng trong gia đình, các công việc tình nguyện...
- + Chất lượng môi trường.
- + Công bằng xã hội
- + Sức khỏe và tuổi thọ
- + Không đề cập tới việc phân phối thu nhập.

Ví dụ: Một nền kinh tế có 100 người với mức thu nhập $I = \$100 \Rightarrow GDP^t = \10000 . GDP bình quân $= \$100$

Một nền kinh tế khác có 10 người với mức thu nhập $I = \$1000$, 90 người còn lại có mức thu nhập $= \$0 \Rightarrow GDP^t = \10000 , GDP bình quân $= \$100$. Ví dụ này cho thấy việc mất cân bằng trong phân phối thu nhập tại các nền kinh tế quy mô lớn trên thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ... nơi có sự phân hóa giàu nghèo rất sâu sắc

7.2 TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được phản ánh bằng sự tăng trưởng của GDP thực tế. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP growth rate-g) là tỷ lệ % thay đổi của GDP thực tế từ thời kỳ năm này so với thời kỳ năm trước:

$$g^t = \frac{GDP_r^t - GDP_r^{t-1}}{GDP_r^{t-1}} * 100$$

Yếu tố quan trọng quyết định tăng trưởng kinh tế là năng suất lao động. Năng suất phản ánh lượng hàng hóa và dịch vụ mà một người công nhân có thể sản xuất ra trong 1 giờ lao động. Năng suất đóng vai trò chủ chốt trong việc quyết định mức sống của một đất nước. Một đất nước chỉ có thể hưởng thụ một cuộc sống tốt hơn khi nó sản xuất được lượng hàng hóa và dịch vụ nhiều hơn. Người Mỹ có cuộc sống khá giả hơn người Nigeria vì công nhân Mỹ có năng suất cao hơn công nhân Nigeria. Mức sống của một nước phụ thuộc vào khả năng sản xuất hàng hóa và dịch vụ của quốc gia đó.

Năng suất lao động được quyết định bởi những yếu tố sau:

- **Vốn vật chất:** khối lượng trang thiết bị, cơ sở vật chất dùng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Công nhân sẽ làm việc có năng suất hơn nếu có nhiều công cụ lao động. Nhiều công cụ cho phép người thợ làm việc nhanh và chính xác hơn. Tư bản là nhân tố sản xuất được dùng để sản xuất ra tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ. Nếu quá khứ bớt tiêu dùng để sản xuất ra nhiều tư bản thì có thể tăng năng suất lao động trong tương lai.

- **Tài nguyên thiên nhiên:** Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất do thiên nhiên mang lại, ví dụ như đất đai, sông ngòi và khoáng sản. Sự khác biệt về nguồn tài nguyên thiên nhiên dẫn đến một số khác biệt về mức sống trên thế giới. Sự thành công của nước Mỹ một phần bắt nguồn từ quỹ đất mênh mông thích hợp cho nông nghiệp. Ngày nay, một số nước ở vùng Trung Đông như Coet và Ả rập xê út rất giàu có vì vô tình nằm trên những giếng dầu lớn nhất thế giới.

- **Vốn nhân lực:** kiến thức, kỹ năng mà người lao động có được thông qua giáo dục, đào tạo và kinh nghiệm. Vốn nhân lực được tạo ra thông qua giáo dục, thư viện và thời gian nghiên cứu. Giống như vốn vật chất, vốn nhân lực làm tăng khả năng sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia. Ngoài ra, vốn nhân lực cũng là nhân tố được tạo ra bởi quá trình sản xuất. Có thể coi sinh viên như những “công nhân” có nhiệm vụ quan trọng là sản xuất ra vốn nhân lực nhằm phục vụ sản xuất trong tương lai.

- **Tri thức công nghệ:** là những hiểu biết về cách thức tốt nhất để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ. Ngày nay, nhờ vào những tiến bộ trong công nghệ mọi lĩnh vực, đời sống con người trở nên dễ dàng hơn. Sự thay đổi công nghệ cho phép chuyển dịch chuyển lao động từ ngành này sang ngành khác

7.3 TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH CÔNG

- **Tầm quan trọng của tiết kiệm và đầu tư:** Vì các nguồn lực là khan hiếm, tập trung nhiều nguồn lực hơn vào sản xuất hàng tư bản thì sẽ phải giảm bớt nguồn lực cho tiêu dùng. Chính phủ có thể khuyến khích sự đánh đổi như hy sinh tiêu dùng ở hiện tại (tiết kiệm) để được đầu tư vào tư bản nhiều hơn. Sự tăng trưởng từ tích lũy tư bản không phải là miễn phí: xã hội phải hi sinh tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ hiện thời để hưởng thụ mức tiêu dùng lớn hơn trong tương lai

- **Đầu tư từ nước ngoài:**

Đây được coi là một cú hích đối với những nền kinh tế kém phát triển giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khi người nước ngoài đầu tư vào một nước nào đó, họ hy vọng thu được lợi tức từ khoản đầu tư. Một phần thu nhập được tăng thêm trở về nước đầu tư dưới dạng lợi nhuận

nhưng đầu tư nước ngoài cũng làm tăng quỹ tư bản của nước sở tại, kéo theo sự gia tăng năng suất và tiền công. Hơn nữa, đầu tư nước ngoài là một phương thức qua đó các nước nghèo học hỏi công nghệ hiện đại từ nước giàu. Có hai loại đầu tư nước ngoài:

- Đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI): thuộc quyền sở hữu và điều hành của một thực thể nước ngoài (người nước ngoài trực tiếp điều hành vận hành bộ máy sản xuất. Nước ngoài cử các chuyên gia sang nước nhận đầu tư làm việc).

Ví dụ: Samsung, Toyota, Honda

- Đầu tư nước ngoài gián tiếp: Thuộc sở hữu của nước ngoài nhưng do thực thể trong nước điều hành.

Ví dụ: các quỹ đầu tư cho Vinamilk, FPT...

Hiện nay Việt Nam đang ưu tiên đầu tư trực tiếp nước ngoài vì:

- + Chủ thể là người nước ngoài trực tiếp quản lý: làm tăng tư bản hiện vật, chuyển giao công nghệ, giúp lao động nước sở tại học tập kinh nghiệm quản lý sản xuất từ các chuyên gia nước ngoài. Ngoài ra do hiệu ứng lan tỏa khiến các doanh nghiệp trong nước phải đổi mới để bắt kịp với doanh nghiệp FDI

- + An toàn với hệ thống tài chính: các nhà đầu tư nước ngoài không dễ dàng rút khỏi Việt Nam vì đã xây dựng cơ sở hạ tầng mang tính lâu dài vì vậy không gây sự xáo trộn lớn trong nền kinh tế

- Giáo dục:

Đây là hình thức đầu tư vào vốn nhân lực. Giáo dục có tác dụng dài hạn và hàm chứa những ngoại ứng tích cực. Ví dụ một người được đào tạo tốt có thể đưa ra những ý tưởng làm thế nào để sản xuất hàng hóa và dịch vụ tốt nhất. Nếu những ý tưởng ấy trở thành tri thức của xã hội thì mọi người đều có thể sử dụng, do đó chúng là những lợi ích mở rộng của giáo dục. Lập luận này lý giải những khoản trợ cấp to lớn cho đầu tư vào vốn nhân lực tại các quốc gia. Tại Mỹ, một người có thêm một năm đến trường được hưởng mức lương trung bình cao hơn khoảng 10%. Tại các nước kém phát triển, nơi vốn nhân lực còn khan hiếm, khoảng cách giữa tiền công của người có học và ít học còn rộng hơn rất nhiều. Do đó, chính phủ có thể tăng mức sống bằng cách cải thiện điều kiện giáo dục và khuyến khích người dân tham gia hệ thống này.

- Quyền sở hữu tài sản và sự ổn định chính trị:

Các nhà hoạch định chính sách có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách bảo vệ quyền sở hữu và tăng cường sự ổn định chính trị. Một tiền đề quan trọng để hệ thống giá cả hoạt động là sự tôn trọng quyền sở hữu trên bình diện toàn bộ nền kinh tế. Quyền sở hữu là khả năng của con người có toàn quyền đối với nguồn lực mà họ sở hữu. Tại nhiều nước hệ thống pháp luật không mấy hiệu quả, hợp đồng không được thực hiện và lừa đảo không bị trừng phạt. Trong một số trường hợp cực đoan, Chính phủ không củng cố quyền sở hữu mà còn xâm phạm đến nó. Ở một số nước doanh nghiệp phải đút lót quan chức để có quyền thế. Tệ nạn này làm giảm khả năng phối hợp của thị trường. Điều này làm giảm tiết kiệm trong nước và đầu tư nước ngoài. Để giải quyết vấn đề này, tòa án đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường để củng cố quyền sở hữu. Thông qua hệ thống luật hình sự, tòa án ngăn chặn những vụ trộm cắp

trực tiếp. Thêm vào đó thông qua hệ thống luật dân sự, tòa án đảm bảo người mua và người bán phải thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Bất ổn chính trị đe dọa đối với quyền sở hữu. Khi cách mạng và bạo loạn thường xuyên xảy ra, không ai biết trong tương lai quyền sở hữu có được tôn trọng hay không. Người dân sẽ mất đi động cơ tiết kiệm, đầu tư và kinh doanh. Do đó, sự vững chãi về kinh tế một phần phụ thuộc vào sự vững chãi của hệ thống chính trị.

- Tự do hóa thương mại:

Đa số các nhà kinh tế hiện nay cho rằng các nước nghèo sẽ khá giả hơn nếu theo đuổi các chính sách hướng ngoại, những chính sách cho phép các nước này hội nhập với thế giới. Thương mại quốc tế có thể làm cho mọi người đều có lợi. Thương mại theo một số cách hiểu là một dạng thức công nghệ. Khi một đất nước xuất khẩu lúa mỳ và nhập khẩu thép, đất nước thu được lợi ích giống hệt như khi nó sáng chế ra một công nghệ cho phép chuyển từ trồng lúa sang luyện thép. Do đó, một đất nước tháo dỡ các rào cản thương mại sẽ có tăng trưởng kinh tế giống hệt như khi nó đạt được những tiến bộ vượt bậc trong công nghệ.

- Kiểm soát tốc độ tăng dân số

Tăng trưởng dân số cũng chi phối một phần năng suất và mức sống của một nước. Điều hiển nhiên là dân số là nhân tố chủ chốt quyết định lực lượng lao động của một nước. Do đó, một nước đông dân có xu hướng tạo ra GDP lớn hơn các nước ít dân. Tuy nhiên, tổng GDP không phải là một chỉ tiêu tốt để đo lường phúc lợi kinh tế. Bởi vì các nhà hoạch định chính sách quan tâm tới mức sống nên GDP bình quân đầu người là quan trọng vì nói lên lượng hàng hóa và dịch vụ mà một người dân trung bình của nền kinh tế được hưởng. Mức gia tăng dân số cao giảm làm GDP bình quân đầu người. Lý do là sự gia tăng nhanh chóng của lực lượng lao động làm dần mỏng các nhân tố sản xuất khác. Nếu không kiểm soát được sự gia tăng dân số, tư bản hiện vật không bắt kịp. Các nước có tỷ lệ gia tăng dân số cao thường có số trẻ em ở độ tuổi cấp sách đến trường lớn. Trẻ em sinh ra nhiều sẽ gây áp lực cho giáo dục. Các nước có dân số tăng nhanh thường không đạt được thành tựu cao về giáo dục. Kiểm chế dân số thường được coi là một phương thức làm tăng mức sống ở các nước đang phát triển (như hạn chế sinh đẻ ở Trung Quốc). Ngoài ra, những người phụ nữ có cơ hội hấp thu một nền giáo dục tốt và nghề nghiệp hấp dẫn sẽ sinh ít con hơn vì quyết định mang thai một đứa trẻ có chi phí cơ hội cao. Người ta sẽ lựa chọn có một gia đình nhỏ hơn. Do đó, chính sách thúc đẩy sự đối xử công bằng với phụ nữ là một phương thức kiểm chế mức tăng dân số ở các nước kém phát triển.

- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu và triển khai

Lý do căn bản để mức sống ngày hôm nay cao hơn 100 năm về trước là những tiến bộ của tri thức công nghệ. Mặc dù phần lớn các tiến bộ công nghệ bắt nguồn từ các nhà sáng chế độc lập nhưng các quốc gia cũng rất quan tâm đến việc thúc đẩy những nỗ lực này. Nói rộng ra, tri thức là hàng hóa công nghệ. Khi người ta phát kiến ra một ý tưởng, ý tưởng ấy thuộc về kho tàng tri thức của xã hội và mọi người có thể tự do sử dụng chúng. Vì chính phủ có vai trò trong việc cung cấp hàng hóa công cộng nên sẽ thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và triển khai các công nghệ mới. Ví dụ như chính phủ Mỹ thông qua Không lực Hoa Kỳ và NASA hỗ trợ cho nghiên cứu không gian, Kết quả là nước Mỹ đã trở thành nhà chế tạo tên lửa và máy bay hàng

đầu thế giới. Chính phủ cũng liên tục khuyến khích các tiến bộ trong lĩnh vực nghiên cứu bằng cách tài trợ cho các quỹ khoa học quốc gia cũng như ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu và triển khai. Một cách chính phủ có thể khuyến khích nghiên cứu là thông qua hệ thống bản quyền. Khi cá nhân hay doanh nghiệp sáng chế ra một sản phẩm mới, như một loại dược liệu mới chẳng hạn, thì nhà sáng chế có thể đệ đơn xin cấp bằng sáng chế. Bằng cách cho nhà sáng chế thu được lợi nhuận từ sáng chế của mình, hệ thống bằng sáng chế thúc đẩy cá nhân và doanh nghiệp tham gia nghiên cứu.

Câu hỏi ôn tập:

1. Hãy giải thích tại sao thu nhập của nền kinh tế lại đúng bằng chi tiêu của nền kinh tế?
2. Hãy phân biệt giữ chi mua sắm hàng hóa và dịch của chính phủ và các khoản chuyển giao thu nhập?
3. Hãy trình bày phương pháp tính GDP theo cách tiếp cận chi tiêu
4. Hãy giải thích phương pháp tính GDP theo cách tiếp cận thu nhập theo các yếu tố
5. Hãy phân biệt chi tiêu về hàng hóa cuối cùng và chi tiêu về hàng hóa trung gian?
6. Giá trị gia tăng là gì và nêu cách tính giá trị gia tăng
7. Tại sao các nhà kinh tế dùng GDP thực tế chứ không dùng GDP danh nghĩa để đánh giá phúc lợi kinh tế?
8. GDP và tỷ lệ tăng trưởng GDP của một quốc gia phản ánh điều gì? Bạn muốn sống ở một đất nước có mức GDP cao nhưng tỷ lệ tăng trưởng thấp hay một đất nước có GDP thấp nhưng tỷ lệ tăng trưởng cao.
9. Hãy nêu bốn nhân tố ảnh hưởng tới năng suất
10. Bảng đại học được coi là một dạng tư bản theo cách nào?

Nội dung bài tập và trắc nghiệm: Tính GDP danh nghĩa, GDP thực tế và chỉ số điều chỉnh GDP. Tính tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Bài 1: Một nền kinh tế chỉ sản xuất trứng và sách có thông tin như sau (năm gốc là năm 2011)

Năm	Giá trứng (1000 VNĐ)	Trứng (1000 quả)	Giá sách (1000 VNĐ)	Lượng sách (1000 quyển)
2011	2	100	6	50
2012	3	150	8	60
2013	4	200	10	80

- a. Tính GDP danh nghĩa và GDP thực tế, chỉ số điều chỉnh GDP các năm
- b. Tính tỷ lệ lạm phát theo chỉ số điều chỉnh GDP của năm 2012 và 2013
- c. Tính tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2012

Bài 2: Các giả định sau ảnh hưởng như thế nào tới các thành tố của GDP của Việt Nam và GDP thay đổi như thế nào?

- a. Toyota VN bán 1 chiếc Camry cho 1 người Việt Nam
- b. Toyota VN bán 1 chiếc Vios cho một công dân Lào
- c. Toyota VN bán 1 chiếc Fortuner cho sở công an Hà Nội
- d. Toyota VN bán 1 chiếc Innova cho trường đại học Thăng Long
- e. Toyota VN chuyển 1 chiếc Camry sản xuất chiều ngày 31/12/2012 vào kho. Ngày 1/1/2013, Toyota VN lấy chiếc xe ở đó ra và bán cho người tiêu dùng
- g. Người VN mua 1 chiếc xe nhập khẩu Camry nguyên chiếc từ Nhật Bản

Câu hỏi trắc nghiệm:

1. Tổng sản lượng trong nước của Việt Nam đo lường giá trị sản xuất và thu nhập được tạo ra bởi:

- a. Người Việt Nam tạo ra ở trong nước và nước ngoài
- b. Người Việt Nam tạo ra ở trong nước
- c. Người Việt Nam tạo ra ở nước ngoài
- d. Những người và nhà máy của họ đặt trên lãnh thổ của Việt Nam
- e. Đáp án khác

2. Tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị thị trường của:

- a. Hàng hóa cuối cùng
- b. Hàng hóa và dịch vụ cuối cùng
- c. Hàng hóa và dịch vụ thông thường
- d. Hàng hóa trung gian
- e. Đáp án khác

3. Giả sử một người nông dân trồng lúa mì và bán cho người sản xuất bánh mì với giá 10 triệu đồng. Người sản xuất bánh mì làm bánh mì và bán cho cửa hàng với giá 14 triệu đồng. Cửa hàng bán cho người tiêu dùng với giá 16 triệu đồng. Các hoạt động này đóng góp vào GDP một lượng là:

- a. 16 triệu đồng
- b. 2 triệu đồng
- c. 14 triệu đồng
- d. 10 triệu đồng
- e. Không có phương án đúng

4. Với dữ kiện của câu trên. Đóng góp của cửa hàng bán bánh vào GDP là:

- a. 16 triệu đồng
- b. 2 triệu đồng

- c. 14 triệu đồng
- d. 10 triệu đồng
- e. Đáp án khác

5. Nếu một công dân Việt Nam làm cho một công ty của Việt Nam tại Nga, thu nhập của anh ta được tính vào:

- a. GDP của Việt Nam và GNP của Nga
- b. GDP của Việt Nam và GDP của Nga
- c. GNP của Việt Nam và GNP của Nga
- d. GNP của Việt Nam và GDP của Nga
- e. Đáp án khác

6. Trên góc độ phân tích kinh tế vĩ mô, giao dịch nào sau đây được coi là đầu tư:

- a. Bạn dành 10 triệu đồng để mua xe máy
- b. Thành phố Hà Nội xây dựng thêm nhiều con đường mới
- c. Một bảo tàng nghệ thuật mua một bức tranh của Picasso với giá 20 triệu USD
- d. Gia đình bạn mua một căn hộ chung cư mới xây ở times city
- e. Không có phương án đúng

7. Khoản mục nào không được tính vào GDP?

- a. Công việc từ thiện
- b. Doanh thu từ việc bán ô tô được sản xuất trong nước
- c. Doanh thu từ việc bán quần áo
- d. Bán một ngôi nhà mà được xây dựng năm trước
- e. (a) và (d)

8. Trong quá trình tính toán GDP, người ta không tính giá trị của sản phẩm trung gian vì:

- a. Giá trị của sản phẩm trung gian là rất nhỏ
- b. Sản phẩm trung gian không có mối quan hệ với sản phẩm cuối cùng
- c. Để tránh tính trùng do giá trị của sản phẩm trung gian đã nằm trong sản phẩm cuối cùng
- d. Để tiết kiệm chi phí trong quá trình tính toán

9. Điều nào sau đây sai khi nói về GDP:

- a. GDP không tính giá trị của những hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất và tiêu dùng trong phạm vi gia đình
- b. GDP bằng tổng thu nhập sau khi đã trừ đi tổng chi tiêu của nền kinh tế
- c. GDP chỉ tính giá trị những hàng hóa và dịch vụ cuối cùng
- d. GDP không phản ánh được phân phối thu nhập trong nền kinh tế

e. Không có câu nào sai trong các câu trên

10. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2019 là 7%. Điều này có nghĩa là

- a. GDP danh nghĩa năm 2019 đã tăng so với GDP danh nghĩa năm 2018 là 7%
- b. GDP thực tế năm 2019 đã tăng so với GDP thực tế năm 2018 là 7%
- c. Chỉ số điều chỉnh GDP năm 2019 đã tăng so với năm 2018 là 7%
- d. GDP thực tế của năm 2019 đã tăng so với năm gốc là 7%
- e. Đáp án khác

Cho thông tin trong bảng dưới đây, trả lời các câu hỏi 11,12

Người	Quốc tịch	Nơi làm việc	Thu nhập (\$)
A	Việt Nam	Việt Nam	1000
B	Việt Nam	Nga	3000
C	Mỹ	Việt Nam	5000
D	Việt Nam	Trung Quốc	2000
E	Nhật	Việt Nam	4000

11. Từ thông tin bảng trên, đóng góp của 5 người A, B, C, D, E vào GDP của Việt Nam là:

- a. \$7000
- b. \$1000
- c. \$10000
- d. \$6000
- e. Đáp án khác

12. Từ thông tin bảng trên, đóng góp của 5 người A, B, C, D, E vào GNP của Việt Nam là:

- a. \$6000
- b. \$10000
- c. \$15000
- d. \$5000
- e. Đáp án khác

Cho thông tin trong bảng dưới đây, trả lời các câu hỏi 13, 14, 15

Năm	GDP danh nghĩa của nước A (tỷ \$)	GDP thực tế của nước A (tỷ \$)
2017	223	200
2018	240	220

13. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước A trong năm 2018 là:

- a. 7,6%
- b. 10%
- c. 11,5%
- d. 9,1%
- e. Đáp án khác

14. Chỉ số điều chỉnh GDP năm 2017 của nước A là:

- a. 111,5
- b. 109,1
- c. 100
- d. 107,6
- e. Đáp án khác

15. Tỷ lệ lạm phát tính theo chỉ số điều chỉnh GDP năm 2018 là:

- a. 4,5%
- b. 5,4%
- c. 10%
- d. 7,6%
- e. Đáp án khác

Tài liệu tham khảo:

[1] Vũ Kim Dũng; Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, chương 14 và 15.

[3] David Begg (2012), *Kinh tế học vĩ mô*, Nhà xuất bản Thống kê, chương 4 và 15.

[4] Tập bài giảng *Kinh tế học đại cương*, Tập thể giảng viên Bộ môn Kinh tế học, Khoa Kinh tế-Quản lý biên soạn (lưu hành nội bộ), chương 22 và 24.

Chương VIII: LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

(4 giờ lý thuyết; 1 giờ bài tập)

Mục tiêu nghiên cứu: Một biến số kinh tế vĩ mô quan trọng tiếp theo của nền kinh tế là lạm phát. Lạm phát thu hút sự quan tâm theo dõi của mọi tầng lớp dân cư trong xã hội, từ các chính khách, các nhà kinh tế đến những người dân thường bởi khi giá hàng hóa trong nền kinh tế thay đổi sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mức sống và phúc lợi kinh tế của mọi người dân trong xã hội. Trong khi đó, thất nghiệp cũng là mối quan tâm của toàn xã hội. Hầu hết các quốc gia đều cố gắng xây dựng các chính sách kinh tế vĩ mô để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định giá cả, cải thiện việc làm và giảm tỷ lệ thất nghiệp. Thất nghiệp cũng là mối lo của người lao động vì nó gắn liền với đời sống vật chất và tinh thần của họ. Nội dung của chương 8 này sẽ đề cập đến nội dung lạm phát và thất nghiệp. Sau khi học xong, sinh viên có thể:

- Hiểu được khái niệm về lạm phát, cách tính toán lạm phát thông qua chỉ số giá tiêu dùng CPI
- So sánh hai thước đo mức giá chung của nền kinh tế là chỉ số điều chỉnh GDP và CPI
- Hiểu nguyên nhân và tác hại của lạm phát gây ra cho nền kinh tế
- Hiểu được khái niệm về thất nghiệp và đo lường mức độ thất nghiệp
- Phân loại thất nghiệp, giải thích các nguyên nhân khiến nền kinh tế tồn tại thất nghiệp
- Tác động của thất nghiệp đối với cá nhân và nền kinh tế

8.1 LẠM PHÁT

8.1.1 Khái niệm lạm phát

Lạm phát (Inflation): Trong kinh tế vĩ mô, lạm phát là sự tăng mức giá chung một cách liên tục của hàng hóa và dịch vụ theo thời gian và sự mất giá trị của một loại tiền tệ nào đó. Khi mức giá chung tăng cao, một đơn vị tiền tệ sẽ mua được ít hàng hóa và dịch vụ hơn so với trước đây, do đó lạm phát phản ánh sự suy giảm sức mua trên một đơn vị tiền tệ. Khi so sánh với các nước khác thì lạm phát là sự giảm giá trị tiền tệ của một quốc gia này so với các loại tiền tệ của quốc gia khác.

Theo nghĩa đầu tiên thì người ta hiểu lạm phát của một loại tiền tệ tác động đến phạm vi nền kinh tế một quốc gia, còn theo nghĩa thứ hai thì người ta hiểu lạm phát của một loại tiền tệ tác động đến phạm vi nền kinh tế sử dụng loại tiền tệ đó. Ngược lại với lạm phát là giảm phát. Một chỉ số lạm phát bằng 0 hay một chỉ số dương nhỏ thì được người ta gọi là sự "ổn định giá cả"

Để đo lường lạm phát, các nhà kinh tế học đưa ra các chỉ số giá cả đại diện cho mức giá chung: chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số điều chỉnh GDP (D_{GDP}), chỉ số giá sản xuất (PPI), chỉ số giá hàng hóa, chỉ số giá cơ bản

8.1.2 Phân loại lạm phát

Lạm phát được chia ra:

Lạm phát vừa phải: còn gọi là lạm phát một con số, có tỷ lệ lạm phát dưới 10% một năm. Lạm phát vừa phải làm cho giá cả biến động tương đối. Trong thời kỳ này nền kinh tế hoạt động

bình thường, đời sống của người lao động ổn định, mọi người tin tưởng sử dụng và cất trữ tiền. Sự ổn định đó được biểu hiện bằng việc giá cả tăng lên chậm, lãi suất tiền gửi không cao, không xảy ra với tình trạng mua bán và tích trữ hàng hoá với số lượng lớn... Có thể nói lạm phát vừa phải tạo tâm lý an tâm cho người lao động chỉ trông chờ vào thu nhập. Trong thời gian này các hãng kinh doanh có khoản thu nhập ổn định, ít rủi ro nên sẵn sàng đầu tư cho sản xuất, kinh doanh.

Lạm phát phi mã: lạm phát xảy ra khi giá cả tăng tương đối nhanh với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số một năm (từ 10 đến 999%). Ở mức phi mã, lạm phát làm cho giá cả chung tăng lên nhanh chóng, gây biến động lớn về kinh tế. Lúc này người dân tích trữ hàng hoá, vàng bạc, bất động sản và không bao giờ cho vay tiền ở mức lãi suất bình thường. Loại này khi đã trở nên vững chắc sẽ gây ra những biến dạng kinh tế nghiêm trọng.

Siêu lạm phát: xảy ra khi lạm phát đột biến tăng lên với tốc độ cao vượt xa lạm phát phi mã (từ 1000% trở lên), tốc độ lưu thông tiền tệ tăng kinh khủng, giá cả tăng nhanh không ổn định, tiền lương thực tế bị giảm mạnh, tiền tệ mất giá nhanh chóng, thông tin không còn chính xác, các yếu tố thị trường biến dạng và hoạt động kinh doanh lâm vào tình trạng rối loạn. Mọi người sẽ không sử dụng tiền và sẽ xuất hiện xu hướng hàng đổi hàng để cất trữ. Tuy nhiên, siêu lạm phát ít khi xảy ra.

Ví dụ: Ở Đức năm 1920, đồng tiền Mác được in nhiều đến mức trẻ con làm thành điều hay siêu lạm phát xảy ra ở Zimbabwe. Đất nước Nam Phi này đã chứng kiến nền kinh tế sụp đổ do lạm phát trong những năm qua. Các chính sách xây dựng xã hội chủ nghĩa, tham nhũng tràn lan và giá dầu giảm có lẽ là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến siêu lạm phát của Venezuela. Các chuyên gia cho rằng lạm phát trong năm 2018 sẽ đạt 1 triệu phần trăm. Điều này có nghĩa là giá tăng với tốc độ chóng mặt. Siêu lạm phát còn thường diễn ra sau các cuộc nội chiến kéo dài, ngân khố quốc gia trở nên trống rỗng nên in tiền không kiểm soát.

8.1.3 Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index): đo lường mức giá trung bình của giỏ hàng hóa và dịch vụ mà một người tiêu dùng điển hình mua. Chỉ số giá tiêu dùng là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu thế và mức biến động của giá bán lẻ hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ trong sinh hoạt của dân cư và các hộ gia đình. Bởi vậy, nó được dùng để theo dõi sự thay đổi của chi phí sinh hoạt theo thời gian. Khi chỉ số giá tiêu dùng tăng nghĩa là mức giá trung bình tăng. Kết quả là người tiêu dùng phải chi nhiều tiền hơn để mua được một lượng hàng hóa và dịch vụ cũ nhằm duy trì mức sống trước đó của họ.

Ở Việt Nam, hàng tháng Tổng cục thống kê tính toán và công bố những số liệu mới về CPI. Trên cơ sở những con số thống kê này các nhà phân tích nhanh chóng đưa ra những bình luận về nguyên nhân thay đổi giá cả và đồng thời dự báo triển vọng thay đổi giá cả trong tương lai trên các phương tiện truyền thông.

Xây dựng chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Trước hết, để xây dựng chỉ số giá tiêu dùng các nhà thống kê kinh tế chọn năm cơ sở/năm gốc. Tiếp đó, họ tiến hành các cuộc điều tra trên khắp các vùng của đất nước để xác định “giỏ” hàng hóa và dịch vụ điển hình mà dân cư mua trong năm cơ sở. Hiện nay, giỏ hàng hóa đặc

trung để tính CPI của Việt Nam được hình thành bởi 11 nhóm hàng cấp 1; 34 nhóm hàng cấp 2 và 86 nhóm hàng cấp 3. CPI và xu thế biến động của mức giá hàng tiêu dùng được tính như sau:

Bước 1: Chọn năm cơ sở t_0 và xác định giỏ hàng cho năm cơ sở q_i^0

Bước 2: Xác định giá cả của từng mặt hàng trong giỏ hàng hóa cố định cho các năm p_i^t

Bước 3: Tính chi phí của giỏ hàng cố định theo giá thay đổi của các năm (lấy giá của từng mặt hàng của năm tương ứng nhân với lượng cố định của các mặt hàng ấy ở năm cơ sở và sau đó cộng các giá trị tìm được với nhau).

$$\sum_{i=1}^n p_i^t * q_i^0$$

Bước 4: Tính chỉ số giá tiêu dùng cho mỗi năm sau khi có số liệu về chi phí giỏ hàng của từng năm

$$CPI^t = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t * q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 * q_i^0} . 100$$

Bước 5: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng để tính tỷ lệ lạm phát cho các năm. Tỷ lệ lạm phát là phần trăm thay đổi của mức giá chung so với thời kỳ trước đó

$$\Pi^t = \frac{CPI^t - CPI^{t-1}}{CPI^{t-1}} . 100\%$$

Ví dụ:

Bước 1. Điều tra, xác định giỏ hàng hoá cố định năm cơ sở 2002: 2 thực phẩm và 1 quần áo.			
Bước 2. Xác định giá của mỗi hàng hoá trong mỗi năm.	Năm	Giá thực phẩm	Giá quần áo
	2002	2	4
	2003	4	6
	2004	6	8
Bước 3. Tính chi phí của giỏ hàng hoá	Năm 2002: $2*2 + 1*4 = 8$		
	Năm 2003: $2*4 + 1*6 = 14$		
	Năm 2004: $2*6 + 1*8 = 20$		
Bước 4. Tính CPI các năm	Năm 2002: $(8/8)*100 = 100$		
	Năm 2003: $(14/8)*100 = 175$		
	Năm 2004: $(20/8)*100 = 250$		

Bước 5. Sử dụng CPI để tính tỷ lệ lạm phát	<p>Năm 2003: $(175 - 100)/100 \cdot 100\% = 75\%$</p> <p>Năm 2004: $(250 - 175)/175 \cdot 100\% = 43\%$</p>
---	---

CPI cho biết trung bình chi phí mua giỏ hàng ở thời kỳ t đã thay đổi như thế nào so với thời kỳ gốc t_0 hay để duy trì cuộc sống như trước đây, người tiêu dùng phải chi trả thêm bao nhiêu cho hàng hóa (cùng một lượng hàng hóa)

$$\text{Lạm phát cũng có thể tính bằng: } \Pi' = \frac{D_{GDP}^t - D_{GDP}^{t-1}}{D_{GDP}^{t-1}} \cdot 100\%$$

8.1.4 Những vấn đề phát sinh khi tính CPI

Ở Mỹ, người ta nhận thấy rằng tỷ lệ lạm phát thường được đánh giá quá cao do không tính đến các thay đổi theo thời gian của hoạt động sản xuất và tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ trong xã hội hiện đại. Có 3 nguồn chủ yếu tạo ra những sai lệch về các chỉ báo lạm phát là:

Lệch do hàng hóa mới: Hàng hóa mới luôn xuất hiện thay thế hàng hóa cũ. Hàng hóa mới xuất hiện tạo cho người tiêu dùng có sự lựa chọn đa dạng hơn, vì điều này cũng có nghĩa là mỗi đồng trở nên có giá trị hơn. Tuy nhiên, CPI lại dựa trên giỏ hàng cố định nên nó không tính đến những hàng hóa mới mà người tiêu dùng mua nên nó không phản ánh được sự thay đổi về sức mua của đồng tiền trong đó. Ví dụ, ấm đun sôi nước siêu tốc ngày nay thay thế chỗ cho chiếc ấm nhôm đun sôi bằng chất đốt củ truyền trước kia. Nếu cố định giỏ hàng hóa có ấm đun nước, chúng ta so sánh giá ấm đun sôi nước siêu tốc của năm 2010 với giá ấm đun nước bằng nhôm dùng phổ biến trong năm 1994. Do giá của ấm điện siêu tốc cao hơn chiếc ấm nhôm thông thường nên sự xuất hiện của hàng hóa mới đẩy mức giá lên cao. Hay nếu trước kia người ta thường nghe nhạc qua đĩa CD, DVD thì hiện nay dịch vụ nghe nhạc online trở nên rất phổ biến. Nếu không cập nhật giỏ hàng mới thì đĩa CD và DVD vẫn được tính vào giỏ hàng trong khi việc nghe nhạc online dần thay thế nghe nhạc qua đĩa CD, DVD. Điều này không phản ánh được sự thay đổi về sức mua của người tiêu dùng trong đó.

Lệch do chất lượng hàng hóa thay đổi: Hầu hết các hàng hóa và dịch vụ đều trải qua sự cải thiện chất lượng không ngừng theo thời gian. Khi chất lượng hàng tiêu dùng tăng thì giá trị của đồng tiền cũng tăng theo. Cải thiện chất lượng thường đồng nghĩa với sự tăng lên của giá cả. Khi chất lượng của hàng hoá tăng thì giá cả các hàng hóa tăng không phải do lạm phát mà để phản ánh sự thay đổi của chất lượng. Song những sự tăng giá cả như vậy không phải là lạm phát. Ví dụ, một chiếc quạt treo tường năm 2010 có giá cao hơn chiếc quạt treo tường năm 2009 là 10% do nhà máy sản xuất đã cải tiến thêm bộ lọc không khí dùng ion. Nếu như điều chỉnh theo chất lượng thay đổi thì giá chiếc quạt đó vẫn không đổi. Nhưng khi tính vào CPI thì giá của chiếc quạt đã tăng lên 10%.

Lệch thay thế: Mặc dù giá hàng hóa và dịch vụ thay đổi từ năm này qua năm khác song không phải giá của mọi hàng hóa thay đổi theo cùng một tỷ lệ như nhau. Một số hàng hóa tăng giá nhanh hơn những hàng hóa khác. Người tiêu dùng sẽ mua ít hàng hoá tăng giá nhanh và mua nhiều hàng hoá tăng giá chậm nên tỷ trọng các hàng hoá trong giỏ đã thay đổi. Tuy nhiên CPI lại cố định tỷ trọng này chỉ số này thường ước tính quá cao mức giá sinh hoạt từ năm này

sang năm khác. Để giảm bớt sai lệch này thì Tổng cục thống kê đã định kỳ rà soát và sửa đổi bổ sung giỏ hàng hóa tính CPI. Tuy nhiên, cho dù giỏ hàng hóa có được cập nhật thì CPI cũng chỉ có giá trị hạn chế trong việc tiến hành so sánh chi phí sinh hoạt cho những thời kỳ dài hạn.

8.1.5 So sánh chỉ số điều chỉnh GDP (D_{GDP}) và chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Giống nhau: Chỉ số điều chỉnh GDP và chỉ số giá tiêu dùng CPI đều nhằm đo lường mức giá chung của nền kinh tế và đều được các nhà kinh tế và hoạch định chính sách quan tâm và sử dụng vào việc hoạch định những chính sách kinh tế xã hội

Khác nhau:

+ Chỉ số điều chỉnh GDP phản ánh giá mức giá trung bình của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong nước trong khi CPI đo lường mức giá trung bình của mọi hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng “điển hình” mua. Như vậy, có hàng hóa là một bộ phận của GDP nhưng không thuộc về giỏ hàng hóa người tiêu dùng điển hình mua

VD: sản xuất thiết bị quân sự trong nước tính vào GDP nhưng không tính vào CPI. Trong khi đó thực phẩm nhập khẩu sẽ không tính vào GDP nhưng tính vào CPI.

+ CPI so sánh giá của một giỏ hàng hóa cố định ở năm tính toán so với năm cơ sở. Giỏ hàng hóa tiêu dùng thịnh vượng mới được Tổng cục thống kê thay đổi do đó nó thường được cố định cho nhiều năm trong khi nhóm hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số điều chỉnh GDP tự động thay đổi qua từng năm.

8.1.6 Nguyên nhân gây ra lạm phát

Theo quan điểm của các nhà kinh tế học thuộc phía tiền tệ, khi cung tiền tệ tăng lên kéo dài làm cho mức giá tăng lên kéo dài và gây ra lạm phát. Những người theo chủ nghĩa tiền tệ khẳng định rằng các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy lạm phát luôn luôn là một hiện tượng tiền tệ. Thuyết số lượng tiền tệ chỉ đơn giản nói rằng bất kỳ thay đổi nào trong số lượng tiền trong một hệ thống sẽ làm thay đổi mức giá. Lý thuyết này bắt đầu với phương trình trao đổi:

$$\text{Phương trình số lượng: } V=(P*Y)/M \Leftrightarrow V*M=P*Y \Leftrightarrow P=(V*M)/Y$$

Trong đó:

M: mức cung tiền (được quản lý kiểm soát bởi NHTW)

V: tốc độ lưu thông tiền tệ (tần suất 1 đơn vị tiền tệ trong thanh toán)

P: mức giá các hàng hóa dịch vụ

Y: sản lượng các hàng hóa, dịch vụ

Lạm phát do cầu kéo: là do lượng cầu lớn hơn lượng cung dẫn đến các doanh nghiệp tăng giá hàng hóa dịch vụ. Lạm phát do cầu kéo khuyến khích tăng trưởng kinh tế vì nhu cầu quá mức và các điều kiện thị trường thuận lợi sẽ kích thích đầu tư và mở rộng. Ở Việt Nam, giá xăng tăng lên kéo theo giá cước taxi tăng lên, giá thịt lợn tăng, giá nông sản tăng.... là một ví dụ điển hình

Lạm phát do chi phí đẩy: Chi phí đẩy của doanh nghiệp bao gồm chi phí đầu vào như nguyên liệu, máy móc, tiền lương, bảo hiểm... Khi giá cả một vài yếu tố sản xuất tăng lên kéo theo sự tăng lên về giá cả của sản phẩm nhằm đảm bảo lợi nhuận cho doanh nghiệp. Ví dụ như các cú sốc tiêu cực trong nền kinh tế khiến cho giá điện hay xăng tăng trong khi điện, xăng là nguyên liệu đầu vào quan trọng cho tất cả các ngành sản xuất công nghiệp nên giá hàng hóa

tăng mạnh và xảy ra lạm phát. Hay luật tiền lương tối thiểu tăng khiến doanh nghiệp chi trả cho người lao động nhiều hơn trước và giá hàng hóa dịch vụ tăng lên.

Ngoài ra, lạm phát còn do những nguyên nhân sau:

Lạm phát do cơ cấu: Với ngành kinh doanh có hiệu quả, doanh nghiệp tăng dần tiền công “danh nghĩa” cho người lao động. Nhưng cũng có những nhóm ngành kinh doanh không hiệu quả, doanh nghiệp cũng theo xu thế đó buộc phải tăng tiền công cho người lao động. Nhưng vì những doanh nghiệp này kinh doanh kém hiệu quả, nên khi phải tăng tiền công cho người lao động, các doanh nghiệp này buộc phải tăng giá thành sản phẩm để đảm bảo mức lợi nhuận và làm phát sinh lạm phát.

Lạm phát do xuất khẩu: Khi xuất khẩu tăng, dẫn tới tổng cầu tăng cao hơn tổng cung (thị trường tiêu thụ lượng hàng nhiều hơn cung cấp), khi đó sản phẩm được thu gom cho xuất khẩu khiến lượng hàng cung cho thị trường trong nước giảm (hút hàng trong nước) khiến tổng cung trong nước thấp hơn tổng cầu. Khi tổng cung và tổng cầu mất cân bằng, giá cả hàng hóa tăng lên sẽ nảy sinh lạm phát.

Lạm phát do nhập khẩu: Khi giá hàng hóa nhập khẩu tăng (do thuế nhập khẩu tăng hoặc do giá cả trên thế giới tăng) thì giá bán sản phẩm đó trong nước sẽ phải tăng lên. Khi mức giá chung bị giá nhập khẩu đội lên sẽ hình thành lạm phát.

8.1.7 Tác hại của lạm phát

• Chi phí mòn giày:

Vì lạm phát làm xói mòn giá trị thực tế của số tiền mà chúng ta nắm giữ nên để tránh sự mất giá của đồng tiền mọi người sẽ giữ ít tiền trong ví của mình hơn và một trong những cách để thực hiện điều đó là đến ngân hàng thường xuyên hơn, tức là giữ tài sản dưới dạng tiền gửi ngân hàng. Chi phí bỏ ra để giảm lượng tiền nắm giữ được gọi là chi phí mòn giày của lạm phát. Vì chúng ta phải đến ngân hàng thường xuyên hơn nên giày của chúng ta mòn nhanh hơn, bên cạnh đó chúng ta phải mất đi thời gian và sự tiện lợi để nắm giữ ít tiền hơn – cái mà chúng ta không phải trả khi không có lạm phát. Chi phí mòn giày tương đối nhỏ đối với các quốc gia có lạm phát vừa phải. Chi phí mòn giày rất lớn đối với các quốc gia siêu lạm phát.

• Chi phí thực đơn:

Hầu hết các doanh nghiệp không thay đổi giá hằng ngày, mà thường thông báo giá và giữ ổn định trong khoảng thời gian vài tuần, vài tháng, năm. Các doanh nghiệp không thường xuyên thay đổi giá cả bởi vì họ phải chịu chi phí cho việc thay đổi giá. Chi phí cho việc thay đổi giá gọi là chi phí thực đơn, một thuật ngữ rút ra từ chi phí in thực đơn mới của các nhà hàng. Chi phí thực đơn bao gồm chi phí quyết định giá mới, chi phí in bảng giá và catalô mới, chi phí gửi bảng giá và catalô mới cho đối tác và khách hàng, chi phí quảng cáo giá mới và thậm chí cả chi phí giải thích cho khách hàng tại sao có sự thay đổi giá. Lạm phát làm tăng chi phí thực đơn mà doanh nghiệp phải chịu. Khi lạm phát cao, chi phí doanh nghiệp tăng rất nhanh do sự thay đổi giá nhiều lần trong kỳ.

• Sự biến động của giá tương đối và phân bổ sai các nguồn lực:

Các nền kinh tế thị trường thường dựa vào giá tương đối để phân bổ nguồn lực. Người tiêu dùng quyết định mua một thứ hàng hoá bằng cách so sánh chất lượng và giá cả của các loại

hàng hoá và dịch vụ khác nhau. Thông qua những quyết định này, họ quyết định phân bổ các nhân tố sản xuất khan hiếm cho các ngành và doanh nghiệp. Khi lạm phát càng cao thì sự thay đổi tự động trong giá tương đối càng lớn, các quyết định của khách hàng bị biến dạng và thị trường mất khả năng phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả.

• **Nhầm lẫn và bất tiện:**

Các nhà kế toán phản ánh sai các khoản thu nhập của doanh nghiệp khi giá cả tăng thường xuyên. Vì lạm phát làm cho đồng tiền có giá trị thực tế không giống nhau vào các thời điểm khác nhau, nên việc tính toán lợi nhuận của công ty - phần chênh lệch giữa các khoản thu và chi phí - sẽ phức tạp hơn khi nền kinh tế có lạm phát. Do vậy, trong chừng mực nào đó, lạm phát làm cho các nhà đầu tư khó phân biệt giữa các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả và do vậy cản trở thị trường tài chính trong việc phân bổ các khoản tiết kiệm của nền kinh tế cho các loại đầu tư khác nhau.

• **Những biến dạng của thuế do lạm phát gây ra:**

Các nhà lập pháp thường không tính đến lạm phát khi soạn thảo các luật thuế. Các nhà kinh tế đã nghiên cứu các luật thuế và kết luận rằng lạm phát có xu hướng làm tăng gánh nặng thuế đánh vào các khoản thu nhập kiếm được từ tiết kiệm. Thuế thu nhập đánh vào lãi suất danh nghĩa thu được từ những khoản tiết kiệm, mặc dù một phần lãi suất danh nghĩa chỉ đơn thuần bù lạm phát. Để xem xét tác động của lạm phát, chúng ta chú ý đến ví dụ bằng số sau:

	Nền kinh tế 1 (giá ổn định)	Nền kinh tế 2 (lạm phát)
Lãi suất thực tế	4%	4%
Tỷ lệ lạm phát	0	8
Lãi suất danh nghĩa (Lãi suất thực tế + tỷ lệ lạm phát)	4	12
Lãi suất giảm do thuế suất 25% ($0.25 \times$ lãi suất danh nghĩa)	1	3
Lãi suất danh nghĩa sau thuế ($0.75 \times$ lãi suất danh nghĩa)	3	9
Lãi suất thực tế sau thuế (lãi suất d. nghĩa sau thuế \times tỷ lệ lạm phát)	3	1

Khi lạm phát bằng 0, mức thuế 25% đánh vào thu nhập từ lãi suất làm giảm lãi suất thực tế từ 4 xuống 3 phần trăm. Khi lạm phát bằng 8, mức thuế như vậy làm giảm lãi suất thực tế từ 4 xuống 1 phần trăm. Những tác động của lạm phát làm thay đổi thuế, nên lạm phát càng cao thì càng có xu hướng làm giảm động cơ tiết kiệm của mọi người. Mà tiết kiệm trong nền kinh tế chính là nguồn của đầu tư và đầu tư chính là bộ phận tăng trưởng của nền kinh tế trong dài hạn. Vì vậy, khi lạm phát làm tăng gánh nặng thuế đánh vào các khoản tiết kiệm, nó có xu hướng làm giảm tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

• **Tái phân bố của cải một cách tùy tiện:**

Lạm phát bất ngờ phân phối lại của cải giữa các thành viên trong xã hội không theo công lao và nhu cầu của họ. Sự phân phối này xảy ra vì trong nền kinh tế có rất nhiều khoản vay được tính bằng đơn vị tính toán là tiền. Khi giá cả thay đổi không đoán trước được nó sẽ phân

phối lại của cái giữa người đi vay và người cho vay. Nếu lạm phát có thể dự đoán trước được thì người đi vay và người cho vay đã tính đến lạm phát khi đưa ra lãi suất danh nghĩa

Ví dụ: Tại năm t , B gửi tiền ngân hàng với số tiền 20 triệu với lãi suất $=10\%/năm$

Sau năm $t+1$, mức lạm phát tăng lên 50%

Người B nhận lại với số tiền năm $t+1$ là $20 \times (1+10/100) = 22$ triệu. Nhưng số tiền 20 triệu năm t tương đương với 30 triệu năm $t+1$. Do đó, người cho vay B bị thiệt (lãi suất danh nghĩa nhỏ hơn lạm phát)

8.1.8 Điều chỉnh các biến số kinh tế theo lạm phát

- *Quy các giá trị tiền tệ về cùng một thời điểm*: CPI cũng được sử dụng để tiến hành điều chỉnh các biến số theo giá trị tính bằng tiền tại các thời điểm khác nhau trong nhiều lĩnh vực kinh tế.

VD: Một người A có thu nhập \$80.000 vào 1931.

$CPI_{1931} = 15,2$; $CPI_{2009} = 166$.

Thu nhập tính theo giá 2009 = $\text{thu nhập}_{1931} \times (CPI_{2009} / CPI_{1931}) = 80.000 \times (166/15,2) = \873.648 .

Nếu người B có mức thu nhập là \$850000 vào năm 2009 thì mức sống của người A năm 1931 cao hơn người B năm 2009.

- *Lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa*:

Lãi suất thể hiện một khoản thanh toán trong tương lai cho một sự chuyển giao tiền trong quá khứ

Ví dụ: Giả sử anh A gửi tiền vào ngân hàng số tiền 10 triệu đồng với lãi suất $10\%/năm$. Sau một năm, anh A nhận được số tiền lãi và gốc là 11 triệu đồng. Tuy nhiên, giá hàng hóa trong năm đã tăng lên $9,5\%$ nên mỗi đồng bây giờ mua được ít hàng hóa hơn trước. Thực tế lượng hàng hóa mà anh A mua được tăng thêm $0,5\%$. Nếu lạm phát cao hơn 10% (giả sử 12%) thì sức mua thực tế của anh A giảm 2% .

Lãi suất danh nghĩa (nominal interest- i): lãi suất ngân hàng trả cho người gửi tiền

Lãi suất thực tế (real interest- r): là lãi suất trừ đi lạm phát

Lãi suất thực tế (r) = lãi suất danh nghĩa (i) – lạm phát (π)

Như vậy lãi suất thực là khoản chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát. Lãi suất danh nghĩa cho biết số đồng tiền tăng lên như thế nào qua thời gian. Còn lãi suất thực cho biết sức mua của tài khoản ngân hàng tăng lên như thế nào theo thời gian. Người gửi tiền có lợi khi lãi suất thực tế dương còn người vay tiền cho lợi khi lãi suất thực tế âm.

8.2 THẤT NGHIỆP

8.2.1 Khái niệm và đo lường thất nghiệp

Khái niệm: Thất nghiệp là tình trạng tồn tại khi 1 số người trong độ tuổi lao động mong muốn và có khả năng làm việc, rất tích cực tìm kiếm nhưng không tìm được việc làm (*theo tổ chức lao động quốc tế ILO*)

Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm những người muốn làm việc nhưng không có việc làm.

Định kỳ, các cơ quan của chính phủ (ở Việt Nam là Tổng cục thống kê) điều tra và xếp những người từ 15 tuổi vào 1 trong 3 nhóm sau:

Có việc làm: những người trong 7 ngày trước khi tiến hành điều tra đã làm việc ít nhất 1 giờ để tạo thu nhập hoặc làm cho gia đình mà không đòi sử dụng hầu hết thời gian trong tuần để làm một công việc được trả lương. Những người có việc làm bao gồm người làm công ăn lương, người làm kinh doanh hoặc lao động trong ruộng vườn, trang trại của họ...

Thất nghiệp: là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần điều tra không làm việc nhưng sẵn sàng làm việc và đang tìm việc làm nhưng hiện thời chưa có việc làm.

Không nằm trong lực lượng lao động: những người không thuộc hai nhóm trên (sinh viên dài hạn, người nội trợ, người nghỉ hưu hoặc không có khả năng lao động...)

Sau khi xếp tất cả các cá nhân được điều tra vào ba nhóm, tính toán được một số chỉ tiêu:

+ Lực lượng lao động = Số người có việc làm + số người thất nghiệp

+ Tỷ lệ thất nghiệp = (số người thất nghiệp / lực lượng lao động) * 100%

+ Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động = (lực lượng lao động / Dân số trưởng thành) * 100%

VD: Tại thời điểm 1/9/2014. Trong tổng dân số là người lớn tại nước X có: 185345200 người có việc làm, số người thất nghiệp là 7001200 và số người không nằm trong lực lượng lao động là 23450000 người. Từ những thông tin trên hãy tính:

Lực lượng lao động? Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động? Tỷ lệ thất nghiệp của quốc gia X?

Lực lượng lao động = 185345200 + 7001200 = 192346400 (người)

Tỷ lệ thất nghiệp = 7001200 / 192346400 * 100% = 3,63%

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động = 192346400 / (192346400 + 23450000) * 100% = 89,13%

8.2.2 Phân loại thất nghiệp

Nếu phân loại theo nguyên nhân thì thất nghiệp được chia thành 2 loại lớn, đó là thất nghiệp tự nhiên và thất nghiệp chu kỳ.

- **Thất nghiệp tự nhiên:**

Thất nghiệp tự nhiên (hay còn được gọi là “natural unemployment”) là mức thất nghiệp thông thường của mọi nền kinh tế. Loại thất nghiệp này sẽ không mất đi mà gần như luôn tồn tại trong xã hội, ngay cả khi thị trường lao động bình ổn nó cũng không hề biến mất. Thất nghiệp tự nhiên bao gồm các loại như:

+ **Thất nghiệp tạm thời:** Xuất hiện khi người lao động thay đổi việc làm và bị thất nghiệp trong thời gian ngắn (từ lúc họ rời công việc cũ cho đến khi họ tìm được công việc mới). Đây là tình trạng thất nghiệp do người lao động cần có thời gian để tìm kiếm việc làm phù hợp với sở thích và kỹ năng của mình; sự chuyển dịch giữa các ngành nghề khiến người lao động cần có thời gian để tìm kiếm hoặc do khoảng cách về địa lý và thông tin khiến người mất việc làm cần có thời gian để tìm kiếm việc làm trong những khu vực mới. Chính sách của Chính phủ có thể tác động đến thất nghiệp tạm thời theo nhiều cách khác nhau: thành lập văn phòng giới thiệu việc làm; đăng quảng cáo trên các phương tiện truyền thông, mở các trung tâm giới thiệu việc làm hay trợ cấp thất nghiệp. Trợ cấp thất nghiệp giúp người lao động đối phó với thất nghiệp vì nó góp phần làm giảm tổn thất và tính dễ tổn thương cho người lao động thất nghiệp và gia đình của họ.

+ *Thất nghiệp cơ cấu*: Nó là dạng thất nghiệp dài hạn, xuất hiện do sự suy giảm của 1 số ngành hoặc do quy trình sản xuất có những thay đổi khiến người lao động không thể thích nghi được. Họ buộc phải tìm đến các ngành nghề khác hoặc địa phương khác để tìm việc.

+ *Thất nghiệp cổ điển*: là dạng thất nghiệp liên quan tới loại việc làm mà tiền công thực tế trả cho người làm công việc đó cao hơn mức tiền công thực tế bình quân của thị trường lao động chung, khiến cho lượng cung về lao động đối với công việc này cao hơn lượng cầu. Dạng thất nghiệp này còn được gọi là thất nghiệp tiền công thực tế. Ba nguyên nhân có thể làm cho tiền lương thực tế cao hơn mức cân bằng của thị trường: luật tiền lương tối thiểu, hoạt động công đoàn và tiền lương hiệu quả.

- ***Thất nghiệp chu kỳ***:

Thất nghiệp chu kỳ chỉ những biến động của thất nghiệp theo thời gian xung quanh mức thất nghiệp tự nhiên và nó gắn liền với những biến động kinh tế ngắn hạn. Khi nền kinh tế mở rộng, thất nghiệp chu kỳ biến mất; ngược lại khi nền kinh tế suy thoái; doanh nghiệp thu hẹp sản xuất và sa thải bớt công nhân nên thất nghiệp chu kỳ rất cao.

Phân loại theo tính chất thất nghiệp được chia thành những loại sau:

- ***Thất nghiệp tự nguyện***: là tình trạng thất nghiệp do người lao động từ chối một việc làm nào đó mà họ chưa thực sự ưng ý để tìm việc hài lòng hơn hoặc vì lý do cá nhân nào đó (di chuyển, sinh con...). Thất nghiệp loại này thường tạm thời.

- ***Thất nghiệp không tự nguyện***: Thất nghiệp mà ở mức tiền công nào đó người lao động chấp nhận nhưng vẫn không được làm việc do kinh tế suy thoái, cung lớn hơn cầu về lao động hoặc do lao động có kỹ năng thấp.

8.2.3 Nguyên nhân gây ra thất nghiệp

- *Luật tiền lương tối thiểu*: Để bảo vệ người lao động, chính phủ quy định việc trả lương cao hơn mức lương tối thiểu, kể cả với lao động yếu thế nhất. Điều đó buộc giới chủ phải trả lương cao hơn mức lương bình quân của thị trường cao hơn và gây ra hiện tượng dư thừa lao động chất lượng thấp

- *Công đoàn* (đại diện và bảo vệ quyền lợi cho người lao động trước giới chủ): Cũng nhằm bảo vệ lợi ích cho giai cấp công nhân, Công đoàn là một trong các bên tham gia vào các thỏa thuyết về tiền lương. Vì một lý do nào đó, Công đoàn chiếm ưu thế hơn trong việc xác lập giá công lao động trên thị trường làm cho giá công đó cao hơn mức bình quân. Chủ doanh nghiệp sẽ tìm cách sa thải bớt lao động đặc biệt lao động chất lượng thấp và gây ra tình trạng thất nghiệp

- *Lý thuyết tiền lương hiệu quả*: Dưới góc độ của người sử dụng lao động, việc cắt giảm tiền lương không phải lúc nào cũng mang lại hiệu quả, đôi khi hành động đó còn mang lại những tác động không mong muốn. Với mục tiêu cuối cùng là tăng năng suất lao động, giới sử dụng lao động đưa ra lý thuyết tiền lương hiệu quả để giải thích cho hành động trả lương cao hơn cho người lao động so với mức bình quân trên thị trường.

8.2.4 Tác động của thất nghiệp

• **Tác động của thất nghiệp đối với cá nhân:** Thất nghiệp được coi là biến cố khốn cùng nhất trong cuộc sống của một con người vì: mức sống thấp hơn trong hiện tại; bất ổn trong tương lai; lòng tự trọng bị tổn thương và các kỹ năng lao động bị mai một

Thiệt thòi cá nhân:

Không có việc làm đồng nghĩa với hạn chế giao tiếp với những người lao động khác, tiêu tốn thời gian vô nghĩa, không có khả năng chi trả, mua sắm vật dụng thiết yếu cũng như các hàng hóa tiêu dùng. Yếu tố sau là vô cùng trầm trọng cho người gánh vác nghĩa vụ gia đình, nợ nần, chi trả chữa bệnh. Những nghiên cứu cụ thể chỉ ra rằng, gia tăng thất nghiệp đi liền với gia tăng tỷ lệ tội phạm, tỷ lệ tự tử, và suy giảm chất lượng sức khỏe. Người sử dụng lao động thì sử dụng tình trạng thất nghiệp để gây sức ép với những người làm công cho mình (như không cải thiện môi trường làm việc, áp đặt năng suất cao, trả lương thấp, hạn chế cơ hội thăng tiến, v.v..).

Cái giá khác của thất nghiệp còn là, khi thiếu các nguồn tài chính và phúc lợi xã hội, cá nhân buộc phải làm những công việc không phù hợp với trình độ, năng lực. Như vậy thất nghiệp gây ra tình trạng làm việc dưới khả năng. Với ý nghĩa này, thì trợ cấp thất nghiệp là cần thiết.

Những thiệt thòi khi mất việc dẫn đến trầm uất, suy yếu ảnh hưởng của công đoàn, công nhân lao động vất vả hơn, chấp nhận thù lao ít ỏi hơn và sau cùng là chủ nghĩa bảo hộ việc làm. Chủ nghĩa này đặt ra những rào cản với người muốn gia nhập công việc, hạn chế di dân, và hạn chế cạnh tranh quốc tế. Cuối cùng, tình trạng thất nghiệp sẽ khiến cán cân đàm phán điều kiện lao động nghiêng về giới chủ, tăng chi phí khi rời công việc và giảm các lợi ích của việc tìm cơ hội thu nhập khác.

Ảnh hưởng tới tâm lý:

Người thất nghiệp dễ ở trong tình trạng mình là người thừa tuy nhiên sự tác động là khác nhau giữa hai giới. Ở phụ nữ nếu không có việc làm ngoài thì việc nội trợ và chăm sóc con cái vẫn có thể được chấp nhận là sự thay thế thỏa đáng, ngược lại ở người đàn ông, đem thu nhập cho gia đình gắn chặt đến giá trị cá nhân, lòng tự trọng. Nam giới khi mất việc làm thường tự ti, rất nhạy cảm và dễ cáu gắt, họ có thể tìm đến rượu, thuốc lá để quên đi buồn phiền, tình trạng này kéo dài ngoài khả năng gây nghiện ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe còn có thể khởi tạo một vấn đề mới đó là bạo hành gia đình. Họ cũng dễ bị rối loạn tâm lý như buồn phiền, mất ngủ, trầm cảm và như đã nói ở trên đôi khi còn dẫn đến hành vi tự sát.

• **Tác động của thất nghiệp đối với một quốc gia:**

Tỷ lệ thất nghiệp cao đồng nghĩa với Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thấp, các nguồn lực con người không được sử dụng, bỏ phí cơ hội sản xuất thêm sản phẩm và dịch vụ. Thất nghiệp còn có nghĩa là sản xuất ít hơn; giảm tính hiệu quả của sản xuất theo quy mô và nền kinh tế khó có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong dài hạn

Thất nghiệp dẫn đến nhu cầu xã hội giảm. Hàng hóa và dịch vụ không có người tiêu dùng, cơ hội kinh doanh ít ỏi, chất lượng sản phẩm và giá cả tụt giảm. Hơn nữa, tình trạng thất nghiệp cao đưa đến nhu cầu tiêu dùng ít đi so với khi nhiều việc làm, do đó mà cơ hội đầu tư cũng ít hơn.

Thất nghiệp cao khiến những người có việc làm phải san sẻ một phần thu nhập cho những người thất nghiệp làm động cơ làm việc của những người có việc làm

Ngoài ra, phải kể đến những vấn đề xã hội cơ bản đi kèm với thất nghiệp là sự gia tăng tệ nạn xã hội và tội phạm hình sự. Thất nghiệp tạo ra các điều kiện để phát triển các loại tội phạm khác nhau: trộm cướp, hãm hiếp, giết người... và các tệ nạn xã hội: nghiện hút, mại dâm cũng như làm băng hoại giá trị đạo đức, văn hoá của gia đình cũng như của dân tộc.

Câu hỏi ôn tập:

1. Hãy cho biết cách tính chỉ số giá tiêu dùng CPI?
2. So sánh hai chỉ số giá cả chủ yếu được dùng để đo lường mức giá chung của nền kinh tế và những hạn chế nếu sử dụng chúng?
3. Các nhà thống kê kinh tế đã sử dụng các chỉ số giá cả để điều chỉnh các biến số kinh tế theo thời gian như thế nào?
4. Bạn hiểu thế nào về lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa và mối quan hệ giữa lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa
5. Các nhà thống kê lao động chia dân số trưởng thành thành 3 nhóm nào? Họ tính lực lượng lao động, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động như thế nào?
6. Vì sao thất nghiệp tạm thời là không thể tránh khỏi
7. Công đoàn tác động như thế nào đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên?
8. Nêu ảnh hưởng của thất nghiệp đối với các nhân và xã hội

Nội dung bài tập:

Bài 1: Một nền kinh tế chỉ sản xuất cam và sách có thông tin như sau (năm gốc là năm 2011)

Năm	Giá cam (1000Đ)	Lượng cam (1000 quả)	Giá sách (1000Đ)	Lượng sách (1000 quyển)
2011	2	100	1	100
2012	2,5	90	1	120
2013	3	110	2	150

- a. Tính CPI qua các năm?
- b. Tính tỷ lệ lạm phát của các năm 2012 và 2013?
- c. Giả sử năm cơ sở thay đổi thành 2012, tính CPI cho năm 2013

Bài 2: Văn phòng thống kê lao động thông báo rằng vào T10/1998 trong dân số là người lớn ở Mỹ có 138.547.000 người có việc làm, 6.021.000 người thất nghiệp và 67.723.000 người không nằm trong lực lượng lao động. Vậy lực lượng lao động của Mỹ bằng bao nhiêu? Tính tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ thất nghiệp

Câu hỏi trắc nghiệm:

1. Nếu nền kinh tế có lạm phát, khi doanh nghiệp phải bỏ ra các chi phí như: chi phí để in ấn và gửi bảng báo giá mới cho khách hàng. Điều này được gọi là:

- a. Chi phí mòn giày
- b. Chi phí thực đơn
- c. Tổn thất do nhầm lẫn và bất tiện
- d. Tái phân phối của cải một cách ngẫu nhiên

2. Lạm phát là:

- a. Sự tăng lên trong sản lượng của cả nền kinh tế
- b. Sự hao mòn của cơ sở hạ tầng trong quá trình sản xuất của một ngành
- c. Sự gia tăng của mức giá chung trong nền kinh tế
- d. Sự sụt giảm của mức giá chung

3. Trường hợp nào sau đây người cho vay có lợi:

- a. Lãi suất danh nghĩa là 20%, lạm phát là 17%
- b. Lãi suất danh nghĩa là 25%, lạm phát là 15%
- c. Lãi suất danh nghĩa là 15%, lạm phát là 20%
- d. Lãi suất danh nghĩa là 12%, lạm phát là 22%

4. Tại năm 2000, một người có mức thu nhập là 26 triệu đồng/năm. Năm 2011 thu nhập của anh ta là 78 triệu đồng/năm. Biết CPI năm 2000 là 130 và CPI năm 2011 là 260. Vậy có thể kết luận mức sống của anh ta tại năm 2011 là:

- a. Cao hơn so với mức sống năm 2000
- b. Thấp hơn so với mức sống năm 2000
- c. Tương đương với mức sống năm 2000
- d. Chưa đủ điều kiện để kết luận

5. Mức thất nghiệp mà một nền kinh tế phải trải qua ngay cả khi thị trường lao động đang trong trạng thái cân bằng là:

- a. Thất nghiệp tự nhiên
- b. Thất nghiệp tạm thời
- c. Thất nghiệp tự nguyện
- d. Thất nghiệp chu kỳ
- e. Thất nghiệp không tự nguyện

6. Một nền kinh tế có tổng dân số là người lớn là 90 triệu người, lực lượng lao động chiếm 2/3 dân số. Trong số lực lượng lao động có 50 triệu người có việc làm, vậy tỷ lệ thất nghiệp là:

- a. 16,67%
- b. 6,67%
- c. 17,67%

- d. 7,67%
- e. Đáp án khác

7. Với dữ liệu ở câu trên, tỷ lệ người có việc làm là:

- a. 93,33%
- b. 83,33%
- c. 82,67%
- d. 92,67%
- e. Đáp án khác

8. Với dữ liệu câu trên, tỷ lệ người tham gia vào lực lượng lao động là:

- a. 66,67%
- b. 55,56%
- c. 56,67%
- d. Đáp án khác

9. Lãi suất thực tế cho chúng ta biết

- a. Sức mua tăng lên trong tài khoản người gửi tiền
- b. Số đơn vị tiền tệ tăng thêm trong tài khoản người gửi tiền
- c. Mức độ giảm giá trị của đồng nội tệ
- d. Tốc độ tăng giá nói chung trong nền kinh tế

10. Với tư cách là người đi vay, bạn sẽ thích tình huống nào dưới đây nhất:

- a. Lãi suất danh nghĩa là 15%, lạm phát là 5%
- b. Lãi suất danh nghĩa là 20%, lạm phát 15%
- c. Lãi suất danh nghĩa là 5%, lạm phát 10%
- d. Lãi suất danh nghĩa là 1%, lạm phát 1%

11. Giỏ hàng hóa được sử dụng để tính CPI bao gồm:

- a. Nguyên vật liệu sản xuất của các doanh nghiệp
- b. Những hàng hóa được một người tiêu dùng điển hình mua
- c. Những hàng hóa được sản xuất trong nước
- d. Những hàng hóa được nhập khẩu từ nước ngoài

12. Lý thuyết lượng tiền kết luận rằng sự gia tăng cung ứng tiền tệ gây ra:

- a. Sự gia tăng của tốc độ lưu thông tiền tệ
- b. Sự gia tăng của sản lượng các mặt hàng sản xuất
- c. Sự gia tăng của giá cả các hàng hóa dịch vụ
- d. Sự giảm sút của giá cả các hàng hóa dịch vụ

13. Nếu CPI của năm 2018 là 100 và CPI của năm 2019 là 103 thì tỷ lệ lạm phát năm 2019 là:

- a. 1,3%
- b. 3%
- c. 100%
- d. 103%

14. Thất nghiệp tự nhiên của nền kinh tế hàm ý:

- a. Loại thất nghiệp này không tự nhiên biến mất ngay cả trong dài hạn
- b. Loại thất nghiệp này chỉ tồn tại ngắn hạn
- c. Loại thất nghiệp này không bị ảnh hưởng bởi các chính sách kinh tế
- d. b và c

15. Trường hợp nào dưới đây có thể coi là thất nghiệp:

- a. Một phụ nữ 30 tuổi ở nhà làm công việc nội trợ gia đình
- b. Một sinh viên mới tốt nghiệp đại học chưa muốn tìm việc làm ngay mà muốn dành thời gian để đi du lịch
- c. Một sinh viên chưa tốt nghiệp đại học mong muốn tìm việc bán thời gian ở các quán café nhưng chưa tìm được
- d. Tất cả các trường hợp trên đều không được coi là thất nghiệp

Tài liệu tham khảo:

[1] Vũ Kim Dũng; Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, chương 14, 15 và 17.

[3] David Begg (2012), *Kinh tế học vĩ mô*, Nhà xuất bản Thống kê, chương 11 và 12.

[4] Tập bài giảng *Kinh tế học đại cương*, Tập thể giảng viên Bộ môn Kinh tế học, Khoa Kinh tế-Quản lý biên soạn (lưu hành nội bộ), chương 23, 28 và 26.

Chương IX: TIẾT KIỆM, ĐẦU TƯ VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

(2 giờ lý thuyết; 1 giờ bài tập)

Mục tiêu chương: Hãy tưởng tượng bạn quyết định sẽ làm giàu bằng cách mở một doanh nghiệp riêng- chẳng hạn một công ty môi giới bất động sản. Trước khi kiếm được tiền từ các hợp đồng môi giới nhà đất, bạn phải bỏ ra một khoản chi phí đáng kể để thuê địa điểm là trụ sở công ty, mua một số loại nội thất cho văn phòng và hệ thống máy tính để thực hiện việc đăng tin. Mỗi loại tài sản đó là một dạng tư bản mà công ty của bạn cần có để phục vụ cho hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ. Vậy bạn phải làm thế nào để có tiền đầu tư cho các loại tư bản hiện vật đó. Bạn có thể dùng tiền tiết kiệm của mình để mua chúng nhưng không phải ai cũng may mắn có đủ tiền để sử dụng cho hoạt động kinh doanh như bạn, thông thường mọi người sẽ phải vay mượn từ người thân, bạn bè hoặc một nguồn tài trợ được sử dụng nhiều nhất trong thực tế đó là vay ngân hàng. Trong trường hợp này, thông thường bạn sẽ phải hứa với người cho vay là sẽ hoàn trả gốc vay đúng hạn và ngoài ra còn trả thêm cho họ một khoản tiền lãi cho việc sử dụng vốn. Nói một cách khác là bạn đã thuyết phục được ai đó cấp cho bạn một khoản tiền để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi lại họ sẽ nhận được một phần lợi nhuận trong tương lai từ hoạt động kinh doanh của bạn. Nói chung là trong cả hai tình huống thì khoản tiền để đầu tư cho các loại tư bản tại công ty của bạn đều được tài trợ từ nguồn tiết kiệm của ai đó (trường hợp 1 là của bạn và trường hợp thứ 2 là của bạn bè, người thân hoặc ngân hàng) và những hoạt động như vậy diễn ra rất phổ biến và thường xuyên trong nền kinh tế của chúng ta, và đây là một hoạt động hết sức quan trọng, nó góp phần làm gia tăng tích tụ các nguồn lực (như tư bản hiện vật) cho nền kinh tế, từ đó làm tăng năng suất.

Trong chương trước khi nói về tăng trưởng kinh tế, chúng ta đã nói đến một chính sách rất quan trọng để phát triển kinh tế đó là *đánh đổi giữa tiết kiệm và đầu tư*. Phần thu nhập còn lại của dân chúng sau khi trừ đi tiêu dùng sẽ cấu thành tiết kiệm của một quốc gia sau đó sẽ được chuyển tới các doanh nghiệp để cấu thành lên các loại máy móc, thiết bị và cơ sở hạ tầng... để từ đó với khối lượng tư bản nhiều hơn sẽ mang lại hiệu quả sản xuất cao hơn và tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Vậy, làm thế nào để luân chuyển dòng vốn từ những người có tiết kiệm (hay những người có nguồn lực nhàn rỗi) trong nền kinh tế tới các doanh nghiệp hoặc những người cần sử dụng vốn (những người cần nguồn lực để sản xuất) là một điều rất quan trọng. Nội dung của chương này sẽ giới thiệu tới các bạn các khái niệm tiết kiệm, đầu tư và hệ thống tài chính trong nền kinh tế cũng như mô hình thị trường vốn vay.

9.1 HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

9.1.1 Khái niệm

Khái niệm: Hệ thống tài chính (Financial system) bao gồm một loạt các tổ chức tài chính cho phép các cá nhân có tiết kiệm (có chi tiêu ít hơn thu nhập) có thể dễ dàng cung cấp vốn cho những người có nhu cầu vay vốn (những người chi tiêu nhiều hơn thu nhập)

9.1.2 Phân loại hệ thống tài chính

Hệ thống tài chính bao gồm 2 nhóm chính:

- Thị trường tài chính

- Trung gian tài chính

9.2 THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

9.2.1 Khái niệm, vai trò và phân loại của thị trường tài chính

a. Khái niệm

Thị trường tài chính (Financial Market) là các định chế qua đó người muốn tiết kiệm có thể trực tiếp cung cấp vốn cho người muốn vay.

b. Vai trò

Thị trường tài chính có những vai trò chủ yếu sau:

- Thúc đẩy việc tích lũy và tập trung vốn để phục vụ cho các nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế của doanh nghiệp và nhà nước.
- Nâng cao hiệu quả của việc sử dụng vốn trong nền kinh tế.

c. Phân loại thị trường tài chính

Dựa vào các tiêu chí khác nhau thì có thể có các cách phân chia thị trường tài chính khác nhau, cụ thể như sau:

- Căn cứ vào kỳ hạn vốn lưu chuyển trên thị trường tài chính: thị trường tài chính gồm:
 - + Thị trường tiền tệ (Money market)
 - + Thị trường vốn (Capital market)
- Căn cứ vào mục đích hoạt động của thị trường: thị trường tài chính gồm
 - + Thị trường sơ cấp (Primary market)
 - + Thị trường thứ cấp (Secondary market)
- Căn cứ vào cách huy động vốn: thị trường tài chính gồm
 - + Thị trường trái phiếu (Bond market)
 - + Thị trường cổ phiếu (Stock market)

Dựa vào các tiêu chí khác nhau thì có thể phân loại thị trường tài chính theo các cách khác nhau tuy nhiên trong phần nội dung của chương 9 sẽ tập trung nghiên cứu thị trường tài chính theo cách huy động vốn. Khi đó thị trường tài chính gồm thị trường trái phiếu và thị trường cổ phiếu.

9.2.2 Thị trường trái phiếu

a. Khái niệm

Trái phiếu là một công cụ nợ xác định nghĩa vụ của người đi vay đối với người cho vay.

b. Đặc điểm

Trái phiếu có một số đặc điểm cơ bản như sau

- + Chủ thể phát hành trái phiếu: Trái phiếu được phát hành bởi các chủ thể khác nhau như công ty hoặc chính phủ hoặc chính quyền địa phương. Ở Việt Nam, trái phiếu chủ yếu do Chính phủ hoặc chính quyền của các địa phương phát hành

+ Kỳ hạn của trái phiếu: Kỳ hạn của trái phiếu là khoảng thời gian kể từ ngày phát hành trái phiếu đến ngày chủ thể phát hành hoàn trả vốn lần cuối, thông thường trái phiếu có kỳ hạn xác định. Trái phiếu ngắn hạn có kỳ hạn từ 1- 5 năm, trái phiếu trung hạn có kỳ hạn từ 5-12 năm và trái phiếu dài hạn có kỳ hạn trên 12 năm.

+ Mệnh giá trái phiếu hay còn gọi là giá trị danh nghĩa của trái phiếu là giá trị ghi trên trái phiếu. Giá trị này được coi là số vốn gốc. Mệnh giá trái phiếu là căn cứ để xác định số lợi tức tiền vay mà người phát hành phải trả. Mệnh giá cũng thể hiện số tiền người phát hành phải hoàn trả khi trái phiếu đến hạn.

+ Lãi suất danh nghĩa của trái phiếu: Lãi suất trái phiếu thường được ghi trên trái phiếu hoặc người phát hành công bố được gọi là lãi suất danh nghĩa. Lãi suất của trái phiếu phụ thuộc vào kỳ hạn và mức độ xếp hạng rủi ro tín dụng của công ty phát hành trái phiếu.

+ Kỳ trả lãi là khoảng thời gian người phát hành trả lãi cho người nắm giữ trái phiếu. Lãi suất trái phiếu được xác định theo năm, nhưng việc thanh toán trả lãi suất trái phiếu thường được mỗi năm hoặc hai năm một lần.

9.2.3 Thị trường cổ phiếu

a. Khái niệm

Cổ phiếu là một công cụ vốn xác lập quyền sở hữu của người nắm giữ cổ phiếu đối với tài sản và lợi nhuận ròng của công ty.

Người nắm giữ cổ phiếu trở thành cổ đông và đồng thời là chủ sở hữu của công ty phát hành.

b. Các dạng cổ phiếu

- Khi xem xét Cổ phiếu của Công ty cổ phần, thường có sự phân biệt cổ phiếu được phép phát hành, cổ phiếu đã phát hành, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu đang lưu hành.

+ Cổ phiếu được phép phát hành là số lượng cổ phiếu tối đa của một công ty cổ phần có thể phát hành từ lúc bắt đầu thành lập cũng như trong suốt quá trình hoạt động và được ghi trong điều lệ của công ty.

+ Cổ phiếu đã phát hành: là cổ phiếu mà công ty được bán ra cho các nhà đầu tư trên thị trường và công ty đã thu về được toàn bộ tiền bán số cổ phiếu đó, nó nhỏ hơn hoặc tối đa là bằng với số cổ phiếu được phép phát hành.

+ Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu đã được giao dịch trên thị trường và được chính tổ chức phát hành mua lại bằng nguồn vốn của mình.

+Cổ phiếu đang lưu hành: là cổ phiếu đã phát hành, hiện đang lưu hành trên thị trường và do các cổ đông đang nắm giữ.

- Dựa vào quyền lợi mà cổ phiếu đưa lại cho người nắm giữ, có thể phân biệt cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu thường) và cổ phiếu ưu đãi

+ Cổ phiếu thường: Là loại cổ phiếu có thu nhập phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh của công ty. Người sở hữu cổ phiếu phổ thông được tham gia họp Đại hội đồng cổ đông và được bỏ phiếu quyết định những vấn đề quan trọng nhất của công ty, được quyền bầu cử và ứng cử

vào Hội đồng Quản trị của công ty. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường được quyền ưu tiên mua cổ phiếu khi công ty phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn và được quyền triệu tập đại hội đồng cổ đông bất thường theo luật định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường cũng phải gánh chịu những rủi ro mà công ty gặp phải, tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm giới hạn trong phạm vi số lượng vốn góp vào công ty.

+ Cổ phiếu ưu đãi: là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu trong một công ty, đồng thời cho phép người nắm giữ loại cổ phiếu này được hưởng một số quyền lợi ưu tiên hơn so với cổ đông phổ thông. Người sở hữu cổ phiếu ưu đãi được nhận cổ tức trước các cổ đông thường với cổ tức của cổ phiếu ưu đãi là cố định được xác định từ trước và cổ đông ưu đãi cũng vẫn được nhận cổ tức khi công ty làm ăn không có lợi nhuận (thua lỗ). Khác với cổ phiếu phổ thông, những cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi không được tham gia bầu cử, ứng cử vào Hội đồng Quản trị và quyết định những vấn đề quan trọng của công ty.

9.3 TRUNG GIAN TÀI CHÍNH

9.3.1 Khái niệm và vai trò của trung gian tài chính

a. Khái niệm

Trung gian tài chính (Financial Intermediaries) các định chế qua đó người muốn tiết kiệm có thể gián tiếp cung cấp vốn cho người muốn vay.

b. Vai trò

Trung gian tài chính có vai trò như sau:

- Trung gian tài chính giúp giảm chi phí giao dịch: bao gồm chi phí giao dịch đến cả từ những người cần vốn đầu tư, và những người tiết kiệm
- Trung gian tài chính giúp giảm chi phí thông tin: trong giao dịch trực tiếp xuất hiện hiện tượng thông tin bất cân xứng (asymmetric information) dẫn tới lựa chọn đối nghịch (adverse selection), rủi ro đạo đức (moral hazard)

9.3.2 Một số trung gian tài chính

Trung gian tài chính có thể được phân loại bao gồm: tổ chức nhận tiền gửi, tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng và trung gian đầu tư

a. Tổ chức nhận tiền gửi

Bảng 9.1: Các tổ chức nhận tiền gửi

Tổ chức nhận tiền gửi	Huy động vốn	Sử dụng vốn
<i>NHTM</i>	Tiền gửi	Cho vay kinh doanh, tiêu dùng, thế chấp
<i>Hiệp hội tiết kiệm và cho vay</i>	Tiền gửi	Cho vay chủ yếu là thế chấp (BĐS)

<i>NH tiết kiệm tương hỗ</i>	Tiền gửi	Cho vay chủ yếu là thế chấp (BDS)
<i>Liên hiệp tín dụng</i>	Tiền gửi	Cho vay tiêu dùng

b. Tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng

Bảng 9.2 : Các tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng

Tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng	Huy động vốn	Sử dụng vốn
<i>Công ty bảo hiểm</i>	Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm	Đầu tư chứng khoán: Trái phiếu , cổ phiếu
<i>Quỹ hưu trí</i>	Tiền đóng góp của chủ DN và lao động	Trả lương hưu, đầu tư trái phiếu, cổ phiếu

c. Trung gian đầu tư

Bảng 9.3: Các trung gian đầu tư

Trung gian đầu tư	Huy động vốn	Sử dụng vốn
<i>Quỹ đầu tư</i>	Phát hành cổ phiếu	Tham gia vào thị trường chứng khoán
<i>Công ty tài chính</i>	Phát hành công cụ nợ ngắn hạn	Cho DN vay để kinh doanh hoặc tiêu dùng
<i>Quỹ tương hỗ</i>	Phát hành cổ phiếu	Đầu tư vào danh mục đầu tư nhiều cổ phiếu và trái phiếu

9.4 MỐI QUAN HỆ GIỮA TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ TRONG HỆ THỐNG KINH TẾ

9.4.1 Tiết kiệm của nền kinh tế (Saving)

Tiết kiệm của nền kinh tế bao gồm tiết kiệm khu vực tư nhân, tiết kiệm Chính phủ và tiết kiệm quốc dân.

a. Tiết kiệm khu vực tư nhân (private saving- Sp)

Tiết kiệm khu vực tư nhân được hiểu là thu nhập mà hộ gia đình còn lại sau khi trả thuế và chi tiêu

$$\text{Khi đó } S_p = Y - C - T$$

Hành vi tiết kiệm của tư nhân (S_p) phụ thuộc vào các yếu tố sau

+ Thu nhập hiện tại: Nếu thu nhập của hộ gia đình tăng thì phần tiết kiệm của họ tăng và ngược lại. Do đó, thu nhập hiện tại và tiết kiệm tư nhân có mối quan hệ tỷ lệ nghịch.

+ Số thuế mà hộ gia đình phải nộp: Khi thuế mà hộ gia đình phải nộp càng nhiều thì phần tiết kiệm của họ càng giảm đi và ngược lại. Do vậy, số thuế mà gia đình phải nộp và tiết kiệm tư nhân có mối quan hệ tỷ lệ nghịch.

+ Thu nhập kỳ vọng trong tương lai: Khi thu nhập kỳ vọng trong tương lai giảm dẫn đến phần còn lại sau khi trả thuế và chi tiêu của họ giảm tức tiết kiệm giảm. Do đó, thu nhập kỳ vọng trong tương lai và tiết kiệm có mối quan hệ tỷ lệ nghịch.

+ Lãi suất thực tế: Khi lãi suất thực tế tăng tức giá cả của việc nắm giữ tiền được trả cao hơn khiến người ta muốn gửi tiền nhiều hơn tức tiết kiệm tăng. Do vậy, lãi suất thực tế và tiết kiệm của hộ gia đình có mối quan hệ tỷ lệ thuận với nhau.

b. Tiết kiệm khu vực chính phủ (Government Saving-Sg)

Tiết kiệm khu vực chính phủ: Là doanh thu từ thuế chính phủ còn lại sau khi chi trả cho hàng hóa và dịch vụ

Tiết kiệm của Chính phủ phụ thuộc vào một số yếu tố sau:

+ Số thuế Chính phủ thu được: Khi Chính phủ thu được càng nhiều thuế trong khi các yếu tố khác không đổi thì tiết kiệm của Chính phủ tăng và ngược lại. Do vậy, số thuế mà chính phủ thu được và tiết kiệm của chính phủ có mối quan hệ tỷ lệ thuận.

+ Chương trình chi tiêu của Chính phủ: Khi Chính phủ chi tiêu càng nhiều trong khi các yếu tố khác không đổi thì tiết kiệm của Chính phủ càng giảm và ngược lại. Do vậy, chi tiêu của Chính phủ và tiết kiệm của Chính phủ có mối quan hệ tỷ lệ nghịch.

c. Tiết kiệm quốc dân (Saving)

Tiết kiệm quốc dân = Tiết kiệm khu vực tư nhân + tiết kiệm khu vực Chính phủ

$$S = S_p + S_g$$

$$S = (Y - T - C) + (T - G)$$

$$S = Y - C - G$$

Tiết kiệm quốc dân = S là phần thu nhập quốc dân không sử dụng cho mục đích tiêu dùng của hộ gia đình hay mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Chính phủ

9.4.2 Đầu tư của nền kinh tế (Investment)

Đầu tư theo quan điểm kinh tế vĩ mô bao gồm : chi tiêu đầu tư của hộ gia đình mua nhà ở mới, chi tiêu của doanh nghiệp mua sắm trang thiết bị, máy móc & nhà xưởng (tăng tư bản hiện vật) và sự thay đổi hàng tồn kho

Hành vi đầu tư phụ thuộc vào các yếu tố sau:

+ Lợi ích kỳ vọng: bao gồm có triển vọng của nền kinh tế trong tương lai, tiến bộ công nghệ và chính sách thuế. Nếu nền kinh tế có triển vọng tích cực trong tương lai tức có tăng trưởng thì đầu tư tăng và ngược lại. Tiến bộ công nghệ cũng làm tăng đầu tư và ngược lại. Nếu Chính phủ tăng thuế với doanh nghiệp thì đầu tư giảm và ngược lại.

+ Lãi suất thực tế: nếu lãi suất thực tế tăng thì nhà đầu tư sẽ đầu tư ít hơn do giá cả của khoản vốn vay “đắt hơn” do và ngược lại nếu lãi suất thực tế giảm thì đầu tư tăng.

9.4.3 Đồng nhất thức tiết kiệm, đầu tư của một nền kinh tế đóng

Theo cách tiếp cận chi tiêu thì tổng sản phẩm quốc nội- GDP gồm 4 yếu tố: tiêu dùng của hộ gia đình (C), đầu tư của doanh nghiệp (I), chi tiêu Chính phủ (G) và xuất khẩu ròng (NX).

$$\text{Khi đó } GDP = Y = C + I + G + NX$$

a. *Nền kinh tế đóng và có Chính phủ*

Khi nghiên cứu nền kinh tế đóng thì yếu tố xuất khẩu ròng bằng 0 ($NX=0$), khi đó:

$$GDP = Y = C + I + G$$

$$GDP = Y = C + I + G$$

$$\text{Hay } Y - C - G = I$$

$$\Rightarrow (Y - C - T) + (T - G) = I \quad (1)$$

Trong đó: $S_p = Y - C - T$ và $S_g = T - G$

Khi đó biểu thức (1) trở thành

$$S_p + S_g = I$$

$$\Rightarrow S = I \quad (2)$$

Vậy trong nền kinh tế đóng thì tổng tiết kiệm bằng tổng đầu tư

b. *Đồng nhất thức tiết kiệm - đầu tư trong một nền kinh tế mở*

$$\text{Có } Y = C + I + G + NX$$

$$(Y - C - T) + (T - G) - NX = I$$

$$S_p + S_g + S_f = I$$

$$S_n + S_f = I$$

$$S = I$$

Trong đó, S_f (foreign saving) = dòng vốn chảy vào (total inflow of foreign funds) – dòng vốn chảy ra (total outflow of domestic funds)

Tương tự với trường hợp nền kinh tế đóng, trong kinh tế mở tiết kiệm cũng cân bằng với chi tiêu đầu tư.

9.5 THỊ TRƯỜNG VỐN VAY

Thị trường vốn vay (the market for loanable funds) chính là mô hình cung – cầu của thị trường tài chính. Việc xây dựng thị trường vốn vay giúp chúng ta hiểu thị trường tài chính kết nối tiết kiệm – đầu tư như thế nào? Đồng thời, tìm hiểu chính sách của Chính phủ và các tác nhân khác ảnh hưởng tới tiết kiệm, đầu tư và lãi suất

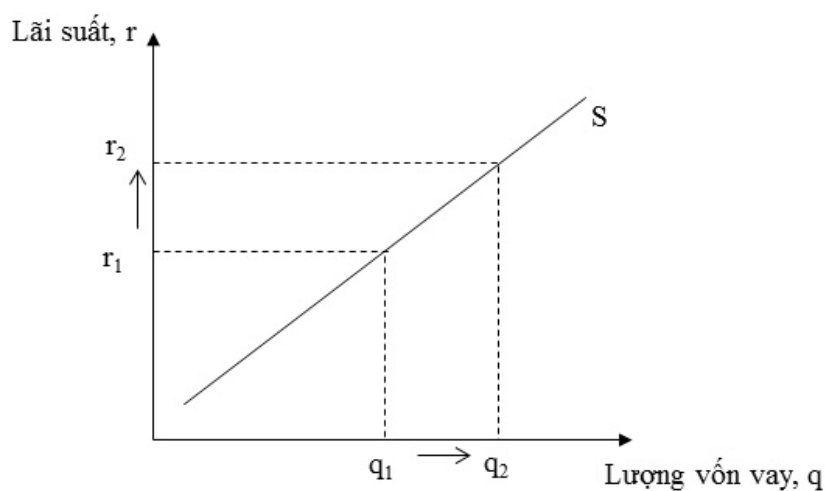
Để xây dựng thị trường vốn vay thì có các giả định như sau

- + Nền kinh tế nghiên cứu là nền kinh tế đóng, khi đó $NX=0$
- + Chỉ tồn tại duy nhất một kênh giao dịch giữa người tiết kiệm và người đi vay gọi là thị trường vốn vay
- + Chỉ tồn tại một mức lãi suất chung cho mọi kỳ hạn, mọi loại tài sản tài chính

9.5.1 Cung vốn vay

Cung vốn vay xuất phát từ tiết kiệm, trong đó bao gồm có tiết kiệm khu vực tư nhân và tiết kiệm khu vực Chính phủ.

Ở hình 9.1 mô tả đường cung về vốn vay, nhận thấy khi lãi suất tăng lên từ r_1 thành r_2 thì tiết kiệm trở nên hấp dẫn hơn và tăng lượng vốn cho vay.

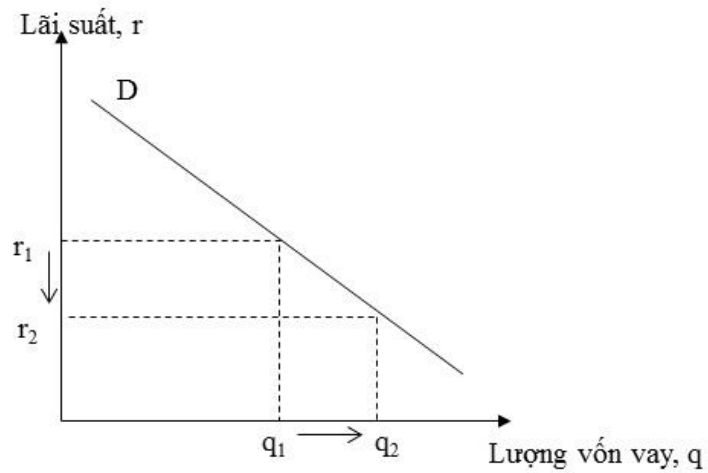


Hình 9.1: Đường cung vốn vay

9.5.2 Cầu vốn vay

Cầu vốn vay xuất phát từ đầu tư, trong đó đầu tư được hiểu trong vĩ mô gồm: các hãng vay vốn để trả cho việc mua sắm các trang thiết bị, máy móc... và các hộ gia đình vay vốn để mua sắm nhà ở mới.

Ở hình 9.2 mô tả đường cầu về vốn vay, khi lãi suất giảm từ r_1 xuống r_2 làm chi phí vốn vay giảm từ đó tăng lượng cầu vốn vay.

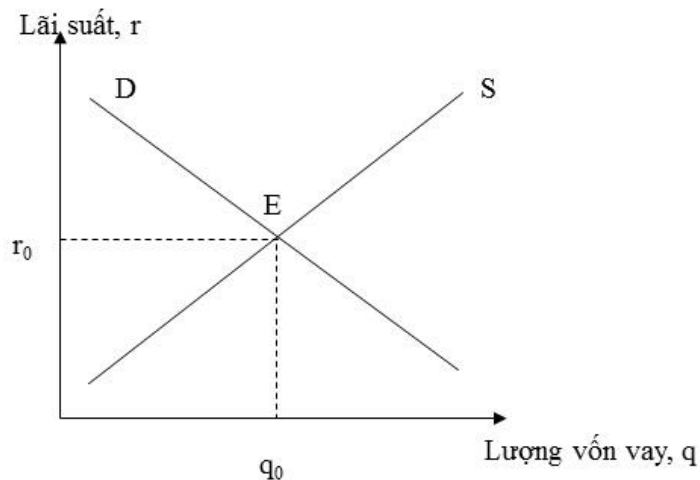


Hình 9.2: Đường cầu vốn vay

9.5.3 Các trạng thái của thị trường vốn vay

Thị trường vốn vay cũng giống như tất cả các thị trường khác đều có thể xảy ra một trong ba trạng thái. Bao gồm trạng thái cân bằng, trạng thái dư thừa vốn và trạng thái thiếu hụt vốn.

a. Trạng thái cân bằng

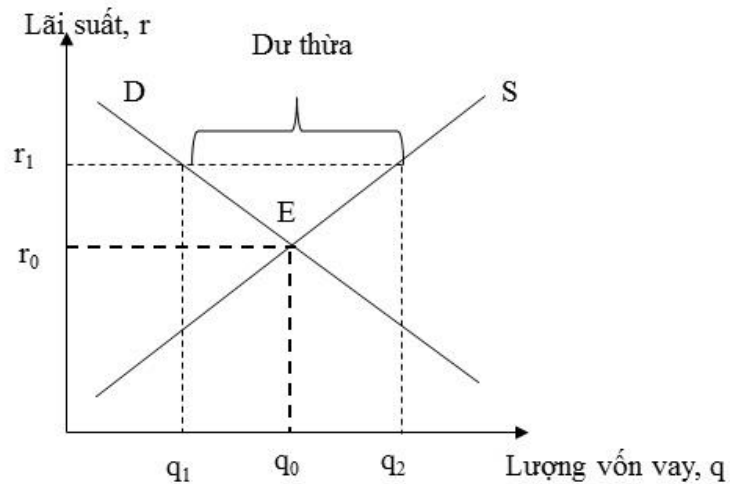


Hình 9.3: Cân bằng trên thị trường vốn vay

Thị trường vốn vay hoạt động như tất cả các thị trường khác trong nền kinh tế.

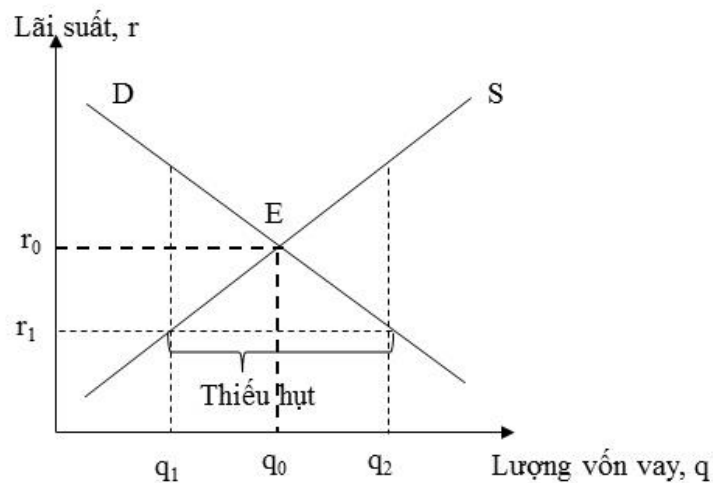
Cân bằng cung – cầu trên thị trường vốn vay quyết định mức lãi suất thực tế

b. Trạng thái dư thừa



Hình 9.5: Trạng thái dư thừa trên thị trường vốn vay

c. Trạng thái thiếu hụt

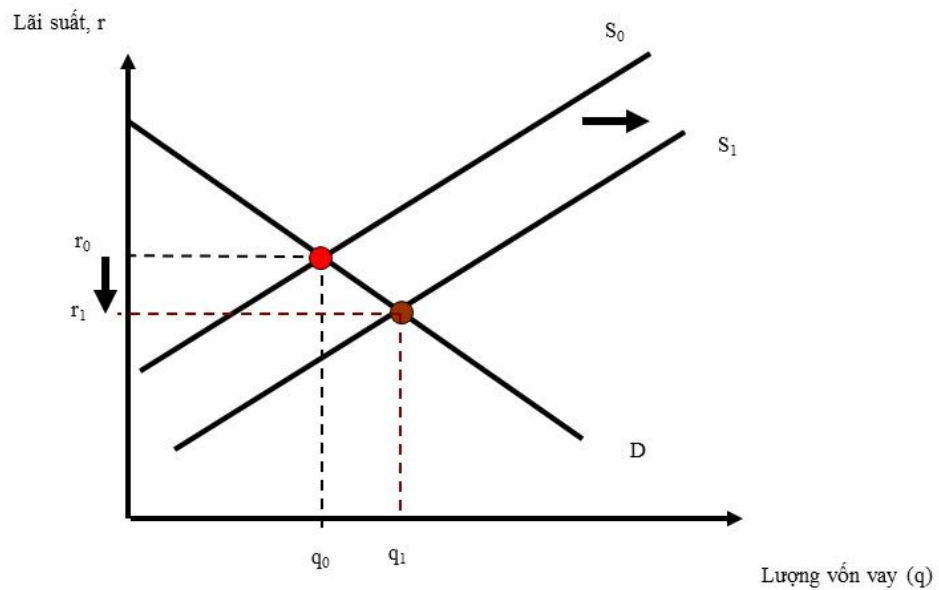


Hình 9.4: Trạng thái thiếu hụt trên thị trường vốn vay

9.5.4 Chính sách của Chính phủ tác động đến thị trường vốn vay

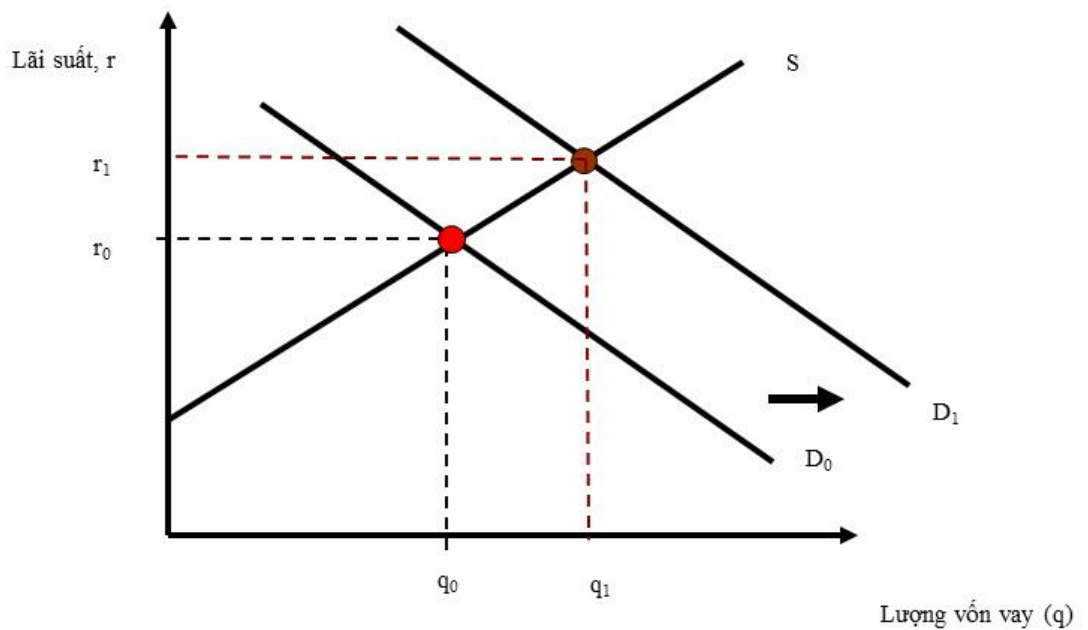
a. Chính sách khuyến khích tiết kiệm

Hình 9.5 mô tả tác động của chính sách khuyến khích tiết kiệm đến thị trường vốn vay. Chính sách khuyến khích tiết kiệm làm tăng cung về vốn vay dẫn đến đường cung vốn vay dịch chuyển sang bên phải. Kết quả, điểm cân bằng mới trên thị trường vốn vay có lãi suất cân bằng giảm và tăng lượng vốn vay cân bằng.



Hình 9.5: Chính sách khuyến khích tiết kiệm

b. Chính sách khuyến khích đầu tư



Hình 9.6: Chính sách khuyến khích đầu tư

Hình 9.6 mô tả tác động của chính sách khuyến khích đầu tư đến thị trường vốn vay. Chính sách khuyến khích đầu tư làm tăng cầu về vốn vay dẫn đến đường cầu vốn vay dịch chuyển sang bên phải. Kết quả, điểm cân bằng mới trên thị trường vốn vay có vay làm tăng lãi suất và tăng lượng vốn vay cân bằng

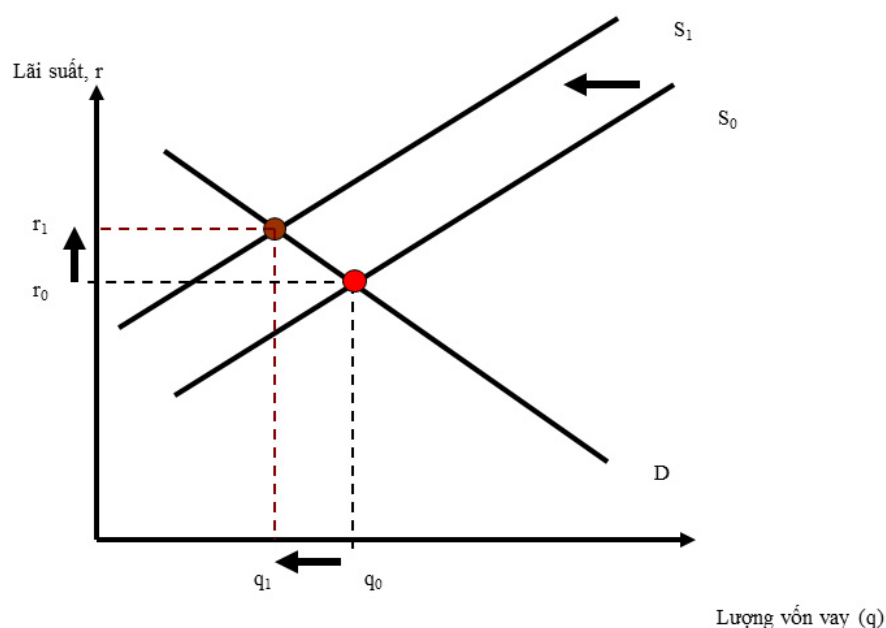
c. Chi tiêu, thuế và ngân sách của Chính phủ

Ngân sách Nhà nước (NSNN): Là phần chênh lệch giữa thu của ngân sách và chi ngân sách của Chính phủ. Trong đó, nguồn thu vào cho ngân sách chủ yếu đến từ thuế còn hoạt động chi của ngân sách là phần chi tiêu của chính phủ. Khi đó:

$$NSNN = T - G$$

Ngân sách nhà nước có thể có một trong các trạng thái sau:

- + $T - G > 0$: Thặng dư ngân sách khi thu của ngân sách lớn hơn chi của ngân sách
- + $T - G < 0$: Thâm hụt ngân sách khi thu ngân sách nhỏ hơn chi ngân sách
- + $T - G = 0$: Cân bằng ngân sách khi thu và chi ngân sách bằng nhau



Hình 9.7: Khi ngân sách nhà nước thâm hụt

Hình 9.7 mô tả tác động của thâm hụt ngân sách đến thị trường vốn vay. Thâm hụt ngân sách làm giảm cung về vốn vay dẫn đến đường cung vốn vay dịch chuyển sang bên trái. Kết quả, điểm cân bằng mới trên thị trường vốn vay có vay làm tăng lãi suất và giảm lượng vốn vay cân bằng.

Câu hỏi ôn tập:

1. Vay trò của hệ thống tài chính là gì? Hãy kể tên và mô tả hai thị trường cấu thành hệ thống tài chính trong nền kinh tế. Hãy kể tên và mô tả hai dạng trung gian tài chính.
2. Tại sao mọi người cần đa dạng hoá cơ cấu đầu tư? Loại tổ chức tài chính nào cho phép việc đa dạng hoá cơ cấu đầu tư trở nên dễ hơn?
3. Tiết kiệm quốc dân là gì? Tiết kiệm tư nhân là gì? Tiết kiệm chính phủ là gì? Ba biến số này có mối quan hệ với nhau như thế nào?
4. Đầu tư là gì? Nó có mối quan hệ với tiết kiệm quốc dân như thế nào?

5. Hãy mô tả sự thay đổi của luật thuế nhằm khuyến khích tiết kiệm tư nhân. Nếu chính sách như vậy được thực thi, nó sẽ tác động như thế nào tới thị trường vốn vay?

6. Thặng hụt ngân sách của chính phủ là gì? Nó tác động như thế nào tới lãi suất, đầu tư và tăng trưởng kinh tế?

Nội dung bài tập:

Bài 1: Với mỗi cặp sau đây theo bạn loại trái phiếu nào trả lãi suất cao hơn? Hãy giải thích:

- a. Trái phiếu của Chính phủ Mỹ và trái phiếu của chính phủ Argentina.
- b. Trái phiếu đáo hạn vào năm 2030 và trái phiếu đáo hạn vào năm 2050.
- c. Trái phiếu của Tổng công ty dầu khí Việt Nam và trái phiếu của một công ty mới thành lập.

Bài 2: Giải thích sự khác nhau giữa tiết kiệm và đầu tư theo quan niệm của kinh tế vĩ mô. Tình huống nào dưới đây biểu thị đầu tư, tiết kiệm? Hãy giải thích.

- a. Gia đình bạn mua một ngôi nhà mới theo hình thức trả góp.
- b. Bạn sử dụng 20 triệu trong tài khoản séc để mua cổ phiếu của Ngân hàng ngoại thương.
- c. Người bạn cùng phòng mới nhận khoản thu nhập 1 triệu làm gia sư và gửi số tiền đó vào tài khoản của mình tại ngân hàng.
- d. Bố bạn vay Ngân hàng 100 triệu đô la để mua ô tô sử dụng chở hàng giao cho các đại lý.

Bài 3:

Xét một nền kinh tế đóng có GDP là 8000 tỷ đồng, thuế là 1500 tỷ đồng, tiết kiệm tư nhân là 500 tỷ đồng và tiết kiệm chính phủ là 200 tỷ đồng. Hãy tính mức tiêu dùng, chi tiêu chính phủ, tiết kiệm quốc dân và đầu tư cho nền kinh tế đó.

Bài 4: Giả sử trong năm tới chính phủ vay nhiều hơn năm nay 2000 tỷ đồng

- a. Sử dụng đồ thị về thị trường vốn vay để phân tích hiệu ứng của chính sách này. Lãi suất sẽ tăng hay giảm.
- b. Điều gì xảy ra với đầu tư, tiết kiệm tư nhân, tiết kiệm của chính phủ và tiết kiệm quốc dân. So sánh lượng thay đổi của các biến số đó với 2000 tỷ đồng mà Chính phủ vay bổ sung.
- c. Hệ số co giãn của cung và cầu về vốn vay có ảnh hưởng như thế nào đến những thay đổi này..
- d. Giả sử các hộ gia đình tin rằng việc Chính phủ vay hôm nay nhiều hơn cũng có nghĩa Chính phủ sẽ tăng thuế trong tương lai để hoàn trả khoản nợ và lãi phát sinh. Điều này có tác động đến tiết kiệm tư nhân và cung về vốn vay hiện tại như thế nào? Nó làm giảm hay tăng các hiệu ứng mà bạn đã thảo luận ở câu a và b.

Bài 5: Hãy sử dụng mô hình về thị trường vốn vay để phân tích xem lãi suất, đầu tư, tiết kiệm, tăng trưởng kinh tế thay đổi thế nào khi:

- a. Chính phủ quyết định đánh thuế vào tiền lãi và cổ tức
- b. Chính phủ giảm thuế thu nhập cá nhân nhưng vẫn giữ cho cán cân ngân sách không thay đổi.
- c. Chính phủ miễn thuế cho các dự án đầu tư mới.
- d. Nếu như cung về vốn vay không phụ thuộc vào lãi suất thực tế thì kết quả ảnh hưởng đến những tình huống trên như thế nào?

Tài liệu tham khảo:

[1] Vũ Kim Dũng; Nguyễn Văn Công (2012), *Giáo trình kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, chương 16.

[4] Tập bài giảng *Kinh tế học đại cương*, Tập thể giảng viên Bộ môn Kinh tế học, Khoa Kinh tế-Quản lý biên soạn (lưu hành nội bộ), chương 25.